

Phần I

NHỮNG NGUYÊN TẮC ĐẦU

Phần này là phần căn bản gồm những nguyên tắc quan trọng để tiến vào các phần sau. Đó là những nguyên tắc phát xuất từ Dịch Lý để tạo thành môn Lý Số Đông Phương, chúng tạo ra những cách thức căn bản để giải đoán một lá số.

SỰ TẠO THÀNH BỘ LỊCH ĐÔNG PHƯƠNG

Lịch Tây Phương theo vận hành của trái đất quanh mặt trời gồm 365 ngày $\frac{1}{4}$, là 1 năm.

Lịch Đông Phương tính từng tháng theo sự vận hành của mặt trời quanh trái đất và theo sự vận hành của trái đất quanh mặt trời.

Tuy rằng khác nhau, nhưng hai thứ lịch đều ấn định khí tiết, mùa màng, và lịch nào cũng thích ứng cho đúng năm Mặt Trời. Như lịch Tây Phương thêm tháng 2 nhuận, từ 28 ngày tăng lên 29 ngày. Còn lịch Đông Phương thì đặt ra:

Tháng thiếu 29 ngày, tháng đủ 30 ngày.

Cứ 2 năm thêm một tháng nhuận, hoặc có 3 tháng đủ liền nhau.

Lịch Đông Phương ấn định sẵn từ trước, trong thời gian dài cả trăm năm, có đủ khí tiết trong năm, theo vận hành của trái đất quanh mặt trời. Các năm tháng ngày và giờ đều theo lịch lý mà có Âm hay Dương, có hành (Kim, Mộc, Hoả, Thủy, Thổ), nghĩa là có nhiều ý nghĩa, và mang những tên bằng 10 *Can* và 12 *Chi*.

Mười chữ hàng *Can* là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Mười chữ hàng *Chi* là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Theo thứ tự, lấy chữ đầu hàng *Can* ghép với chữ đầu hàng *Chi*, ta có năm Giáp Tý. Rồi cứ lần lượt ghép đến chữ thứ hai hàng *Can* và thứ hai hàng *Chi*, là Giáp Tuất. Và cứ thế mà ghép, ta được tên của 60 năm. *Sáu mươi năm là một thế kỷ của Đông Phương*. Năm thứ 61 trở lại với tên Giáp Tý và một kỷ mới lại bắt đầu.

Xin ghi các tên của năm như sau. Xin chú ý giòng *Can* và giòng *Chi* cứ theo đúng thứ tự mà nối cho đến lúc trở lại Giáp Tý.

Giáp Tý

Ất Sửu

Bính Dần

Đinh Mão

Mậu Thìn

Kỷ Ty

Canh Ngọ
Tân Mùi
Nhâm Thân
Quý Dậu

Giáp Tuất
Ất Hợi
Bính Tý
Đinh Sửu
Mậu Dần
Kỷ Mão
Canh Thìn
Tân Ty
Nhâm Ngọ
Quý Mùi

Giáp Thân
Ất Dậu
Bính Tuất
Đinh Hợi
Mậu Tý

- Tháng 7 là tháng Thân
- Tháng 8 - Dậu
- Tháng 9 - Tuất
- Tháng 10 - Hợi
- Tháng 11 - Tý
- Tháng 12 - Sửu

Hàng *Can* của tháng thay đổi tùy theo hàng *Can* của năm và theo công thức sau ấn định cho tháng Dần (tháng Giêng).

<u>Can của năm</u>	<u>Can của tháng Giêng ⁽¹⁾</u>
<i>Giáp, Kỷ</i>	<i>Bính</i>
<i>Ất, Canh</i>	<i>Mậu</i>
<i>Bính, Tân</i>	<i>Canh</i>
<i>Đinh, Nhâm</i>	<i>Nhâm</i>
<i>Mậu, Quý</i>	<i>Giáp</i>

Can của các tháng khác cứ theo tháng Dần mà viết lần lượt. Như năm Kỷ Mùi, hàng Can tháng Giêng là Bính, thì tháng Giêng là Bính Dần, tháng 2 là Đinh Mão, tháng 3 là Mậu

(1) Xem TTL, trang 45 có bảng tính *Can* của tháng dễ dàng...

Thìn, v.v... cho đến tháng Dậu là Quý Dậu, tháng Tuất là Giáp Tuất, tháng Hợi là Ất Hợi, tháng Tý là Bính Tý, tháng Sửu là Đinh Sửu.

Ngày cũng có tên, được ấn định bằng *Can* và *Chi*. Sách **Vạn Niên Lịch** ⁽²⁾ ấn định sẵn tên của mỗi ngày.

Giờ cũng mang *Can* và *Chi*.

Giờ Tý là 11 giờ đến 1 giờ đêm, tính vào ngày hôm sau.

Giờ Sửu là 1 giờ đến 3 giờ đêm...

Cứ thế tính tiếp diễn đến giờ Ngọ là 11 giờ trưa đến 1 giờ.

Giờ Hợi là 9 giờ đến 11 giờ đêm là hết ngày.

Hàng *Can* của ngày được tính theo công thức:

Can của ngày	Can của giờ
<i>Giáp, Kỷ</i>	<i>Giáp</i>
<i>Ất, Canh</i>	<i>Bính</i>
<i>Bính, Tân</i>	<i>Mậu</i>
<i>Mậu, Quý</i>	<i>Nhâm</i>

Thí dụ: Ngày Bính Tý, giờ Tý là giờ Mậu Tý rồi lần lượt...

- Giờ *Sửu* là giờ *Kỷ Sửu*
- Giờ *Dần* - *Canh Dần*
- Giờ *Mão* - *Tân Mão*
- Giờ *Thìn* - *Nhâm Thìn*
- Giờ *Tỵ* - *Quý Tỵ*
- Giờ *Ngọ* - *Giáp Ngọ*
- Giờ *Mùi* - *Ất Mùi*
- Giờ *Thân* - *Bính Thân*
- Giờ *Dậu* - *Đinh Dậu*
- Giờ *Tuất* - *Mậu Tuất*
- Giờ *Hợi* - *Kỷ Hợi*

Chú ý: Hàng *Can* của năm, tháng, ngày, giờ rất quan trọng trong việc giải đoán, vì nó chủ về Mệnh Trời. (yếu tố Thiên Mệnh trong mạng vận).

Đem hành hàng *Can* của năm tuổi (tức năm sinh so với hàng *Can* của năm vận là năm được yếu tố tốt, xấu của năm vận. Lâu so sánh hành hàng *Can* với hành hàng *Chi* của năm sinh, là biết được một nét chính tốt xấu của cuộc đời.

Hành hàng *Can* và hành hàng *Chi*:

Hành của hàng *Can* như sau:

- *Giáp:* *Dương Mộc*
- *Ất:* *Âm Mộc*

(2) Còn gọi là Tinh Mệnh Vạn Niên Lịch. Xem TTL có bảng tính hàng *Can* của giờ trang 46...

- *Bính:* *Dương Hoả*
- *Đinh:* *Âm Hoả*
- *Mậu:* *Dương Thổ*
- *Kỷ:* *Âm Thổ*
- *Canh:* *Dương Kim*
- *Tân:* *Âm Kim*
- *Nhâm:* *Dương Thủy*
- *Quý:* *Âm Thủy*

Hành của *Chi* như sau:

- *Tý:* *Dương Thủy*
- *Sửu:* *Âm Thổ*
- *Dần:* *Dương Mộc*
- *Mão:* *Âm Mộc*
- *Thìn:* *Dương Thổ*
- *Tỵ:* *Âm Hoả*
- *Ngọ:* *Dương Hoả*
- *Mùi:* *Âm Thổ*
- *Thân:* *Dương Kim*
- *Dậu:* *Âm Kim*
- *Tuất:* *Dương Thổ*
- *Hợi:* *Âm Thủy*

Ngũ Hành Sinh Khắc

Sinh:

- *Kim* sinh *Thủy*
 - *Thủy* sinh *Mộc*
 - *Mộc* sinh *Hoả*
 - *Hoả* sinh *Thổ*
 - *Thổ* sinh *Kim*
- Kim sinh Thủy, vì nấu thì chảy thành nước lỏng.
 - Thủy sinh Mộc, vì nước nuôi cây tươi tốt.
 - Mộc sinh Thổ, vì lửa đốt cháy mọi vật thành đất.
 - Thổ sinh Kim, vì trong đất có sinh quang kim khí

Khắc:

- *Kim* khắc *Mộc*
 - *Mộc* khắc *Thổ*
 - *Thổ* khắc *Thủy*
 - *Thủy* khắc *Hoả*
 - *Hoả* khắc *Kim*
- Kim khắc Mộc, vì đao kiếm kim khí chém được gỗ.
 - Mộc khắc Thổ, vì cây che đất, hút chất thổ của đất.

- Thổ khắc Thủy, vì đất hút nước và ngăn chặn nước.
- Thủy khắc Hoả, vì nước dập tắt lửa.
- Hoả khắc Kim, vì lửa thiêu hủy kim khí.

Ngũ hành sinh khắc và nguyên tắc Âm Dương đều thiết yếu trong việc giải đoán, nên cần phải nhớ!

Hành của năm

Tên một năm có *Can* và *Chi*; cả *Can* và *Chi* gom lại gọi là *Nạp Âm* của năm.

Thí dụ: Năm Bính Tý, *Can* là Bính, *Chi* là Tý, *Nạp Âm* là Bính Tý.

Ngoài hành của *Can* và của *Chi*, *Nạp Âm* cũng có hành. Hành của *Nạp Âm* năm sinh là hành mạng.

Nhưng hành Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ là đơn thuần cho nên người ta thêm ý nghĩa cho mỗi hành. Thí dụ: Thủy thì có Thủy đầu suối, Thủy trời mưa, Thủy sông lớn, Thủy biển cả v.v... Chúng tôi thấy sự tách bạch đó không cần thiết trong việc giải đoán, nên không ghi vào đây.

Nguyên tắc Âm Dương

- Có những bộ Sao mà 1 Sao Âm 1 Sao Dương, thì phải có đủ bộ 2 sao mới có ảnh hưởng. Trừ ra mỗi bộ chỉ 1 sao đủ gây ảnh hưởng.
- Một sao Dương ở cung Dương mạnh hơn là ở cung Âm, một sao Âm ở cung Âm mạnh hơn là ở cung Dương.
- Giờ sinh Dương hay Âm ấn định là con cả hay con thứ.
- Hàng *Can* năm vận cùng hành với hàng *Can* năm sinh, nhưng nếu cùng Âm Dương hay khác Âm Dương thì cũng có khác. Cùng Âm Dương thì ảnh hưởng mạnh hơn và việc thường xảy ra vào tháng cùng Âm Dương.

Âm Dương và Hành của các Cung trên lá số.

Lá số có các cung gom lại gọi là Địa Bàn, ở giữa là Thiên Bàn, mỗi cung mang một tên, có Âm Dương và có hành (hành của hàng Địa Chi mà nó mang tên). Bắt đầu từ cung Tý đến cung Hợi, theo chiều kim đồng hồ, hay chiều thuận. Chuyển ngược chiều là chiều nghịch.

		NAM							
ĐÔNG	Chiều thuận	Tý Âm Hỏa		Ngọ Dương Hoả		Mùi Âm Thổ		Thân Dương Kim	
		Thìn Dương Thổ		THIÊN BÀN				Dậu Âm Kim	
		Mão Âm Mộc						Tuất Dương Thổ	
		Dần Dương Mộc		Sửu Âm Thổ		Tý Dương Thủy		Hợi Âm Thủy	
		BẮC							
						TÂY			

Ngoài ra, *Cung* cũng có phương hướng:

- *Tý*: chính *Bắc*
- *Ngọ*: chính *Nam*
- *Dậu*: chính *Tây*
- *Mão*: chính *Đông*

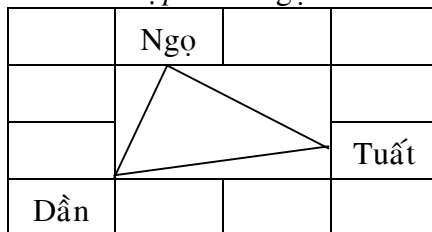
Đông Tây Nam Bắc đều giống hệt của Tây Phương, còn quy thức Bắc dưới Nam trên là do con người định, cũng như *Kim La Bàn* chỉ *Bắc* của Tây Phương thì Đông Phương gọi là *Kim Chỉ Nam*.

Phương hướng ứng đúng với *hành* theo Dịch Lý: phía *Nam* là xích đạo, nóng, nên là *Hoả*, phía *Bắc* là băng giá nên là *Thủy*, phía *Đông* là cây cối, rừng, đồng ruộng, nên là *Mộc*; phía *Tây* là đại lục, nhiều mỏ kim khí, nên là *Kim*.

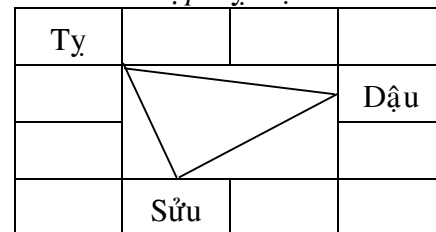
Thổ là trung phương ở 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Mọi hành đều trở về *Thổ*, từ ý niệm này mà có các bộ *tam hợp*.

CÁC TAM HỢP

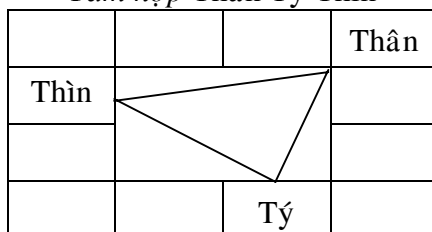
Tam hợp Dần Ngọ Tuất



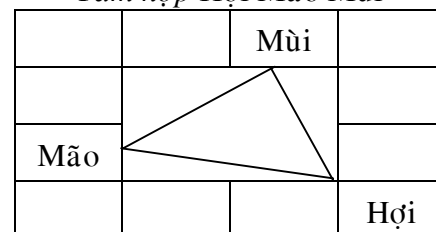
Tam hợp Tỵ Dậu Sửu



Tam hợp Thân Tý Thìn



Tam hợp Hợi Mão Mùi



Đây là nguyên tắc rất quan trọng dùng trong giải đoán. Các cung trên lá số gom thành 4 bộ 3 cung, mỗi cung cách cung kia 3 cung, như hình trên ghi với tam giác chỉ dẫn. Các tam giác đó là:

- 1- *Dần Ngọ Tuất*
- 2- *Tỵ Dậu Sửu*
- 3- *Thân Tý Thìn*
- 4- *Hợi Mão Mùi*

Chú ý:

- Mỗi cung thuộc vào một bộ tam hợp. Thí dụ: Cung Tuất thuộc tam hợp Dần Ngọ Tuất.
- Khi đọc tam hợp lên, phải theo đúng thứ tự như đã ghi tức là đọc Dần trước rồi đến Ngọ rồi đến Tuất. Đó là theo lễ Dịch, mỗi bộ tam hợp gồm những cung hợp nhau, sinh nhau:

- 1- *Dần Ngọ Tuất*: Mộc (Dần) sinh Hoả (Ngọ); Hoả (Ngọ) sinh Thổ.

- 2- *Tý Dậu Sửu*: Hoả Tý bao gồm Thổ sinh cho Kim Dậu, Kim Dậu trở về Thổ Sửu.
- 3- *Thân Tý Thìn*: Kim Thân sinh cho Thủy Tý, Thủy Tý trở về Thổ Thìn.
- 4- *Hợi Mão Mùi*: Thủy Hợi sinh cho Mộc Mão, Mộc Mão sinh Hỏa trở về Thổ Mùi (Mộc sinh Hỏa, Hoả sinh Thổ).

Trong mỗi tam hợp, có chữ đầu, chữ giữa và chữ cuối. Chữ đầu sinh ra cung giữa, cung giữa là cung chính (chính Hành và chính Phương), cung dưới bao giờ cũng là cung Thổ, còn gọi là cung Mộ, vì mọi hành đều trở về Thổ.

Vậy cung *Dần Thân Tý Hợi* là *Tứ Sinh*

Cung *Tý Ngọ Mão Dậu* là *Tứ Chính*

Cung *Thìn Tuất Sửu Mùi* là *Tứ Mộ*

Chú ý quan trọng:

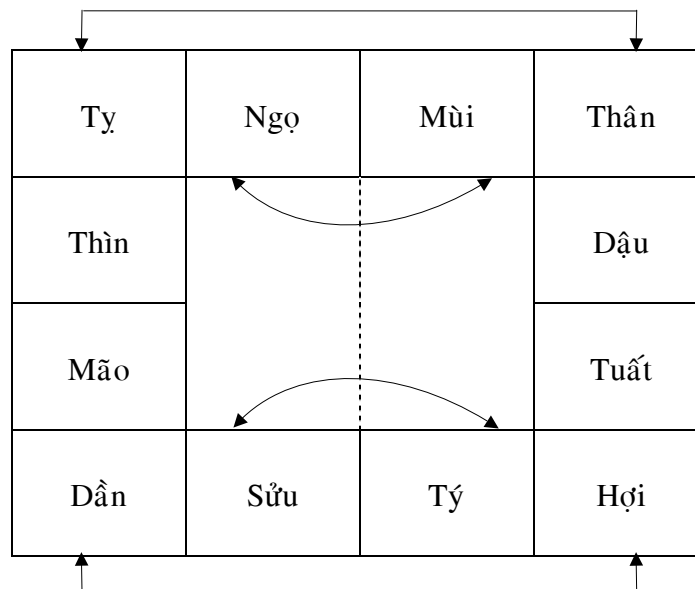
Mỗi tam hợp có một hành, đó là hành của cung trong tứ chính. Như vậy:

- *Dần Ngọ Tuất* hành *Hỏa*
- *Tý Dậu Sửu* hành *Kim*
- *Thân Tý Thìn* hành *Thủy*
- *Hợi Mão Mùi* hành *Mộc* ⁽³⁾

Trong phép giải đoán, khi xét một cung, phải xét cả 2 cung kia trong tam hợp (gọi là cung tam hợp chiếu) coi cả 3 cung như nhau. Như Mạng đóng ở Tuất, thì phải xét cả 2 cung Dần và Ngọ cũng quan trọng như Tuất.

CUNG NHỊ HỢP ⁽⁴⁾

Cung nhị hợp là 2 cung đối nhau qua trục dọc và chỉ có sinh cho nhau, sinh nhập hay là sinh xuất.



(3) Không có hành Thổ, vì Thổ nằm trong cả 4 tam hợp. Điều này ứng dụng với nhiều trường hợp trong Tử Vi, như trường hợp Hành của Thiên Mã, trường hợp an vòng tràng sinh, Thổ đứng chung với Thủy chứ không hiện diện riêng.

Các cung nhị hợp với nhau là:

- Sửu và Tý
- Dần và Hợi
- Mão và Tuất
- Thìn và Dậu
- Tỵ và Thân
- Ngọ và Mùi

Nói là nhị hợp thì chẳng thể vì vị trí đối xứng, cũng không phải vì hành cung này sinh cho hành cung kia (vì Thổ Sửu và Thủy Tý, Mộc Mão và Thổ Tuất chỉ có khắc chứ không có sinh).

Nhưng trở về các tam hợp là thấy ngay. Như Sửu và Tý nhị hợp. Sửu thuộc tam hợp Tỵ Dậu Sửu, hành Kim, Tý thuộc tam hợp Thân Tý Thìn, hành Thủy. Sửu nhị hợp với Tý vì tam hợp Kim sinh tam hợp Thủy.

Điểm hết các cung nhị hợp, ta thấy:

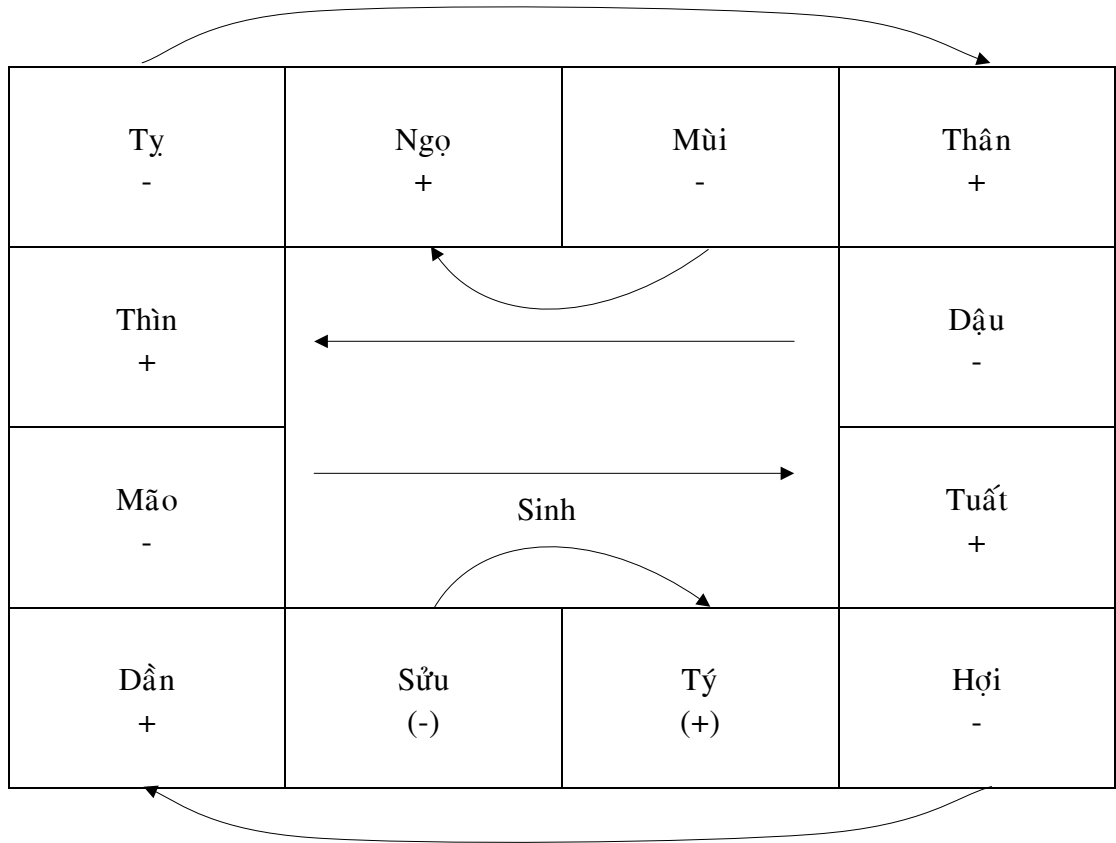
- *Sửu và Tý*: Tam hợp Kim sinh tam hợp Thủy.
- *Dần và Hợi*: Tam hợp Mộc (Hợi Mão Mùi) sinh tam hợp Hỏa (Dần Ngọ Tuất).
- *Mão và Tuất*: Tam hợp Mộc (Hợi Mão Mùi) sinh tam hợp Hỏa (Dần Ngọ Tuất).
- *Thìn và Dậu*: Tam hợp Kim (Tỵ Dậu Sửu) sinh tam hợp Thủy (Thân Tý Thìn).
- *Tỵ và Thân*: Tam hợp Kim (Tỵ Dậu Sửu) sinh tam hợp Thủy (Thân Tý Thìn).
- *Ngọ và Mùi*: Tam hợp Mộc (Hợi Mão Mùi) sinh tam hợp Hỏa (Dần Ngọ Tuất).

Nhưng ta phải chú trọng chiều sinh:

- Tam hợp Sửu sinh tam hợp Tý
- Tam hợp Hợi sinh tam hợp Dần
- Tam hợp Mão sinh tam hợp Tuất
- Tam hợp Dậu sinh tam hợp Thìn
- Tam hợp Tỵ sinh tam hợp Thân
- Tam hợp Mùi sinh tam hợp Ngọ ⁽⁵⁾

(4) Sách VĐ / TTL còn gọi là Lục Hợp...

(5) Tam hợp Sửu tức Tỵ Dậu Sửu; Tam hợp Tý tức Thân Tý Thìn; Tam hợp Hợi hay Mão hay Mùi tức Hợi Mão Mùi...



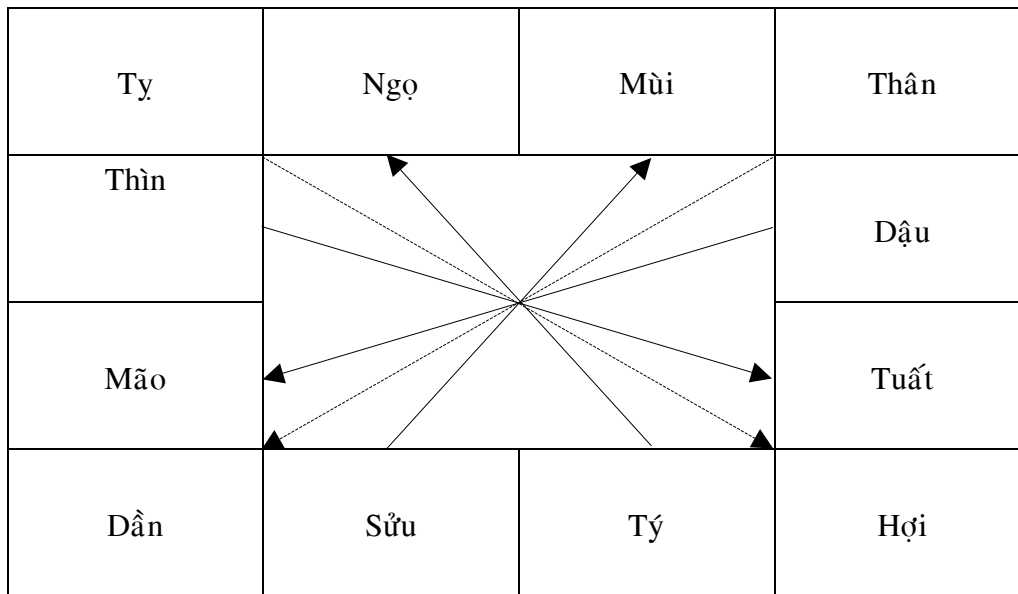
Điều đó cho phép ta hoàn thiện hình vẽ bằng chiều mũi tên (hướng sinh):

- *Sửu sinh Tý* (Sửu hợp Tý)
- *Hợi sinh Dần* (Hợi hợp Dần)
- *Mão sinh Tuất* (Mão hợp Tuất)
- *Dậu sinh Thìn* (Dậu hợp Thìn)
- *Tỵ sinh Thân* (Tỵ hợp Thân)
- *Mùi sinh Ngọ* (Mùi hợp Ngọ)

Vậy nhị hợp chỉ có một chiều; chiều ngược lại không đúng. Thí dụ: Sửu nhị hợp cho Tý, nhưng Tý không nhị hợp cho Sửu. Ta nhận xét thêm là trong một cặp nhị hợp, chiều nhị hợp do từ cung Âm sang cung Dương, vậy là cung Âm sinh xuất, cung Dương sinh nhập.

Trong phép giải đoán, cung nào bị sinh xuất thì không kể đến nhị hợp. Cung nào được sinh nhập mới được kể đến nhị hợp. Thí dụ: Mạng Tuất, Tuất được Mão sinh nhập. Vậy ta xem cả Sao ở Mão.

CUNG XUNG CHIẾU (hay chính chiếu) ⁽⁶⁾



Cung Xung Chiếu là cung từ phía đối diện chiếu sang (đối xứng qua tâm của Thiên Bàn). Các cặp xung chiếu là:

- Tý - Ngọ
- Sửu - Mùi
- Dần - Thân
- Mão - Dậu
- Thìn - Tuất
- Tỵ - Hợi

Có chiếu là có kẻ. Nhưng tại sao gọi là Xung Chiếu? Đó là hành cung này khắc hành cung kia chẳng? Không phải, vì Thìn và Tuất, Sửu và Mùi cùng là Thổ thì đâu có khắc nhau.

Vậy xung nhau là vì tam hợp cung này khác tam hợp cung kia. Như tam hợp Thìn (Thân Tý Thìn) là Thủy khắc tam hợp Tuất (Dần Ngọ Tuất) là Hỏa. Ta có:

- Tý – Ngọ: Tam hợp Tý (Thủy), khắc tam hợp Ngọ (Hỏa).
- Sửu – Mùi: Tam hợp Sửu (Kim) khắc tam hợp Mùi (Mộc)
- Dần – Thân: Tam hợp Thân (Thủy) khắc tam hợp Dần (Hỏa)
- Mão – Dậu: Tam hợp Dậu (Kim) khắc tam hợp Mão (Mộc)
- Thìn – Tuất: Tam hợp Thìn (Thủy) khắc tam hợp Tuất (Hỏa)
- Tỵ – Hợi: Tam hợp Tỵ (Kim) khắc tam hợp Hợi (Mộc)

Xin ghi thêm về các cặp xung chiếu:

- Tý – Ngọ: Tý khắc xuất, Ngọ bị khắc nhập (Tý khắc Ngọ)
- Sửu – Mùi: Sửu khắc xuất, Mùi bị khắc nhập (Sửu khắc Mùi)
- Dần – Thân: Thân khắc xuất, Dần bị khắc nhập (Thân khắc Dần)

(6) Có sách gọi là Đối Chiếu...

- *Mão – Dậu*: Dậu khắc xuất, Mão khắc nhập (Dậu khắc Mão)
- *Thìn – Tuất*: Thìn khắc xuất, Tuất bị khắc nhập (Thìn khắc Tuất)
- *Ty – Hợi*: Ty khắc xuất, Hợi bị khắc nhập (Ty khắc Hợi) ⁽⁷⁾

Trong phép giải đoán, khi xem 1 cung, phải xem cả cung chính chiếu. Nếu cung chính khắc xuất cung chính chiếu, thì nó đoạt các sao tốt, thế tốt của cung chính chiếu. Nếu cung chính chiếu bị khắc nhập thì nó bị gán cho những sao xấu, thế xấu của cung chính chiếu (đó là ý nghĩa của sự xung chiếu).

Xem một cung cộng thêm những cung nào?

Vậy tổng kết, xét một cung, phải cộng thêm các sao ở 2 cung trong tam hợp, các sao ở cung nhị hợp (nếu được nhị hợp sinh nhập), vì có sao tốt ở cung xung chiếu (nếu khắc xuất cung xung chiếu) hoặc các sao xấu (nếu bị khắc nhập bởi cung xung chiếu).■

Phần II

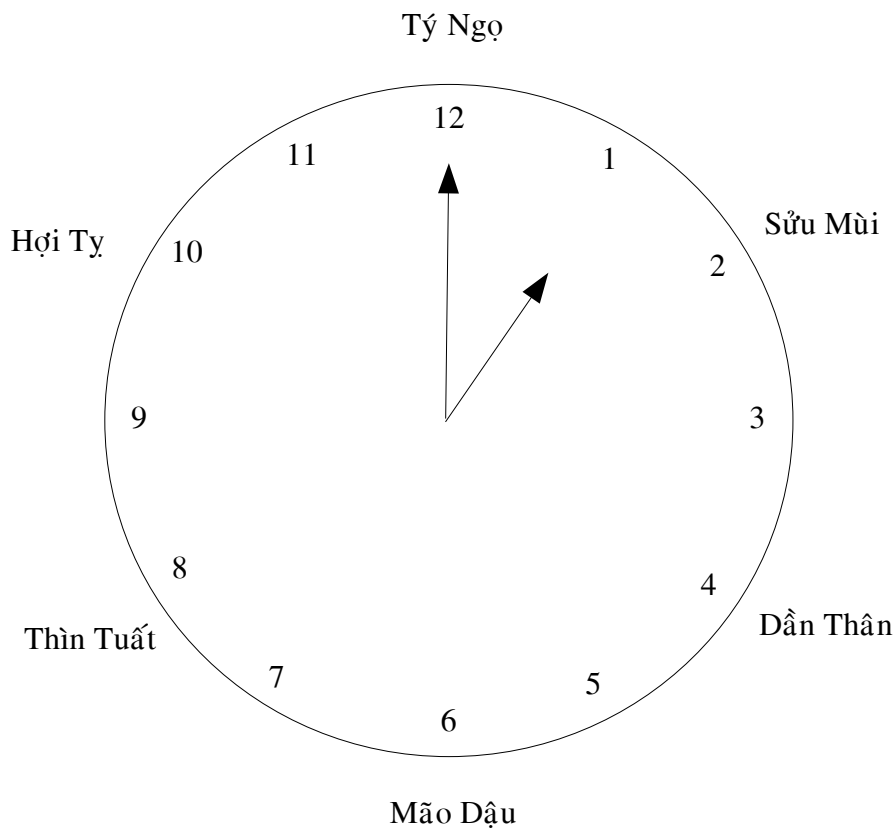
AN SAO

Muốn lập một lá số Tử Vi, trước hết phải an sao, sau mới giải đoán. Trước khi an sao, còn có những vấn đề phải ghi chú:

- 1 - **Phải đủ yếu tố:** Nam, Nữ, năm, tháng, ngày, giờ sinh.
- 2 - **Vấn đề giờ:** Thường bị ghi sai, cho nên phải kiểm điểm lại. Các cách kiểm lại giờ sinh được ghi ở mục sau, chúng cũng thuộc vào giải đoán. Kiểm lại, thấy đúng thì thôi. Thấy sai mới nên sửa giờ sinh.

Ngoài ra, cũng nên chú ý cho những người ghi là sinh lúc 11 giờ 30, 12 giờ đêm. Đó là giờ Tý, thuộc vào ngày sau (thì phải ghi là ngày hôm sau).

Giờ hiện hành cũng là giờ thời tiền chiến và được chuyển sang giờ Tử Vi như sau:



11 giờ đêm – 1 giờ = giờ Tý
1 giờ – 3 giờ = giờ Sửu

3 giờ – 5 giờ sáng	=	giờ Dần
5 giờ – 7 giờ sáng	=	giờ Mão
7 giờ – 9 giờ	=	giờ Thìn
9 giờ – 11 giờ trưa	=	giờ Ty
11 giờ – 1 giờ	=	giờ Ngọ
1 giờ – 3 giờ	=	giờ Mùi
3 giờ – 5 giờ chiều	=	giờ Thân
5 giờ – 7 giờ	=	giờ Dậu
7 giờ – 9 giờ tối	=	giờ Tuất
9 giờ – 11 giờ đêm	=	giờ Hợi

Trong thời Nhật và sau chính biến 09 – 03 – 1945, giờ được tăng thêm 1 giờ, tức là 12 giờ đêm – 2 giờ là giờ Tý, đến tháng 10 – 1945 lại trở về cũ ^(*)

Khi có giờ phải hỏi rõ giờ đêm hay giờ chiều.

3 - Vấn đề tháng nhuận:

Nếu là tháng nhuận, thì 15 ngày đầu được kể là thuộc tháng trước, 15 ngày sau kể là thuộc tháng sau.

Thí dụ: 13 tháng 6 nhuận = kể là 13 tháng 6

24 tháng 6 nhuận = kể là 24 tháng 7

4 - Vấn đề năm:

Thường khi người xem chỉ nhớ tuổi mà không nhớ *Can, Chi*. Hoặc chỉ nhớ là tuổi con Gà (thí dụ tuổi con Gà, tức là tuổi Dậu). Ngược lại, cũng có khi nhớ *Can Chi* mà không nhớ tuổi. Dưới đây là các cách tính để giải quyết.

Cách tính đòi hỏi phải biết đọc chuỗi hàng Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) theo chiều ngược, tức là Quý, Nhâm, Tân, Canh, Kỷ, Mậu, Đinh, Bính, Ất, Giáp.

a. Biết số tuổi, tìm Can Chi:

Hỏi: Năm nay 46 tuổi, sinh Can Chi nào?

Cách tìm: Năm nay là Kỷ Mùi. Bấm vào cung Mùi, rồi bấm từng cung theo chiều nghịch cho đến 6 (số lẻ của 46), ta đến cung Dần. Lại từ cung Mùi, gọi là Kỷ, ta vẫn theo chiều nghịch và đếm ngược hàng Can cho đến cung Dần, đến Dần ta được Giáp. Giáp là *Can* của người xem.

Bây giờ từ cung Dần gọi là 6, ta đếm thuận nhảy một cung đến Thìn là 16, Ngọ là 26, Thân là 36, Tuất là 46. Tuất là *Chi* muốn tìm. Tuổi xem là Giáp Tuất.

Công thức:

Từ cung *Chi* năm nay, ta đếm chiều nghịch và kể từ *Can* năm nay theo chuỗi ngược cho đa số tuổi lẻ, đến *Can* nào là *Can* của tuổi; lại từ đấy, đếm chiều thuận, mỗi lần nhảy một cung, kể từ số tuổi lẻ, một lần thêm 10 cho đến đủ số tuổi. Đến cung nào thì cung đó là hàng *Chi* của tuổi.

- Tuổi có số lẻ là 1:

(*) Xem bảng giờ có phần phụ lục quyển II...

Biết rằng vừa sinh ra là 1 tuổi, rồi qua năm sau là 2 tuổi, thì số tuổi là 1 tức là cùng *Can* với năm nay; theo chiều thuận nhảy 1 cung là 11 v.v...

Thí dụ: 31 là Can Chi gì?

Ta bấm vào cung Mùi (năm nay là Kỷ Mùi) và nói 1. Nhảy 1 cung đến Dậu nói 11. Nhảy 1 cung nữa đến Hợi nói 21. Nhảy 1 cung nữa đến Sửu nói 31, 31 là tuổi Kỷ Sửu.

- **Tuổi có số chót là 0:**

Thí dụ: 20 tuổi có Can Chi gì?

Sinh năm Kỷ Mùi (năm nay) phải là 1 tuổi. Vậy muốn 0 tuổi phải tiến lên 1 cung, tức là cung Thân và phải tiến cả hàng *Can* là Canh Thân, từ Thân ta đọc 0, nhảy 1 cung đến Tuất đọc 10, nhảy 1 cung nữa đến Tý đọc 20. vậy 20 tuổi là Canh Tý.

b. Biết Can, Chi, tìm số tuổi:

Thí dụ: Tuổi Bính Tuất, bao nhiêu tuổi?

Năm nay là Kỷ Mùi. Ta bấm cung Mùi và hô Kỷ (*Can* năm nay, rồi theo chiều nghịch hô chuỗi ngược hàng *Can* = Kỷ, Mậu, Đinh, Bính. Đến Bính dừng lại, là cung Thìn. Từ Kỷ đến Bính là 4 – 4 là số lẻ của tuổi. Từ Thìn là 4, theo chiều thuận nhảy 1 cung, đến Ngọ nói 14; nhảy 1 cung đến Thân nói 24, nhảy 1 cung nữa đến Tuất nói 34. Vậy là 34 tuổi.

- **Can của tuổi trùng với Can năm nay.**

Thí dụ: Kỷ Mão bao nhiêu tuổi?

Ta biết Kỷ Mùi là 1 tuổi. Vậy bấm cung Mùi và hô 1 tuổi. Theo chiều thuận, nhảy 1 cung đến Dậu hô 11 tuổi, đến Hợi hô 21 tuổi, đến Sửu hô 31 tuổi, đến Mão hô 41 tuổi. Kỷ Mão 41 tuổi.

AN SAO

Trước hết vẽ bản đồ, giữa là Thiên Bàn, chung quanh là Địa Bàn với các cung. Bản số phải đủ lớn để viết trên 100 Sao. Cần phải nhớ tên các cung để an sao vào (nhưng không cần ghi tên các cung vào đó, trừ lúc ban đầu chưa quen).

Ghi Âm Dương Nam Nữ, hành Mạnh, an Tuần...

Nếu là trai hay gái sinh năm Dương thì ghi Dương Nam hay Dương Nữ.

Nếu là trai hay gái sinh năm Âm thì ghi Âm Nam, hay Âm Nữ.

Rồi theo bảng sau đây ghi hành của mạng và an sao Tuần (Tuần không).

Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn	<i>Năm sinh</i> <i>Tháng</i> <i>Ngày</i> <i>Giờ</i>		Dậu
Mão			Tuất
		<i>.....Nam</i> <i>Mạng.....</i> <i>Cục.....</i>	
Dần	Sửu	Tý	Hợi

NĂM SINH	HÀNH MẠNG	SAO TUẦN
Giáp Tý, Ất Sửu Bính Dần, Đinh Mão Mậu Thìn, Kỷ Ty Canh Ngọ, Tân Mùi Nhâm Thân, Quý Dậu	Kim Hải trung Kim Hỏa Lô trung Hỏa Mộc Đại lâm Mộc Thổ Lộ bàng Thổ Kim Kiếm phong Kim	Tuần ở Tuất, Hợi
Giáp Tuất, Ất Hợi Bính Tý, Đinh Sửu Mậu Dần, Kỷ Mão Canh Thìn, Tân Ty Nhâm Ngọ, Quý Mùi	Hỏa Sơn đầu Hỏa Thủy Giản hạ Thủy Thổ Thành đầu Thổ Kim Bạch lập Kim Mộc Dương liễu Mộc	Tuần ở Thân, Dậu
Giáp Thân, Ất Dậu Bính Tuất, Đinh Hợi Mậu Tý, Kỷ Sửu Canh Dần, Tân Mão Nhâm Thìn, Quý Ty	Thủy Tuyền trung Thủy Thổ Ốc thượng Thổ Hỏa Tích lịch Hỏa Mộc Tùng bách Mộc Thủy Trường lưu Thủy	Tuần ở Ngọ, Mùi
Giáp Ngọ, Ất Mùi Bính Thân, Đinh Dậu Mậu Tuất, Kỷ Hợi Canh Tý, Tân Sửu Nhâm Dần, Quý Mão	Kim Sa trung Kim Hỏa Sơn hạ Hỏa Mộc Bình địa Mộc Thổ Bích thượng Thổ Kim Kim bạc Kim	Tuần ở Thìn, Ty
Giáp Thìn, Ất Ty Bính Ngọ, Đinh Mùi Mậu Thân, Kỷ Dậu Canh Tuất, Tân Hợi Nhâm Tý, Quý Sửu	Hỏa Phú đăng Hỏa Thủy Thiên hà Thủy Thổ Đại dịch Thổ Kim Thoa xuyên Kim Mộc Tang đồ Mộc	Tuần ở Dần, Mão
Giáp Dần, Ất Mão Bính Thìn, Đinh Ty Mậu Ngọ, Kỷ Mùi Canh Thân, Tân Dậu Nhâm Tuất, Quý Hợi	Thủy Đại khô Thủy Thổ Sa trung Thổ Hỏa Thiên thượng Hỏa Mộc Thạch lựu Mộc Thủy Đại hải Thủy	Tuần ở Tý, Sửu

Định cung Mạng, Thân, viết các cung

Từ cung Dần kể là tháng Giêng, đếm thuận từ cung đến tháng sinh rồi từ đó kể là Tý, đếm ngược từng cung đến giờ sinh: An Mạng.

Từ cung Dần kể là tháng Giêng, đếm thuận từ cung đến tháng sinh rồi từ đó kể là Tý, đếm thuận từng cung đến giờ sinh: An Thân.

Cung mệnh đã an rồi, lần lượt viết theo chiều thuận từng cung: Mạng, Phụ, Phúc, Điền, Quan, Nô, Thiên, Tật, Tài, Tử, Phối, Bào (12 cung).

Viết đầy đủ là Mệnh Viên, Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền Trạch, Quan Lộc, Nô Bộc, Thiên Di, Tật Ách, Tài Bạch, Tử Tức, Phối Ngẫu, Huynh Đệ.

Định Cục Ghi Đại Vận

Theo bảng sau đây mà định cục (tùy theo cung An Mệnh và hàng Can năm sinh).

BẢNG ĐỊNH CỤC

Cung An Mệnh	Tuổi Giáp, Kỷ	Tuổi Ất, Canh	Tuổi Bính, Tân	Tuổi Đinh, Nhâm	Tuổi Mậu, Quý
Tý, Sửu Dần, Mão, Tuất, Hợi Thìn, Ty Ngọ, Mùi Thân Dậu	Thủy Cục Hoả Cục Mộc Cục Thổ Cục, Kim Cục	Hoả Cục Thổ Cục Kim Cục Mộc Cục Thủy Cục	Thổ Cục Mộc Cục Thủy Cục Kim Cục Hỏa Cục	Mộc Cục Kim Cục Hỏa Cục Thủy Cục Thổ Cục	Kim Cục Thủy Cục Thổ Cục Hoả Cục Mộc Cục

Số cục là:

- Thủy nhị cục = 2
- Mộc tam cục = 3
- Kim tứ cục = 4
- Thổ ngũ cục = 5
- Hỏa lục cục = 6

Số cục dùng để ghi Đại vận

Kể từ cung Mệnh, ghi mỗi cung một số theo chiều thuận nếu là Dương Nam, Âm Nữ; theo chiều nghịch nếu là Âm Nam, Dương Nữ. Các số là số cục tùy theo cục tìm thấy, tiếp theo mỗi cung là số đó cộng 10, 20, 30..... Thí dụ: Thủy Nhị Cục, ghi 2, 12, 22, 32, 42, 52, 62, 72.....

✽

✽

✽

AN TỬ VI

Sao Tử Vi an hành theo Cục và ngày sinh. Tùy theo Cục mà xem các bảng sau này, thấy ghi ngày sinh ở đâu, an Tử Vi ở đấy.

8	9	10	11	12	13	14	15
6	7	THỦY NHỊ CỤC				16	17
30							
4	5					18	19
28	29						
2	3	24	1	22	23	20	21
26	27		25				

4	14	7	17	10	20	13	23
	12		15		18		21
1	11	MỘC TAM CỤC				16	26
	9						24
	8					19	29
	6						27
	5	28	2	25		22	
	3						30

25	6	29	10		14		18
16	19	20	23	24	27		28
21	2	KIM TỬ CỤC					22
12	15						
17							26
8	11						
13		9		5		1	30
4	7		3				

24	20	29	1	6	11
8		13	25	18	30
19	15	THỔ NGŨ CỤC			16
3	27				28
	10				21
14	22				
	5				26
9	17	4	12	7	2

10		16		22	28
24	29	30	2	8	14
4		HỎA LỤC CỤC			1
18	23				20
12					7
27	17				26
6	11	5	25	19	13
21		15		9	3

Cách lập các bảng trên

(để ghi nhớ khi không có sách)

Phải nhớ 6 chữ “*Kê Mã Chư Long Ngưu Hổ*” và những cung ứng với các chữ đó là cung Dậu (gà) Ngọ (ngựa) Hợi (heo) Thìn (rồng) Sửu (trâu) Dần (hổ). Cục nào số nấy thì dùng số cung đúng thế, và là số cung chót. Thí dụ: Mộc tam cục, thì dùng 3 chữ lót “*Long, Ngưu, Hổ*”, tức là Thìn, Sửu, Dần. Rồi viết lần lượt 1, 2, 3 vào các cung đó. Rồi theo chiều thuận viết mỗi cung một số, kể từ 1, rồi 2, rồi 3, mỗi lần cộng thêm 3 (số cục) và không bao giờ viết quá số 30 là số ngày trong tháng. Cuối cùng, ta được bảng cho Mộc Tam Cục. Các bảng khác cũng làm y như thế.

Một cách khác để An Tử Vi

Lấy số ngày sinh chia cho số cục, hoặc chia chẵn, hoặc được số thành và một số dư. Lại sử dụng 6 chữ “*Kê, Mã, Chư, Long, Ngưu, Hổ*” tức là các cung Dậu, Ngọ, Hợi, Thìn, Sửu, Dần.

Thí dụ: Thổ Ngũ Cục (số 5) thì dùng 5 chữ cuối là Mã, Chư, Long, Ngưu, Hổ. Ngày 20 chia cho 5 (số cục) được chẵn 4. Ta điểm cung khởi đầu là cung chót tức cung Hổ hay cung Dần (tức là đếm Mã, Chư, Long, Ngưu, Hổ hết lần thứ 4 rồi đứng vào chữ Hổ, cung Dần. Từ Dần, ta tiến lên chiều thuận 4 cung đến cung Ty, an Tử Vi ở Ty.

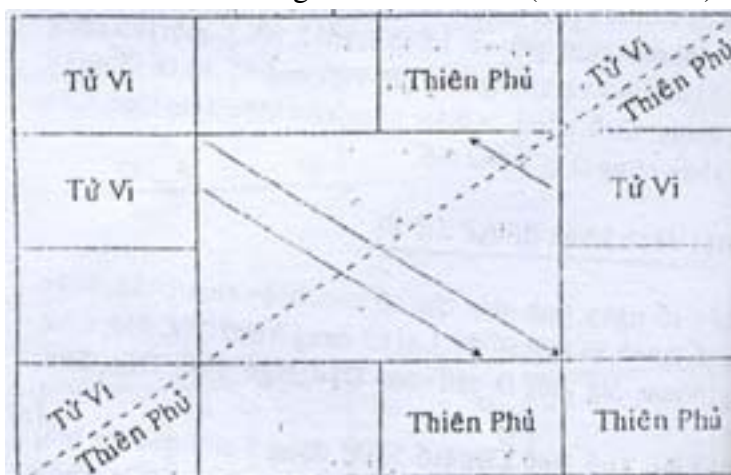
Nếu có số lẻ, thí dụ sinh ngày 28 chia cho 5, được 5, lẻ 3. Dùng 5 chữ Mã, Chư, Long, Ngưu, Hổ, kể như đếm 5 lần (nhưng khó đếm) còn 3 đếm lần thứ 6 thì được Mã, Chư, Long đến Long là cung Thìn. Từ Thìn, tiến lên một cung và bắt đầu đếm từ đây 5 cung (5 lần số thành của tính chia) qua Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, đến Dậu là an Tử Vi.

AN VÒNG TỬ VI

An chiều nghịch, mỗi cung một sao: *Tử Vi, Thiên Cơ, một ô trống, Thái Dương, Vũ Khúc, Thiên Đồng*, hai ô trống, *Liêm Trinh*.

AN VÒNG THIÊN PHỦ

Thiên Phủ an đối xứng chéo với Tử Vi (xem hình vẽ)



An chiều thuận, mỗi cung một sao: *Thiên Phủ, Thái Âm, Than Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát*, 3 ô trống *Phá Quân*.

AN VÒNG THÁI TUẾ

Sinh năm nào (hàng *Chi*), an Thái Tuế ở cung (Mệnh trên hàng *Chi* đó). Rồi theo chiều thuận, an tiếp mỗi cung một sao.

Thái Tuế, Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điều Khách, Trục Phù ⁽¹⁾

SAO THIÊN KHÔNG

An đồng cung Thiếu Dương

AN VÒNG SAO LỘC TỒN

An Lộc Tồn: Theo bảng sau, hàng Can năm sinh ở cung nào thì Lộc Tồn ở cung đó

Bính Mậu	Đinh Kỷ		Canh
			Tân
Ất			
Giáp		Quý	Nhâm

Rồi Dương Nam Âm Nữ theo chiều thuận. Âm Nam Dương Nữ theo chiều nghịch, mỗi cung một sao an chuỗi sao vòng Lộc Tồn:

Lộc Tồn – Lực Sĩ – Thanh Long
Tiểu Hao – Tướng Quân – Tấu Thư
Phi Liêm – Hỷ Thần – Bệnh Phù
Đại Hao – Phúc Bình – Quan Phủ
Bác Sĩ = đồng cung Lộc Tồn

(1) Có sách gọi Trục Phù là Phi Phù

Đà La ở cung sau Lộc Tồn

- Đếm thuận từ cung Lộc Tồn đến 9, an Quốc Ấn
- Đếm nghịch từ cung Lộc Tồn đến 8, an Đường Phù.

AN VÒNG TRÀNG SINH

(An theo Cục và chiều khác nhau)

1 - Cho Dương Nam, Âm Nữ, chiều thuận

- | | | | |
|---|-----------------------|--------------|------|
| - | <i>Thủy, Thổ Cục:</i> | Tràng sinh ở | Thân |
| - | <i>Mộc Cục,</i> | - | Hợi |
| - | <i>Kim Cục,</i> | - | Tỵ |
| - | <i>Hỏa Cục,</i> | - | Dần |

2 - Cho Âm Nam, Dương Nữ, chiều nghịch

- *Thủy, Thổ Cục:* Trùng sinh ở Tý (chính Thủy)
- *Mộc Cục,* - Mão (chính Mộc)
- *Kim Cục,* - Dậu (chính Kim)
- *Hỏa Cục,* - Ngọ (chính Hỏa)

Rồi tiếp theo Tràng Sinh, mỗi cung một sao:

Tràng Sinh, Mộc Dục, Quan Đồi, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

HUNG SÁT TINH

- **Địa không:** Từ cung Hợi gọi là Tý, đi ngược đến giờ sinh, an Địa Không.
- **Địa Kiếp:** Từ cung Hợi gọi là Tý, đi thuận đến giờ sinh, an Địa Kiếp.
- **Thiên Hình:** Gọi cung Dậu là tháng Giêng, đi thuận đến tháng sinh, an Thiên Hình.
- **Thiên Hư, Thiên Khốc:**
Từ Ngọ là Tý, đi thuận đến *Chi* năm sinh, an Hư.
Từ Ngọ là Tý, đi nghịch đến *Chi* năm sinh, an Khốc.
- **Phá Toái:**
 - Tuổi Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Phá Toái ở Tý
 - Tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Phá Toái ở Sửu
 - Tuổi Dần, Thân, Tỵ, Hợi, Phá Toái ở Dậu
- **Cô Thần, Quả Tú:**
 - Tuổi Dần, Mão, Thìn, Cô ở Tỵ, Quả ở Sửu.
 - Tuổi Tỵ, Ngọ, Mùi, Cô ở Thân, Quả ở Thìn
 - Tuổi Thân, Dậu, Tuất, Cô ở Hợi, Quả ở Mùi

- Tuổi Hợi, Tý, Sửu, Cô ở Dần, Quả ở Tuất
- **Kiếp Sát:**
 - Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, Kiếp Sát ở Hợi
 - Tuổi Tý, Dậu, Sửu, Kiếp Sát ở Dần
 - Tuổi Thân, Tý, Thìn, Kiếp Sát ở Tý
 - Tuổi Hợi, Mão, Mùi, Kiếp Sát ở Thân
- **Hoả Tinh và Linh Tinh:**
 - Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, Hoả Tinh từ Sửu, Linh Tinh từ Mão
 - Tuổi Thân, Tý, Thìn, Hỏa Tinh từ Dần, Linh Tinh từ Tuất
 - Tuổi Tý, Dậu, Sửu, Hỏa Tinh ở Mão, Linh Tinh ở Tuất
 - Tuổi Hợi, Mão, Mùi Hoả Tinh ở Dậu, Linh Tinh ở Tuất
 - Dương Nam, Âm Nữ tính thuận đến giờ sinh an Hoả, tính nghịch đến giờ sinh an Linh.
 - Âm Nam, Dương Nữ, tính nghịch đến giờ sinh an Hoả, tính thuận đến giờ sinh an Linh
- **Lưu Hà:**
Can năm sinh ở đâu, Lưu Hà ở đó

Mậu	Kỷ	Bính	Đinh
Tân	LƯU HÀ		Giáp
Canh			Ất
Quý			Nhâm

- **Thiên Thương** ở cung Nô Bộc
- **Thiên Sứ** ở cung Tật Ách
- **Thiên La** ở cung Thìn
- **Địa Võng** ở cung Tuất

TRUNG TINH

- **Thiên Giải, Địa Giải**

- Từ Thân, đi thuận đến tháng sinh, an Thiên Giải. Từ Mùi, đi thuận đến tháng sinh, an Địa Giải
- **Long Trì, Phượng Các, Giải Thần**
 - Từ Thìn, đi thuận đến *Chi* năm sinh, an Long Trì
 - Từ Tuất, đi nghịch đến *Chi* năm sinh, an Phượng Các và Giải Thần
- **Tả Phù, Hữu Bật**
 - Từ Thìn, đi thuận đến tháng sinh, an Tả Phù
 - Từ Tuất đi nghịch đến tháng sinh, an Hữu Bật
- **Văn Xương, Văn Khúc**
 - Từ Thìn, đi thuận đến giờ sinh, an Văn Khúc
 - Từ Tuất, đi nghịch đến giờ sinh, an Văn Xương
- **Tam Thai, Bát Tọa**
 - Từ Tả, đi thuận đến ngày sinh, an Tam Thai
 - Từ Hữu, đi nghịch đến ngày sinh, an Bát Tọa
- **An Quang, Thiên Quý**
 - Từ Xương, thuận đến ngày sinh, bù 1 cung, an An Quang
 - Từ Khúc, nghịch đến ngày sinh, bù 1 cung, an Thiên Quý
- **Thai Phụ, Phong Cáo**
 - Từ Khúc, đếm thuận 3 cung, an Thai Phụ
 - Từ Khúc, đếm nghịch 3 cung, an Phong Cáo
- **Thiên Đức, Nguyệt Đức**
 - Từ Dậu, đi thuận đến *Chi* năm sinh, an Thiên Đức
 - Từ Tý, đi thuận đến *Chi* năm sinh, an Nguyệt Đức
- **Thiên Tài, Thiên Thọ**
 - Từ Mệnh, đi thuận đến *Chi* năm sinh, an Thiên Tài.
 - Từ “Thân”, đi thuận đến *Chi* năm sinh, an Thiên Thọ
- **Thiên Riêu, Thiên Y**
 - Từ Sửu, tính thuận đến tháng sinh, an Riêu, Y
- **Hồng Loan, Thiên Hỷ**
 - Từ Mão, đi nghịch đến *Chi* năm sinh, an Hồng Loan
 - Đối cung Hồng Loan, an Thiên Hỷ
- **Đẩu Quân**
 - Từ Thái Tuế, đi nghịch đến tháng sinh, rồi thuận đến giờ sinh, an Đẩu Quân
- **Đào Hoa, Thiên Mã, Hoa Cái**

Tuổi	Đào ở	Mã ở	Cái ở
Tuổi Dần, Ngọ, Tuất	Mão	Thân	Tuất
Tuổi Tỵ, Dậu, Sửu	Ngọ	Hợi	Sửu
Tuổi Thân, Tý, Thìn	Dậu	Dần	Thìn

Tuổi Hợi, Mão, Mùi	Tý	Tỵ	Mùi
--------------------	----	----	-----

- ***Thiên Quan, Thiên Phúc***
Hàng *Can* ở đâu, Quan ở đó

Bính	Quý	Giáp	
Ất			Kỷ Tân
Mậu			Nhâm
Đinh			Canh

Can đầu, Phúc đấy!

Tân Quý	Canh Nhâm		Ất
			Giáp
Mậu			
Kỷ		Bính	Đinh

• **Thiên Trù**

Hàng *Can* ở đâu, Trù ở đấy:

Giáp Đinh	Ất Mậu Tân		Kỷ
			Nhâm
			Quý
Canh		Bính	

• **Lưu Niên Văn Tinh**

Hàng *Can* ở đâu, Lưu Niên Văn Tinh ở đấy

Giáp	Ất		Bính Mậu
			Đinh Kỷ
Quý			
Nhâm		Tân	Canh

- **Thiên Khôi, Thiên Việt**
Can ở đầu, Khôi ở đáy

	Canh Tân		
Nhâm Quý			
	Giáp Mậu	Ất Kỷ	Bính Đinh

Can ở đầu, Việt ở đáy

Nhâm Quý		Giáp Mậu	Ất Kỷ
			Bính Đinh
Canh Tân			

• **Tứ Hoá:**

<i>Tuổi</i>	<i>Hoá Lộc</i>	<i>Hoá Quyền</i>	<i>Hoá Khoa</i>	<i>Hoá Kỵ</i>
Tuổi Giáp	Liêm Trinh	Phá Quân	Vũ Khúc	Dương Thái
Tuổi Ất	Cơ Thiên	Lương Thiên	Tử Vĩ	Nguyệt Âm
Tuổi Bính	Đồng Thiên	Cơ Thiên	Xương Văn	Trinh Liêm
Tuổi Đinh	Nguyệt	Đồng Thiên	Cơ Thiên	Cự Môn
Tuổi Mậu	Tham Lang	Nguyệt	Hữu Bát	Cơ Thiên
Tuổi Kỷ	Vũ Khúc	Tham Lang	Lương Thiên	Khúc Văn
Tuổi Canh	Nhật	Vũ Khúc	Đồng hay (Âm) Khúc Văn	Âm hay (Đồng) Xương Văn
Tuổi Tân	Cự Môn	Nhật hay (Lương)		
Tuổi Nhâm	Lương Thiên	Tử Vĩ	(2) Tả hay (Thiên Phủ)	Vũ khúc
Tuổi Quý	Phá Quân	Cự Môn	Nguyệt	Tham Lang

• **Triệt** (Triệt lộ không vong)

	Canh Ất	Triệt	
Triệt			Triệt
Bính, Tân			Giáp, Kỷ
Triệt	Quý Mậu	Triệt	
Đinh, Nhâm			

Ghi tiểu vận

- Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, ghi hàng *Chi* của mình ở cung Thìn
- Tuổi Tỵ, Dậu, Sửu, - Mùi
- Tuổi Thân, Tý, Thìn, - Tuất
- Tuổi Hợi, Mão, Mùi, - Sửu

Rồi Nam đi thuận, Nữ đi nghịch, lần lượt ghi hàng *Chi* theo đúng thứ tự, mỗi cung một chữ, ghi ở lề trong của cung. Hết hàng *Chi* đến Hợi, lại nối tiếp bằng Tý.

Không phải ghi Nguyệt Vận

(2) Sách của Tàu đặt Hoá Khoa tại Thiên Phủ. Sách của cụ Lê Quý Đôn đặt Hoá Khoa tại Tả Phụ. Mỗi thầy tử vi tùy theo kinh nghiệm mà chấp nhận cách này hay cách kia để an Hoá Khoa.

*

Nguyệt Vận ⁽³⁾

Nguyệt vận là tháng Giêng ở cung Dần, tháng 2 ở Mão, tháng 3 ở Thìn, ... , tháng 12 ở Sửu.

(Đây là kinh nghiệm đặc biệt khác với các kinh nghiệm khác. Tốt, xấu chính của tháng là do hàng *Can* của tên tháng sinh với hàng *Can* của tuổi)

Ghi chú:

- 1 - Các sao thuộc 3 vòng *Thái Tuế*, *Lộc Tồn*, *Tràng Sinh*, nên ghi thành 3 hàng ở phía dưới mỗi cung để nhận biết cho dễ. Các sao *Thái Tuế*, *Lộc Tồn*, *Tràng Sinh* nên khoanh lại để nhận biết cho dễ.
- 2 - Các chính tinh ghi ở phía trên mỗi cung. Các trung tinh tốt, ghi bên trái của cung. Các hung sát, bại tinh, ghi bên phải. Gạch dưới các sao *Khoa*, *Quyền*, *Lộc*, *Quan*, *Phúc*, *Tài*, *Thọ*, *Không*, *Kiếp*, *Hình* để nhận biết cho dễ.

Phần III

GIẢI ĐOÁN

Phép giải đoán rộng rãi miên man như các phương diện của các đời người, nhưng thu vào một số quy tắc mà chúng tôi xin cố gắng giải ra. Các phương diện sống thật phức tạp: Có người quân tử, có người gian manh, có người giàu mà khổ, có người nghèo mà sướng, có người hỏng hết cuộc đời nhưng vẫn có hạnh phúc vì được một điểm, v.v.....(Ta có thể cứ thế mà kể ra hàng trăm hàng ngàn trường hợp khác nhau).

Cố gắng giải bày các quy tắc lại còn có nghĩa là phân tích từng loại cuộc đời. Giải đoán về cung Mệnh, Thân, khó khăn nhất, phức tạp nhất; rồi đến các cung khác. Trước hết là những quy tắc chính, sau nữa là đến những cách giao hành giữa các sao. Quy tắc xác định những nét chính, cách giao hành các sao xác định thêm những nét phụ, những chi tiết. Nhưng xét một cuộc đời, chỉ nói Mệnh, Thân không đủ, con người được tốt hay được sung sướng còn do việc làm, tiền tài, các mối giao thiệp, do cha mẹ, anh em, vợ con và cả do những “nhân” mình gây ra trong cuộc đời này mà mình phải chịu “quả”. Lại còn có cả vận (gồm có đại vận 10 năm và tiểu vận 1 năm), mà vận tốt hay xấu cũng là cuộc đời tốt hay xấu, và dù là ở địa vị lớn mà có nhiều vận hạn xấu thì thà làm người dân quê không vận lên cao cũng không vận xuống dốc.

(3) Sách VD/TTL trang 34 ghi 3 cách lưu Nguyệt Hạn...

Chương I

NGUYÊN TẮC ĐỂ GIẢI ĐOÁN MỘT LÁ SỐ

Muốn giải đoán một lá số, cần phải:

- 1 - Cần xét các yếu tố về năm, tháng, ngày, giờ sinh, để biết tánh chất chánh yếu của cuộc đời.
- 2 - Vị trí Mệnh và Thân tại cung Âm hay Dương, tại 1 cung của Tứ Sinh, Tứ Chính hay Tứ Mộ và so với cung nhị hợp, để biết một số tánh chất khác của đương số.
- 3 - Vị trí Mệnh và Thân trong 3 vòng Thái Tuế, Lộc Tồn, Trùng Sinh để biết về tư cách, hạnh phúc, nếp sống của đương số.
- 4 - Đại cương Đại Vận, để biết đại cương trọn cuộc đời, những thời kỳ lên xuống.

Đến đây, là đủ nắm trọn được cuộc đời trong những nét chính và rất đúng, nhưng trước đó cũng phải xét xem giờ sinh có đúng vì thường thường người ta hay lầm lẫn về giờ sinh. Vì thế, đúng lúc và với những giải đoán đầu tiên, phải lấy các giải đoán ấy để kiểm điểm giờ sinh.

- 5 - Sau đó, giải đoán về các thể kết hợp của sao. Phải biết hành của sao, vị trí tốt xấu của sao, ảnh hưởng của sao đối với mạng đương số. Và lần lượt xét đến các chi tiết về Mệnh, Thân của đương số bằng cách nhìn các sao ở Mệnh, Thân, Phúc Đức. Sự cần yếu là làm sao nhìn ra các sao đó, cho nên chúng tôi xin ghi thành những phần trọng yếu để quý bạn có thể nhận thấy ngay, kể từ những nhận xét đầu đã có là phải thấy trước những thế sao để tìm ra. Cũng có những hướng dẫn để tìm.

Các chương trong phần này là:

a - Các bộ Chính Tinh. Các thể kết hợp

- Công danh, sự nghiệp, thế đứng ở đời
- Bản chất đàng hoàng hay gian xảo
- Tính tình

b - Mạnh Vô Chính Diệu

c - Các Trung Tinh mạnh

- Tứ Linh
- Hồng Đào, Thiên Không
- Mã
- Khôi, Việt
- Tam Hoá
- Xương Khúc; Phụ, Cáo

- Đẩu Quân
- d - Các Hung Tinh mạnh**
- Không Kiếp
- Kinh Đà
- Linh Hoả
- Thiên Không, Kiếp Sát, Lưu Hà
- Phá Toái, Hình Riêu
- Cô Quả, Khốc Hư, Tang Diếu
- Kỵ
- Thương, Sứ
- La, Vong
- e - Các Sao Phúc Lộc**
- Tứ Đức
- Lộc Tồn, Hoá Lộc
- Lưu Niên Văn Tinh
- Thiên Trù
- f - Các Sao Cản Phá, Che Đỡ**
- Tuần, Triệt
- Quan Phúc, Khôi Việt
- Khoa
- Tài Thọ
- Giải Thần, Thiên Giải, Địa Giải

Sau khi nắm hết phần này, quý bạn có thể thấy rõ mọi điều trên lá số , đồng thời làm quen với cách lập luận Âm Dương và Sinh Khắc chế hoá giữa các hành để thêm các chi tiết cho việc giải đoán.

Các phần kế sẽ nói về các cung trên lá số và vận hạn (Đại Vận, Tiểu Vận, Nguyệt Vận).



Chương II

YẾU TỐ VỀ NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH

I - GIẢI ĐOÁN VỀ CAN CHI CỦA NĂM SINH:

Hàng *Can* của năm sinh là cái gốc của vận mạng, hàng *Chi* là cành là ngọn. Thế cho nên tùy theo sự giao hành giữa gốc và cành, ngọn, tức là giữa *Can* và *Chi*, ta có ngay giải đoán đầu tiên về một nét chính của vận mạng tùy theo *Can* và *Chi* sinh khắc nhau như thế nào.

Biết rằng *hành* của *Can* là:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - <i>Giáp, Ất</i> | <i>Mộc</i> |
| - <i>Bính, Đinh</i> | <i>Hỏa</i> |
| - <i>Mậu, Kỷ</i> | <i>Thổ</i> |
| - <i>Canh, Tân</i> | <i>Kim</i> |
| - <i>Nhâm, Quý</i> | <i>Thủy</i> |

Và *hành* của *Chi* là:

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| - <i>Hợi, Tý</i> | <i>Thủy</i> |
| - <i>Dần, Mão</i> | <i>Mộc</i> |
| - <i>Tý, Ngọ</i> | <i>Hỏa</i> |
| - <i>Thân, Dậu</i> | <i>Kim</i> |
| - <i>Thìn, Tuất, Sửu, Mùi</i> | <i>Thổ</i> |

Ta chỉ cần so sánh hai hàng của *Can* và *Chi* năm sinh là giải đoán được.

• Tốt 1 – Can sinh Chi

Tức là gốc sinh ngọn, thuận lý của gốc rễ hạnh phúc sinh cho thân thể, thì con người có thực lực, đời có nhiều thành công dễ dàng

• Tốt 2 – Can hoà Chi (cùng hành)

Con người có thực lực, thực tài, những thành công là do thực lực của mình.

• Tốt 3 – Chi sinh Can (sinh gốc, có sự nghịch thường, nhưng cũng là sinh)

Người này có những thành công bất ngờ do sự may mắn lạ thường, mà không phải do thực lực của mình.

- **Xấu vừa – Can khắc Chi**

Vì cái gốc vận mạng khắc cái thân thể, cho nên trong đời có những trở lực.

- **Xấu – Chi khắc Can** (đến cái khắc cũng là khắc nghịch)

Trong đời gặp những nghịch cảnh, có khi chua cay, mộng khó đạt thành.

Thí dụ:

- 1 - *Tuổi Giáp Dần*: Giáp là Mộc, Dần là Mộc, *Can Chi hoà nhau*. Vậy là người có thực lực (tuy nhiên thành công trong đời hay không đạt ý nguyện hay không lại do yếu tố khác).
- 2 - *Tuổi Giáp Ngọ*: Giáp là Mộc, Ngọ là Hỏa, *Can sinh Chi*. Vậy là tốt nhất, đời nhiều thành công dễ dàng do thực tài của mình.
- 3 - *Tuổi Giáp Tuất*: Giáp là Mộc, Tuất là Thổ, *Can khắc Chi*, đời gặp nhiều trở lực làm ngăn trở công việc ⁽¹⁾
- 4 - *Tuổi Quý Mùi*: Quý là Thủy, Mùi là Thổ, *Chi khắc Can*, đời gặp nhiều nghịch cảnh chua cay.
- 5 - *Tuổi Ất Hợi*: Hợi là Thủy, Ất là Mộc, *Chi sinh Can*, đời gặp nhiều may mắn lạ thường nhưng không phải do tài mình ⁽²⁾

Đây là một yếu tố tương đối ghi một nét rất đại cương về cuộc đời, không có nghĩa là sự sang hèn. Một người công nhân nghèo hèn có thể có Can sinh Chi, vì ở đời gặp thuận tiện dễ (thành công do tài ba của mình. Ngược lại, có người có địa vị cao cả nhưng hay gặp nghịch cảnh, trở lực. Nhưng trong thất bại mà vẫn giữ địa vị cao của mình. Ở người nếu bản chất của số là nghèo, thì cái may bất thường có đến rồi cũng qua đi và cái nghèo lại trở về.

Dẫu sao, nét này cũng chỉ là tương đối ⁽³⁾ ⁽⁴⁾

(1) Một Tổng Trưởng lúc đạt vận, lên phẳng phồng, nhưng vẫn gặp trở lực. Lân Tổng Trưởng vẫn bị chống đối, sau bị kẻ ngang mình đánh đổ, thế lực bị mòn dần. Sắp lên cao trở lại thì lại phải ra ngoại quốc. Tuổi Giáp Tuất, nhưng cuộc đời phong lưu vì hưởng Lộc Tồn.

(2) Một ông bạn tuổi Ất Hợi, đời sống khá giả, tự nhiên mất nghề luật sư và trộm đến thăm nhà vét sạch! Ông tính với bà vợ là đến đêm sẽ cùng nhau tự tử. Lúc đó là gần cuối 1975. Đường khi cùng vợ đi lang thang ngoài đường, bỗng gặp một bạn thân và là chủ cũ. Ông này lấy ra món tiền to đem tặng cho ông Ất Hợi và hôm sau kiếm cho một việc làm với một số lương rất lớn. Đó là cái may. Thời Pháp, ông thi làm Luật sư, nhưng chẳng học hành gì, chỉ mãi miết thức đêm đánh bài! Ngày thi, ông ôm đầu ngồi. Giám khảo hỏi “Sốt rét à!”. Ông trả lời “Sốt rét!”. Giám khảo cho ông ta 15 ngày sau thi lại. Khi thi lại, Giám khảo cho đề rồi bỏ đi. Khi đó có chừng 5 thí sinh ngồi trong Thư Viện Toà An để làm bài. Họ cất tua ra canh chừng hành lang rồi gỡ sách ra chép, sách có sẵn trên giá thư viện. Tất cả cùng đậu! Đó là cái may ghé gôm của một người có *Chi sinh Can*.

(3) Số Trương Lương, Hàn Tín:

Trương Lương, sinh Giáp Ngọ, mồng 6 tháng 3, giờ Thìn.

Hàn Tín, sinh Giáp Tuất, mồng 3 tháng 11, giờ Ngọ.

Trương Lương, Quan Phù tại mạng

Hàn Tín, Bạch Hổ tại mạng

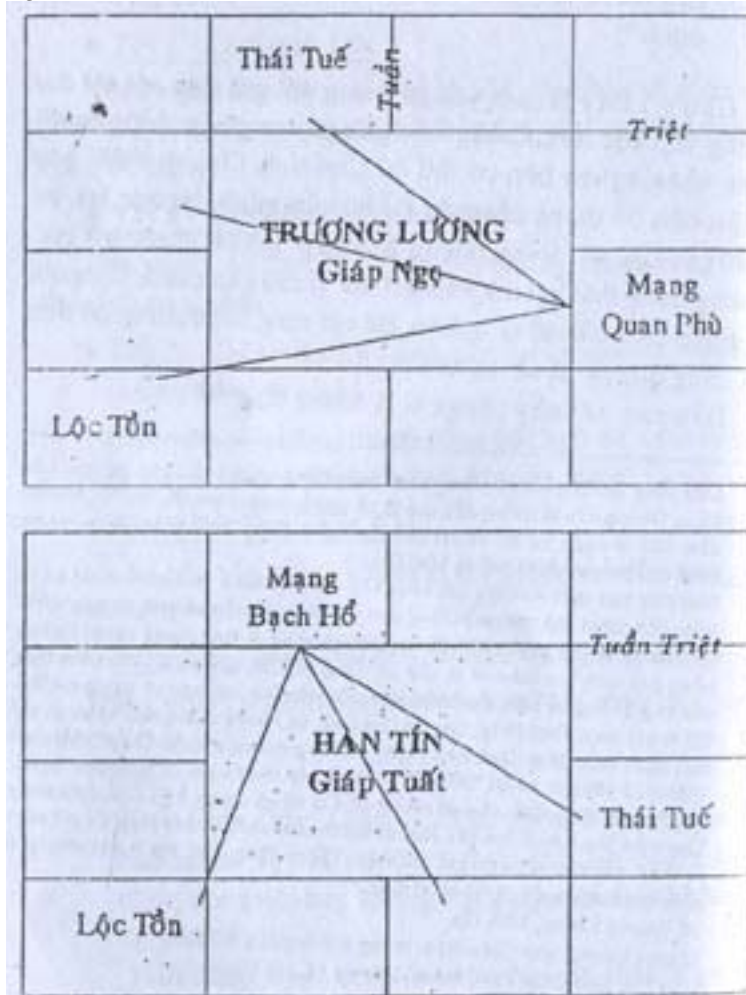
Hai lá số cùng Tử Phù, Khoa Quyền Lộc như nhau, cùng Tam Hợp, Thái Tuế, cùng Lộc Tồn.

Nhưng Hàn Tín tuy có tài hơn Trương Lương, mà lại không được hưởng một mạng số đẹp bằng Trương Lương.

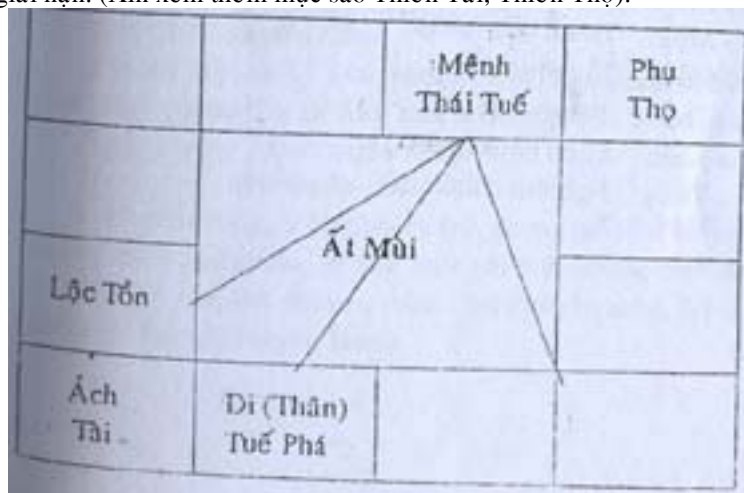
II - GIẢI ĐOÁN THEO HÀNH CỦA NĂM, THÁNG, NGÀY, GIỜ SINH:

Đó là vì:

- a - Trương Lương mạng có Quan Phù, hành động có suy nghĩ. Còn Hàn Tín mạng ở Bạch Hổ, cứ hùng hục vừa làm và còn tham vọng.
- b - Trương Lương được Can sinh Chi còn Hàn Tín Can khắc Chi!



(4) Một thí dụ nữa lá số Ất Mùi, mạng ở Mùi, có Thái Tuế. Được Lộc Tồn. Nhưng Can khắc Chi. Vậy được hưởng hạnh phúc không? Xét ra, Thân phải lấy được Thọ ở Phụ (tức là phải cố gắng tạo chữ Hiếu ở Phụ Mẫu) thì mới được giải nạn. (Xin xem thêm mục sao Thiên Tài, Thiên Thọ).



Có 5 hành, nhưng tại sao yếu tố sinh lại chỉ có 4 là năm, tháng, ngày, giờ?

Xét ra, muốn đủ 5 yếu tố, phải thêm yếu tố khác là một phần của giờ. Nhưng giờ còn chưa xác định, sao có thể xác định được khác?

Kinh nghiệm cho thấy muốn đủ 5 yếu tố, phải thêm yếu tố tháng thụ thai. Yếu tố này để xác định, cứ từ tháng sinh, ngược lên 9 tháng là tháng thụ thai.

Thí dụ:

1 -	Tháng thụ thai	Kỷ Dậu	Thổ
2 -	Năm sinh	Canh Tuất	Kim
3 -	Tháng sinh	Bính Ngọ	Thủy
4 -	Ngày sinh	Tân Mão	Mộc
5 -	Giờ sinh	Mậu Tý	Hỏa

- a - Nếu có 5 yếu tố cùng là Âm: Cuộc đời yên ổn, không tai họa!
- b - Nếu sinh lần lượt từ trên xuống dưới (như trong thí dụ trên): Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa. Cuộc đời thuận chiều êm ả, không trắc trở.
- c - Nếu các hành khắc lần lượt (từ trên xuống dưới). Cuộc đời nhiều phen gián đoạn.
- d - Nếu các hành khắc ngược từ dưới lên trên: Đời nhiều trái ý.
- e - Nếu đủ Ngũ hành, nhưng sinh khắc lung tung: Đời lên xuống luân phiên.

Trường hợp 5 yếu tố do thiếu hành

Thí dụ:

- Có 3 Mộc, 1 Hỏa, 1 Thủy, thì ý nghĩa phải về Mộc;
- Có 2 Hỏa, 1 Mộc, 1 Kim, 1 Thổ, ý nghĩa phải do Hỏa;
- Có 2 Hỏa, 2 Thổ, 1 Mộc, ý nghĩa do Hỏa và Thổ ngang nhau

Nhiều hành nào thì có ý nghĩa do hành đó

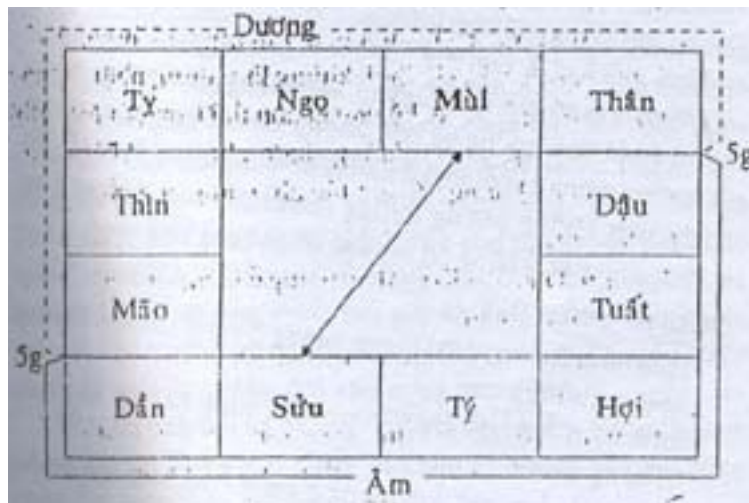
- Mộc: Thiện tam (nhân)
- Hỏa: Tổ tường (lễ)
- Thổ: Thành thật (tín)
- Kim: Minh bạch (nghĩa)
- Thủy: Nghiêm chỉnh (trí)



III -

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA 2 NĂM SINH CÙNG CAN:

Hai tuổi như Kỷ Mùi, Kỷ Sửu có hàng *Can* như nhau và hàng *Chi* xung chiếu thì có nét gì khác nhau?



Trên hình, ta ấn định hai khoảng theo giờ

- Dương: Từ Mão đến Thân
- Âm: Từ Dậu đến Dần

Giữa Kỷ Mùi và Kỷ Sửu, không có gì khác nhau về hàng *Can*, nhưng hàng *Chi* thì Mùi thuận Dương, Sửu thuộc Âm.

Thuộc Dương: Biết chiều rộng

Thuộc Âm: Biết chiều sâu

Biết chiều rộng, là biết nhiều thứ, nhưng mỗi thứ biết đại cương. Biết chiều sâu, là biết một vài thứ, nhưng biết thật kỹ, cái biết của nhà chuyên môn (thợ chuyên môn, Kỹ Sư, Dược Sĩ, Bác Sĩ chuyên khoa)

IV - GIỜ SINH ÂM HAY DƯƠNG:

a - Nam Số:

- Sinh giờ Dương mạng cung Dương là con trưởng hay là con thứ đóng vai con trưởng.
- Sinh giờ Âm là con thứ
- Nếu Nam có giờ sinh Dương, mà mạng có Không, Kiếp thì đó là con trưởng bề bối, không làm đúng phận sự con trưởng trong gia đình, kể như là con thứ trong thực tế (thí dụ như không phụng dưỡng được cha mẹ, không bao bọc anh em, không có mặt lúc chịu tang cha mẹ)

Ghi đầy đủ:

- Sinh năm Dương, giờ Dương, mạng ở cung Dương: Đương nhiên trưởng nam.
- Sinh năm Âm, giờ Dương, mạng ở cung Dương hay Âm: Trưởng nam
- Sinh năm Âm, giờ Âm mạng ở cung Âm, tam hợp Mạng sinh cho tam hợp Bào: Con thứ đóng vai trưởng.

b - Nữ số:

- Sinh giờ Âm mạng ở Âm là trưởng nữ (hay thứ nữ đôn lên hàng trưởng)

- Sinh giờ Dương, là thứ nữ.
- Cũng vậy, nếu nữ có số giờ sinh Âm mà lại gia thêm Không Kiếp thì đó là trưởng nữ mà bê bối, kể như con thứ trong thật tể.

Ghi cho đầy đủ:

- Sinh năm Âm, giờ Âm, Mạng ở cung Âm: Trưởng nữ.
- Sinh năm Âm, giờ Âm hay Dương, Mạng ở cung Dương: Thứ nữ.
- Sinh năm Dương, giờ Âm, Mạng ở cung Âm: Không là trưởng nữ, thì cũng phải là trưởng nữ (vì lý do nào đó, thí dụ: Trưởng nữ đi xa hay đã khuất mà mình thành trưởng nữ).

Chương III

VỊ TRÍ MẠNG và THÂN

I - VỊ TRÍ MẠNG, THÂN TẠI CUNG ÂM HAY DƯƠNG:

Về đại cương, Mạng là mạng vận, là những nét chính trong cuộc đời một con người đã được vẽ sẵn. Còn Thân cũng là Mạng, nhưng kể từ khi con người đã khôn lớn, làm chủ được cuộc đời của mình, có những cố gắng để hoàn thiện cuộc sống, để tránh cái xấu và cải đổi vận mạng, và vì thế mà Thân cũng như cái Mạng chính của con người lúc ngoài 30 tuổi. Tuy nhiên, nhiều nét về mạng (như tính tình, may rủi, cả sự nghiệp) cũng vẫn được lưu giữ và ảnh hưởng vào Thân, mặc dù Thân quan trọng hơn Mạng, là vì quãng đời niên thiếu (dưới 30 tuổi là quãng đời xây dựng tương lai).

Về tánh tình, nói về Mạng, Thân tại cung Âm trong Dương, xét ra Mạng, Thân như nhau, vì Thân và Mạng bao giờ cũng cùng Âm hay cùng Dương.

Mỗi cung đều thuộc vào một tam hợp. Như cung Sửu thuộc vào tam hợp Tỵ, Dậu, Sửu, thuộc Kim nhị hợp của cung Sửu là Tý, thuộc vào tam hợp Thân, Tý, Thìn, thuộc Thủy. Kim sinh Thủy, nên ta gọi đơn giản là cung Sửu sinh xuất cho cung nhị hợp Tý. Nếu Mạng ở Sửu, thì ta gọi là Mạng sinh xuất cho cung nhị hợp Tý.

Nếu ngược lại, Mạng ở Tý, thì nhị hợp Sửu sinh cho mạng, tức là Mạng ở Tý được sinh nhập do nhị hợp Sửu.

Ý nghĩa – Mạng ⁽¹⁾ *được sinh nhập do nhị hợp*, thì tính tình kỹ lưỡng, cẩn thận trong việc làm, có thứ tự, ít chịu buông thả, dãi dẳng người quen (từ ngoài sinh vào mình thì tánh mình là tánh vợ vào)

Mạng sinh xuất cho nhị hợp, thì tính tình buông thả, thiếu sự kỹ lưỡng trong việc làm, thiếu thứ tự, tiêu tiền dễ dàng việc dãi dẳng (mạnh mình sinh ra ngoài, thì tánh mình tánh thả ra).

Nhận xét về tất cả 12 cung mà Mạng, Thân có thể đóng, thấy các cung Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi, là những cung tam hợp, sinh cho tam hợp nhị hợp và đó là những cung Âm; còn những cung Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, là những cung có tam hợp được sinh do tam hợp nhị hợp, và đó là những cung Dương.

Do đấy, ta có nguyên tắc:

- Mạng (Thân) đóng cung Dương, được nhị hợp sinh nhập : Tánh cẩn thận, kỹ lưỡng; tiêu tiền kỹ, ít dãi dẳng.

(1) Mạng đây là hành tam hợp, mạng chứ không phải là hành. Mạng ghi trong Thiên Bàn. Nhị hợp là hành tam hợp, nhị hợp, chứ không phải là hành cung nhị hợp. Hành tam hợp mới thật quan trọng.

- Mạng (Thân) đóng cung Âm sinh xuất cho nhị hợp: Tính buông thả, ít cẩn thận; tiêu tiền và đãi đằng dễ dàng.

II - MẠNG HAY THÂN NHỊ HỢP VỚI CUNG NÀO, CHỊU ẢNH HƯỞNG CUNG

ĐÓ:

Tùy theo tam hợp cung nhị hợp mà tam hợp mạng sinh xuất ra hay được sinh nhập. Cung nhị hợp đó là cung gì, thì cứ theo chiều hướng sinh xuất hay sinh nhập mà giải đoán. Đối với Thân cũng vậy.

	Bào	Mạng	
	1		
	Mạng	Bào	

Tử			Mạng
	2		
Mạng			Tử

Ấch	3		Mạng
Mạng			Ấch

Mạng	4		Nô
Nô			Mạng

Mạng			Điền
	5		
Điền			Mạng

	Mạng	Phụ	
	6		
	Phụ	Mạng	

Mạng đối với cung nhị hợp có các thể sau này:

- 1 - **Mạng và Bào:** Tam hợp Mạng sinh cho tam hợp Bào – Chăm sóc, lo nghĩ nhiều vì anh em, thương anh em.
- 2 - **Mạng và Tử Túc:** Tam hợp Tử sinh cho tam hợp Mạng. Được con cái kính yêu, chăm sóc, phụng dưỡng hết mình.

- 3 - **Mạng và Ách:** Tam hợp Mạng sinh cho tam hợp Ách – Là tai ách hay không là do hành động của mình; nặng nhẹ cũng do hành động của mình.
- 4 - **Mạng và Nô:** Tam hợp Nô sinh tam hợp Mạng – Nô (bạn dưới tay) mến yêu và chăm sóc, giúp đỡ mình rất nhiều.
- 5 - **Mạng và Điền:** Tam hợp Mạng sinh cho tam hợp Điền: Mình phải tự tay tạo lập sự nghiệp, không mong tiền nhân để lại cho.
- 6 - **Mạng và Phụ:** Tam hợp Phụ sinh cho tam hợp Mạng. Cha mẹ chăm sóc, cưng chiều đương số quá mức.

Thân cũng có những liên quan với cung nhị hợp, và các cung nhị hợp đó cũng là Bào, Tử, Ách, Nô, Điền, Phụ, nhưng có thể với hướng ngược lại trong sự sinh xuất, sinh nhập.

- *Tam hợp Bào sinh tam hợp Thân* – Anh em thương yêu và giúp đỡ đương số.
- *Tam hợp Thân sinh tam hợp Tử* – Đương số thương yêu và cưng chiều con cái.
- *Tam hợp Ách sinh tam hợp Thân* – Mình dễ bị tai ách chứa trong nghiệp (cung Ách)
- *Tam hợp Thân sinh tam hợp Nô* – Đương số mến và giúp đỡ bạn bè dưới tay
- *Tam hợp Điền sinh tam hợp Thân* – Mình được hưởng sự nghiệp do tiền nhân để lại.
- *Tam hợp Thân sinh tam hợp Phụ* – Đương số thương kính, hết lòng vì cha mẹ. Cha mẹ đã mất thì mình thờ phụng, thương nhớ.

III - VỊ TRÍ MẠNG TẠI TỬ SINH, TỬ CHÍNH HAY TỬ MỘ:

Ta đã biết 12 cung gồm có:

- **Tử Sinh:** Dần, Thân, Ty, Hợi
- **Tử Chính:** Tý, Ngọ, Mão, Dậu
- **Tử Mộ:** Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

12 cung còn chia làm 4 tam hợp:

- Dần, Ngọ, Tuất
- Ty, Dậu, Sửu
- Thân, Tý, Thìn
- Hợi, Mão, Mùi

Trong một tam hợp, có 1 cung Sinh (đứng đầu), 1 cung Chính (đứng thứ nhì) và 1 cung Mộ (đứng chót). Ý nói cung Sinh tạo ra Chính rồi tất cả trở về Mộ (Thổ) – Theo Dịch Lý.

Thế cho nên tùy theo Mạng đứng ở cung Sinh, cung Chính, hay cung Mộ mà chịu một ảnh hưởng.

- 1 - **Mạng ở Tử Sinh** – Có lòng tự hào cao, có tánh khoe khoang, ưa được đề cao, có sức khỏe, ít bệnh, mặc dù thường có tầm vóc nhỏ.
- 2 - **Mạng ở Tử Chính** – Cương nghị, khẳng khái, cứng rắn, mạnh tinh thần. Có đầy đủ sức khỏe (có mạng ở Tử Chính thường hay được Đế Vượng).
- 3 - **Mạng ở Tử Mộ** – Mềm dẻo, biết thân phận; không muốn phiền nhiễu ai; thiếu sức khỏe, hay bị bệnh.

Mỗi cung Sinh, Chính, Mộ đều là Dương hay là Âm.

Nếu là cung Dương nó vẫn mang tính chất của cung Sinh, Chính hay Mộ nhưng kiên quyết hơn (vì được sinh nhập cho nên chu đáo, cẩn thận hơn).

Nếu là cung Âm, nó vẫn mang tánh chất của cung Sinh, Chính hay Mộ nhưng hoà hợp hơn (vì là sinh xuất, cho nên rộng rãi, bao dung).

Xét theo tính chất ở cung Sinh, Chính, Mộ, người có Mạng ở Tứ Mộ có vẻ thiệt thòi, nhưng không nhất thiết như vậy. Vì Mạng ở Tứ Mộ hay được Hoa Cái, cũng hiển vinh, có công danh, nhất là nếu Mạng ở Thái Tuế. Vả lại, còn nhiều yếu tố khác.



IV -

VÒNG THÁI TUẾ:

Thái Tuế là sao Vua. Vòng sao Thái Tuế, an theo hàng Chi của năm sinh, ấn định về một bản chất của con người: Tư cách, ý tưởng, sự làm ăn hợp ý nguyện hay không, tánh chất hành động của con người, có được hưởng thành quả hay không.

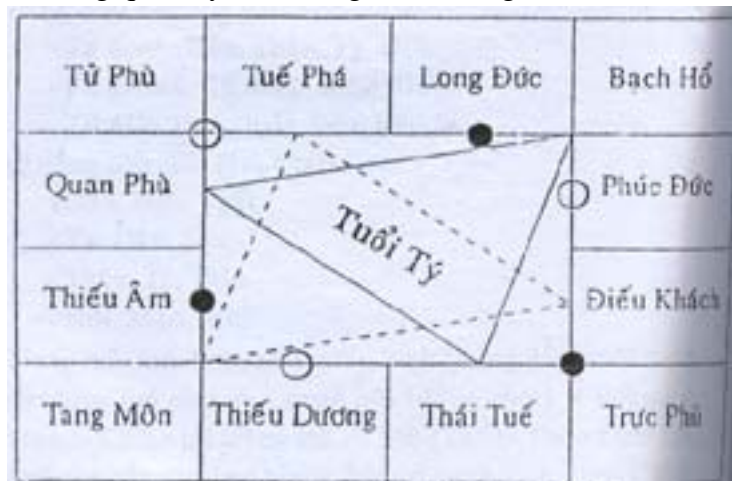
Vòng Thái Tuế có 12 sao, chia làm 4 bộ tam hợp:

- **Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ**
- **Thiếu Dương, Tử Phù, Phúc Đức**
- **Tang Môn, Tuế Phá, Điều Khách**
- **Thiếu Âm, Long Đức, Trục Phù**

Mạng vương vào 1 trong 12 sao đó, và cũng vào 1 trong 4 tam hợp đó. Tùy theo Mạng vương vào 1 tam hợp nào mà có 1 ý nghĩa chung (chung cho cả ở cung tam hợp). Lại tùy theo mạng vương vào 1 sao nào mà có ý nghĩa riêng của sao đó.

1 - Mạng ở tam hợp Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ

- Là người có lý tưởng
- Có tính tình ngay thẳng, đàng hoàng, có tư cách
- Dễ thành đạt, làm những việc hợp sở thích
- Được người chung quanh yêu chuộng, mến trọng



Lý do:

Người ở tam hợp Thái Tuế có thêm Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cáo) là 4 bộ sao rất tốt chỉ về công danh, về làm ăn tốt, về sự ngay chính. Cũng có trường hợp không đủ bộ Tứ Linh thì cũng được 3 (như thiếu 1 Phượng), thì cũng kể như được Tứ Linh, chỉ giảm chút ít. Và không bao giờ bị Cô Quả, tức là có nhiều người mến, có quần chúng.

2 - Mạng ở tam hợp: Thiếu Dương, Tử Phù, Phúc Đức

Ghi thêm rằng do cách an sao, Thiên Không đứng chung với Thiếu Dương lại thêm Kiếp Sát, thường gặp Lưu Hà, và có Tứ Đức (Phúc Đức, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Long Đức – Long Đức ở thể xung chiếu Thiên Không, Thiếu Dương)

Trong cách này, đương số:

- Được sáng suốt, (do Thiếu Dương) nhưng hay cạnh tranh, lấn át người khác để chiếm phần hơn (do thể đứng lẩn trên Thái Tuế 1 cung).

- Nhưng lần át bằng cách ma giáo, thì dù có thành công cũng sôi hổng bỏng không (do Thiên Không, có khi còn mắc hoạ (vì có Kiếp Sát, Lưu Hà là những sát tinh mạnh).
- Tuy nhiên, có sao Tứ Đức và nhất là Phúc Đức, để khuyên nhủ, thúc đẩy đương số làm việc phúc đức, ngay lành – được như vậy thì vận mạng sẽ yên.

Đã Thái (Thái Tuế) rồi, còn vượt quá nửa (thêm 1 cung) và sinh nhập, nên bị hại, thành Không (Thiên Không), nhưng từ đức khuyên nhủ làm tốt.

3 - Mạng trong tam hợp: Tang Môn, Tuế Phá, Điều Khách

- Ở vị trí xung phá, đối kháng với Thái Tuế, nên thường chống đối bằng các phương tiện.
- Gặp khó khăn trong việc đạt chí nguyện trong đời; thường làm là những công việc không đúng sở nguyện
- Nhưng thông minh, tháo vát, hoạt động (vì mạng ở thế đối kháng Thái Tuế thường có Thiên Mã)

4 - Mạng trong tam hợp: Thiếu Âm, Long Đức, Trực Phù

- Đây là thế đứng sau Thái Tuế 1 cung, cho nên là thế của người làm công hay phụ thuộc cho người khác.
- Thường làm thành công, nhưng không được hưởng lợi tương xứng (bị bạc đãi).
- Nhưng được hưởng phúc, được an lành (được Long Đức an ủi; một số người được thêm Lộc Tồn).

Sau đây là ý nghĩa của từng sao trong vòng Thái Tuế khi đóng ở Mạng:

1 - Thái Tuế: Tự hào có sứ mạng, có lý tưởng

Quan Phù: Hành động đi kèm với suy nghĩ, tính toán cẩn thận

Bạch Hổ: Cứ hùng hục mà làm việc; lòng còn tham vọng

2 - Thiếu Dương: Trí được sáng suốt

Tử Phù: Hơn người, nhưng thường chất

Phúc Đức: Hơn người, thì phải hành động có đạo đức

3 - Tuế Phá: Bất mãn, chuyên chống đối

Điều Khách: Khéo nói, chống đối bằng miệng

Tang Môn: Chống đối, nặng lo

4 - Thiếu Âm: Khờ dại, thiếu sáng suốt

Long Đức: Thua thiệt mà tu (tu là an ủi)

Trực Phù: Chịu thiệt thòi



Thân chủ về cuộc đời có ảnh hưởng hành động của con người cũng tức là khoảng đời người 30 tuổi – cũng trong 1 thuộc 4 tam hợp của vòng Thái Tuế, và tùy theo tam hợp mà cũng có ý nghĩa như Mạng. Vòng Thái Tuế ở Thân phải khoác thêm ý nghĩa do chỗ thân chủ về cái quả của hành động mình và chỉ về thời gian ngoài 30 tuổi.

Thân đóng ở Mệnh, Tài, Quan thì cùng tam hợp trong vòng Thái Tuế với Mạng; nhưng ở Phối, Thiên (Di) hay Phúc thì thân ở vào tam hợp đối kháng với tam hợp ở Mạng.

- Mạng có tam hợp Thái Tuế, mà Thân ở Phối, Thiên hay Phúc thì sẽ ở tam hợp Tuế Phá. Ngược lại cũng vậy.
- Mạng có tam hợp Thiếu Dương mà Thân ở Phối, Thiên hay Phúc thì sẽ ở tam hợp Thiếu Âm.

Luận sự liên hợp giữa Mạng, Thân về vòng Thái Tuế như sau:

- 1 - Mạng, Thân đồng cung, hoặc Thân ở Tài, Quan; Mạng, Thân cùng ở tam hợp Thái Tuế như nhau: Trọn đời tự hào mang lý tưởng, sứ mạng có tư cách, công việc dễ dàng.
- 2 - Mạng ở tam hợp Thái Tuế. Thân ở tam hợp Tuế Phá: Trọn đời có tư cách, nhưng 30 năm đầu tự hào về sứ mạng, 30 năm sau phải buồn vì không đạt được mong ước, khó đạt lý tưởng (nhưng đến vận Thái Tuế thì vẫn được hưởng). Thường là người “hai mạng”!
- 3 - Mạng, Thân cùng ở tam hợp Tuế Phá: Trọn đời chống đối, không đạt sở ước
- 4 - Mạng ở tam hợp Tuế Phá, Thân ở tam hợp Thái Tuế. Tuổi thanh niên chống đối, nhưng giữ lòng sắt son và có tư cách; ngoài 30 tuổi đạt được sở nguyện, tạo lý tưởng, lẽ sống.

Luận về các tam hợp khác cũng tương tự.

Chú ý 1: Ý nghĩa mạng ở tam hợp Thái Tuế không đương nhiên cho con người một ngôi vị cao cả trong xã hội, mà chỉ cho nhân cách, lý tưởng, sự dễ dàng đạt sở nguyện trong nghề nghiệp.

Một công nhân ở địa vị thấp có thể có Mạng ở Thái Tuế, vì có nhân cách và thích nghề của mình.

Trái lại, một Thủ Tướng có thể có tam hợp Thiếu Âm, nếu mình chỉ như cái bóng mờ đi sau một Tổng Thống. Hay một kỹ nghệ gia ở tam hợp Tuế Phá, mãi miết chống đối, làm lãnh tụ đối lập cả đời ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Một thí dụ: Mạng Tuế Phá, Thân Thái Tuế. Đây là số một ông Bác sĩ nổi danh (Cự Môn – Xương Khúc, Viêt, Hình, Thiên Y) nhưng mạng có Tuế Phá. Thiếu thời đấu tranh cách mạng, chống phá chính quyền, giữ lòng sắt son, sống ngay chính nhờ Thân ở Thái Tuế. Ngoài 30 tuổi đạt vận, có lúc cầm quyền, vẫn có lúc theo thể chống đối; nhưng mặc dù gặp những cản trở, vẫn lướt được qua để đạt chí nguyện và hành nghề đúng như mơ ước (nhờ Thân ở tam hợp Thái Tuế)

Chú ý 2: Tuần và Triệt đóng ngay cung Mạng có hiệu năng giảm chế ý nghĩa của vị trí Mạng trong vòng Thái Tuế.

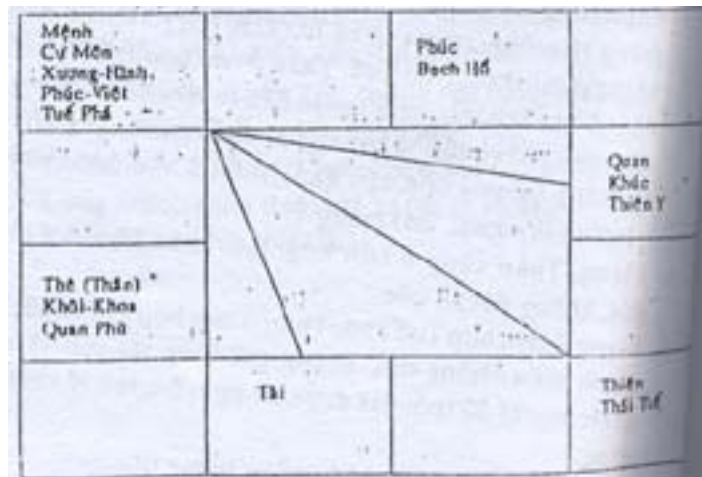
Thí dụ 1: Tuần ở Mạng và tam hợp Thái Tuế ở đây: Phần lý tưởng, tư cách bị giảm chế.

Thí dụ 2: Mạng ở tam hợp Tuế Phá và Tuần ở đây: Tánh chất chống đối bị giảm chế (như thay vì cầm súng làm giặc, chỉ làm người chống đối làng nhàng).

Chú ý 3: Tam hợp Thái Tuế có thể lật ngược ảnh hưởng những thế sao ở cung Mạng. Thí dụ:

- Cung Mạng có Phá Quân ở Tuất là người bất nhân (Trai bất nhân Phá Quân Thìn, Tuất). Nhưng người tuổi Tuất, thì Thái Tuế cũng ở Tuất, ảnh hưởng Thái Tuế làm cho người đó không gian tham, nhưng bất nhân, không bội phản; người đó chỉ bị oan tình, chứ trong lòng và hành động thật sự ngay thẳng ⁽¹⁾. Nếu người đó tuổi Thân, Tý, Thìn thì bất nhân thật.
- Một người có Tử Phủ ở Mạng, tưởng là người đảng hoàng, không ngờ chỉ là đạo đức giả. Vì mạng không được ở tam hợp Thái Tuế lại còn kém thế sao gian xảo khác ⁽²⁾

Chú ý 4:



Ông Bác sĩ này có thực tài (Quý và Hợi cùng là Thủy) vì tuy chuyên khoa phẫu thuật, song giỏi về đủ mọi khoa trong ngành y. Ngoài ra lại thông thạo văn chương, khảo cứu, làm Giáo sư Đại học ở mọi khoa, văn chương và y học (Mệnh tại Dương)

(1) Lá số ông bạn người Đảng phái. Một bữa, cụ Thiên Lương gặp 1 ông độc giả cầm lá số đến nhờ đoán với về mặt bản khoản. Cụ Thiên Lương ngó qua rồi cười hỏi: “Có phải cụ bản khoản về cái Phá Quân ở Tuất, và ai cũng bảo là bất nhân, gian tham”. Ông độc giả nhận “Phải”. Cụ Thiên Lương nói: “Cụ không gian tham, không bất nhân” vì cụ tuổi Tuất, có Thái Tuế ở Tuất, người có Thái Tuế không thể gian tham được”. Ông khách rất xúc động, cáo từ ra về. Lần sau ông đến cho biết:

Tôi là người của Đảng phái, giữ tiền của Đảng. Khi mật thám Pháp đến bắt, chúng quơ hết quỹ, và rồi tôi phải lánh vào Sài Gòn khi được thả ra, anh em nghi là tôi đã tham lam tiền của Đảng. Sự thật, lòng tôi ngay thẳng, quả là tôi bị oan tình; hôm nay tôi xin bày tỏ với cụ như vậy, và cũng xin biết ơn cụ đã giải được cho tôi một nghi vấn đã làm tôi đau khổ nhiều năm trời!

Bằng Tử Vi, cụ Thiên Lương soi tỏ nỗi lòng của nhiều nhân vật chính trị, nhất là những vị đã bị bôi lem. Nhưng vị nào Mạng ở tam hợp Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ đều có lòng yêu nước sáng láng.

(2) Một độc giả khác có Tử Phủ tại Mạng, ở Dần, nhưng ông ta tuổi Thìn, mạng lại có Không Kiếp. Ông ta chỉ là quân tử giả hiệu.

- Mạng ở tam hợp Thái Tuế mà có Tả Hữu, Không Kiếp là người có tài mà không đắc dụng.
- Mạng ở tam hợp Tuế Phá, mà có Tả Hữu, Không Kiếp, là người thị kỷ, chỉ biết quyền lợi mình.

Xét mạng phải xét cả vị trí cung và thế sao – Vị trí cung (Thái Tuế) là thân thể mạnh hay yếu, thế sao chỉ là bộ quần áo mặc ngoài. Vòng Thái Tuế ngoài 12 sao chính, còn có những sao phụ vào là Long, Phượng, Hổ, Cáo, Thiên Không, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Kiếp Sát, Thiên Mã.



V - VÒNG LỘC TỒN:

Trong Tử Vi có 4 sao Lộc:

- **Lộc Tồn**
- **Hoá Lộc**
- **Lưu Niên Văn Tinh**
- **Thiên Trù**

Lộc Tồn quan trọng nhất, có cả một vòng 12 sao, và một số sao hành tinh liên quan vào đấy (Bác Sĩ, Quốc Ấn, Đường Phù, Kinh Dương, Đà La).

Lộc Tồn là sự may mắn, hạnh phúc, sự giải nạn cũng là Thiên Lộc, Lộc tự nhiên, Lộc trời cho – như lộc củ những người trúng số, hưởng gia tài, được người cho của, phát tài tự nhiên rất mạnh bằng những phương tiện ngay chính. Nhưng ta nhận thấy có người được Lộc mà được hưởng, có người được rồi bị tai họa và mất lộc, hoặc bị tán hết. Đó là những trường hợp Lộc Tồn mà ta phải xét. Trước hết ta xét Lộc Tồn rồi xét đến các tam hợp thuộc vòng Lộc Tồn. Các sao Lộc khác sẽ xét về sau.

Cách 1 của Lộc Tồn

Vừa theo kinh nghiệm, vừa theo lập luận, Lộc Tồn phải ở tại 1 trong 3 cung tam hợp tuổi, và Mạng cũng phải ở đó (tức là ở tam hợp Thái Tuế), thì đương số mới được hưởng trọn vẹn Lộc Tồn.

Thí dụ: Tuổi Giáp Dần, tam hợp tuổi là Dần, Ngọ, Tuất, Lộc Tồn ở Dần, cung mạng ở Dần, hoặc ở Ngọ, ở Tuất, tức là trong tam hợp Thái Tuế (Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ) và có Lộc Tồn đóng hay chiếu tam hợp.

Tuổi Giáp Ngọ, Giáp Tuất cũng được hưởng như vậy, miễn là có mạng ở Dần, Ngọ, Tuất.

Kiểm điểm các tuổi với cách an sao Lộc Tồn, ta thấy chỉ có những tuổi sau này được hưởng cách Lộc Tồn

	Quan Phù		
	GIÁP DẦN		
			Bạch Hổ
Mạng Lộc Tồn Thái Tuế			

- *Giáp Dần, Giáp Ngọ, Giáp Tuất*
(mạng ở Dần, Ngọ, Tuất)
- *Ất Hợi, Ất Mão, Ất Mùi*
(mạng ở Hợi, Mão, Mùi)
- *Canh Thân, Canh Tý, Canh Thìn*
(mạng ở Thân, Tý, Thìn)
- *Tân Tỵ, Tân Dậu, Tân Sửu*
(mạng ở Tỵ, Dậu, Sửu)

Xin chú ý trở lại về *Can Chi* năm sinh, như Giáp Ngọ, có *Can* sinh *Chi*, phải hơn Giáp Tuất, có *Can* khắc *Chi*.

Như trên, chỉ có 12 tuổi được hưởng Lộc Tồn nếu mạng ở tam hợp Thái Tuế – Nhưng chẳng lẽ các tuổi khác không được hưởng phúc Lộc Tồn? Thưa rằng cũng có, như hưởng Lưu Niên Văn Tinh, là Lộc Tồn thứ hai, ảnh hưởng giống Lộc Tồn nhưng nhẹ hơn (về cách an Lưu Niên Văn Tinh giống Lộc Tồn và bù trừ cho những tuổi không phải là Giáp Dần, Ngọ, Tuất, Ất Hợi, Mão, Mùi, Canh Thân, Tý, Thìn, Tân Tỵ, Dậu, Sửu, khiến ta khẳng định. Ngoài ra, cũng còn có thể hưởng Hoá Lộc, Thiên Trù, hay cung Tài Bạch tốt, Phúc Đức tốt)

Trường Hợp Cá Biệt

		Thái Tuế	
	ẤT MÙI		
Bạch Hổ Lộc Tồn			Mạng
			Quan Phù

Tuổi Ất Mùi, Lộc Tồn an ở Mão, Mạng ở Tuất, phụ hợp với Lộc Tồn. Vì tam hợp Mão (Mộc) sinh cho tam hợp Tuất (Hỏa), nên Mạng không ở Thái Tuế, cũng được hưởng Lộc Tồn vì: Lộc Tồn ở tam hợp tuổi, và Lộc Tồn chiếu nhị hợp Mạng. (Các sách Tử Vi có nói trường hợp này hưởng Lộc Tồn nhưng không giải thích).

Cách 2 – Có Lộc Tồn trong tam hợp tuổi, nhưng Mạng không ở đó. Tức là 12 tuổi vừa kể trong cách 1, nhưng không có Mạng ở tam hợp tuổi (tam hợp Thái Tuế).

Trường hợp này, không được trọn đời hưởng lộc và phúc của Lộc Tồn. Phải đến Đại Vận có Lộc Tồn mới được hưởng phúc lộc đầy đủ (tức là Đại Vận có Lộc Tồn đóng hoặc chiếu tam hợp).

Thí dụ:

Tuổi Giáp Ngọ, tuổi nhỏ học hành lâu lổng, toàn cấp sách đi chơi, cha mẹ phải mở lớp riêng để rút ngắn thời gian và cho học nhảy (sợ 18 tuổi không đậu Tú Tài I thì phải đi lính). Nhưng qua khỏi Đại Vận ở Mạng, sang đại vận ở Thái Tuế và Lộc Tồn, phúc lộc và sự may mắn đến vù vù khiến cho đường sự đắc lợi ⁽¹⁾

Mạng	○ Thái Tuế		
	GIÁP NGỌ		
Lộc Tồn			

Cách 3: *Lộc Tồn không ở tam hợp tuổi, vậy theo cách 1 là không hưởng. Nhưng Lộc Tồn có ở Mạng (đóng ở Mạng hay chiếu tam hợp)*

Đương số cũng được hưởng Lộc Tồn. Nhưng phải coi chừng: Lộc hưởng là Lộc bất thường, hoặc không ngay chính, cho nên được Lộc mà rồi bị tán hết, có khi được Lộc mà rồi gặp họa.

Cũng có trường hợp Lộc Tồn cần được duy trì như một yếu tố cứu giải, thì lại xài hết ảnh hưởng của nó bằng sự hưởng tiền, cho nên đương số hết yếu tố cứu giải, đành phải chịu họa ⁽²⁾

Ở trường hợp này, đến đại vận gặp Lộc Tồn, cũng được hưởng, nhưng là Lộc bất thường hoặc không ngay chính, cho nên không vững, bị tán hết, hoặc là được lộc xong rồi bị tai họa ⁽³⁾



(1) Thi Tú tài II, đương sự mấy lần bị trượt nhưng còn tuổi hoãn động viên. Sang đại vận mới, đương sự thi Tú Tài qua máy IBM vì nhầm mắt đánh dấu vào các câu trả lời, may mắn trúng tuyển! Thi vào Y Khoa đậu, nhờ may mắn. Cuối năm thứ nhất, cầm chắc bị đuổi vì không đi thi, nhưng biến cố tháng 4 – 75 khiến mọi sự đình đốn. Đương số ở lại được học tiếp, và cứ phom phom tiến vì mọi sự trở nên dễ dàng.

(2) Đây là trường hợp một vị bị bắt giam trong thời Diệm. Một thầy số giam chung phòng hỏi: “Có phải cụ mới có tài lộc lớn”. Đáp: “Phải”. Ông thầy nói: “Đời cụ có nhiều tiền là vào tù, nhưng xài hết tiền là ra tù”. Quả đúng. Bà cụ ở nhà đem tiền chạy cho chồng, vừa hết tiền thì chồng ra, nhân ngày mồng 1 – 11 – 1963!

(3) Một người bạn về Hậu Giang lãnh món tiền lớn. Ông thầy bảo “Đừng lãnh, nguy hiểm”. Người bạn không nghe, lãnh tiền, bị cướp giết!

Theo cách này, khi gặp tam hợp Lộc Tồn hay một tam hợp khác của vòng Lộc Tồn, tại Mạng hay tại một đại vận, ta có những ý nghĩa sau:

- 1 - Lộc Tồn (Bác Sĩ), Tướng Quân (Quốc Ấn) Bệnh Phù = Quang minh, nhân hậu, hiên ngang (Lộc, Bác, Tướng, Ấn), dẫu Lộc có suy tàn (Bệnh Phù).
- 2 - Kinh Dương, Lực Sĩ, Tấu Thư, Đại Hao – ăn no, vác nặng, có ráng sức cố gắng (Lực Sĩ, Tấu Thư) cũng chẳng được kết quả (Kinh, Lực, Hao).
- 3 - Thanh Long, Phi Liêm, Phục Binh – Gặp may, làm việc mau chóng (Thanh Long, Phi Liêm) cũng chỉ là nhất thời.
- 4 - (Đà La) Quan Phù, Hỷ Thần, Tiểu Hao – Lầm lì, làm ra vẻ hào phóng (Hỷ Thần, Tiểu Hao) cũng chỉ là ngoài bó đuốc, trong đom đóm.

Vài Thí Dụ Giải Đoán về Lộc Tồn

Tuổi Mậu Thìn – Thông minh (Thiếu Dương) Tham vọng (Đào Hoa). Mạng có Lộc Tồn, phúc đức tưởng là được hưởng nhưng coi chừng Thiên Không (hưởng Lộc là tán hết) và Hà sát (hưởng lộc là bị nạn).

Quan Thiếu Dương Thiên Không Lưu Hà, Kiếp Sát Lộc Tồn			
	MẬU THÌN		Tài Đào Hoa
	Mạng Phúc Đức		

	GIÁP DẦN		
Mạng Thái Tuế Lộc Tồn Tràng Sinh			

Tuổi Giáp Dần

Mạng ở dần, có Thái Tuế, có Lộc Tồn ở tam hợp tuổi vì ở Mạng, có Tràng Sinh nên trọn đời được hưởng mọi sự tốt lành.

	Ngọ		
	GIÁP DẦN		
Mạng Thiên Không Kình Lực			Tuất
Lộc Tồn Thái Tuế	Đà		

Tuổi Giáp Dần, Mạng ở Mão – Lộc Tồn ở Dần, trong tam hợp tuổi, nên còn hưởng khi tới đại vận ở Ngọ và ở Tuất. Nhưng gặp Thiên Không, Kinh, Lực, có rắng sức cũng chẳng được hưởng thành quả.

			Phi Liêm
Mạng Thanh Long Tang Môn	GIÁP DẦN		
Lộc Tồn Thái Tuế		Phục Binh	

Tuổi Giáp Dần, Mạng ở Thìn

Thanh Long, Phi Liêm: Có may mắn thành quả mau chóng, nhưng chẳng được lâu dài. Về tiền, có tiếng là phú hào nhưng chẳng giàu có. Cho nên buồn lo (Tang Môn).

Tuổi Giáp Dần Mạng ở Tỵ

Vòng Thái Tuế: Thiểu Âm, Long Đức, Trục Phù

Mạng Thiếu Âm Tiểu Hao			
	GIÁP DẦN		Long Đức Hỷ Thần
Thái Tuế Lộc Tồn	Trực Phù Quan Phủ		

Vòng Lộc Tồn: Tiểu Hao, Hỷ Thần, Quan Phủ

Bề ngoài vui tươi (Hỷ Thần) nhưng bề trong nghèo tiền (Tiểu Hao) vì quá tin, lầm lẫn (Thiếu Âm)

Tuổi Giáp Tý, Mạng ở Tý

Nô Lưu Niên Văn Tinh Thiên Trù			Tài Phi Liêm Tràng Sinh
Thanh Long	GIÁP TÝ		
Phúc Lộc Tồn		Mạng (Thân) Thái Tuế Đế Vương Hoá Lộc Phục Bình	

Có Thái Tuế, có tam hợp Tràng Sinh nhưng không có Lộc Tồn (Lộc ở cung Phúc Đức, họ hàng hưởng) nhưng bản thân cũng hưởng nhiều tiền vì Hoá Lộc ở Mạng.

Tý Thủy sinh Giáp, Mộc, *Chi* sinh *Can* gặp Thanh Long, nhờ may mà lên mau chóng – Lưu Niên Văn Tinh và Thiên Trù cùng ở Nô, vui chơi chè chén với bè bạn và chân tay.



VI -

VÒNG TRÀNG SINH:

Vòng Thái Tuế an theo hàng *Chi* năm sinh chỉ về tư chất thân thể con người. Vòng Lộc Tồn an theo hàng *Can* chỉ về thiên mệnh, phúc lộc, sự an lành, hạnh phúc. Còn vòng Tràng Sinh an theo Cục, tức là theo *Can* và tháng sinh, giờ sinh, và chỉ về nếp sống trong trọn đời (tam hợp thuộc vòng Tràng Sinh tại Mạng) hoặc trong một đại vận (tam hợp thuộc vòng Tràng Sinh tại đại vận đó).

Vòng Tràng Sinh là một chuỗi vận hành của nếp sống con người, từ lúc ra đời (Tràng Sinh) qua các giai đoạn nảy nở nảy lòng dục (Mộc Dục), đi học (Quan Đới), đi làm (Lâm Quan) lên tột đỉnh (Đế Vương), Suy Vĩ (suy) Bệnh (đau yếu) chết (Tử) chôn (Mộ), tuyệt diệt (Tuyệt). Xong rồi lại theo luật luân hồi mà được thai nghén (Thai) và được nuôi (Dưỡng) trong bụng mẹ. Vòng Tràng Sinh được tạo nên do ảnh hưởng của Phật giáo.

Do sự sắp xếp thành chuỗi vận hành như vậy, tưởng đâu như vòng Thái Tuế không có chia thành các tam hợp. Thật ra các bộ tam hợp đó vẫn có và có ý nghĩa.

- 1 - **Mạng ở tam hợp Tràng Sinh – Đế Vương – Mộ** – Lúc sống thì đang hoàng, ngay thăng; khi chết, mộ được yên (không ai chửi).
- 2 - **Mộc Dục – Suy – Tuyệt** – Ham sống, ăn sổi ở thì, chạy theo các bả ở đời (nhưng vội ham thì suy vĩ, rồi chỉ còn tàn tích, chẳng còn ai nhắc nhở).
- 3 - **Quan Đới – Bệnh – Thai** – Lên cao đấy, rồi bệnh đấy, ra đời để trải qua mọi cảnh ngộ, cuộc đời chỉ là giấc hoàn lương, thịnh suy luân kiếp.
- 4 - **Lâm Quan – Tử – Dưỡng** – Đời đã có lúc lên, lúc xuống, vẫn giữ phong cách, uy tín; giấy rách vẫn giữ lề.

Xin ghi chú thêm:

Do cách an Mệnh Thân, ta biết rằng Mệnh và Thân hoặc là cung Dương, hoặc là cung Âm, do đấy tính chung có cả Mệnh và Thân, ta có thể phân các sao trong vòng Tràng Sinh ra hai toán:

Toán 1: Cả Mệnh và Thân cũng có: Sinh Vương Mộ Đới Bệnh Thai. Đang hoàng cư xử, mọi người mến quý còn lẽ thịnh suy chỉ là luân chuyển.

Toán 2: Cả Mệnh và Thân cùng có: Dục Suy Tuyệt Quan Tử Dưỡng – Ăn sổi ở thì, không ai tưởng nhớ, giấy rách thì phải cố giữ lấy lề.

Những ý nghĩa về vòng Tràng Sinh có tính cách những lời khuyên thật tế. Lời khuyên về toán 1 là cứ coi thường lẽ thịnh suy ở đời, trường hợp nào cũng cư xử cho đang hoàng. Lời khuyên ở toán 2 là không nên sống ăn sổi ở thì, chạy theo những bả ở đời, nên giữ lấy một nếp sống tối thiểu ⁽¹⁾

(1) **Vài thí dụ vòng Tràng Sinh:**

(Thân)			
36	46	Quan Tướng	56
26	GIÁP DẦN Tháng 3 Giờ Thìn		
16			
Kinh-Lực Mộc-Dục Thiên-Không			
Mạng Thái-Tuế Lộc-Tồn Tràng-Sinh			

Tuổi Giáp Dần – Mạng ở Dần, được cả 3 vòng Thái Tuế, Lộc Tồn, Tràng Sinh, cả cuộc đời hạnh phúc. Nhưng đến đại vận 16 – 25 tuổi, gặp Kinh, Lực (hồng việc) Thiên Không (trở về không) Mộc Dục, nên gặp khó, học hành lang bang, không kết quả. Gặp cách ăn sổi ở thì, đi đến tuyệt diệt, thì phải nhớ lời khuyên “giấy rách phải cố giữ lề”, ráng sống có nề nếp. Đương vào tuổi người học sinh, phải ráng học, và cha mẹ phải cố chăm sóc cho con, gìn giữ cho con tránh xa những ảnh hưởng xấu, trong đại vận xấu. Ấy là mình ráng cải số và theo đúng lời khuyên của vòng Tràng Sinh. Vào đại vận xấu, khó tránh được những cái xấu, nhưng cũng ráng giải trừ cho được (giữ lề).

Đến đại vận 56 tuổi, cũng phải ráng sống để “giấy rách giữ lấy lề”. Tóm lại, là vòng Tràng Sinh chỉ cách xử thế, cách sống, trong mỗi giai đoạn.

			Thê (Thiê)
Tử	Bệnh	Suy Thái Tuế	Thiếu Dương Hồng Loan Thiên Không Đế Vượng
Mộ	ẤT MÙI Mạng Kim Cục Thổ		Lâm Quan
Tuyệt Hoá Khoa Lộc Tồn Bạch Hổ			Mạng Quan Đế Thiếu Âm
Thai	Dương	Tràng Sinh	Mộc Dục Quan Đế

Tuổi Ất Mùi – Mạng ở Tuất:

- Tam hợp Thiếu Âm
- Lộc Tồn, Hoá Khoa chiếu nhị hợp
- Tam hợp Đối – Bệnh – Thai

Lúc thịnh, lúc suy, lúc vui vẻ, lúc bệnh, nên coi cuộc đời như giấc hoàng lương, thanh thản mà sống.

Sang đại vận 15 (Quan – Tử – Dương) có lúc lên thì có lúc xuống, giấy rách phải ráng giữ lấy lề.

Sang đại vận 25, được tốt vì vào đại vận Sinh – Vượng – Mộ (sống đời đàng hoàng, lúc chết mộ được yên) nhưng lại gặp Thiếu Dương – Thiên Không. Gặp Thiếu Dương, sống đàng hoàng thì phải bỏ cạnh tranh bất chính; Gặp Thiên Không, liên hệ Hồng Loan, phải theo ảnh hưởng cặp đó mà sống cho đàng hoàng, tức là sống theo nếp tu hành, xa lánh mọi thứ bã trong đời thì tránh được mọi tai họa.

Sang đại vận 35, được Thái Tuế và có Lộc Tồn tam hợp chiếu, là hưởng mọi sự may, nhưng vòng Tràng Sinh lại ở Dục – Suy – Tuyệt, thì phải nghĩ rằng “ham sống và theo bã cuộc đời, thì dễ bị suy tàn tuyệt

VII - ĐẠI CƯƠNG ĐẠI VẬN:

Đại vận là vận hạn từng thời kỳ 10 năm, theo các số ở các cung địa bàn. Thí dụ: Mộc tam cục, ghi 3, 13, 23..... tức là các đại vận 3 đến 12 tuổi, 13 đến 22 tuổi, 23 đến 32 tuổi. Xét đại vận ở đây, chỉ mới nói đại cương, là để nắm đại cương cuộc đời với những thời lên xuống – để nhập với Can Chi năm tuổi, vị trí Mạng, Thân ở 3 vòng Thái Tuế, Lộc Tồn, Tráng Sinh mà có một nét đại cương đầy đủ của cuộc đời. Xét đại vận cũng vì “Mạng hảo bất như Thân hảo, Thân hảo bất như hạn hảo” (Mạng Thân tốt không bằng vận tốt).

Có 3 yếu tố để biết đại vận tốt xấu, là thiên thời, địa lợi và nhân tố.

Thiên Thời

So sánh hành của tam hợp tuổi với hành của tam hợp đại vận. Đồng hành và khắc xuất là tốt, sinh xuất, sinh nhập và khắc nhập là xấu.

Địa Lợi

So sánh hành của Mạng với hành của đại vận. Được sinh nhập, hoặc đồng hành, hoặc khắc xuất là tốt; sinh xuất, khắc xuất là xấu.

Nhân Tố

Là các thế sao giao hưởng nhau tạo nên những xấu tốt, thường là những chi tiết hoà nhập với thiên thời.

Trong 3 yếu tố trên:

- Yếu tố thiên thời mạnh nhất;
- Thứ nhì là nhân tố;
- Thứ ba mới là địa lợi.

Được cả 3 yếu tố cùng tốt là rất tốt. Được hai yếu tố và mất một còn khá. Chỉ được một yếu tố, còn vớt vát lại được. Mất cả ba yếu tố là xấu.

Chỉ bằng yếu tố thiên thời, cũng đã có thể khẳng định thời kỳ tốt của một lá số, để giải đoán ngay: Thời kỳ tốt đó là các thời 10 năm ở thế đồng hành giữa tam hợp tuổi và tam hợp đại vận, tức là khi đại vận tới các cung có Thái Tuế, Quan Phù hay Bạch Hổ, và các thời 10 năm ở thế hành tam hợp tuổi khắc (xuất) hành tam hợp vận, tức là thời con người thắng được hoàn cảnh. Như người tuổi Thân, tam hợp Thân Tý Thìn thuộc Thủy khắc được hành đại vận ở Tuất, có tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc Hoả. Người tuổi Thân đến đại vận ở Tuất hay Dần Ngọ thì thắng được hoàn cảnh.

Còn khi bị sinh nhập thì thường còn gặp Thiên Không – như tuổi Mùi, thuộc tam hợp Hợi Mão Mùi thuộc Mộc, bị sinh nhập bởi tam hợp ở Thân thuộc Thân Tý Thìn thuộc Thủy – mà tuổi Mùi thì Thiên Không ở Thân, cho nên gặp một sự suy tán đến tan vỡ hết (làm ăn rất tốt rồi tàn hết).

Tam hợp tuổi bị sinh xuất cho tam hợp vận thì phải mệt nhọc nhiều, công việc nhiều phen tiền đầu bất lợi.

Tam hợp tuổi bị khắc nhập do tam hợp vận thì công việc gặp khó khăn, dễ bị thất bại.

diệt” – Bởi thế nên vào vận tốt thì cũng phải quý mình, có sống cho đàng hoàng, giấy rách phải giữ lề mới hưởng được Thái Tuế và Lộc Tồn.

Yếu tố đại vận được trình bày như trên là đủ để giải đoán trong đại cương – Yếu tố này cũng có thể được dùng để kiểm điểm giờ sinh, vì giống đại vận bắt đầu từ Mạng mà Mạng được tạo bởi giờ sinh.

☆

☆

☆

VIII -

KIỂM ĐIỂM GIỜ SINH:

Người ta thường lầm về giờ sinh, cho nên ta cần phải kiểm giờ sinh cho đúng trước khi đi sâu vào việc giải đoán một lá số. Chỉ lệch đi một giờ, là cung Mạng bị lệch đi, cung Thân ra chỗ khác, tam hợp Thái Tuế, Lộc Tồn, Trùng Sinh cũng nằm sang cung khác, điều đó làm sai lạc cả lá số, chưa kể đến các cung khác với các thế giao hành của sao.

Vậy cầm một lá số lên, hoặc được biết ngày giờ tháng năm sinh, ta giải đoán những nét đầu, đồng thời dùng những nét đó phối kiểm giờ sinh; nếu các điều giải đoán (rất chính xác) mà sai, thì giờ sinh phải sai; nếu các điều đó đúng thì giờ sinh mới được.

Sự phối kiểm giờ sinh có tính chất bắt buộc khi người xem số cho một giờ sinh ở ranh giới 2 giờ (còn gọi là cận giờ) (thí dụ 5 giờ sáng, thì không thể biết giờ còn giờ Dần hay đã sang giờ Mão). Việc phối kiểm cũng nên làm khi người xem cho một giờ cận ranh giới (thí dụ: 5 giờ 10 phút sáng hay 4 giờ 55 phút sáng).

		Thái Tuế	
	KỶ MÙI Mồng 8 Tháng 4 Giờ Thìn Âm Nam		Tài (Thân)
	Mạng Tuế Phá	Bào	Phối

Thí dụ tuổi Kỷ Mùi, mồng 8 tháng 4, giờ Thìn hoặc có thể giờ Ty. Ta chỉ cần xét ngày giờ sinh và lập cung Mạng, Thân của 2 lá số.

1 - Yếu tố giờ sinh – Giờ sinh Dương (Thìn) là con cả – Giờ sinh Âm (Ty) là con thứ.

		Thái Tuế	Thiên Không
	KỶ MÙI Mồng 8 Tháng 4 Giờ Ty		
			Thê (Thân)
	Phụ	Mạng	

- 2 - Giờ Thìn, Mạng ở Sửu, cung Âm, là người rộng rãi, đãi dàng không tiếc, làm việc buông thả, thiếu cẩn thận. Sinh giờ Ty, Mạng ở Tý, cung Dương, là người cẩn thận, có thứ tự, tiêu tiền thận trọng.
- 3 - Sinh giờ Thìn, Mạng sinh xuất cho Bào, người chăm lo anh em – Sinh giờ Ty, Mạng được Phụ Mẫu, sinh nhập, người được cha mẹ hết sức chăm lo.
- 4 - Sinh giờ Thìn, Mạng ở cung Mộ, hay yếu đau, dễ tính, biết thân biết phận, không thích phiền nhiễu ai. Sinh giờ Ty, Mạng ở cung chính, có sức khỏe, cương chứ không mềm.
- 5 - Tam hợp Mạng so sánh với tam hợp Phối – Sinh giờ Thìn, tam hợp Phối là Mộc không khắc được tam hợp Mạng là Kim, vậy là người không sợ vợ. Còn sinh giờ Ty, có Thân cư Thê, là người sợ vợ.

Một thí dụ khác:

	KỶ MÙI Tháng 4 Giờ Mão		
Mạng		Thê	

Nếu tuổi Kỷ Mùi đó, người là giờ Mão, thì xét đến tam hợp Thê (Thân, Tý, Thìn) khắc tam hợp Mạng, thấy ngay là người sợ vợ.

Tính 2 giờ, đằng nào đúng, thì giờ đó đúng. Cũng có thể chỉ tính sơ một giờ là đủ.

Vậy ta phối kiểm giờ sinh bằng cách:

- 1 - Tùy Nam hay Nữ, xem giờ sinh là Dương hay Âm rồi hỏi là con trưởng hay con thứ mà xét lại giờ.
- 2 - Tùy cung Mạng là Âm hay Dương mà xét là người buông thả hay cẩn thận.
- 3 - Tùy cung Mạng sinh cho cung nhị hợp gì, hay được sinh nhập do cung nhị hợp gì, mà xét chiều hướng sự lo toan chăm sóc và ấn định giờ sinh.
- 4 - Tùy theo giờ mà xét Mạng ở cung sinh, Chính hay Mộ mà hỏi về tánh chất sức khoẻ, khoe khoang, tự hào, cương nghị hay không thích phiền ai, mà ấn định giờ sinh.
- 5 - Tùy theo tam hợp Phối có khắc tam hợp Mạng không mà ấn định người có sợ vợ không, rồi xác định giờ.

Và phối kiểm như vậy là quá đủ, không cần phải xét đến vòng Thái Tuế và đại cương các đại vận. Còn như cần xét đến thì đại vận trong tam hợp Thái Tuế là tốt, và đại vận khắc nhập là xấu, đại vận Thiên Không là tan tác, suy thoái nặng.

Với các yếu tố trên, ta kiểm điểm giờ sinh của người lớn tuổi. Nếu là trẻ quá ít tuổi, ta chỉ có thể phối kiểm bằng yếu tố con trưởng hay con thứ tùy theo giờ sinh Âm hay Dương.

Đến đây, ta đã nắm trọn cuộc đời, về đại cương, bằng những yếu tố rất đúng. Nhiều khi ta chỉ giải số với những yếu tố đó cũng đủ, nếu không cần đi vào chi tiết.

Bây giờ, chúng tôi xin sang phần giải đoán về các thể liên hợp giữa các sao, ảnh hưởng đến Mạng, Thân.

Chương IV

GIẢI ĐOÁN VỀ THỂ KẾT HỢP CÁC SAO Ở MẠNG, THÂN

A - NHẬN XÉT VỀ CÁC SAO

Đến đây, ta vào phần rất hấp dẫn của Tử Vi, nhưng cũng rất phức tạp, buộc ta phải nhớ rất nhiều để cân nhắc trong giải đoán.

Các sao chia ra:

- *Các Chính Tinh*
- *Các Trung Tinh tốt*
- *Các Hung Tinh, gồm có Sát Tinh và Bại Tinh*
- *Các Bàng Tinh (sao nhỏ)*

Lối chia đó giả tạo, vì trong nhiều trường hợp, trung tinh mạnh hơn chính tinh, hoặc là hung tinh lại làm tốt, trung tinh tốt lại báo họa.

Nhưng nói chung, vì đi vào phần này, ta phải biết trước để cân nhắc:

- 1 - Sao có hành của nó, có Âm Dương, lại có phương.
- 2 - Sao có những chỗ đứng (cung) có chỗ tốt thì sao Miếu, Vượng, Đắc địa; bị chỗ xấu thì sao hãm và không ảnh hưởng – nhưng cũng có sao hãm mới tác hại.
- 3 - Nhưng không phải cứ sao Miếu, Vượng, Đắc địa là tốt, vì Hành của nó phải sinh cho Mạng thì mới tốt; chứ nó khắc Mạng thì còn nguy hại hơn, là vì nó đủ ảnh hưởng để khắc, như thế, thì rằng nó ở hãm địa, vì không ảnh hưởng thì dù có khắc Mạng cũng chẳng đáng lo ngại.
- 4 - Sao lại còn phải ở cung đắc dụng mới tốt. Như Vũ Khúc là tài tình thì phải ở cung Tài Bạch mới tốt, chứ ở Tử Tức, thì nó lại tác hại mà giảm số con; như Cô Quả là sao tác hại, nhưng ở cung Tài Bạch thì nó lại báo sự tốt, là đương số giữ được tiền tài khỏi bị tán.
- 5 - Sao lại còn tốt, xấu hay vô hiệu đối với một tuổi này hay một tuổi khác. Như Cô Quả vô hiệu đối với các hạn tuổi, nhưng lại gây hại nặng cho tuổi Nhâm và tuổi Quý.
- 6 - Lại có những bộ sao, phải đủ bộ, đủ Âm Dương, mới có ảnh hưởng; hoặc những kết hợp phức tạp để gây ra một cái xấu lại gặp một thể khác làm lệch đi – hoặc gặp một sao giải quá tốt phá cho tan nát hết.

Hoặc là những bộ sao thật tốt gặp phải một sao xấu phá đi mất vì sao xấu đó một mình hoành hành tác hại, bao trùm hết thủy.

Trong tất cả những thể ấy, chủ yếu không phải là những thể sao có sẵn vì nếu cứ lấy “phú có sẵn” ra để đoán thì sẽ sai lầm; chủ yếu là phải tùy trường hợp mà lấy Âm Dương và lấy Hành ra để luận đoán, vì trong Tử Vi có hàng vạn hàng triệu cách kết hợp khác nhau giữa các sao mà người ta không thể nào nói hết.

Tuy có sự kiện ấy, nhưng chúng tôi cũng xin nêu lên một số những cách kết hợp sẵn có của sao, khi những cách đó có ảnh hưởng mạnh và vững vàng, mà những sao khác khó phá.



BẢNG TÁNH CHẤT CÁC SAO

TÊN SAO	TÍNH CHẤT	CUNG MIẾU	VƯỢNG, ĐẮC ĐỊA	HÃM ĐỊA
Tử Vi	Nam Bắc đẩu Dương thổ	Tý Ngọ Dần Thân	Thìn Tuất Sửu Mùi, Hợi, Tý	Không có hãm địa Bình hoà ở Mão Dậu
Thiên Phú	Nam Bắc đẩu Âm thổ	Dần Thân Tý Ngọ	Thìn Tuất Mùi Tý Hợi	Sửu Mão Dậu Hành Hoà, không có hãm địa
Vũ Khúc	Bắc đẩu Âm kim	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tý Ngọ Mão Dậu	Tý Hợi
Thiên Tướng	Nam đẩu Dương thủy	Dần Thân	Tý Ngọ Thìn Tuất Sửu Mùi Tý Hợi	Mão Dậu
Thất Sát	Nam đẩu Dương kim	Dần Thân Tý Ngọ	Tý Hợi Sửu Mùi	Mão Dậu Thìn Tuất
Phá Quân	Bắc đẩu Âm thủy	Tý Ngọ	Sửu Mùi Thìn Tuất	Dần Thân Tý Hợi Mão Dậu
Liêm Trinh	Bắc đẩu Âm thủy	Dần Thân	Thìn Tuất Tý Ngọ Sửu Mùi	Tý Hợi Mão Dậu
Tham Lang	Nam đẩu Dương thủy	Sửu Mùi	Thìn Tuất Dần Thân	Tý Hợi Tý Ngọ Mão Dậu
Thiên Cơ	Nam đẩu Âm mộc	Thìn Tuất Mão Dậu	Tý Thân Mùi Ngọ Tý Sửu	Dần Hợi
Thái Âm (Nguyệt)	Bắc đẩu Âm thủy	Hợi Tý	Dậu Tuất Thân Sửu Mùi	Dần Mão Thìn Tý Ngọ
Thiên Đồng	Nam đẩu Dương thủy	Dần Thân	Tý Mão Tý Hợi	Ngọ Dậu Thìn Tuất Sửu Mùi
Thiên Lương	Nam đẩu Dương mộc	Ngọ Thìn Tuất	Tý Mão Dần Thân Sửu Mùi	Tý Dậu Hợi
Cự Môn	Bắc đẩu Âm thủy	Mão Dậu	Tý Ngọ Dần Thân Hợi	Tý Thìn Tuất Sửu Mùi
Thái Dương (Nhật)	Nam đẩu Dương hỏa	Thìn Ngọ	Dần Mão Tý Sửu Mùi	Thân Dậu Tuất Hợi Tý&

Ghi chú: Các Chính Tinh cũng được gọi tắt là Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Sát, Phá, Liêm, Tham, Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, Cự, Nhật.

HUNG TINH

Tên sao	Tính chất	Cung đắc địa	Cung hãm
Địa Không	Hoả	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	Không có cung hãm
Địa Kiếp	Hoả	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	
Kình Dương	Kim đới Hoả	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	
Đà La	Kim đới Hoả	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	
Linh Tinh	Hoả đới Kim	Dần, Mão, Tỵ, Ngọ	
Hỏa Tinh	Hoả	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	
Song Hao	Thủy	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Hoá Kỵ	Thủy	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	
Thiên Không	Hoả		
Tang Môn	Mộc	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Bạch Hổ	Kim	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Thiên Khốc	Thủy	Tý, Ngọ	
Thiên Hư	Thủy	Tý, Ngọ	
Thiên Hình	Hoả	Dần, Mão, Dậu, Tuất	
Thiên Riêu	Thủy	Dần, Mão, Dậu, Tuất	
Cô Thần	Thổ		
Quả Tú	Thổ		
Đẩu Quân	Hoả		
Lưu Hà	Thủy		
Kiếp Sát	Hoả		
Phá Toái	Hoả đới Kim		

TRUNG TINH

Tên sao	Tánh chất	Đắc địa	Hãm
Lộc Tồn	Bắc đẩu, Dương Thổ đối Thủy	Dần, Mão, Tý, Ngọ	Hãm không có Ghi chú: Các sao khác ảnh hưởng ở các cung và vào Mạng như nhau, nên không cần kể đến hành
Văn Xương	Dương Kim đối Thổ		
Văn Khúc	Âm Thủy đối Hỏa		
Tả Phù	Dương Thổ đối Kim		
Hữu Bật	Dương Thổ đối		
Thiên Khôi	Thủy		
Thiên Việt	Dương Hỏa đối Kim		
Long Trì	Dương Hỏa đối Mộc		
Phượng Các	Thủy		
Ân Quang	Mộc		
Thiên Quý	Mộc		
Hoá Khoa	Thổ		
Hoá Quyền	Thủy		
Hoá Lộc	Mộc		
Đào Hoa	Mộc đối Thổ		
Hồng Loan	Mộc		
Tam Thai	Thủy		
Bát Toạ	Thổ		
Thai Phụ	Thổ		
Phong Cáo	Thổ đối Kim		
Thiên Mã	Thổ đối Thủy		
Tuần	Hành cung	Dần, Mão	
Triệt	Hành cung	Thân, Dậu	
	Hành cung		

B - CÁC BỘ CHÍNH TINH:

Có 14 Chính Tinh phân ra 2 vòng:

Vòng Tử Vi (6 chính tinh) và vòng Thiên Phủ (8 chính tinh). Tử Vi và Thiên Phủ đối nhau theo đường chéo (đường chấm trên các hình vẽ sau) đó là con đường chia phần Âm và phần Dương (hay phần tối và phần sáng)



Tử Vi có thể có 12 vị trí (từ Tý đến Hợi) do đấy mà các chính tinh có 12 thể đứng khác nhau (vẽ ra trong 12 hình sau đây).

Xin ghi thêm rằng, để nhớ thể đứng của chính tinh tùy theo thể đứng của Tử Vi, ta có thể thu 12 hình còn 6 hình, lấy 6 hình Tử Vi ở Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ làm chính, còn các hình Tử Vi ở Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi giống như 6 hình đầu với mỗi sao đưa sang thể đối diện, xung chiếu.

Dò trên các hình, ta thấy Sát Phá Tham bao giờ cũng đứng thành bộ tam hợp; lại có những thế có thêm Liêm thành Sát Phá Liêm Tham – Hầu hết các hình đều có Tử Phủ Vũ Tướng trong bộ tam hợp. Nếu có những thế lệch lạc mà bộ đó không tạo dựng trong tam hợp, thì Phủ bao giờ cũng tam hợp với Tướng. Với những thế lệch lạc đó, các chính tinh khác đã xâm nhiễu vào bộ Tử Phủ Vũ Tướng.



Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cũng tạo thành bộ trong tam hợp. Cũng có khi là Cơ, Cự, Đồng, Lương.

Ngoài ra, còn có những thế Cự Nhật đi với nhau, hay Nhật Nguyệt đi với nhau để chiếu Mệnh.



Toàn bộ chính tinh như một Thái Cực, phân ra phần Âm và phần Dương.

Phần Dương có bộ Tử Phủ Vũ Tướng và Sát Phá Liêm Tham có tánh chất thực hành nhiều hơn (hành động thực tế).

Phần Âm có bộ Cơ Nguyệt Đồng Lương và Cự Nhật có tánh chất lý thuyết nhiều hơn (hành động lý thuyết).



Nguyệt	Tham	Đổng Cư	Vũ Tướng	Liên Tham	Cư	Tướng	Đổng Lương
Liên Phá	1		Nhất Lương	Nguyệt	2		Vũ Sát
	Tử Vi ở Tý		Sát	Phá	Tử Vi ở Sửu		Nhất
Phá		Tử Vi	Cư		Tử Vi	Cư	

Cư	Liên Tướng	Lương	Sát	Tướng	Lương	Liên Sát	
Tham	3		Đổng Vũ	Cư	4		
Nguyệt	Tử Vi ở Dần			Tử Vi Tham	Tử Vi ở Mão		Đổng
Tử Vi Phá	Cư	Phá	Nhất	Cư Nguyệt	Phá	Nhất	Vũ Phá

Lương	Sát		Liên	Tử Vi Sát			
Tử Vi Tướng	5			Cư Lương	6		Liên Phá

Tham	Nguyệt	Phá	Đổng	Cư	Tham	Nguyệt	Phá
------	--------	-----	------	----	------	--------	-----

Cư	Tử Vi		Phá		Cư	Tử Vi Phá	
Sát	7			Nhất	8		Phá
Nhất Lương	Tử Vi ở Ngọ		Liên Phá	Vũ Sát	Tử Vi ở Mùi		Nguyệt
Vũ Tướng	Đổng Cư	Tham	Nguyệt	Đổng Lương	Tướng	Cư	Liên Tham

Nhất	Phá	Cư	Tử Vi Phá	Vũ Phá	Nhất	Phá	Cư Nguyệt
Vũ	9		Nguyệt	Đổng	10		Tử Vi Tham
Đổng	Tử Vi ở Thân		Tham		Tử Vi ở Dậu		Cư
Sát	Lương	Liên Tướng	Cư		Liên Sát	Lương	Tướng

Đổng	Phá Vũ	Nhất Nguyệt	Tham	Phá	Đổng Nguyệt	Vũ Tham	Nhất Cư
Phá	11		Cư Cư		12		Tướng
	Tử Vi ở Tuất		Tử Vi Tướng	Liên Phá	Tử Vi ở Hợi		Cư Lương
Liên		Sát	Lương				Tử Vi Sát

Phân ra nữa, ta có mỗi bên chia 2

Âm (lý thuyết) (tư tưởng, tinh thần)	Dương (thực hành) (thực tế)
Âm Âm = = Cự, Nguyệt 100% lý Đồng, Lương thuyết	Dương Âm = = Tử, Phủ 60% thực hành Vũ, Tướng 40% lý thuyết
Âm Dương = = Cự, Nhật 60% lý thuyết 40% thực hành	Dương Dương = = Sát, Phá 100% thực hành Liêm Tham

NHỮNG NGUYÊN TẮC GIẢI ĐOÁN CHO CÁC CHÍNH TINH LÀ:

- 1 - Phải được cả bộ chính tinh mới là tốt trên trung bình = Tử Phủ Vũ Tướng, Phủ Tướng, Sát Phá Tham hay Sát Phá Liêm Tham, Cự Nguyệt Đồng Lương hay Cự Đồng Lương, hay Nguyệt Đồng Cự, Cự Nhật hay Nhật Nguyệt chiếu.

Trong cá bộ đó, phải đa số chính tinh đặc địa và phải có hành sinh cho Mạng hay hoà Mạng mới tốt.

Nhìn trong tam hợp, chính tinh nào cùng Hành với Mạng, đó là chính tinh của mình.

- 2 - Nếu chính tinh hãm địa phải có Tuần, Triệt làm sáng ra. Thiên Tài cũng cản bớt cái xấu của chính tinh hãm. Chính tinh đặc địa gặp Tuần Triệt lại hỏng. Tử Vi ngộ Không Kiếp (Đế ngộ hung đồ) cũng hỏng. Thiên Tướng không sợ Không Kiếp, Phá Quân gặp Không Kiếp lại càng tốt.

Nhật Nguyệt phải ở chỗ tốt. Nhật ở ban ngày, Nguyệt ở ban đêm. Ngược lại, Nhật ở cung ban đêm phải gặp Tuần Triệt, Thiên Tài, hay Tam Minh (Đào, Hồng, Hỷ) mới sáng ra. Nguyệt ở ban ngày phải gặp Tuần Triệt, Thiên Tài hay Tam Minh mới sáng trở lại.

Tùy từng chính tinh, không bị những hung sát tinh phá, mới tốt.



THẾ CỦA CHÍNH TINH

Tuy nhiên, các chính tinh có những thế đứng mà ta có thể luận sẵn về sự tốt xấu, để ấn định trước những cung tốt xấu.

Xin xem 12 hình với 12 vị trí của Tử Vi đến Hợi, cùng với các chính tinh của 2 vòng Tử Vi, Thiên Phủ.

A - TỬ, PHỦ, VŨ, TƯỚNG

Tử Vi là Chúa trong các chính tinh. Thiên Phủ là Thừa Tướng, Vũ Tướng là 2 Đại Tướng hộ vệ. Thiên Tướng là vị tướng trung hậu và đắc lực, nhìn trên 12 đồ bản thấy ở bất cứ thế đứng nào, đủ quân thần hay là lạc lõng của bộ Tử Phủ Vũ Tướng, Thiên Tướng cũng đứng dần mặc (chính chiếu) để ngăn cản Phá Quân – Vũ Khúc là vị tướng mạnh, tánh cô đơn, còn tham vọng.



Tử Vi ở Tý, Ngọ, Dần, Thân là tốt nhất, đủ mặc quần thần văn võ (Phủ, Vũ, Tướng đều đắc địa) (Đồ bản 1, 3, 7, 9). Tuy nhiên vẫn phải trở về vị trí Thái Tuế mới thật trúng cách: Tam hợp Thái Tuế phải trùng hợp với Tam hợp Tử Phủ Vũ Tướng mới thật là con người đức độ, chính nhân quân tử, đáng trọng.



Tử Vi ở Thìn (hình 5) có Thiên Tướng hộ giá, dẫn mặt Phá Quân ở Tuất. Có Phá Quân ở Tuất là bất nhân, bất nghĩa (Phú đoán) nhưng người tuổi Dần Ngọ Tuất, có Thái Tuế ở Dần Ngọ Tuất, thì vẫn đang hoàng, nhưng đang hoàng là do ở tam hợp Thái Tuế chứ không phải được Tử Tướng ở Thìn.



Tử Vi ở Ty (hình 6) và **Hợi** (hình 12) đi chung với Thất Sát. Thất Sát là vị tướng thuộc Sát Phá Tham, đi hộ giá Tử Vi. Chung với Thất Sát, có Phá Tham trong tam hợp. Thất Sát là tướng mạnh, cương trực nóng nảy, không còn đồng mặt với Thiên Phủ (ở cung xung chiếu), nên dễ hành động lầm lẫn cùng với Liêm Phá (ở tam hợp), sau nhờ sức Tham Vũ (ở tam hợp) chinh đốn lại bộ Tử Phủ Vũ Tướng bị xé lẻ, lạc lõng, bị Sát Phá Tham lộng hành.



Tử Vi ở Sửu (hình 2), **Mùi** (hình 8) với Phá Quân nên bị cô lập, bị uy hiếp. Tử Vi ở Mão (hình 4) và ở Dậu (hình 10) bị Tham Lang đứng chung lấn quyền. Đó là cảnh tệ hại do chỗ dễ tính mất cả thế, bộ Tử Phủ Vũ Tướng bị đánh xé tàn tạ, không còn hiện diện đủ trong tam hợp. Tử Phủ chỉ là hình tượng ôn nhu, yếu nhược. Còn Vũ cũng bị chế ngự: Vũ bị Phá ở Ty Hợi, Sát ở Mão Dậu. Chỉ có một mình Thiên Tướng là hiên ngang, không bao giờ đứng chung với Sát Phá Tham, luôn luôn nghênh chống Phá Quân ở thế xung chiếu, chỉ biết có Tử Vi và nếu phải xa cách thì luôn luôn giao tiếp với Thiên Phủ (ở tam hợp).

B - SÁT PHÁ THAM LIÊM

Sát Phá Tham đều là những Đại tướng nhà trời, hung hãn, mạnh bạo, trong số đó, Phá Quân là Vua. Trong một số thế đứng, bộ Sát Phá Tham thêm Liêm Trinh thành Sát Phá Liêm. Tham Liêm là sao ngay thẳng, liêm khiết, chính trực, nghiêm nghị.

Mỗi khi bộ Tử Phủ thêm Liêm phò tá, thì Liêm đều ở đắc địa để tăng thanh thế, như:

- *Tử Vi ở Tý Ngọ*: Liêm Phủ ở Thìn Tuất
- *Tử Tướng ở Thìn Tuất*: Liêm Trinh ở Dần Thân
- *Tử Phủ ở Dần Thân*: Liêm Tướng ở Tý Ngọ

Còn khi Liêm đứng với Sát, Phá, Tham, thì đứng với thứ hung hãn hơn mình: Liêm Tham, Liêm Phá, Liêm Sát. Liêm không cản phá nổi Sát Phá Tham. Trái lại, Thất Sát dũng mãnh cương quyết, luôn có vị trí đối đầu (xung chiếu) với Thiên Phủ ôn nhu. Liêm Sát thường ngả theo Tử Phủ.

Còn Phá Quân bất khuất cũng có lúc uy hiếp Tử Vi (Tử Phá ở Sửu Mùi). Phá Quân uy dũng, thao lược, nên Thiên Tướng phải thường trực ngăn chặn để giữ uy thế cho Tử Vi. Nhưng Phá Quân cũng có những chỗ ngồi cao đẹp sánh ngang Tử Phủ: Ấy là ở Tý Ngọ (hình 3 và hình 9), người được Phá Quân tại Mạng ở Tý Ngọ, lại có tam hợp Thái Tuế, ấy là người xứng đáng cao cả.

Và Tham Lang cũng có lúc uy hiếp Tử Vi ((Tử Tham ở Mão Dậu). Tham Lang có tham vọng lớn, lại hay tự đắc, nên dễ lắm, chỉ có một trường hợp đứng chung với Vũ Khúc (Tham Vũ ở Sửu Mùi, hình 6 và 12) là mau điều chỉnh, hối cải.



CƠ NGUYỆT ĐỒNG LƯƠNG, CỰ NHẬT, NHẬT NGUYỆT

CỰ MÔN: Lý luận, thuyết phục, phải thêm Nhật hoà hợp (Cự Nhật Dần Thân, hình 6 và 12).

Cự ở Tý, được Nhật ở Thìn chiếu sáng (hình 8) làm nổi bật mọi cái tốt đẹp ở Cự.

Nhưng Cự Cơ (hình 5 và 11) là mưu trí, thủ đoạn. Cơ là then máy của Trời, khôn ngoan, mưu lược, quyền biến, khi đi đôi với Cự Môn (Cự, Cơ), khi đi với Thiên Lương (Cơ, Lương), (hình 6 và 12) vẫn tốt đẹp.

Thiên Lương, là biểu tượng của sự nhân hậu, ở cung nào cũng ngay thẳng, khoan hoà, bác ái, lại thêm Nhật Nguyệt chiếu sáng – Mạng ở đây đắc cách thì làm thầy vang danh, còn hãm thì vẫn an nhàn.

Thiên Đồng là biểu tượng sự khoan hoà, nhân hậu, nhưng hay canh cải, thay đổi, nên thua thiệt. Đồng đứng với Cự ở Sửu, Mùi (hình 1 và 7) là để dung hoà, cải hoá.

Cả 6 sao lấy tinh thần làm chủ yếu nên nhân hậu, khoan hoà, từ thiện, không nhiều thì ít, với những tính chất có khác nhau.

Riêng về Nhật, Nguyệt, phải ghi những nguyên tắc sau:

- 1 - Nhật ở từ Dần đến Mùi, Nguyệt ở từ Thân đến Sửu, đó chỉ là yếu tố phụ. Yếu tố chính là Nhật phải ở cung Dương; Nguyệt phải ở cung Âm.
- 2 - Nhật là Hỏa, phải người mạng Hỏa mới đắc cách, Nguyệt là Thủy, phải người mạng Thủy mới đắc cách.
- 3 - Nhật hay Nguyệt hãm và ở Sửu Mùi, có tam minh Đào Hồng Hỷ là sáng rạng rỡ.

Các trường hợp Nhật Nguyệt được kể như sau:

- 1 - Nhật ở Ngọ, Nguyệt ở Thân, Nhật tốt đối với người mạng Dương Hỏa, càng tốt hơn nếu có tam hợp Thái Tuế ở mạng. Mạng ở Nguyệt cả người Dương và Âm đều không hay, vì là Cơ lợi dụng.
- 2 - Nhật ở Tỵ, người Dương thật cách, chỉ tạm bợ. Nguyệt ở Dậu đắc cách cho tuổi Âm, mạng Thủy.
- 3 - Nhật ở Thìn, tốt cho người Dương Thổ; Nguyệt ở Tuất kém tốt cho cả 2 tuổi Âm và Dương.
- 4 - Nhật ở Mão, được Thiên Lương tương sinh, mạng ở Mùi, người Dương kém người Âm, vì còn Nguyệt ở Hợi tốt chiếu lên.
- 5 - Nhật ở Dần, có Cự Môn bao phủ lúc đầu, người Dương được hưởng ở hậu vận người ở Tý, có thêm Đồng, nhưng là nghịch cảnh với cả tuổi Âm (vì Nguyệt ở Tý) và tuổi Dương (vì là Thái Âm).
- 6 - 7 Sửu và Mùi, cung Âm có Nhật Nguyệt đồng cung. Nhật Nguyệt cũng không thuận lý (Nhật Dương ở cung Âm, Nguyệt Thủy ở cung Thổ). Phải có Thiên Tài, Tuần Triệt tam minh Đào Hồng Hỷ Hoá Khoa mới chuyển thành tốt.
- 8 - Nhật ở Tý, không thuận hành như Nhật ở Ngọ. Nhưng vẫn tốt cho người Dương trong hậu vận. Người ở Dần, cũng như ở Thân, rất tốt cho người tuổi Dương, mạng Mộc.
- 9 - Nhật ở Hợi, vừa hãm, vừa ở cung Âm, người tuổi Dương rất xấu. Nguyệt không hẳn tốt đẹp hơn, nhưng nhờ ở Mão, tốt với tuổi Âm.
- 10 - Nhật ở Tuất, u tối, nhưng còn tốt với người tuổi Dương. Nguyệt ở Thìn, hồng.
- 11 - Nhật ở Dậu, vừa tối hãm, vừa bị cung Âm có Lương phò, nhưng lại bị cung khắc thành ra hồng. Nhưng Nguyệt ở Tỵ còn được hưởng cung Âm.
- 12 - Cự Nhật ở Thân, tuổi Dương gặp nhiều trở lực sau mới khá. Đồng Âm ở Ngọ, giống như ở Tý, nghịch cảnh cho cả tuổi Âm và tuổi Dương.

Nhật phải ở cung Dương, Nguyệt ở cung Âm.

Nhật đắc cách cho tuổi Hỏa, Nguyệt cho tuổi Thủy.

Ở bất cứ trường hợp nào, thêm Hồng Đào Hỷ là tốt.

Hoặc gặp 1 trong 3 bộ Xương Khúc, Long Pngợng, Quang Quý hoặc Hoá Khoa, cũng như tam minh, rất tốt. Nhưng cần không có Kinh Đà Hình Kỵ vì chúng che ánh sáng.

Riêng về Nhật Nguyệt, chiếu đẹp hơn chính (Mạng ở Mùi, có Nhật ở Mão, Nguyệt ở Hợi, Mạng lại Vô Chính Diệu có Hoá Kỵ tại đây: Cảnh khảnh vân mây ngũ sắc, rất tốt)⁽¹⁾

☆

☆

☆

- (1) Cụ Nguyễn Khuyến, Ất Mùi, ngày mồng 6 tháng 4, giờ Mão.
Cụ Huỳnh Thúc Kháng, Bính Tý, ngày 13 tháng 10, giờ Thìn.
Cụ Nguyễn Đình Chiểu, Nhâm Ngọ, ngày 13 tháng 5, giờ Dậu.

		Tử Vi Phá	Thần Viết Kiếp Sát
Nhật Riêu <u>Phúc</u>	Cụ Nguyễn Khuyến Mạng Kim Cục Thổ Âm Nam		Nguyệt Lưu Hà
Mạng Đồng Lương		Khôi Hình	
	Xương	<u>Mạng</u> Lương	Khúc
	Cụ Huỳnh Thúc Kháng Mạng Thủy Cục Kim Dương Nam		Đồng Viết
<u>Thần</u> Nguyệt Hồng Loan			
Tử Phủ			Nhật

Gặp Nhật, Nguyệt nghịch lý Âm Dương, đời cũng đầy ưu tư, bất mãn. Nổi danh văn chương vì Văn Tinh Đồng Lương, Khôi Việt, Xương Khúc. Cụ Nguyễn Khuyến, cụ Nguyễn Đình Chiểu bị Hình Riêu, Hà Sát nên mù!

Cụ Huỳnh Thúc Kháng có Hồng Loan gìn giữ Nhật Nguyệt sáng lạng.

CUNG TỐT XẤU

Xét 14 chính tinh nói trên, đế tinh Tử Vi tuy là cao cả, nhưng cũng nhiều phen lâm cảnh yếu hèn. Thiên Phủ cũng có khi bị yếu thế. Phá Quân dũng mãnh, oai quyền, nhưng nhiều phen bị chế ngự. Duy có Thiên Tướng ở thế nào cũng trấn áp, canh chừng Phá Quân; và Thiên Lương ôn nhu, ngay chính, cao cả lúc nào cũng phù trợ tốt, ở đắc địa thì sáng láng, ở hãm địa cũng cho con người sự thanh thản vui vẻ. Thiên Lương và Thiên Tướng thật là quý giá.

Còn nói về Cung thì ta thấy 6 cung Tý Ngọ Dần Thân Thìn Tuất, thường là tốt. Tý Ngọ chứa những cách tốt. Tử Vi Tý Ngọ, Thiên Lương Tý Ngọ, Phá Quân Tý Ngọ, Cự Môn Tý Ngọ. Dần Thân thì có Tử Phủ Dần Thân, Vũ Tướng Dần Thân, Đồng Lương Dần Thân, Cự Nhật Dần Thân. Còn Thìn Tuất thì có Cơ Lương, Liêm Phủ, Tử Tướng. Còn các cung Âm thì đất đai kém hơn, đúng theo nguyên tắc tương phản của Dịch Lý, có tốt phải có xấu.

Tốt hơn cả vẫn là Mạng ở vị trí tam hợp Thái Tuế, nói về nhân cách con người.



HOANGWANG (st)

Tên chính tinh	Tánh chất	Tánh tình	Địa vị Tiền tài	Thế đứng với sao khác
Tử Vi	Cứu giải tai ương Quyền lộc, Phúc đức	Thông minh Trung hậu Đúng đắn	Có uy quyền	Ở Mão dậu kém sáng suốt, yếm thế. Cần thêm Xương Khúc, Khôi Việt, Long Phượng, Tả Hữu, Khoa, Quyền Lộc. - Kỵ gặp Tuần, Triệt, Kinh Đà - Không, Kiếp - Chế ngự Hoả Tinh
Thiên Phủ	Tài lộc Phúc thiện Cứu giải	Thông minh Từ thiện	Tài lộc Uy quyền	- Kém tốt: gặp Không, Kiếp, Tuần, Triệt - Chế ngự: Kinh Đà, Hoả Linh.
Vũ Khúc	Tài lộc	Uy dũng Cương trực Cô độc Hãm: Tham, kém sáng suốt, phá tán.	Tài lộc Uy quyền	
Thiên Tướng	Quyền lộc	Cương trực Trung hậu	Uy dũng	Canh chừng Phá Quân, chế ngự Liêm. - Không sợ Không Kiếp; sợ Tuần, Triệt; sợ Kinh (sự chẳng lành) - Gặp Tuần Triệt Hình; hay tai họa gươm súng (Tuồng Ngộ Triệt)
Thất Sát	Quyền	Can đảm Nóng nảy Vui giận bất thường Quần tử	Uy quyền	- Gặp Tuần Triệt Không Kiếp: bình thường. - Gặp Kinh Đà, Hoả Linh: giảm thọ, nghèo hèn. - Thất Sát: hung bạo hay tai họa - Thất Sát ở Thân: giảm thọ

HOANGWANG (st)

Tên chính tinh	Tánh chất	Tánh tình	Địa vị Tiền tài	Thế đứng với sao khác
Phá Quân	Dũng mãnh Hao tán	Dũng cảm Cương nghị	Uy quyền	Hãm: hung bạo, liều, tai họa Phá + Phá Toái đ/c: hiển đạt Phá + Hao (Hoả Linh): thêm hung bạo Thêm Hỷ, Lộc: bớt sự hung hãn
Liêm Trinh	Quan lộc Đào hoa tinh	Cương trực Liêm khiết Nóng nảy	Uy quyền	Hãm: khắc nghiệt, hay kiện cáo. Sát tinh Hình Kỵ: tai họa Liêm Tham Ty Hợi: hay tù tội!
Tham Lang	Hung bạo Dâm dục Tham lam Hoạnh tài	Tánh dâm	Uy quyền Tài lộc	Hãm: hung bạo, tai họa Thêm Trừng Sinh: Phúc thọ Thêm Hỏa Linh: phát võ
Thái Âm (Nguyệt)	Điện tài	Thông minh Khoan hoà Từ thiện	Giàu có	Hãm: kém sáng suốt, phá toán Thêm Thiểu Âm, Đào Hồng Hỷ: tốt thêm Thêm Riệu Kỵ, Kinh Đà, Không Kiếp: bớt tốt Đắc gặp Tuân Triệt, Tài đ/c: kém Sửu Mùi: gặp Tuân Triệt, Thiên Tài, Đào Hồng Hỷ: sáng ra
Thiên Đồng	Phúc thọ	Phúc hậu Canh cải Thất thường Tánh tu hành		Hãm: Hay tai họa, tranh chấp Thêm Không Kiếp Kỵ Hình: yếu hoặc cô đơn, tàn tật
Thiên Lương	Phúc thọ Trừ tai hoạ Tật bệnh	Trung hậu Thật thà Ưu làm thiện		Hợp với Nữ Thêm Không Kiếp, Kiếp Sát, Song Hao: vất vả, hay tai họa Đắc + Tuân, Triệt: cùng khổ, giảm thọ

Tên chính tinh	Tánh chất	Tánh tình	Địa vị Tiền tài	Thế đứng với sao khác
Thiên Cơ	Mưu cơ Từ thiện	Mưu cơ Tài năng Phúc hậu Từ thiện		Hãm: kém sáng suốt Thêm Quyền Lộc: giàu sang tài năng Đắc Tuân Triệt: nghèo khổ, tai họa, giảm thọ Hãm + Tuân, Triệt: sung túc, nhiều tai nạn
Cự Môn	Thị phi Tài lộc	An nói lý sự hay miệng tiếng	Tài lộc	Hãm: xảo trá, hay thị phi, kiện cáo Thêm Hoá Lộc: Tốt + Lộc Tồn: xấu Cự Môn Mão Dậu + Song Hao: phú quý (Thạch trung ẩn ngọc) Cự + Tuế Kỵ: lăm điều
Thái Dương	Quan lộc	Thông minh Trung thực	Uy quyền Tài lộc	Hãm Đào Hồng Hỷ, Thiểu Dương. Hoả Linh, càng tốt thêm Riêu Kỵ Kinh Đà Không Hiếp: giảm tốt Đắc Tuân Triệt, Tài: mất tốt Hãm và Sửu Mùi + Tuân, Triệt, Thiên Tài: thêm sáng suốt

C - MẠNG VÔ CHÍNH DIỆU

Mạng Vô Chính Diệu là cung Mạng không có chính tinh. Mạng không có chính tinh cũng như cái nhà không có cột cái cho nên tuổi trẻ long đong, hay phải xa gia đình, không lang bang như thế lại yếu.

Vì không có chính tinh, nên phải có những cái thay thế, hoặc có trường hợp xấu tốt khác nhau không thể lấy lẽ thường để giải. Mạng Vô Chính Diệu có những cách như sau:

CÁCH – 1

Là người mạng Kim, phải có hung sát tinh hợp thành. Mạng Kim làm nòng cốt, mà không bị Tuần, Triệt xâm phạm. Đây là trường hợp hung tinh độc thủ.

Nói chung thì mạng hành mộ cũng được, miễn phải có hung tinh đứng hành đó và đúng cung Mạng, lại không bị Tuần, Triệt thì số lean cao vượt bậc (như có Đà La độc thủ đối với người Mạng Kim, Tang Môn độc thủ với người Mạng Mộc).

Như là số Ất Sửu, ngày mồng 6 tháng 8, giờ Tý của Vua Lê Lợi.

Tài Long (Quyển) Ách Tử - Tướng (Khoa) Di Cự - Cự Tồn Tuyệt Bật Tang Họa (Lộc)	Ất Sửu * Vua Lê Lợi Ngày 6 Tháng 8 Giờ Tý Kim Mệnh Thủy Cục	Mạng (Thần) Lâm Phỉ Liêm Phụng Bạch Hổ Tuần
Tử Bình Phu		

Vua Lê Lợi, Thân Mạng đồng cung, ở tam hợp Thái Tuế, không có *Không* nào. Nhưng Kim Mạng được Bạch Hổ hành Kim làm coat cái, Tứ Linh làm thành người có lý tưởng, nhà đại ái quốc.

Đối cung có Cự, Cự, Tồn, Lộc, thế vững mạnh, nhưng thế Kim của mạng khắc thế Mộc của Di, nên Lê Lợi đắc thắng.

Lại được thêm Tứ Hoá ở đúng chỗ: Hoá Khoa ở Ách, giải được Tử Tướng ngộ Hình. Gặp Nhật, Nguyệt, Thanh Long ở Quan, mây ngũ sắc.

CÁCH – 2

Là cách Mạng Vô Chính Diệu, nhưng được Nhật Nguyệt tinh minh chiếu (Nhật ở Mão) Nguyệt ở Hợi, chính cung Mạng ở Mùi lại có Hoá Kỵ và có Tuần.

Cách này áp dụng cho mọi Mạng, hành nào cũng được.

Đức Trần Hưng Đạo, Mậu Tý ngày 30 tháng 12, giờ Ngọ.

Hoả Mạng, Hỏa Cục, Mạng ở thế Long Đức, chịu thua thiệt, nhưng chấp nhận, biết hy sinh, nhân hậu, hưởng phúc.

	Quý Tọa	Tuần	Mạng (Thân) Thanh Long Long Đức Việt Suy Thọ Tài Đầu	Quang Thái
	Đức Trấn Hưng Đạo			
Tài Nhật Lương Âm Mộc Hồng Bình Phù Quan Phúc				
	Di Đổng Cơ Đường Phù Đường Khôi Ấn	Triệt	Lộc	Quan Nguyệt Bội Tuyệt Quyển Phi Khoa Trục Phù

Mạng Hỏa, Vô Chính Diệu, có Tuần, được Nhật Nguyệt tinh minh chiếu: Nên thông minh, danh vị xứng đáng, Hồng Việt Tả Hữu Khoa Quyền = Văn võ toàn tài, đức độ, chính minh, quân tử (Song Long, Quan Phúc) (không có hung tinh ở cung Mạng, chỉ nhờ Nhật Nguyệt chiếu. Tuần thu hút Nhật Nguyệt tinh minh, lại thêm nhiều trung tinh tốt)

Đối phương thế rất mạnh, áp đảo mạng. Nhưng vì đối phương bị Thiên Không ở Sửu nên đành phải thua.

▪ CÁCH – 3

Mạng Hỏa, có moat Không thủ Mạng và 2 Không ở tam hợp chiếu sang, không có trung tinh đặc cách: Đúng cách đặc tam không (Mạng Vô Chính Diệu, đặc tam không, nhi phú quý khả kỳ).

Không (Tam Không):

- 1 - Là Tuần Không (Tuần trung không vong)
- 2 - Triệt Không (Triệt lộ không vong)
- 3 - Địa Không hay Thiên Không

Nên ghi: Nếu có Tuần, Triệt, Địa Không, Thiên Không mà đồng cung lại có trung tinh đặc cách thì hết cả cái hay của trung tinh. Vậy nên trung tinh phải lánh để tam không chế giảm những cái xấu của Mạng Vô Chính Diệu mới hay.

Ba cách 1, 2, 3 của Mạng Vô Chính Diệu kể trên là những cách hay nhất, tốt nhất.

▪ CÁCH – 4

Mạng Vô Chính Diệu, không có Hung Sát tinh đặc cách làm sườn, cũng không có Không nào, thì phải có nhiều trung tinh tốt mới đỡ.

Trường hợp này, phải có nhiều Hung tinh tốt mới không bị Tuần Triệt chế giảm, nếu bị Tuần Triệt chế giảm lại hỏng mất các trung tinh. Vậy nên ghi rằng, qua các cách 1, 2, 4, không cứ phải “đặc tam không mới phú quý khả kỳ”, có khi gặp Không mà có hại thêm.

Cách này kém 3 cách trên, nhưng còn đỡ.

		Tuần	Triệt	Mạng
				Giải Thân Thiên Giải Xương Hư Phụ Mã Tồn Phụng Tràng Sinh
Tài Cơ Lương Cáo Khóc Ấn Tang Bệnh Phù Mộ	Canh Dần Ngày 8 Tháng 9 Giờ Dần Mạng Mộc			Không
Thiên Không				
Tài Cơ Nhật Lộc Tuế Hữu Phi Quang	Quyển	Kiếp	Quan (Thần) Đổng Âm Iả Diếu Tuồng Đế Vương Khoa Quý	

Tuổi Canh Dần, mồng 8 tháng 9 giờ Dần, Mạng Vô Chính Diệu, không có *Không* nào, nhưng có các trung tinh tốt: Phụ, Cáo, Tướng Ấn; Khoa, Quyền, Lộc; Quang, Quý; Tả Hữu; Mã, Tràng Sinh; Tồn; Xương, Phụng Mã. Nếu có Tuần, Triệt, thì các trung tinh tốt đi lại hỏng.

Xin so sánh với cách sau (cách 5)

▪ CÁCH – 5

Mạng Vô Chính Diệu có hung tinh và trung tinh đắc cách, nhưng lại đủ tam Không phân ra 1 *Không* thủ mạng, 2 *Không* ở tam hợp. Đó là cách “kiến tam không” (chỉ thấy tam không mà không thực có) = đó là hình thức, thật sự không có miếu.

Đây là moat cách Vô Chính Diệu mà không đắc cách, không phú quý, chỉ vì 3 *Không* đã dần ra mà phá các trung tinh đắc cách.

▪ CÁCH – 6

Mạng có Sát tinh là khắc Mệnh, 2 *Không* ở tam hợp, là Ngô Không (gặp *Không* chứ không phải là đắc *Không*)

Đây là cách yếu

Sở dĩ xấu là vì Sát tinh khắc Mạng ở chính cung Mạng, mà chính cung Mạng lại không có Tuần Triệt nên không thể cản được Sát tinh.

▪ CÁCH – 7

Mạng không có Sát tinh đắc địa thủ, nhưng có Sát tinh khắc mạng thủ và hợp chiếu; nhưng có Triệt ở ngay Mạng giải trừ Sát sinh khắc Mạng.

Nhờ có Triệt mà giải thoát được.

Đây là cách mà trong phú đoán có nói “tam phương xung sát, đắc nhất triệt nhi khả bằng”.

Cách 7 này là cách 6 thêm một Triệt ở Mạng cứu gỡ.

▪ CÁCH – 8

Mạng có Sát tinh đắc cách thủ, hợp chiếu có trung tinh đắc cách, Mạng lại có Tuần:

Cách này hảo (hồng) là vì Tuần phá mất cả Sát tinh đắc cách, cả trung tinh đắc cách.

Tóm lại, nên ghi nhớ rằng có Sát tinh đắc cách và trung tinh đắc cách là tốt thì phải không có Tuần, Triệt chế giảm; còn như không có Tuần Triệt chế giảm; còn như không có những cái hay đó thì cần đến Tuần, Triệt mới tốt.

E - CÁC THỂ TRUNG TINH

Xem giải đoán một lá số Tử Vi, sau khi xem vị trí cung Mạng với 3 vòng Thái Tuế, Lộc Tồn, Trừng Sinh, thế đứng của chính tinh và bộ chính tinh tại Mạng, ta phải:

- 1 - Điểm mặt các trung tinh tốt, xem chúng đem lại những nét hay nào mới, những chi tiết đặc biệt nào về Mạng.
 - a - Mạng ở tam hợp Thái Tuế thì phải điểm mặt Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cáo). Mạng ở tam hợp Tuế Phá, điểm mặt Thiên Mã (xem đương số có hưởng không).
 - b - Điểm thế đứng so với Mạng củ bộ Đào Hoa Hồng Loan, Thiên Không. Điểm Khôi Việt, Xương Khúc (Phụ Cáo) tam Hoá Khoa Quyền Lộc xem chúng mang đến sức học và công danh nào cho đương số.
- 2 - Điểm các hung sát tinh xem chúng phá những cái tốt của đương số và mang lại những cái xấu đến mức nào.
- 3 - Điểm các sao Phúc Lộc và các sao cản phá xem có thể cứu gỡ những cái xấu đến mức nào.

Về các điểm 2, 3, xin xem ở dưới: phần này, chúng tôi xin ghi những thế trung tinh tốt.

Bộ chính tinh	Bộ sao phụ thích hợp	
Tử Phủ Vũ Tướng	Tả Hữu – Thai Tọa	Và tất cả các bộ kèm Khoa Quyền Lộc như gấm thêm hoa
Sát Phá Liêm Tham	Lục Sát – Phụ Cáo	
Cơ Nguyệt, Đồng Lương	Xương Khúc – Khôi Việt	
Cự Nhật	Hồng Đào; Quang Quý	
Nhật Nguyệt	Đào Hồng Hỷ, nếu Nhật Nguyệt hãm. Phải thêm 1 trong 3 bộ: Xương Khúc Long Phượng Quang Quý	
	tư cách	

Sau đây là ý chính của các bộ sao đem lại cho Mạng:

- Xương Khúc
- Long Phượng

- Quang Quý
- Long Phượng Hồ Cái: Nhân phẩm chính phái
- Nhật Nguyệt: sáng suốt, thông minh
- Tả Hữu: tài năng quán xuyến
- Thiên Mã: nghị lực, mẫn cán ⁽¹⁾



2 -

(1) Xin ghi trước rằng, khi xem đại vận đến một đại vận mà có moat bộ trung tinh thích hợp với bộ chính tinh ở Mạng thì hay Hoặc là đến đại vận có đủ bộ chính tinh kèm với trung tinh thích hợp thì cũng hay.

TỨ LINH: LONG, PHƯỢNG, HỔ, CÁI

Tả Hữu, Xương Khúc, Thai Toạ, Quang Quý.

Tứ Linh là 4 sao Long Trì, Phượng Các, Bạch Hổ, Hoa Cái. Đó là 4 sao đại diện cho bộ tam hợp Thái Tuế, để tôn tam hợp đó đem thu về thì Long Phượng đủ là đại diện củ tam hợp Thái Tuế.

Có 4 sao này (có trường hợp Long Phượng thiếu 1 vết) là người chính nhân quân tử, chính đĩnh, có lý tưởng, đương làm ăn hợp với sở nguyện, dù ở bậc thấp trong xã hội cũng được trọng vọng. Đến đại vận mà gặp Tứ Linh (tức cũng là tam hợp Thái Tuế) là gặp vận hội tốt, làm ăn dễ dàng và ngay chính, được trọng vọng, ăn nên ngồi trước, dù gặp hoàn cảnh nào (cả khi gặp nạn) ⁽²⁾

Cả 3 bộ sao an thuận từ cung Thìn và nghịch từ cung Tuất (xem chương An Sao). Long Phượng an theo hàng *Chi* của name. Tả Hữu an theo tháng sinh, và Xương Khúc an theo giờ sinh. Như đã nói ở mục 1, chính tinh phải có bộ trung tinh phù hợp thì mới that tốt; bộ trung tinh phù hợp đem lại chánh danh cho chính tinh.

Nên ta có những ý nghĩa này mà Long, Phượng, Tả Hữu, Xương Khúc đem lại:

- **Long Phượng, Tả Hữu:** chính nhân vạn năng
- **Long Phượng, Tả Hữu, Không Kiếp:** chính nhân có tài mà không đắc dụng
- **Tuế Phá, Tả Hữu:** có tài ba, nhưng thất chí
- **Tuế Phá, Tả Hữu, Không Kiếp:** bất long, thủ đoạn
- **Xương Khúc:** cốt cách thư sinh hiếu học
- **Xương Khúc, Sát Phá Tham:** hay chứng nọ tật kia
- **Xương Khúc, Sát Phá Tham, Sát Tinh:** giảm thọ, nếu đắc ý!
- **Xương Khúc, Tử Phủ Vũ Tướng:** văn võ toàn tài
- **Xương Khúc, Cơ Nguyệt Đồng Lương:** gặp minh chủ tướng đắc, đồng tâm nhất trí.

Ba bộ Long Phượng, Tả Hữu, Xương Khúc có thể mạnh hơn chính tinh. Còn Thai Toạ, Quang Quý đi ghép vào Tả Hữu, Xương Khúc vì có thêm yếu tố ngày trong việc an sao, kể như là thuộc hạ của Tả Hữu và Xương Khúc, và là yếu tố của sự thành đạt.

Cũng như Đẩu Quân an theo Thái Tuế là thuộc hạ của Thái Tuế và còn được gọi là Nguyệt Tướng.



(2) Một bạn đến đại vận Tứ Linh, nhưng gặp họa, bị bắt. Ở trong tù, được trọng vọng, sống đầy đủ, ăn trên ngồi trước, cai tù kính phục.

3 - THIÊN MÃ

Không có lý nào mà có 4 Thiên Mã ở 4 góc lá số, lại có một Thiên Mã ở Hợi (Thủy) luôn luôn bị nhận chìm (ngựa xuống biển). Như thế, hoá chẳng thiệt riêng cho 3 tuổi Tỵ Dậu Sửu có Mã ở Hợi?

Theo bí quyết gia bảo và kinh nghiệm của Học phái Vũ gia Nam Định, thì: (số của những người Thiên Mã tại Dần, Tỵ, Thân, ở Mạng mà vẫn hồng; và số của những người có Mã Hợi ở Mạng mà vận tốt), ta phải ấn định như sau:

- 1 - Vì Thiên Mã là sao chủ về sự lưu động, thay đổi, nên hành của Thiên Mã cũng thay đổi để đồng hành với cung (như Triệt và Tuần):
 - Thiên Mã ở Dần là Thiên Mã Mộc
 - Thiên Mã ở Tỵ là Thiên mã Hoả
 - Thiên Mã ở Thân là Thiên Mã Kim
 - Thiên Mã ở Hợi là Thiên Mã Thủy, Thổ
- 2 - Thiên Mã là viên ngọc quý chỉ dành cho người ở thế bất mãn (không ở tam hợp Thái Tuế, mà mạng phải ở tam hợp Tang Môn, Tuế Phá, Điều Khách). Người có Mạng ở tam hợp Tuế Phá thường được Thiên mã ở Mạng hay chiếu Mạng (xin xem cách an Thiên Mã). Cho nên thấy người ở tam hợp Tuế Phá, phải tìm xem người đó có Thiên Mã ở Mạng hay không.
- 3 - Nếu được Thiên Mã ở cách tốt, sẽ được:
 - Thông minh, sáng suốt
 - Nghị lực, tháo vát
 - Tánh hoạt động
 - Có thể thành công trong đời (không thành công đúng ý nguyện thì cũng thành công theo hướng khác).

Nhưng thế nào là Thiên Mã ở cách tốt! Phải xét hành của Thiên Mã và so sánh với hành của Mạng. Thí dụ: Thiên Mã ở Dần là Thiên Mã Mộc. Vậy:

- Tốt nhất cho người mạng Mộc (đồng hành)
- Tốt nhì cho người mạng Hỏa (Thiên Mã Mộc phù mạng)
- Bình thường cho người mạng Kim (Kim khắc xuất Thiên Mã Mộc).
- Xấu nhẹ cho người mạng Thủy (Thủy sinh xuất cho Mã Mộc)
- Xấu nặng cho người mạng Thổ (Mã Mộc khắc mạng)

-

Mã Hoả			Mã Kim
Mã Mộc			Mã Thủy

Do cách luận giải như thế, ta có bảng sau:

HOANGWANG (st)

THIÊN MÃ	Tốt 1	Tốt 2	Bình thường	Xấu nhẹ	Xấu nặng
Thiên Mã Dần (Mộc)	Mạng Mộc	Mạng Hỏa	Mạng Kim	Mạng Thủy	Mạng Thổ
Thiên Mã Tỵ (Hỏa)	Hỏa	Thổ	Thủy	Mộc	Kim
Thiên Mã Thân (Kim)	Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc
Thiên Mã Hợi (Thổ, Thủy)	Thổ, Thủy	Mộc		Kim	Hỏa

4 - **TỨ HOÁ: KHOA – QUYỀN – LỘC – KÝ**

Khi người ta gọi Tứ Hoá là Hoá Khoa, Hoá Quyền, Hoá Lộc và Hoá Kỳ. Gọi Tam Hoá thì thường là Hoá Khoa, Hoá Quyền, Hoá Lộc. Còn Tam Hoá Liên Châu, là do cách an sao, Khoa, Quyền và Lộc nằm ở cung liên nhau; cũng có thể Tam Hoá Liên Châu lại có lọt Hoá Kỳ vào trong, như Quyền, Kỳ, Khoa nằm ở 3 cung liên nhau. Cái lợi của Tam Hoá Liên Châu, là khi mạng vương được một sao trong Tam Hoá, thì được hưởng cả 3 Hoá. Nhưng cũng có kinh nghiệm cho rằng phải vương được 2 sao trong Tam Hoá thì mới hưởng nốt Hoá còn lại.



Như danh hiệu của Tam Hoá Khoa Quyền Lộc, mỗi sao trong bộ đó đem lại những cái thật quý và tốt. Gặp 1 sao đủ tốt, nếu lại gặp cả 3 sao thường bốc lên như điều gặp gió. Tam Hoá là ngọn gió cho điều.

✽ **Hoá Khoa:**

Học hành tốt, thành quả khoa cử tốt, công danh thẳng tiến, Hoá Khoa còn là đệ nhất giải thần, giải đi mọi tai nạn, hoặc cho tiếng tăm tốt.

✽ **Hoá Quyền:**

Mang lại công danh, quyền hành

✽ **Hoá Lộc:**

Mang lại tài lộc (do bàn tay mình làm ra). Cũng có hiệu lực trong việc giải nạn.



Nhưng phải ghi thêm:

- 1 - **Tam Hoá:** như là bộ áo gấm khoác thêm cho người đồ đạt, có công danh, có tài lộc. Tam Hoá không chỉ về tư cách con người. (Muốn rõ tư cách, phải xét thêm về Mạng có tam hợp Thái Tuế và bộ Tứ Linh; hoặc những chính tinh ngay chánh quân tử mà không bị phá). Cũng vì thế mà cả những trường hợp có Tam Hoá mà hại thêm chứ không lợi (xin xem ở dưới): Tam Hoá là áo mào, quyền uy, mà không phải là nghị lực phẩm giá.
- 2 - Vì là bộ áo gấm cho nên Tam Hoá phải đóng ở các cung chỉ giờ ban ngày (từ Dần đến Thân) mới đắc lợi; nếu đóng ở các cung ban đêm, tức là áo gấm đi đêm, chẳng ai thấy, tức là tuy có hưởng, cũng chỉ là hưởng ngầm.
- 3 - Tam Hoá phải đóng ở những cung Mạng và liên quan đến Mạng (Tài, Quan, Điền, Phúc) thì mình mới hưởng, nếu đóng ở những cung Bào, Thê, Tử, Nô, Phụ thì người thân và người khác hưởng.
- 4 - Khoa Quyền Lộc cũng phải đóng đúng chỗ mới hay
 - **Khoa** phải ở Mạng, Quan, Ach, Điền, Phúc
 - **Quyền** phải ở Mạng, Quan, Điền
 - **Lộc** phải ở Tài, Mạng, Quan, Điền

Nếu Khoa ở Tài còn Lộc ở Ach, thì lãng xẹt.



Xét trong Tam Hoá thì Hoá Khoa giá trị hơn cả, vì có đủ sự tốt:

- Nhân hậu, uyên bác, từ thiện
- Đổ đạt, công danh
- Giải mọi tai họa
- Số mà có Khoa là rất quý; có gặp Ác Sát Tinh, vẫn có phẩm cách.
- a - Hoá Khoa có thể lật ngược cả Thiên Không, nếu không hoán cải được. Gặp Thiên Không thì suy thoái, sa sút, phá sản, nhưng có Hoá Khoa đứng gặp Thiên Không thì xuống rồi lại lên ⁽¹⁾
- b - Đi với Sát Phá Tham, Hoá Khoa giải kết nạn
- c - Đi với Cơ Nguyệt Đồng Lương, Hoá Khoa làm cho nổi tiếng.

Sau đây là các trường hợp về Tam Hoá Khoa Quyền Lộc:

- 1 - **Người Thái Tuế**, làm việc trong chính nghĩa, nên không cần đến Tam Hoá; đã là gấm rồi, có thêm Tam Hoá chỉ là gấm thêm hoa. Đương nhiên là đáng trọng.

(1) Số Kỷ Mão, 29 tháng 9, giờ Tý. Mệnh Thân Vô Chính Diệu, dựa vào Khúc (Kim đới Thổ) gặp Linh tinh nung nấu nên thân hình ốm o!

Hợp với Cự, Nhật, Hữu, Thiên, Phúc, ở Quan, có năng khiếu luận lý soi sáng. Tam hợp Long Đức là thiệt thòi, nhưng từ thiện, tự an ủi. Vì Kỷ mão *Chi* khắc *Can*, nên vận hành ngang trái. Vận 26 – 35 tuổi, hạn Thiên Không, nên có Cơ, Lương, Xương Khúc ngộ Kỵ, nên lang bang lật dật không ra gì, nhưng như Hoá Khoa giúp vào điều chỉnh lại, nên sau cơn thất bại, lại được thành công. Vận 36 – 45 gặp Tam Hoá Thái Tuế nên đặc ý, nhưng gặp Không Kiếp, nên lên rồi lại xuống, thất bại.

Xin ghi nguyên tắc

- Thiên Không gặp Hoá Khoa, xuống rồi để lên.
- Thái Tuế gặp Không Kiếp, lên để rồi xuống.

	Trực Phù	Quan Phù	
		36	26
Cơ – Lương Khúc Kỵ Khoa Thiên Không	Kỷ Mão 29 – 9 Giờ Tý Mạng Thổ Cục Hỏa		16
			Mệnh (Thân) Xương Linh 6 Thiếu Âm
Quan Cự Nhật Hữu Long Đức Phúc			Không Kiếp Hổ

- 2 - **Người Thiếu Âm**, có thiện, chỉ làm việc, nhưng hẩm hiu không đạt quả tương xứng, bị bạc đãi; có Tam Hoá chỉ càng khổ, không hơn gì. Vẫn là đáng mến.
- 3 - **Người Tuế Phá**, bị hoàn cảnh làm cho thất ý. Nếu không giữ chính tâm, thì có thêm Khoa, Quyền, Lộc lại càng vinh vang bạo nghịch, vinh thân, rồi phải gặp khổ.

Tam hợp Tuế Phá, Điều Khách, Tang Môn = Ở Điều Khách thì có thuyết phục rồi cũng thất bại; ở Tang Môn thì có lo nghĩ cũng chẳng hơn gì. Có thêm Thiên Mã, được uyên bác, nhưng rồi cũng thất bại. Nhưng thêm Khoa và Tả Hữu thì nhân hậu, thành danh đáng kính.

- 4 - **Người Thiếu Dương**, Tử Phù, Phúc Đức, thông minh, nhưng đức cần hơn tài, hưởng Khoa Quyền Lộc mà tự hào, thì rồi cũng đến thành không (Thiên Không).

Hai trường hợp 3 và 4 (người Tuế Phá và người Thiếu Dương) có Khoa Quyền Lộc thì phải dừng dừng, chứ say đắm phú quý chỉ có hại!



Sau đây, các trường hợp về

HOÁ KỶ

- 1 - Tuổi Bính, tuổi Đinh và mạng Hoả, gặp Hoá Kỵ thì dễ bị hoá (Kỵ núp sau Liêm và Cự mà tác họa)

Cũng như tuổi Giáp, tuổi Ất và Mạng Mộc, gặp Sát tinh Không Kiếp, Kinh Đà, Linh Hoả, Thiên Hình thì dễ gặp họa.

- 2 - Gặp Kỵ thì bị phá hại, các sự tốt bị giảm, hay bị hờn giận, uất ức.
- 3 - Nữ có Khoa thì thật tốt, mà bị Kỵ thành hồng (như áo gấm bị bùn).
Nhưng Kỵ, Khoa ở Ty, có Thiên Lương chiếu, là người được ái mộ.
- 4 - Nên chú ý hai cách về Liêm Tham ở Ty Hợi. Người ta thường bảo có Liêm Tham Ty Hợi (ở mạng hay đại vận) thì hay bị tù, nhất là gặp Kỵ. Không hẳn như thế vì:
 - a - Kỵ gặp Liêm Tham ở Ty, người Hoả mạng, vì Kỵ gặp Liêm Tham ở Hợi, người Kim Mạng, thì Kỵ chế bớt sự hung hãn của Liêm Tham và không sợ bị tù tội!
 - b - Kỵ gặp Liêm Tham ở Ty, người Kim Mạng, và Kỵ gặp Liêm Tham ở Hợi, người Hoả Mạng, là mạng vận của người hay bị tù.
 - c - Cứ luận theo hành của các sao, các cung và mạng là thấy.

5 -

HỒNG ĐÀO và THIÊN KHÔNG

Thiên Không, Đào Hoá, Hồng Loan được phân phối trên lá số, thường gặp nhau đồng cung, xung chiếu hay tam hợp chiếu. Nếu 1 trong 3 sao đó gặp tại Mạng, thì phải nhận xét ngay về thế đứng của 3 sao đó, vì mạng chịu ảnh hưởng mạnh. Hoặc là cầm lá số, xét các cách quan trọng, thì cũng phải xét xem Hồng Đào, Thiên Không nằm ở đâu và có liên quan với Mạng không.

1 - Mạng có Thiên Không ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Đây là trường hợp mà Thiên Không tác hoạ mạnh nhất. Thìn Tuất Sửu Mùi là căn nhà chính của Thiên Không, nên một mình Thiên Không tung hoành. Thiên Không gặp tại đại vận Thìn Tuất Sửu Mùi cũng gieo hoạ nặng nhất, gây sụp đổ, mất nghiệp, tiêu tan tài sản, càng ở chức cao, và càng giàu lớn, lại càng sụp đổ nặng!

		Thiên Không	
Thiên Không			
			Thiên Không
	Thiên Không		

Nếu có gặp thêm Đào Hoa, nó lại càng gieo hoạ mạnh, vì Thiên Không gặp Đào Hoa là hung thêm kẻ nịnh hót.

Sau đây lá số của một vị ở đại vận Thái Tuế và sụp đổ ở đại vận Thiên Không tại Sửu, nơi Thiên Không tác hoạ mạnh nhất.

Nô Thái Dương LNV Kỵ Trò 52	Di Phá Quân Quyển	Tật Cơ	Tài Tứ Phủ Bách Hộ
Quan Khoa Quan Phủ Tam Thai 42	Thân Mùi Ngô Giáp Tý Tháng 11 Ngày 15 Giờ Tý Ty Thìn	Dậu Tuất Hợi Tý Dần Sửu	Triệt Tứ Thái Âm Đào Lưu Hà Thê Tham Lang Tọa Tuần
Diễn Hồng Kính 32	Phúc Lộc Tồn 22	Phụ Lương Khôi Đà Suy Thiên Thiếu Không. Dương. 12	Mệnh (Thân) Liên - Tướng Lộc Hữu Thái Tuế Đế Vương 2 Cư Báo Không Kiếp Đại Hao

Tuổi Giáp Tý, tháng 11, ngày 15, giờ Tý – Mạng Kim, cục Thủy. Thân Mạng Liêm Tướng, được Thái Tuế là người đàn ông, được Lộc Quyền Khoa, thêm Thanh Long, Phi Liêm, Long Hồ cái, Hư Khốc ở Ngọ, Trùng Sinh Đế Vương, Bát. Lên chức nguyên thủ quốc gia một cách mau chóng vào đại vận 42, vì có Khoa tam hợp Thái Tuế. Nhưng sau đại vận 52 tuổi bị Kỵ Kiếp Sát, Phá Toái, Đại Tiểu Hao, Đà, Lưu Hà và nhất là Thiên Không tại Sửu, lại là Thiên Không ngọ Đào Hoa, nên sụp đổ nặng! Tuy nhiên, vẫn giữ được sự toàn vẹn cá nhân nhờ Lưu Niên Văn Tinh. Hạn sụp đổ rơi đúng vào năm Mão, gặp Thiên Không, Đào Hoa, Kỵ, Kiếp Sát, Lưu Hà. Vào năm đầu vào đại hạn 52 là sụp đổ.

2 - Mạng có Đào Hoa ở Tý Ngọ Mão Dậu

	Đào		
			Đào
Đào			
		Đào	

Thông thường, người ta cho rằng Đào Hoa ở Tý (Hoa Đào nở đêm thanh) và Đào Hoa ở Mão (Hoa Đào lúc sáng sớm) là đặc địa. Mạng có Đào Hoa như thế là số Đào Hoa, nói giỏi, nhiều người khác phải yêu. Còn Đào ở Ngọ và Đào ở Dậu thì xấu, vì hoa bắt đầu tàn hoặc đương tàn!

Kinh nghiệm về Đào Hoa còn cho rằng 4 cung Tý Ngọ Mão Dậu là căn nhà đích thực của Đào Hoa, dù có gặp Hồng Loan hay Thiên Không thì Đào Hoa cũng giữ trọn hiệu lực và các sao khác chỉ là phụ mà Đào Hoa thì chủ về sắc đẹp, nhưng là cái đẹp suông sã, dâm đẳng, thiếu đứng đắn; nói rộng ra, thì Đào Hoa chủ về đạo đức giả hiệu, sự ranh mãnh, quỷ quyệt, sự ăn nói hay và quyến rũ, nhưng xảo, lừa dối. Đào Hoa ở Tý Ngọ Mão Dậu cần cho các nhà ngoại giao (cần nói xảo!) hay những người làm nghề ăn nói (như giáo sư) nhưng cũng là bản chất của người ăn nói thiếu thành thật ⁽¹⁾

Tới đại vận gặp Đào Hoa ở Tý Ngọ Mão Dậu, con người cũng trở nên ăn nói quỷ quyệt!

3 - Mạng có Hồng Loan ở Dần Thân Tỵ Hợi

Dần Thân Tỵ Hợi là đúng nhà của Hồng Loan (các sao khác là Thiên Không) Đào Hoa gặp Hồng Loan ở đây thì chỉ là phụ. ảnh hưởng của Hồng Loan là mạnh nhất, mà Hồng Loan tốt hơn Đào Hoa rất nhiều. Hồng Loan chủ về cái đẹp thùy mị đứng đắn. Hồng Loan cũng chỉ sự từ tâm, sự trọng đức, tu hành, thấy xa, hiểu rộng.

(1) Cụ Thiên Lương đã nhất quyết từ chối, không xem số cho một bà có Đào Hoa tại Mạng ở Tý. Hỏi ra thì người quen cho biết bà ta hay ăn nói lường gạt: có lần lừa cả triệu đồng!

Hồng Loan thường gặp Thiên Không đồng cung hay chính chiếu, khi đó có nghĩa là từ tâm, tu hành, tu đức, ăn ở ngay lành, quý đạo đức; tu hành cũng có nghĩa là bỏ việc đời, trở về số không (Thiên Không) được vậy là tốt, an lành, không sợ sự suy thoái.

Mạng có Hồng Loan, Thiên Không, thì nên xa lánh việc đời, không nên cạnh tranh gay gắt.



Tóm lại, ở cách trên, Thiên Không gặp ở Mạng hay tam hợp Mạng, đều có nghĩa là tranh giành gay gắt đến đâu rồi cũng thành “không” cả! Đó là chưa kể gặp họa hại (vì thường gặp thêm Lưu Hà, Kiếp Sát).

Duy chỉ có Hồng Loan gặp Thiên Không là tốt, nếu biết tu hành, tu đức (cũng là cách của các nhà tu hành đắc đạo!)

- Hồng Loan là sự đứng đắn, tốt lành
- Đào Hoa là sự diêm dúa, kém đứng đắn, xấu

Hồng Loan là đoá hoa Sen, ở trong bùn vẫn là Sen thơm!

Đào Hoa như đoá hoa Hồng hay hoa Đào, đẹp tươi mơn mớn, nhưng mau tàn tạ!



6 - VĂN XƯƠNG, VĂN KHÚC

Thai Phụ, Phong Cáo;

An Quang, Thiên Quý.

Từ Thìn chiều thuận và Tuất chiều nghịch, xuất phát, Khúc và Xương, tính theo giờ. Cũng như Long Phượng tính theo hàng *Chi* của năm và Tả Hữu tính theo tháng.

Phượng, Hữu, Xương đi từ Tây qua Đông (từ phía kim sanh khắc phía Mộc). Đó là 3 sao chính của 3 cặp sao.

Tuổi Dương chỉ có 3 sao trong Tứ Linh, nhường Phượng các (và Giải Thần) cho người Tuổi Phá để đề cao tư cách.

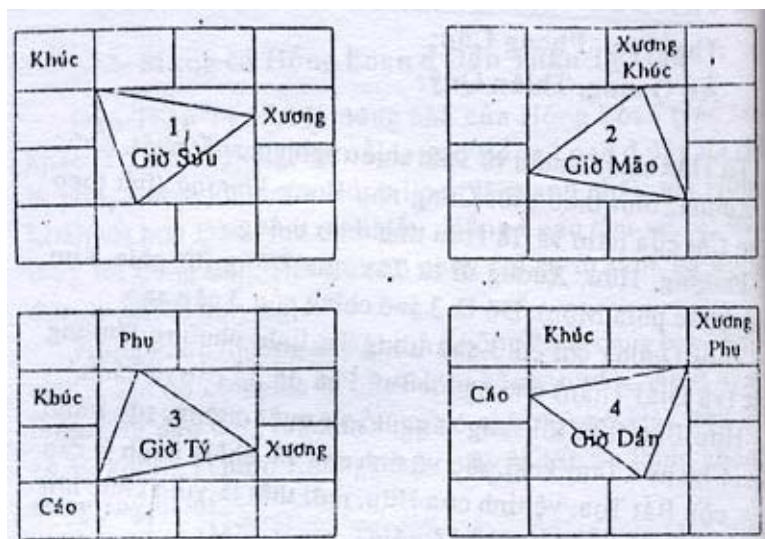
Hữu Bát đi từ tối sang sáng, tỏ sự quật cường, sức tranh đấu. Cho nên tam Thai, sao vệ tinh của tử, chỉ là danh vị cao đẹp, còn Bát Tọa, vệ tinh của Hữu, mới thật là viên chức lớn có thực lực.

- **Văn Xương là thân Văn Xương, phần văn học**
- **Văn Khúc chỉ là một khúc văn, một tấu khúc thờ thần**
- **Khúc là phụ, Xương mới là chính.**

Theo cách an Xương Khúc, thì giờ Âm Xương Khúc ở thế tam hợp, do đây Mạng trong thế tam hợp, đều có hưởng. Nhưng nếu giờ Dương, thì Xương Khúc không còn ở thế tam hợp, vì thế mà có bù thêm bộ Thai Phụ, Phong Cáo ở 3 vị trước Khúc và 3 vị sau Khúc như thế Phụ Cáo đại diện cho Khúc đến nhập vào Văn Xương, và như thế, người sinh giờ Dương nếu tam hợp hay đồng cung với Văn Xương thì có đủ Xương, Phụ, Cáo, là như đủ bộ Xương Khúc.

Thí dụ:

Trường hợp 1 và 2, Xương, Khúc ở đồng cung hay tam hợp. Trong tam hợp có Xương là hưởng cả Xương Khúc.



Trường hợp 3 và 4, Xương Khúc cách nhau 1 cung. Có thêm Phụ Cáo vệ tinh của Khúc, nên mạng trong tam hợp Xương, là hưởng cả Xương – Phụ – Cáo, cũng như hưởng cả Xương Khúc.

Nói một cách khác, Khúc dùng để đề cao Xương – mà nếu mất Khúc thì có Phụ, Cáo thay thế để đề cao Xương.

Bây giờ nói đến **An Quang, Thiên Quý**. Quang là vệ tinh của vai chính Xương, nên có nghĩa là vinh dự sáng ngời. Còn Quý, vệ tinh của Khúc, chỉ có nghĩa hạn chế.

Xương Khúc, hay Xương, Phụ, Cáo chỉ về sự học hành tốt, sự đỗ đạt cao, công danh thăng tiến về đường văn. An Quang, Thiên Quý ở Mạng hay giáp Mạng có nghĩa tốt về công danh sáng sửa.

(xem thêm mục Tứ Linh mấy ý nghĩa về Xương, Khúc)

- **Xương, Khúc:** cốt cách thư sinh hiếu học
- **Xương Khúc, Sát Phá Tham:** hay chứng nộ tặc kia

- *Xương Khúc, Tử Phủ Vũ Tướng*: văn võ toàn tài
- *Xương Khúc, Cơ Nguyệt Đồng Lương*: gặp minh chủ tướng đắc, đồng tâm nhất trí

7 - ĐẤU QUÂN

Đấu Quân còn được gọi là Nguyệt Tướng. Cái gì là Tướng hay Quân (vua) đều rất quan trọng ở một phương diện nào đó (như Phá Quân).

Phú đoán trong Tử Vi cho rằng gặp Đấu Quân ở cung Tử Tức, thì đến già cũng không có con! Điều đó rất là tương đối và không hẳn như vậy! Đấu Quân đi với những sao xấu mới thật là không con. Còn như đi với những sao tốt, thì Đấu Quân chỉ giảm số con một phần nào.

Ngoài ra, ở Điền Tàì, Đấu Quân có tánh chất giữ được tiền của vững vàng, giải trừ sự hao tán. Theo kinh nghiệm, Đấu Quân có ý nghĩa rất đặc biệt ở tiểu vận. Nó báo trước một việc may, việc tốt, việc lớn đặc biệt xảy ra trong năm cho đương số (Tuy nhiên, việc may xảy ra rồi, đương số có nắm được hay không phải do những sao tốt khác; chứ nếu gặp nhiều sao xấu, thì những thành quả của việc may lại tiêu hủy mất. Thí dụ như được nhiều của, rồi của đó lại tiêu tán).

8 - THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT

Cặp Khôi, Việt, không bị Tuần, Triệt, vừa là sao trừ nạn, vừa là sao tốt, cho:

- Học hành, thi cử đỗ đạt
- Công danh (việc làm)
- Việc làm ăn tốt
- Tin hay, tin mừng

Ở Mạng cho học hành khá, đỗ đạt cao; thêm Khoa, Xương, Khúc thì đỗ đại khoa.

Ở vận, báo vận đỗ đạt, công danh làm ăn tốt, tin hay



F - HUNG TINH

Hung tinh gồm có:

- **Sát tinh** – Lục sát tinh là:

Không Kiếp, Kinh Đà, Linh Hoả

Các sát tinh khác là:

Kiếp Sát, Lưu Hà, Phá Toái, Thiên Hình

- **Bại tinh**

Cô, Quả; Khốc, Hư; Tang, Diếu

- **Các hung tinh khác là:**

Hoá Kỵ, Thiên Không, Thương Sứ, La Vong

Có người xếp Thiên Riêu cũng vào hạng hung tinh.

Hung tinh thường gây họa, gây khó khăn. Các tai họa của con người thật là nhiều thứ: tai nạn xe cộ; té ngã, sông nước, ốm đau; tán tài; tiêu tán tài sản; mất nghiệp, tù tội, tang thương, điên khùng.

Nhưng không phải cứ gặp chúng là bị họa!

- Chúng gây họa có lúc, trong vận 10 năm
- Mỗi hung tinh gây họa nặng chỉ cho một hạng người
- Có trường hợp gặp chúng mà không bị họa, đương số lại gặp nhiều sự tốt.

Và ở cung Mệnh, Thân, một hung tinh thường có những ý nghĩa khác với họa, hoặc nhiều ý nghĩa khác nhau mà đương số chỉ chịu một; hoặc một ý nghĩa xấu mang trọn một đời. Hung tinh lại thường kết hợp với những sao khác để mang đến ý nghĩa xấu hay tốt.

Hung tinh đặc địa cho ý nghĩa tốt, nhưng vẫn còn cái xấu. Hung tinh hãm địa gieo họa nhiều hơn.

Hung tinh hại nặng những người nào mà hành của hung tinh khắc hành của Mệnh, hoặc khắc hành của hàng *Can* năm sinh.

Hung tinh cũng chịu giảm chế, như khi gặp Khoa, Tuần, Triệt, Tài, Thọ, Quan, Phúc v.v.....

♦ **ĐIÀ KHÔNG, ĐIÀ KIẾP**

Không, Kiếp là hai sao tác họa mạnh nhất. Chuyển sang nghĩa thông thường; Không, Kiếp là hai tên tướng cướp dọc đường. Vì thế mà gặp chính tinh, và trung tinh lành (như Tử, Phủ, Cơ, Lương) là chúng phá tan tành! Chúng chỉ vô hiệu với Thiên Tướng (cướp sao đánh nổi tướng?) và khi gặp chính tinh mạnh trong bộ Sát Phá Tham nhất là Phá Quân (vua dữ) là chúng tôn làm quan thầy và phụ giúp vào với Phá Quân để tạo nên sự tốt mau chóng (phát dã như lời) nhất là khi chúng miếu, đặc địa.

Không, Kiếp miếu ở Tý Hợi (tốt nhất) rồi đến Dần, Thân (tốt nhì). Và hãm ở cung khác – Không, Kiếp ở mạng: ích kỷ, xảo trá, khổ sở – Nhưng có Tuần Triệt thì giải đi, không sợ tai họa. Không Kiếp đặc địa thì mưu cơ, thâm trầm, thêm Khoa, Quyền, Lộc thì hoạnh phát danh tài, nhưng không bền. Kiếp không ở Tài Phúc thì nghèo hèn, nhưng thêm Khoa, Quyền, Lộc lại thành bình thường.

Kiếp, Không ở Mạng, thêm Đào Hoa hay đồng cung Tham Lang, thì nghèo và phải sợ nạn sông nước. Thêm Phục Bình, Kinh Dương, là trộm cướp!

Kiếp Không giáp Mệnh = nghèo!

Mạng nữ có Kiếp Không: long đong (mấy đời chồng)

Mạng nam có Kiếp Không: long đong về nghề làm ăn

- o Khi Mạng có Phá Quân, thì nhìn xem có Không Kiếp miếu. Khi mạng có Không Kiếp miếu, thì nhìn xem có Phá Quân.
- o Nếu mạng có Phá Quân miếu, mà lại gặp Không Kiếp miếu, là quan thầy đúng gặp đệ tử tốt, thì mạng có phen bốc lên mạnh và bất ngờ. Hoặc là Mạng có Phá Quân miếu, đi đến vận có Không Kiếp miếu, thì bộc phát mạnh về mọi mặt, công danh, tiền tài, việc làm ăn. Nhưng gặp Không Kiếp hãm thì không ăn thua gì!

♦ **KINH DƯƠNG, ĐÀ LA**

Kinh Đà đắc địa gặp chỉ huy quan thầy là Thất Sát ở Mạng thì có phen phát mạnh. Hay là Mạng Thất Sát, đi đến vận có Kinh Đà đắc địa thì phát. Gặp thêm Thiên Hình càng tốt.

Kinh Đà không gặp Thất Sát, mà gặp chỉ huy là Phá Quân, thì cũng tốt. Đây là trường hợp duy nhất mà một bộ Sát tinh có thể thay đổi chỉ huy.



✱ Mạng có Kinh: thân hình thô xấu, hung bạo, xảo trá

Mạng có Kinh đắc địa: cường cường, dũng cảm

Phú Quý (nhất tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gặp Khoa, Quyền, Lộc, Tham, Vũ càng tốt).

Kinh gặp Thất Sát: giỏi quân sự

Kinh (đắc địa), Hoả, Tham, Vũ, Mạng ở Tứ Mộ: anh hùng

Mạng có Kinh ở Ngọ: mã đầu đối kiếm

Thêm, Quyền, Lộc, Mã: phát võ (cho tuổi Bính Tuất)

✱ Các tuổi khác: Sợ tai họa

- Thêm Sát tinh: yếu, cùng khổ
- Thêm Tuần Triệt, sao giải, giải đi. Mạng ở Tý Ngọ Mão Dậu, có Kinh, hung tinh: yếu, có tật

Kinh gặp Liêm, Cự, Kỵ đồng cung: có tật – Hãm địa: cùng khổ

Kinh hãm địa gặp Sát Phá hãm địa càng gây họa

Kinh hại các tuổi Dậu Tuất Hợi: ở mạng có tai họa

Ba tuổi đó đến đại vận Kinh: gặp họa!



✱ **Mạng có Đà:** thân hình thô xấu, gầy, da xạm

Đà đắc địa: dũng cảm, mưu lược

Đà hãm địa: hiểm độc

Đà đắc địa + Khoa, Quyền, Lộc, Tham, Vũ: hiển đạt không bền.

Đà hãm địa + Hình Riêu, Linh Hoả, Ky, Mã = phá tán sản nghiệp

Đà Mã đồng cung: có tật!

Mạng Kinh Đà Không Kiếp hãm địa: điếc, buồn rầu!

Mạng nữ, Đà Nguyệt hãm: dâm dăng!



♦ **LINH TINH, HOẢ TINH**

Linh, Hoả, Sát tinh mạnh, gặp là xấu.

Nhưng Linh, Hoả đắc địa, gặp chỉ huy là Tham Lang thì phát mạnh. Mạng có Tham Lang, phải tìm xem có được gặp Linh Hoả đắc địa không, nếu gặp thì rất tốt. Có Tham Lang ở Mạng, không gặp Linh Hoả ở Mạng, nhưng đến vận có Linh Hoả, cũng phát mạnh. Hoặc Mạng có Linh Hoả, tìm xem có gặp Tham Lang không.

Linh Hỏa và Tham Lang phải đắc địa mới tốt. Hãm địa vẫn xấu.

Ghi chú:

Mạng phải có Sát, Phá hay Tham và đồng cung. Mạng có cặp sát tinh thích hợp mới được phát đã như lời!

Chỉ huy	Sát tinh thích hợp
Phá Quân	Không Kiếp đắc địa
Thất Sát (hay Phá Quân)	Kinh Đà đắc địa Thêm Thiên Hình càng tốt!
Tham Lang	Linh Hỏa đắc địa

Hỏa hay Linh thủ mạng: thân hình thô, nóng nảy, độc, ưa phá hoại

Hoả Linh đắc địa: giỏi quân sự. Thêm Cát tinh: phú quý

Hoả Linh hãm thêm Cơ hãm: ngờ ngẩn!

Hoả Linh thêm Phá hãm: phá tán sản nghiệp

Hoả Linh Kinh hãm: hay tai nạn, công danh trắc trở

Hoả Linh Hình Tuế: gãy chân tay

Linh Mã đồng cung thêm Kinh Đà: tật chân tay

Hoả Linh Thiên Việt: sét đánh, điện giật. Tuần, Triệt giải trừ

Hoả Linh Mão Dậu thêm Liêm Phá Hình: sét đánh, điện. Tuần, Triệt giải.

Liêm Sát đồng cung thêm Hoả: nhà bị cháy

Hoả Mã: nhà cháy

Mệnh Cơ Nguyệt Đồng Lương, sợ Hoả Linh (Hoả Linh phá được)

♦ THIÊN HÌNH

Thiên Hình chủ về hình ngục, về thương tích, về mổ xẻ. Thiên Hình tại mạng có những ý nghĩa khác nhau:

- 1 - Đương số làm nghề Bác sĩ giải phẫu (nếu có số Bác sĩ, có Thiên Y, Thiên Quan, Thiên Phúc hay thêm Quang Quý)
- 2 - Làm nghề coi ngục
- 3 - Làm đồ tể!
- 4 - Trong thân thể có thương tích vết sẹo, vết cắt mổ, bị giải phẫu
- 5 - Số mạng hay bị tù!

Thiên Hình nặng vì chỉ về tù ngục, có tại cung Ấch là đáng ngại, nếu lại có thêm những sao nặng khác gặp ở Ấch hay ở đại vận, tiểu vận như Không Kiếp, Thiên Không, Kiếp Sát, Lưu Hà, Linh Hoả, Cô Quả, gia thêm Liêm tham ở Tỵ Hợi (Liêm tham Tỵ Hợi hình ngục nan đào) hay Bạch Hổ, Đường Phù, lại gặp năm xấu. Người mạng Mộc bị nặng, người tuổi Giáp, Ất có hàng *Can* hành Mộc, cũng bị nặng. Người mạng Hoả vẫn bị, nhưng nhẹ hơn. Nếu Hình đắc địa (ở Dần Mão Dậu Tuất) thì hoá nhẹ đi. Hoặc số đến đại tiểu vận tốt, cũng nhẹ đi.

Thiên Tướng không sợ Không Kiếp nhưng phải sợ Thiên Hình.

♦ PHÁ TOÁI

Phá Toái là phá cho tan nát. Gặp chính tinh hiền là nó phá: như Tử Phủ, Cơ Lương. Gặp Sát, Phá, Tham thì nó tăng sức, nhất là Phá Quân là cha ruột của nó (Phá Quâ, Phá Toái là lưỡng phá)

Sau đây là trường hợp được Phá Toái tốt:

- 1 - Mạng Vũ phá ở Tỵ, tuổi Tỵ Ngọ Mão Dậu là đẹp, thêm Phá Toái càng tốt hơn.
- 2 - Mạng Liêm phá ở Dậu tuổi Dần Thân Tỵ Hợi là đẹp, thêm Phá Toái càng tốt hơn.
- 3 - Mạng Tử phá ở Sửu, tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi là đẹp, thêm Phá Toái càng tốt hơn.

♦ LƯU HÀ, KIẾP SÁT

Hà Sát là những hung sát tinh gây tai hoạ. Lưu Hà nặng về nạn sông nước, gặp Kỵ hay Cự Kỵ thì nạn xảy ra!

Kiếp Sát nặng về phần bị đánh, bị đâm chém.

Hà Sát thường đi với Thiên Không, như thể Thiên Không đã phá tán tất cả mà còn tuyên án để Hà Sát thi hành án.

Tuần hợp Thiên Không, Hà Sát đứng chung với Lộc Tồn, là để canh gác kho lộc. Đương số bị cách không được hưởng Lộc Tồn (xin xem Lộc Tồn) mà cứ hưởng, thì bộ ba kia gây hoạ. Hoặc nói theo cách khác, Lộc Tồn dùng để giải tai hoạ của Thiên Không. Hà Sát chực sẵn, mà nếu mình cứ được lộc và cứ hưởng, cũng tức là xài hết ảnh hưởng

Lộc Tồn, khi có hoạ Không, Hà, Sát xảy ra thì không còn Lộc Tồn giải cứu nữa, và đương số chịu hoạ!



CÔ THẦN, QUẢ TÚ

Cô Thần, Quả Tú, Thiên Khốc, Thiên Hư, Tang Môn, Bạch Hổ được mệnh danh là lục bại, vì chúng đem đến sự sa sút, cô đơn, buồn rầu.

Cứ theo cách an Cô và Quả, thì người Thái Tuế không bao giờ bị Cô Quả. Cô Quả chỉ có ở thế tam hợp (Thiếu Dương, Thiên Không), hay Tuế Phá, hay Trực Phù. Như vậy, ngoài cái nghĩa Cô Quả đóng ở Mạng chỉ về tánh tình nghiệt ngã, cô đơn, cũng như Vũ Khúc, Lộc Tồn (ngiệt ngã, cô đơn trong tánh tình, hay trong cuộc sống). Cô, Quả còn chỉ về quần chúng, về những người quanh mình. Người Thái Tuế vì tánh chất đài hoàng của mình nên không cô đơn; còn những đương số ở cái tam hợp không phải Thái Tuế đều có thể có Cô Quả ở Mạng, tức là đều có thể phải sợ tình trạng cô đơn trước những người quanh mình. Tức là trong các trường hợp đó, Cô Quả thêm sự khó khăn cho cảnh khó khăn, bất mãn.

Chỉ trừ ra, tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi có thể được hưởng tốt, là vì Cô Thần ở Dần Thân Tý Hợi có thể gặp Thiếu Dương là sáng suốt, nhân hậu; và Hồng Loan cũng ở Dần Thân Tý Hợi có thể gặp Thiên Không là từ thiện, đạo đức.

♦ **THIÊN KHỐC, THIÊN HƯ**

Khốc, Hư đóng ở thế đối kháng với tam hợp Thái Tuế nên là bại tinh. Khốc, Hư gây thêm khó khăn cho những người ở thế đối kháng.

Nhưng Khốc Hư đặc địa ở Tý Ngọ Mão Dậu – nhất là Tý Ngọ thì tốt (ở Mạng, cho bộc phát khi đến vận tốt; ở đại vận, cho phát). Cũng tương tự như Không Kiếp miếu, nhưng yếu hơn.

Khốc thêm Thiên Mã, Điều Khách là bộ ba Mã Khốc Khách, cho phát đạt tháo vát đối với người kinh doanh (khách cưới ngựa có nhạc)

♦ **TANG MÔN, ĐIỀU KHÁCH**

(Tang Môn, Bạch Hổ)

Tang Môn, Điều Khách chủ về tang chế. Có người cho rằng bộ bại tinh phải là Tang Hổ (Tang Môn, Bạch Hổ) cũng chủ về tang chế.

Các sao Tang, Điều, Hổ, Khốc, Hư, Cô, Quả đi chung nhau thì nặng hơn, báo đại tang.

♦ **SONG HAO**

Song Hao là bại tinh gặp ở mạng, chủ hao tán, thay đổi công việc. Nhưng ở thế nhập miếu (Mão Dậu, Dần Thân) lại tốt, vì tuy có những thay đổi, nhưng cho hoạnh phát, hoạnh phá. Ở Mạng, vóc người hao gầy:

- Ở cung Tài nhập Miếu, cũng hoạnh phát, hoạnh phá
- Ở các cung khác thì phá tán, không giữ được tiền

Cung Tài, Mạng ở Cự Môn là cách *Thạch trung ẩn ngọc*; nhưng ngọc ẩn trong đá thì giàu mà chưa giàu lớn, nhưng nếu gặp Song Hao làm đá vỡ ra để lộ ngọc ra ngoài thì thành đại phú.

CÁC HUNG TINH KHÁC

♦ HOÁ KY

Hoá Ky thuộc Thủy, nặng cho người mạng Hoả hoặc cho tuổi Bính Đinh (có hàng Can thuộc Hoả)

Thìn Tuất Sửu Mùi, Hoá Ky nhẹ đi (xem Hoá Ky ở mục Tứ Hoá).

♦ THIÊN KHÔNG

(Xem Thiên Không ở mục Đào, Hồng, Thiên Không)

♦ THIÊN THƯƠNG, THIÊN SỬ

Thiên Thương đóng ở Nô, Thiên Sử đóng ở Ấch. Người Dương Nam, Âm Nữ có đại vận đi thuận từ cung Mạng, thì 52 tuổi đến cung Nô có Thương, 72 tuổi đến cung Ấch có Sử nếu là Thủy Nhị Cục (số 52 hay là 53, 54, 55, 56 tuổi và số 72 hay là 73, 74, 75, 76 tuổi nếu là Mộc, Kim, Thổ, Hoả Cục)

Còn người Âm nam, Dương Nữ, có vòng đại vận đi nghịch, cùng các tuổi đó đến cung Ấch gặp Sử, rồi cung Nô gặp Thương.

Gặp như thế là gặp “giai đoạn tính số”, nếu biết sống hiền lương, ngay lành, tạo nghiệp tốt thì lướt qua và sống thêm; nếu không thì gặp Thương, Sử sẽ phải dừng lại (chết) nếu hai cung gặp thêm sao xấu.

Bất cứ hạng người nào (tam hợp Thái Tuế hay tam hợp khác, Nam hay Nữ, đại vận đi thuận hay đi nghịch) cũng đều bị Thương và Sử kiểm soát.

HÀNH ĐỘNG CON NGƯỜI

Ở tam hợp Thái Tuế	Làm sứ mạng Không lầm lạc	Làm sứ mạng Bị lầm lạc
Ở tam hợp Tuế Phá	Nường tay Hiếu phận Có phúc đức	Quá liều lĩnh
Ở tam hợp Thiếu Dương	Biết tu chỉnh	Cứ lạm dụng
Ở tam hợp Thiếu Âm	Biết tự an ủi	Cứ lời ngược giong
	Kết quả: Thương Sử cho sống tiếp	Kết quả: Thương Sử bắt dừng lại

- Đại vận đi vòng xuôi gặp Thương trước thì nhẹ hơn gặp Sử
- Nhưng Thương mà có Kinh tăng sức ở Tý Ngọ Mão Dậu thì lại nặng (cung Nô của các tuổi Giáp, Mậu, Canh, Nhâm ở cùng Tứ Chính, gặp Thương, Kinh ở tuổi ngoài 50)
- Sau 70 tuổi vài năm, ở Thủy Cục, gặp Thương hay Sử, có Thiên Không, Không Kiếp, Tang Môn, không mấy người được Long Đức, Phúc Đức, thế là dễ về với ông bà!
- Giòng đời ở khoảng lớn tuổi gặp những bước sau:

- 49 tuổi – Năm tuổi – Được sinh nhập (còn tiểu vận sinh Can tuổi) là hưởng vượng, nhưng ở tam hợp không đắc ý.
- 50 tuổi: sơ thọ
- Từ 52: gặp Thương hay Sứ kéo đầu (hưng từ 53, 54, 55, 56)
- 53 tuổi: sinh xuất, làm bậy thì không qua đại vận nạn!
- 60 tuổi: trung thọ
- 67 tuổi: thiên khắc địa xung (nặng) (Giáp Thương Sứ) (hay *Can* tuổi bị khắc nhập, hàng *Chi* ở thế xung)
- 70 tuổi: thượng thọ
- Từ 72 tuổi: gặp nốt Thương hay Sứ quyết định cho cuộc đời

♦ **THIÊN LA, ĐỊA VÕNG**

Thiên La ở Thìn, Địa Võng ở Tuất, là cái lưới trời. Mạng tại đây như bị bó lại, không vẫy vùng được!

Theo kinh nghiệm, chỉ khi nào ở Đà La ở Thìn hay Tuất, và Mạng tại đó, thì La Võng mới ngăn chặn cuộc đời.



CÁC SAO PHÚC LỘC

TỬ ĐỨC: **THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC, PHÚC ĐỨC, LONG ĐỨC**

Con người có hạng ác đức, có hạng khoan hoà đức độ. Hạng người khoan hoà đức độ được bậc lộc:

1 - Bằng những chính tinh:

- Tử Vi, người cao cả nhất
- Thiên Phủ, trung hậu, bao dung, lấy sự ôn hoà giải quyết các việc
- Thiên Đồng, từ thiện, nhưng hay thay đổi, không quả quyết
- Thiên Lương, nhân từ, phóng khoáng, không gò bó

2 - Bằng những trung tinh:

- Long, Phượng
 - Thai, Toạ
 - Quang, Quý
- } Đức hạnh cao, nặng hy sinh, có lòng bác ái

3 - Bằng sao cứu giải tam tài:

- Thiên Quan
- Thiên Phúc
- Thiên Ất (Khôi, Việt)

Quan, Phúc và Khôi, Việt có nghĩa chính là cứu giải, nhưng cũng thúc đẩy con người làm việc phúc đức (nhất là Thiên Phúc)

4 - Bằng Tứ Đức:

4 sao Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức và Long Đức. bốn sao Đức này đứng chụm trong vòng Thái Tuế; dĩ nhiên khi đem cái Phúc Đức đặt vào đâu, là ở đó cần đến sự cứu vãn. Nhìn ra, thì có 3 sao Đức là Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức đặt trong tam hợp Thiếu Dương (Thiên Không) đó là vì tam hợp này nặng nhất trong 4 tam hợp Thái Tuế. Đả Thái (Thái Tuế) tức là lớn nhất, tốt nhất, hễ đi quá hơn là sai lệch, là hỏng; cho nên phải gặp Thiên Không.

Nhưng bị Thiên Không thì cũng có Thiên Đức , Nguyệt Đức, Phúc Đức ở tam hợp, và Long Đức ở thế xung chiếu, Long Đức này ở trong thế tam hợp của Thiếu Âm.

Vậy có 3 Đức đứng với Thiếu Dương, Thiên Không, và có 1 Đức đứng với Thiếu Âm. Sở dĩ phải có 3 Đức đứng với Thiếu Dương, là vì Thiếu Dương đòi thêm Thiên Không, nặng hơn. Còn Thiếu Âm chỉ một Long Đức, là vì nhẹ hơn. Ở Thiếu Âm chỉ bị bậc đãi, chứ không bị họa như ở Thiếu Dương.

Dứt khoát: Ngoài bị Thiên Không tại mạng thì phải theo Tứ Đức mà sống, tức là năng làm việc phúc đức và ăn ở đàng hoàng sẽ không bị họa!

LỘC TỒN, HOÁ LỘC

Xin xem về Lộc Tồn, ở mục Vòng Lộc Tồn. Lộc Tồn chủ về lộc Trời cho, lộc tự nhiên. Hoá Lộc chủ về lộc do bàn tay mình làm ra. Vì Lộc Tồn là lộc Trời cho, cho nên mình phải ở cái thế được hưởng. Nếu mình không ở cái thế được hưởng Lộc Tồn, mà khi lộc đến vượt quá ước vọng và khả năng của mình mà mình cứ hưởng, thì lộc đó sẽ mất đi (trường hợp mình còn may mắn, hay là tai họa sẽ đến cho mình ⁽¹⁾)

Lộc Tồn còn là sao phúc, tạo phúc đức, an lành (an lành trong cuộc sống, an lành về tiền bạc). Đây là sao mạnh nhất ban phúc lộc (nhưng lại có nghĩa là cô đơn về tính tình, giảm mất ở các cung Phúc Đức, Tử Đức, Huynh Đệ).

Hai sao vệ tinh củ Lộc Tồn là:

- Quốc Ấn (9 cung chiều thuận)
- Đường Phù (8 cung chiều nghịch)

Hai vệ tinh đó ấn định mức độ hưởng Lộc Tồn của đương số, có Quốc Ấn cũng như được chứng chỉ thụ hưởng, có Đường Phù cũng như được tín chỉ gìn giữ bảo vật.

Như ta biết có 12 tuổi (4 hàng Can):

- Giáp (Dần, Ngọ, Tuất)
- Ất (Hợi, Mão, Mùi)
- Canh (Thân, Tý, Thìn)
- Tân (Ty, Dậu, Sửu)

Là được hưởng Lộc Tồn, thì đồng thời đều có Quốc Ấn ở Mạng (trong tam hợp Thái Tuế) hay ở tam hợp chiếu Mạng. Như thế Quốc Ấn khác nào cái chứng chỉ thụ hưởng Lộc Tồn, cái giấy bảo chứng quyền sở hữu Lộc Tồn.

Còn các tuổi Giáp, Ất, Canh, Tân, khác, có Lộc Tồn trong tam hợp Mạng, thì Quốc Ấn cũng ở trong tam hợp Mạng, nhưng Quốc Ấn lại bị Phá Hư làm giảm giá trị (vì chỗ này mà bảo rằng không được hưởng Lộc Tồn một cách chân chính). Trong những trường hợp này, Đường Phù canh trái (Thiếu Dương hay Thiếu Âm).

Về phần các tuổi Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Nhâm, Quý, thì không được hưởng Lộc Tồn (như đã biết). Nhưng có Mạng ở tam hợp Thái Tuế, thì Đường Phù lại đến đóng ở tam hợp Mạng; hoặc Mạng ở tam hợp Tuế Phá, thì Đường Phù cũng đến đóng ở tam hợp Tuế Phá. Như thế, Đường Phù bảo đảm cho những khả năng Thái Tuế và Tuế Phá. Còn Quốc Ấn thì ở thế thua thiệt (Thiếu Dương, Thiếu Âm) phải ở cường cung mới khá (Mệnh, Tài, Quan), chứ ở nhược cung (Bào, Tử, Nô, Điền) thì có khá cũng chỉ là tạm thời.

Đường Phù nặng cho Mạng Thổ vì tuổi Mậu, Kỷ, nếu gặp Thái Tuế thì hưởng tốt của Thái Tuế trước rồi bị khó.

HOÁ LỘC là lộc do bàn tay mình làm ra. Tùy theo Can tuổi mà Hoá Lộc an ở mỗi sao, sao này cho thấy phải thế nào mới có khả năng thu lộc:

- **Tuổi Giáp:** Lộc an ở Liêm trong tam hợp là Sát Phá Tham, ý nghĩa là phải làm việc, phải hành động.

(1) Cụ Kỷ Mùi có số không hưởng Lộc Tồn. Trong đời có 3 lần gây vốn làm ăn, được người giúp đỡ tiền bạc. Nhưng gây xong thì lại tiêu tán hết, vì thời cuộc (một lần 1954, một lần 1975). Như thế mà không bị họa, cũng còn may!

- **Tuổi Ất:** Lộc an ở Cơ. Cơ Lương là người điềm đạm, tính toán kỹ lưỡng, mới được lộc.
- **Tuổi Bính:** Lộc an ở Đồng: Đồng Cơ.
- **Tuổi Đinh:** Lộc an ở Nguyệt: Nguyệt Đồng
- **Tuổi Mậu:** Lộc an ở Tham, Sát Phá Tham: làm việc, hành động, mới được lộc.
- **Tuổi Kỷ:** Lộc an ở Vũ: Vũ Tham, làm việc, hành động
- **Tuổi Canh:** Lộc an ở nhật, Nhật Vũ
- **Tuổi Tân:** Lộc an ở Cự, Cự Nhật
- **Tuổi Nhâm:** Lộc an ở Lương, Lương Tử
- **Tuổi Quý:** Lộc an ở Phá, Sát Phá Tham: làm việc, hành động



LƯU NIÊN VĂN TINH

<u>LƯU NIÊN VĂN TINH</u>			
Bính Mậu	Đinh Kỷ		Canh
			Tân
Ất			
Giáp		Quý	Nhâm
4 tuổi hưởng Lộc Tồn			

Giáp	Ất		Mậu
			Đinh Kỷ
Quý			
Nhâm		Tân	Canh
6 tuổi hưởng Lưu Niên Văn Tinh			

Lưu Niên Văn Tinh an theo hàng Can, chỉ sai lệch 2 cung còn theo đúng thứ tự như Lộc Tồn. Điều đó minh chứng rằng Lưu Niên Văn Tinh là Lộc Tồn thứ hai, kinh nghiệm càng chứng minh rõ thêm.

Theo đúng nghĩa, thì Lưu Niên là thời gian chảy qua, Văn Tinh là tinh tốt đẹp. Lưu Niên Văn Tinh là thời gian đi qua, để lại cái tốt đẹp, ấy là cái phúc của con người.

Lưu Niên Văn Tinh cũng có ý nghĩa như Lộc Tồn (Phúc lộc, sự an lành) nhưng nhẹ hơn, yếu hơn. Cũng như Lộc Tồn, cứ Âm Dương trùng cách và Mạng ở tam hợp Thái Tuế thì hưởng Lưu Niên Văn Tinh.

Như người tuổi Giáp, Lưu Niên Văn Tinh ở Ty, thì không thể có năm nào Giáp Ty, Giáp Dậu, Giáp Sửu trong tam hợp với Lưu Niên Văn Tinh, do vậy mà tuổi Giáp không được gì. Những tuổi Bính, Lưu Niên Văn Tinh đồng cung Thân, thì có các tuổi Bính Thân, Bính Tý, Bính Thìn được hưởng Lưu Niên Văn Tinh (hàng Can và hàng Chi cũng là Dương).

Các tuổi được hưởng Lưu Niên Văn Tinh là:

- **Bính** (Thân, Tỵ, Thìn): Lưu Niên Văn Tinh ở Thân
- **Đinh** (Ty, Dậu, Thìn): Lưu Niên Văn Tinh ở Dậu
- **Mậu** (Thân, Tỵ, Thìn): Lưu Niên Văn Tinh ở Thân
- **Kỷ** (Ty, Dậu, Sửu): Lưu Niên Văn Tinh ở Dậu
- **Nhâm** (Dần, Ngọ, Tuất): Lưu Niên Văn Tinh ở Dần
- **Quý** (Hợi, Mão, Mùi): Lưu Niên Văn Tinh ở Mão

Các cách được hưởng là:

- 1 - Có Lưu Niên Văn Tinh trong tam hợp tuổi (tức là các tuổi trên), lại có Mạng ở đó (tức là trong tam hợp Thái Tuế), thì được hưởng Lưu Niên Văn Tinh trọn đời.
- 2 - Có Lưu Niên Văn Tinh ở tam hợp tuổi mà Mạng không có ở đó (tức là không được ở tam hợp Thái Tuế), thì chỉ được hưởng khi đến Đại vận có Lưu Niên Văn Tinh.
- 3 - Nếu không có Lưu Niên Văn Tinh ở tam hợp tuổi, mà chỉ có ở tam hợp Mạng, thì lộc của Lưu Niên Văn Tinh mang lại ở cảnh ngộ bất thường, không bền vững.

Trong 60 tuổi, chỉ có 30 tuổi được hưởng Lưu Niên Văn Tinh hoặc Lộc Tồn (chỉ hưởng một thứ thôi).

Nên ghi thêm rằng Lưu Niên Văn Tinh ở tứ thế khó nhọc (tuổi sinh xuất cho cung, chứ không đồng hành như ở trường hợp Lộc Tồn) cho nên phải khó nhọc mới được hưởng lộc của Lưu Niên Văn Tinh.



THIÊN TRÙ

Giáp Đinh	Ất Mậu Tân		Kỷ
			Nhâm
			Quý
Canh		Bính	

Cũng như những sao khác chỉ về phúc lộc thiên mạng, Thiên Trù được an vị do hàng Can. Theo bảng trên, hàng Can ở đâu thì Thiên Trù ở đó. Xem ra, cách an sao chẳng theo định lệ nhất định nào. Nhưng cứ như bảng an sao phân phối, thì có 6 tuổi Giáp, Ất, Kỷ, Tân, Nhâm, Quý, Thiên Trù gặp cảnh nghịch lý Âm Dương (tuổi và cung đóng Thiên Trù khác Âm Dương) còn 4 tuổi Bính, Đinh, Mậu, Canh thì Thiên Trù ở thế thuận lý Âm Dương (tuổi và cung Thiên Trù cũng Âm Dương).

- Cùng Âm Dương, thì Thiên Trù ở cường cung (Mệnh, Tài, Quan, Phúc) hay chiếu tam hợp cường cung.
- Nghịch Âm Dương, thì Thiên Trù ở nhược cung (Bào, Nô, Tử) hay chiếu tam hợp nhược cung.

Khi Thiên Trù ở nhược cung (tuổi Giáp, Ất, Kỷ, Tân, Nhâm, Quý) thì Bào, Tử hưởng Thiên Trù. Không thể nói phụ mẫu hưởng Thiên Trù, vì phụ mẫu là bậc trên quyền phúc của gia đình cho con cháu. Còn các tuổi Bính, Đinh, Mậu, Canh, thì Thiên Trù ở cường cung, tức là ở tam hợp. Mạng Tài Quan (mình hưởng) hay là Phúc Di Phối (phối hưởng) cũng như là mình hưởng. Hạng tuổi này là hạng phấn đấu (mạng ở tam hợp Thái Tuế hay Tuế Phá) và nghĩ rằng có phấn đấu thì mới đáng hưởng.

Thiên Trù là cái phúc do giòng họ (tổ tiên, ông cha) truyền lại cho con cháu, đến đời mình thì ai được hưởng phúc đó (mình, huynh đệ, phối ngẫu, tử đức) hơn những người khác cùng gia đình. Và phúc đó là phúc về sự ăn mặc, là cái sự thể hiện ra ngoài của tiền

tài, hoặc đó là sự thụ hưởng cố tình (cũng có người biển lận không dám hưởng phúc ăn mặc). Người ta thường nói: “Thiên Trù là sao ăn uống”, cái đó không đúng. Phải nói “Thiên Trù là sao chỉ cái phúc của giòng họ tồn tích lại và dành cho người nào đó trong gia đình”.

Các ông Thầy thường ngó vào Thiên Trù để bảo rằng: “Số ông hưởng phúc lộc của tổ tiên” hay “Anh em ông hưởng phúc lộc hơn ông”, “Tổ tiên để phúc lại cho các con ông”. Trong 4 cung Mệnh, Phối, Bào, Tử Tức, sao Thiên Trù đóng ở tam hợp cung nào thì nhân sự ở cung đó hưởng phúc ăn mặc do tổ tiên truyền lại.

- Thiên Trù ở Di, Phúc, Phối: Phối hưởng
- Thiên Trù ở Mệnh, Tài, Quan: Bản thân đương số hưởng
- Thiên Trù ở Phụ, Tử, Nô: Tử Tức hưởng
- Thiên Trù ở Bào, Ấch, Điền: Bào hưởng

			Ấch Thiên Trù
Điền	Kỷ		
		Bào	

Trường hợp Bào hưởng Thiên Trù

	Nô		
	Canh		
			Tử
Phụ Thiên Trù			

Trường hợp Tử hưởng Thiên Trù

CÁC SAO CẢN PHÁ

Có các sao làm tốt, lại có các sao phá hoại. Rồi lại có các sao cản phá, làm giảm bớt ảnh hưởng các sao gặp được, nghĩ Khoa Tử Vi thật là đầy đủ về các phương diện.

Các sao cản phá là các sao giảm bớt cái tốt, giảm họa hoặc phá tốt, phá họa. Có những sao không phải là chuyên môn cản phá, nhưng ở những thế cản phá hết (như Không, Kiếp mà gặp Tử, Phủ, thì phá hết Tử, Phủ). Lại có những sao chuyên môn cản phá, giải họa, ấy là:

- Tuần và Triệt
- Quan và Phúc
- Khôi và Việt
- Tài và Thọ
- Khoa và Tồn
- Giải Thần, Thiên Giải, Địa Giải



TUẦN VÀ TRIỆT

Tuần là Tuần Trung Không Vong. Triệt là Triệt Lộ Không Vong. Hai sao đó đóng ở giữa hai cung, như trong phần chỉ dẫn an sao ghi.

- Ảnh hưởng của Tuần và Triệt lan đến gần hết các sao trừ ra vài sao đặc biệt, như Quan, Phúc, Tài, Thọ. Gặp sao xấu, thì nó giảm xấu, gặp sao tốt thì nó giảm tốt. Gặp chính tinh miếu đắc địa, thì nó làm mất cái miếu đắc địa. Gặp chính tinh hãm địa, nó lại làm cho tốt ra. Thiên Phủ mà gặp Tuần là cái kho rỗng. Thiên Mã ngộ Triệt là ngựa què. Tướng ngộ Triệt là Tướng mất đầu. Vì thế mà Mạng của những người có Tuần hay Triệt thường là làng nhàng, trung bình, vì cái tốt giảm đi, cái xấu cũng bớt. Gặp Tuần, Triệt ở đại vận, cũng làng nhàng, không tốt, không xấu.

- **Những Triệt đáo Kim Cung**

(Triệt ở Thân, Dậu) Tuần du một vị

(Tuần ở Dần Mão) là những vị trí miếu địa của Tuần và Triệt; Mạng ở đây cũng như Thân, được làm cho khá ra.

✳ Tuổi có ảnh hưởng giảm nhẹ nhẹ, nhưng kéo dài trọn một đời (nếu ở Mạng) hay trọn một vận (nếu ở vận). Triệt có ảnh hưởng giảm mạnh và nhanh, nhưng trong một thời gian ngắn trong cuộc đời hay trong một vận, tùy theo biến cố xảy đến ở Mạng, Triệt chỉ ảnh hưởng đến 30 năm đầu.

✳ Nếu cả Tuần và Triệt đóng chung một chỗ, ảnh hưởng của 2 sao cộng chung lại, tức là cản mạnh hơn.

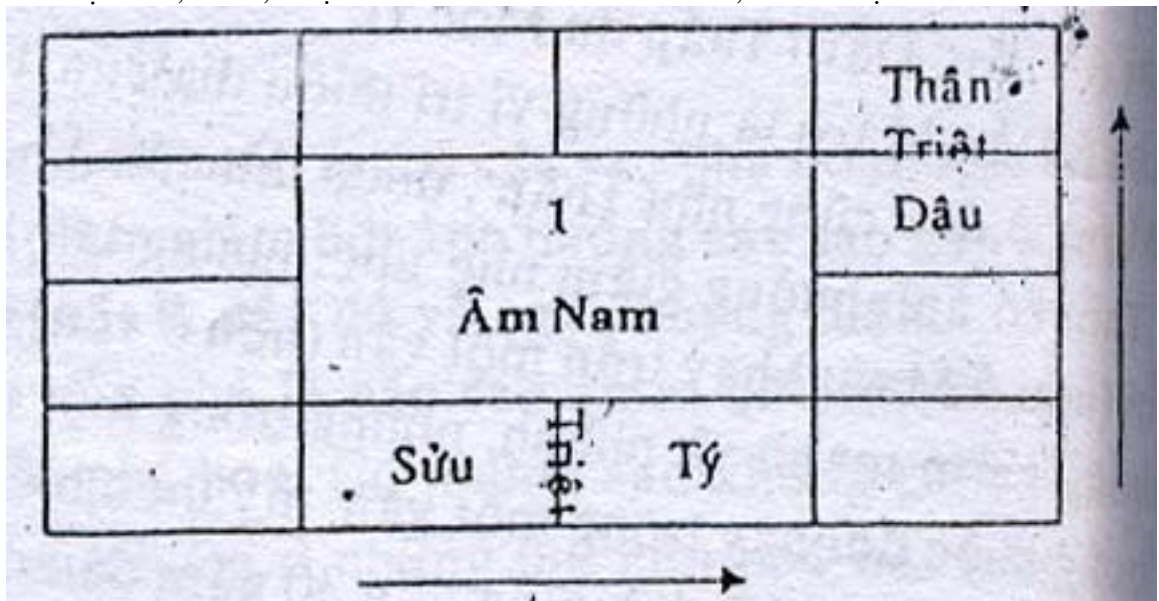
Đóng ở cung khác nhau, thì không ảnh hưởng vào nhau. Nhưng đóng tại đâu, thì cản sao tại đó. Đóng tại cung tam hợp chiếu, thì cản sao tam hợp chiếu ở đấy, và sao tam hợp chiếu đến với ảnh hưởng đã giảm đi.

Tuần hay Triệt không có ảnh hưởng cản các sao chiếu đến. Chỉ có một trường hợp cản các sao chiếu đến trong phạm vi Mạng Vô Chính Diệu. Tam Phương Xung Sát, Đặc Nhất Triệt Nhi Khả Bằng (3 phương chiếu đến, được một Triệt yên hết).

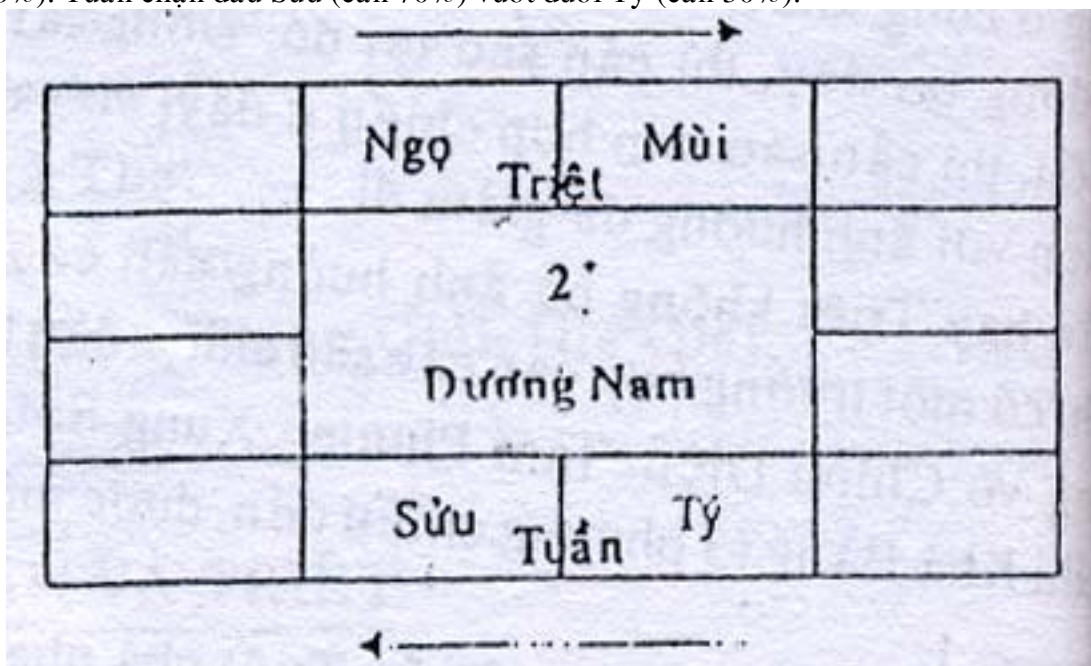
* Chỉ có một trường hợp Tuần Triệt phá nhau, đó là khi Mạng có Tuần đến đại vận có Triệt, hoặc Mạng có Triệt đến đại vận có Tuần, thì Tuần hay Triệt ở Mạng bị phá đi, khiến sự cản phá ở Mạng không còn nữa, và vận đương số bốc lên mạnh (Xin xem Đại Vận). Như thế không có Tuần Triệt ở Mạng.

* Mỗi sao Tuần và Triệt đóng ở 2 cung, thì khác nhau thế nào?

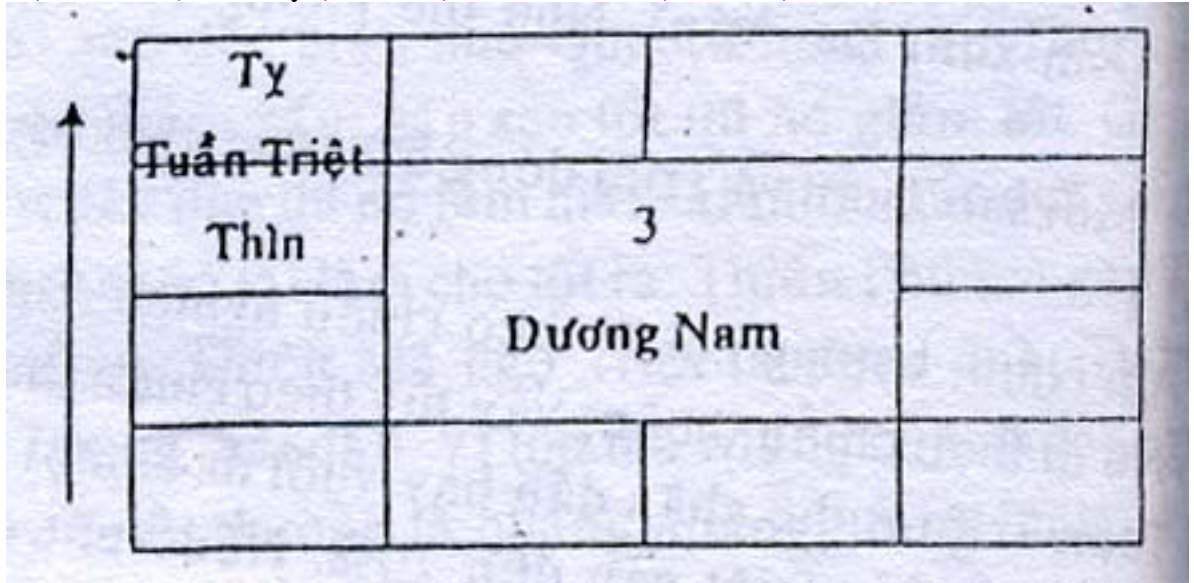
Âm Nam, Dương Nữ đi theo chiều nghịch. Dương Nam, Âm Nữ đi theo chiều thuận; vậy tùy theo chiều thuận nghịch mà Tuần Triệt ở thế chặn đầu hay vượt đuôi một cung. Nếu chặn đầu, Tuần, Triệt cản đến 70%. Nếu vượt đuôi, Tuần Triệt cản 30%.



Thí dụ 1: Âm Nam, chiều nghịch: Triệt chặn đầu Dậu (cản 70%) vượt đuôi Thân (cản 30%). Tuần chặn đầu Sửu (cản 70%) vượt đuôi Tý (cản 30%).



Thí dụ 2: Dương Nam, chiều thuận, Triệt chặn đầu Ngọ (cản 70%) vượt đuôi Mùi (cản 30%). Tuần chặn đầu Tý (cản 70%) vượt đuôi Sửu (cản 30%)



Thí dụ 3: Dương Nam, chiều thuận, Tuần Triệt chặn đầu Thìn ảnh hưởng cộng lại (cản 140% tức cản hết). Tuần Triệt vượt đuôi Tý ảnh hưởng cộng lại (cản 60%)



THIÊN QUAN, THIÊN PHÚC

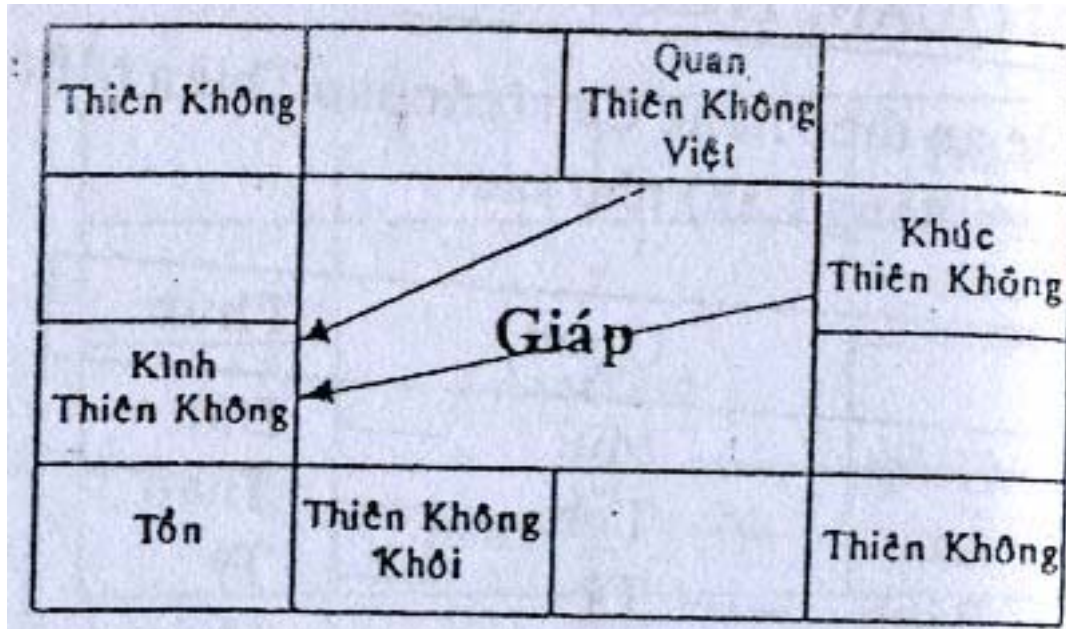
Quan, Phúc an theo hàng Can (các sao Thiên Mệnh Phúc Lộc đều an theo hàng Can) như sau:

	Quan	Phúc
- Giáp	Mùi	Dậu
- Ất	Thìn	Thân
- Bính	Tý	Tý
- Đinh	Dần	Hợi
- Mậu	Mão	Mão
- Kỷ	Dậu	Dần
- Canh	Hợi	Ngọ
- Tân	Dậu	Tý
- Nhâm	Tuất	Ngọ
- Quý	Ngọ	Tý

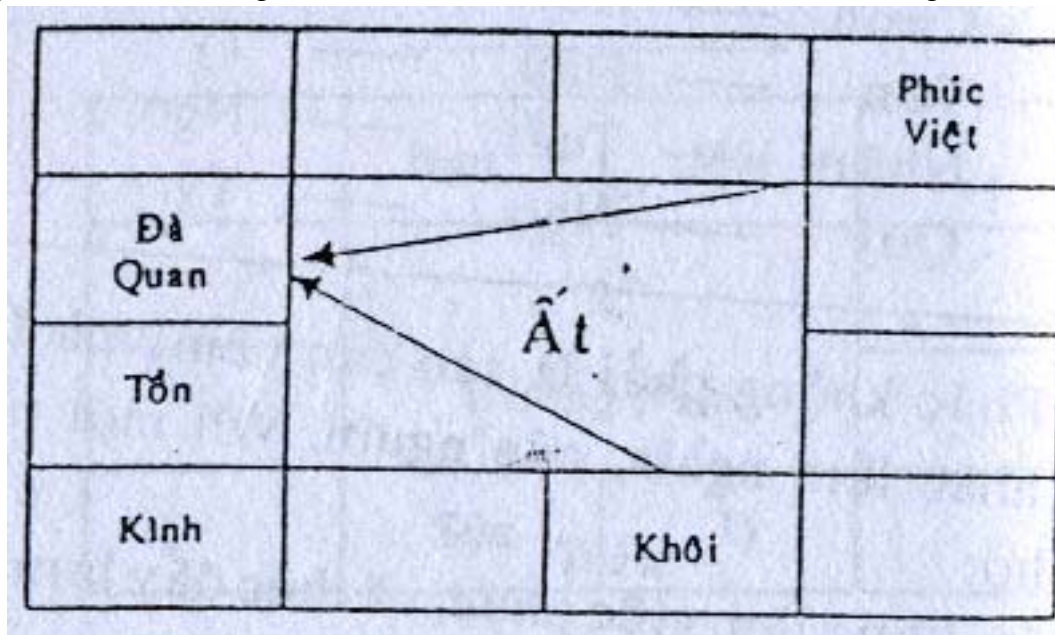
Quan, Phúc không phải là sao cản hãm, mà là sao của giải, chia nhau làm nghĩa, cứu người. Với một nghĩa phân biệt nhỏ:

- 1 - **Thiên Phúc** làm việc phúc, và thúc đẩy làm việc phúc, cứu giải nhẹ.
- 2 - **Thiên Quan** làm việc phúc cứu mạnh hơn – và Thiên Phúc có thúc đẩy làm được việc phúc, thì Thiên Quan mới có ảnh hưởng mạnh trong việc cứu giải.

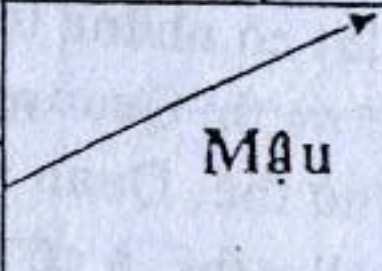
Xét theo bảng an Quan Phúc thì có những trường hợp Quan Phúc tiêng rẽ giải cứu, lại có những trường hợp của các tuổi Giáp, Ất, Mậu, Tân, Nhâm, thì Quan và Phúc đứng ở thế tam hợp hay đồng cung – Như thế, Quan và Phúc phải tập trung sức mạnh để giải cứu – Như thế là có những trường hợp nặng khiến Quan Phúc phải tập trung lực lượng để chế giải. Có những trường hợp nặng khiến lại cần đến cả Khôi, Việt (Thiên Ất quý nhân) đến hợp sức với Thiên Quan quý nhân và Thiên Phúc quý nhân.



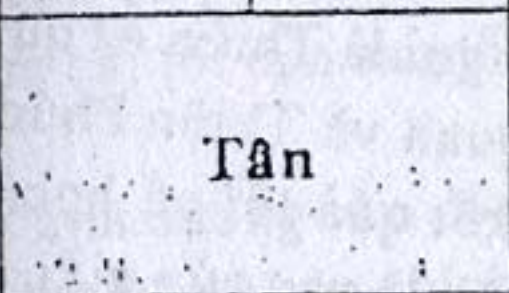
Tuổi Giáp – Kính ở Mão Thiên Không có thể ở các cung Âm. Gặp trường hợp nặng có cả Thiên Không và Kính, cần có Quan, Phúc và cả Thiên Ất cứu giải.



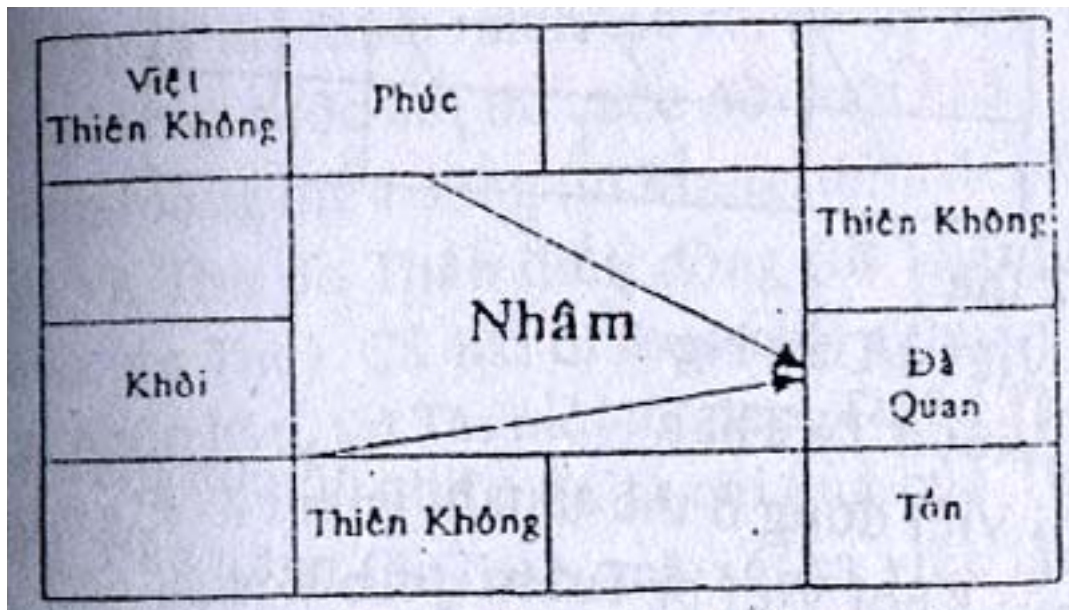
Tuổi Ất – Âm Nam có Đà La ở Thìn, nên Thiên La ràng buộc. Nhờ Quan, Phúc, Thiên Ất cùng cứu giải.

Tồn Thiên Không	Kinh	Hiện Không Việt	
			Thiên Không
Quan Phúc			
	Khôi Thiên Không		Thiên Không

Tuổi Mậu – Kinh ở Ngọ – Tuổi Dần Ngọ Tuất: Quan Phúc chặn Thiên Không ở Mùi. Tuổi Thân Tý Thìn: Thiên Không ở Tý, Dậu, Sửu nhờ Khôi trấn áp.

Phúc			
			Tuần Tồn Quan

Tuổi Tân – Lộc Tồn dành cho Tý Dậu Sửu, nhưng lại sợ Phá Toái đánh. Lại có những tuổi sợ Tuần, Triệt cản Lộc Tồn. Quan Phúc cần có mặt ở Tý và Dậu để cứu gỡ phần nào.



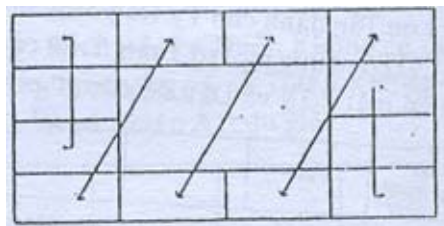
Tuổi Nhâm – Tuổi Dần Ngọ Tuất, có Đà ở Tuất (Địa Võng), cần Quan Phúc ở Tuất Ngọ, cứu gỡ. Còn Khôi Việt cứu gỡ cho 3 tuổi Thân Tý Thìn để cản Thiên Không.

Ghi chú: Quan Phúc không sợ Tuần Triệt ngăn cản.



THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT

Khôi, Việt còn được gọi là Thiên Ất quý nhân để so sánh đồng hàng với Thiên Quan và Thiên Phúc quý nhân. Ngoài ảnh hưởng cho hưởng kết quả tốt về học hành thi cử và vãn công danh, Khôi Việt còn là sao cứu giải, hãm bớt những tai hại của các hung tinh. Khôi Việt an theo hàng Can và đóng từng cặp như trong hình vẽ.



Trong 2 thế:

- Khôi Việt ở Dần Ngọ
- Khôi Việt ở Tý Thân

Là Khôi Việt đóng ở thế tam hợp để cứu giải mạnh hơn.

Ghi chú: Khôi Việt bị Tuần Triệt ngăn cản, thì giảm bớt hiệu lực. Nhưng không bị Tuần Triệt, lại giải tai hạn khá mạnh, tuy kém Khoa và Quan, Phúc.

Khôi ngộ Việt, đồng cung, gây tai hạn nặng!



HOÁ KHOA, HOÁ LỘC

Hoá Khoa, Hoá Lộc đều là sao giải nạn. Hoá Lộc kém sức hơn, còn Hoá Khoa là Đệ Nhất Giải Thân (mạnh nhất trong các sao giải hạn).

Đụng Thiên Không, Hoá Khoa đành chịu một giai đoạn kém về, nhưng rồi cho đương số bộc phát trở lại.

Đụng Sát Phá Tham, Hoá Khoa giải hết tai nạn.

Đụng các sao lành (như Cơ Nguyệt Đồng Lương), Hoá Khoa không có nạn để giải, nên cho đương số sự danh tiếng.

Ở bất cứ vận nào, gặp Hoá Khoa là gặp sự an lành.



THIÊN TÀI, THIÊN THỌ

Tài, Thọ là hai sao cản, hãm.

- Ảnh hưởng của Tài, Thọ từ từ, kéo dài suốt thời gian.
- Tài Thọ giảm cái tốt của sao tốt; giảm cái xấu của sao xấu.
- Tài, Thọ chỉ ảnh hưởng vào các sao đồng cung.
- Tài, Thọ giảm tốt của các chính tinh đắc địa, miếu địa; Tài, Thọ làm cho chính tinh ở hãm địa tốt ra. Nhật Nguyệt hãm và Nhật Nguyệt ở Sửu Mùi rất cần được Tài Thọ để sáng ra.

Ngoài ra, Tài và Thọ còn là hai sao cho biết về thể nhân quả ngay trong đời này, để mỗi người sửa số mạng của mình. Cái nghiệp là do chính mình tạo ra, thí dụ như phải cố gắng công xây dựng cuộc đời thì cuộc đời mới khá.

Tài do Mạng điều động (từ Mạng, đếm đến Chi năm sinh, an Tài). Và Thọ do Thân điều động (từ Thân, đếm đến Chi năm sinh, an Thọ). Cả hai đi theo chiều thuận. Thọ có được tốt đẹp, nhân hậu, thì Tài mới tốt đẹp, Thiên Tài được tốt đẹp (khả năng, vận mạng tốt) đó là cái quả của Thiên Thọ. Vậy Thiên Thọ nằm ở cung nào, mà xét ra việc làm của mình ở cung đó được tốt, thì Thiên Tài mới đầy đủ khả năng giúp mình. Nhưng nếu Thiên Thọ rơi vào Không, Kiếp, thì Tài lại hổng. Trừ phi đương số thực lòng ngay thẳng để cải số!

Thí dụ: Về một điểm đại vận để nhận xét về các sao ảnh hưởng nhau, trong đó có Triệt, Tuần, Khô, Việt, Tài, Thọ.

Đại vận 52 ở Giải Ach, có Thiên Không, Kiếp Sát, Thiên Hình, Hoá Ky, Cô Quả là quá nặng, sụp đổ hết việc làm, tài sản, lại bị tù.

Có Không – Hồng, giả sử biết tu từ đầu đại vận – bỏ hết công việc làm, nằm im ở nhà – thì không mắc nạn, vì tự mình đã làm cho mình thành “không” từ trước. Nhưng đương số không thể bỏ việc dễ dàng, vì đương lúc kiếm được tiền và phải lo cho gia đình. Cho nên hoá Thiên Không tới.

			Ấch Hồng Thiên Khố Cổ Kiếp Sát Hỏa Kỳ 52 Triệt
Điền Cơ - Lương Quả - Thọ Khoa			
	Mạng Tuần	Thiên Hình Khôi	

Giải cứu có Triệt, nhưng Triệt ở thế vượt đuôi, chỉ giảm 30% họa. Có Khôi Việt, nhưng Khôi Việt lại bị Tuần Triệt giảm. Có Khoa, nhưng Khoa lại không ở chính cung đại vận. Chỉ còn Thiên Tài không sợ Triệt. Nhưng muốn biết tài có toàn vẹn khả năng, phải nhìn Thọ ở cung Điền (sự nghiệp). Đường số luôn luôn làm tốt trong sự nghiệp (giúp đỡ và ngay thẳng). Vì thế mà Tài cứu đường số, chỉ bị tù tương đối nhẹ, 3 lần tưởng chết trong tù mà vẫn sống được.

Có thể tùy theo Chi năm sinh mà biết Tài nằm cung nào. Tuổi Tý, Tài ở Mạng; tuổi Sửu, Tài ở Phụ Mẫu; tuổi Dần, Tài ở Phúc Đức v.v..... Tài rơi vào cung nào, tức là quả mình chịu ở cung đó (và Quả ấy tốt hay kém là do việc làm của mình ở Thọ). Quả ấy (Tài) mình hưởng hay chịu ngay trong đời này, do nhân mà mình gây ra (Thọ).

- 1 - Tuổi Tý, Tài ở Mạng: Quả do bản thân mình chịu
- 2 - Tuổi Sửu, Tài ở Phụ: Quả liên quan đến Phụ Mẫu
- 3 - Tuổi Dần, Tài ở Phúc: Quả ở vào giòng họ
- 4 - Tuổi Mão, Tài ở Điền: Quả ở sự nghiệp
- 5 - Tuổi Thìn, Tài ở Quan: Quả ở công việc làm
- 6 - Tuổi Tỵ, Tài ở Nô: Quả ở người lui tới cửa sau
- 7 - Tuổi Ngọ, Tài ở Di: Quả ở người ngoài
- 8 - Tuổi Mùi, Tài ở Ấch: Quả ở những hoạn nạn
- 9 - Tuổi Thân, Tài ở Tài: Quả ở tiền kiếm được
- 10 - Tuổi Dậu, Tài ở Tứ: Quả ở con cái
- 11 - Tuổi Tuất, Tài ở Phối: Quả ở người hôn phối
- 12 - Tuổi Hợi, Tài ở Bào: Quả ở anh em

Còn Thọ thì phải tính từ Thân. Thọ ở cung nào thì mình phải làm tốt ở cung đó, tài mới cứu giải và cho ảnh hưởng tốt ở cung của Tài.

--	--	--	--

	TÂN MÃO 14 tháng 10 Giờ Hợi		
Điền Tài			<u>Thân</u>
	Phụ Thọ	<u>Mang</u>	

Tuổi Tân Mão, Thọ nằm ở Phụ Mẫu, Tài nằm ở Điền. Điều này có nghĩa là phải xem đương số có hy sinh, làm việc tốt cho Phụ Mẫu hay không, nếu có thì Tài mới cho hưởng tốt ở Điền Trạch tức là ở sự nghiệp.

Yếu tố Thọ là một yếu tố thật tế do quan sát đời sống thật tế. Đương số không có hành động nào tốt với cha mẹ, cho nên đáng lẽ có một sự nghiệp hiển hách thì lại phải chịu búa rìu của dư luận.



VẬN

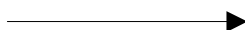
ĐẠI VẬN, TIỂU VẬN, NGUYỆT VẬN, NHẬT VẬN, THỜI VẬN

I - ĐẠI VẬN

Chúng tôi ghi nhận trước khi xét các cung, vì nghĩ rằng số mạng con người, có phần vận cũng đặt vào trong Mạng (Phú = Mạng hảo bất như thân hảo, thân hảo bất như nạn⁽¹⁾ hảo).

Đại vận là vận 10 năm. Tùy theo Cục (Nhị cục, Tam cục, Tứ cục, Ngũ cục, Lục cục), ghi số 2 hay 3, 4, 5, 6 tại cung Mạng. Rồi lần lượt từng cung, theo chiều thuận nếu là Dương Nam, Âm Nữ, theo chiều nghịch nếu là Âm Nam, Dương Nữ, cứ mỗi cung thêm 10 (10 cộng với số đầu). Thí dụ: Âm Nam, đại hạn đi chiều nghịch. Thủy Nhị Cục, viết 2 ở Mạng rồi lần lượt 12, 22, 32, 42, 52, 62, 72 (ước lượng đến Đại vận chết).

	Nô 72	Di 62	Ach 52
	ÂM NAM Thủy Nhị Cục		Tài 42
			Tử 32
	Mạng 2	Bào 62	Thê 22



Đại vận mang con số, là số tuổi bắt đầu của vận 10 năm.

Thí dụ: Đại vận ở Thê, số 22, là Đại vận trong thời gian từ 22 đến 31 tuổi.

(1) Vận được dùng để thay chữ Hạn để khỏi lẫn với chữ Hạn là Hạn xấu. Trong Hán ngữ, Hạn có nghĩa Vận, là các việc xấu và tốt trong một thời kỳ.

Xem Đại vận để biết đại cương các việc xảy ra trong Đại vận
Các yếu tố để tính Đại vận gồm có Thiên Thời, Địa Lợi và Nhân Thời.

1 - **THIÊN THỜI**

Được Thiên Thời là được vận tốt, nói chung, và không kể đến chi tiết. Người được Thiên Thời tốt thì được ăn trên ngồi trước, người người quý mến, dù gặp trường hợp xấu vẫn hơn người đồng cảnh. (Thí dụ như gặp Thiên Thời mà phải ở tù thời cũng là tù cha, tù chú, anh em cung phụng, cai tù nể sợ) và mọi việc làm đều được hanh thông.

Muốn rõ Thiên Thời tốt xấu, phải đem hành của tam hợp Đại vận so sánh với hành của tam hợp tuổi (hành của tam hợp tuổi tức là mình).

Thí dụ: Cung Đại vận ở Thân, thì tam hợp Đại vận là Thân Tý Thìn, thuộc Thủy. Tam hợp tuổi của người tuổi Mùi là Hợi Mão Mùi, thuộc Mộc. Tam hợp Đại vận sinh cho tam hợp tuổi, nên ta gọi là sinh nhập.

Sau đây là các trường hợp của Thiên Thời:

- **Tốt 1:** tam hợp Đại vận cùng hành với tam hợp tuổi (tức là trường hợp cung Đại vận nằm trong tam hợp Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ và có Tứ Linh: Long, Phượng, Hổ, Cáo). Đây là Đại vận tốt bậc nhất trong đời.
- **Tốt 2:** tam hợp Đại vận bị tam hợp khắc (tức là mình khắc ra hay là khắc xuất) vì mình khắc ra được, cho nên mình thắng được hoàn cảnh, bằng sự phấn đấu.

Thí dụ: Tuổi Thân, thuộc Thân, Tý, Thìn, hành Thủy. Gặp Đại vận ở Tuất, là tam hợp Dần Ngọ Tuất, thuộc Hỏa. Mình khắc được Đại vận, tức là mình đạt được những thành quả bằng sự phấn đấu.

- **Xấu nhẹ:** tam hợp Đại vận được sinh do tam hợp tuổi (tức là tam hợp tuổi bị sinh xuất). Trường hợp này, đương số gặp những khó khăn, phải chịu mệt nhọc mới có thành quả, hoặc phải thất bại trước sau mới thành, hoặc thất bại luôn phải chờ dịp khác.

Nhưng người tuổi Hợi, tam hợp Hợi, Mão, Mùi, hành Mộc. Hành Mộc sinh cho Đại vận (sinh xuất) khi Đại vận đến một trong 3 cung Dần Ngọ Tuất thuộc Hỏa.

- **Xấu vừa:** tam hợp Đại vận sinh cho tam hợp tuổi, tức là tam hợp gốc được sinh nhập. Ở thế này, có dễ có khó, có thành có bại, tốt xấu đều lãnh đủ: Càng ăn nên làm ra càng gặp xấu, suy tán đến độ mất nghiệp, mất việc làm, mất tài sản (vì gặp Thiên Không).

Như tuổi Mùi, tam hợp Hợi Mão Mùi (Mộc) đến Đại vận ở Thân và được tam hợp Thân Tý Thìn thuộc Thủy sinh cho, làm ăn tốt nhưng rồi tan vỡ cả!

- **Xấu nặng:** tam hợp Đại vận khắc tam hợp tuổi, tức là trường hợp mình bị khắc nhập. Ở thế này, đương số gặp nhiều khó khăn làm ăn không tiến, thua thiệt, thất bại, hay gặp nạn.

Như người tuổi Mùi, tam hợp Hợi Mão Mùi thuộc Mộc, bị tam hợp Đại vận ở Dậu khắc, vì tam hợp Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim. Phải gặp những cái tốt khác mới gỡ được thế kẹt.

ĐỊA THỜI

Yếu tố này là yếu tố thông thường, các sách đều có ghi.

Lấy hành của cung Đại vận, đem so với hành của Mạng mình. Như tuổi Kỷ Sửu, Mạng Hỏa, Đại vận đến cung Hợi, hành Thủy, là mạng bị cung Đại vận khắc.

Sau đây là các trường hợp:

- **Tốt nhất** – Cung Đại vận sinh cho Mạng
- **Tốt nhì** – Cung Đại vận đồng hành với Mạng
- **Tốt 3** – Mạng khắc cung Đại vận
- **Xấu** – Mạng sinh cung Đại vận (sinh xuất)
- **Xấu** – Cung Đại vận khắc Mạng

Yếu tố này nhẹ, được xếp hàng thứ ba. Tuy nhiên, nếu 2 yếu tố kia mất hẳn, mà được yếu tố Địa Thời này, thì còn gỡ được.

3 - **NHÂN THỜI**

Nhân Thời được tính bằng các sao tốt hay xấu trong Đại vận, gồm có chính tinh, trung tinh và hung tinh.

- a - Trước hết phải ghi những sao nào có ảnh hưởng trong Đại vận.
 - Đó là những sao trong chính cung Đại vận và các sao ở cung tam hợp.
 - Về cung xung chiếu, thì tam hợp cung Đại vận có khắc được tam hợp cung xung chiếu, thì mới đạt được những sao tốt và khước từ những sao xấu. Ngược lại, tam hợp cung xung chiếu khắc được tam hợp Đại vận, thì Đại vận bị gán cho những sao xấu mà không dành được những sao tốt.
 - Về cung nhị hợp, tam hợp cung nhị hợp có sinh cho tam hợp Đại vận, thì Đại vận mới có được các sao ở nhị hợp. Nếu không sinh cho thì Đại vận không được.
- b - Kế đó, xét các sao trong Đại vận (cung tam hợp, cung xung chiếu, cung nhị hợp).
 - ✳ Chính tinh đắc địa là tốt; hãm địa là xấu; hãm địa phải có Tuần, Triệt mới tốt; đồng hành và Mạng hay sinh cho Mạng càng tốt hơn; khắc hành Mạng lại là xấu.
 - ✳ Trung tinh tốt là được tốt, hợp chính tinh càng tốt.
 - ✳ Gặp hung tinh hãm là xấu; hung tinh có hành khắc Mạng hay khắc hành *Can* của năm sinh càng xấu: Hung tinh đắc địa thì tốt gặp đúng quan thầy trong bộ Sát, Phá, Tham càng tốt hơn (phát mạnh).
 - ✳ Xét các nhóm chính tinh gặp ở Đại vận: Tử Phủ Vũ Tướng, Sát Phá Liêm Thanh; Cơ Nguyệt Đồng Lương, Cự Nhật, Nhật Nguyệt. Trong mỗi nhóm, đa số chính tinh miếu, đắc địa là tốt. Đa số hãm là xấu. Chính tinh hãm thì phải có sao cản (Tuần, Triệt, Thiên Tài, Thiên Thọ).
 - ✳ Mạng có Tử Phủ Vũ Tướng gặp Đại vận Sát Phá Liêm Tham, hay ngược lại Mạng Sát Phá Liêm Tham gặp Đại vận Tử Phủ Vũ Tướng, thì tương đối được dễ dàng, ít thay đổi. Mạng có bộ nào, gặp Đại vận cho bộ đó, cũng vậy.

Mạng có Tử Phủ Vũ Tướng hay Sát Phá Liêm Tham, Đại vận gặp Cơ Nguyệt Đồng Lương hay Cự Nhật, khắc bộ Âm Dương và chênh lệch về thành phần lý thuyết, thực hành ⁽¹⁾ thì khó khăn hơn (vận nhẹ đựng mạnh mạnh).

Mạng có Cơ Nguyệt Đồng Lương (hiền nhất) đến Đại vận Sát Phá Liêm Tham (dữ nhất) thì bị đựng mạnh, thường gặp tai họa, khó khăn.

- * Đại vận đi đến cung nào, các biến cố thường xảy ra liên quan đến sự kiện chính ở cung đó (đại vận đến cung Phối hay tam hợp Phối, thường cưới xin; đến cung Tài thường có việc liên quan tiền bạc; đến cung Ách, thường gặp tai ách).
- * Các thế sao ở Đại vận thường cho biết về chi tiết biến cố:
 - Hỷ Thần, Thiên Hỷ, Đào, Hồng, Long Phượng: Hôn nhân
 - Xương, Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Phụ Cáo, Tướng Ấn, Tứ linh: Long Phượng Hồ Cáo, Thai Tọa, Quang Quý; Khoa Quyền Lộc, Tả Hữu, Đào Hồng Hỷ, Thiên Mã, Mã ngộ Trùng sinh: Thi đậu, thành đạt công danh.

Ở Mạng và ở Vận:

- * Sát Phá Tham ngộ Song Hao
 - Phá ngộ Hao phá tán
 - Sát ngộ Hao tang thương
 - Tham ngộ Hao có tiền mà xấu
- (Ngộ tiểu hao thì giải như trên, ngộ đại hao cũng như trên, còn thêm ý chuyển dịch)
- * Cơ Nguyệt Đồng Lương ngộ Khoa không có gì họa để giải nên Khoa cho một việc phi thường (như về danh tiếng).
 - * Sát Phá Tham ngộ Khoa không giải hết tai nạn.
 - * Đại vận Thái Tuế.
Làm việc tốt, được tiếng tốt, nhiều lợi lạc.
 - * Đại vận Thái Tuế gặp Tuần, Triệt. Tuần, Triệt không phá thế của Thái Tuế nhưng làm chậm đi (làm chậm thành công)
 - * Đại vận Thái Tuế ngộ Không, Kiếp: lên rồi xuống.
 - * Đại vận Thiên Không ngộ Khoa: xuống rồi lên
 - * Tử Tướng ở Mạng (Tuất) Phá ở Thìn là chính trị.



- ***Tham Vũ Lộc; Lộc Mã (Dân Thân Tỵ); Không Kiếp miếu (Tỵ Hợi), Song Lộc:***
Phát tài, làm giàu

(1) Xin xem về các bộ chính tinh.

- **Thai, Sinh; Vượng, Tả Hữu; Hồng Đào; Long Phụng, Song Hỷ; Thanh Long:** Sinh con.
- **Thiên Không:** Tuổi trẻ là học hành lang bang; đã lập nghiệp rồi là suy thoái nặng.
- **Đại, Tiểu Hao:** tán tài. **Song Hao miếu:** hoạnh phát
- **Khốc, Hu, Tang, Điều, Hổ:** tang thương
- **Không Kiếp; Kinh Đà; Linh Hỏa:** hạn nặng, suy thoái, ốm đau.
- **Khốc, Hu; Đại, Tiểu Hao; Tang, Hổ; Cô, Quả:** suy bại, ốm đau.
- **Tam hợp Thái Tuế gặp Không, Kiếp:** lên rồi xuống
- **Hóa Khoa gặp Thiên Không:** xuống rồi lên.
- **Hóa Khoa gặp Sát Phá Tham:** giải họa
- **Hóa Khoa gặp Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương:** nổi danh
- **Bạch Hổ, Đường Phù; hay Liêm Tham Tỵ Hợi, hay Thiên Hình:** hay bị họa!
- ✧ Tùy theo hàng *Can* của tuổi, gặp Hung tinh khắc Can thì bị tai họa

Tuổi	Gặp sao này thì hạn nặng
Giáp, Ất (Mộc)	Thiên Hình (Kim)
Bính, Đinh (Hỏa)	Hóa Kỵ (Thủy)
Mậu, Kỷ (Thổ)	Kình (hại Mậu) Đà (hại Kỷ)
Canh, Tân (Kim)	Hỏa Linh (Hỏa)
Nhâm Quý (Thủy)	Cô (hại Nhâm) Quả (hại Quý)

Ở hạn nặng này, không có sao giải và thêm sát tinh khắc, có thể đoán đến sự chết, nhất là ở tuổi lớn.

✧ Trường hợp Triệt phá Tuần, Tuần phá Triệt

Đây là trường hợp Tuần, Triệt phá nhau và cởi mở cho đương số ở Đại vận.

- Mạng có Tuần là Mạng bị cản, hãm, không vươn lên được. Nhưng đến Đại vận có Triệt, Triệt phá Tuần đi, thế là mạng vươn lên mạnh.

Cũng vậy, Mạng có Triệt ngăn cản, đến Đại vận có Tuần, Tuần phá Triệt đi, Mạng mới vươn lên được ⁽¹⁾

(1) Tuổi Kỷ Mùi, mừng 4 tháng Giêng, giờ Sửu. Xem Tài và Mạng, tuyệt nhiên không có cách giấu có. Mạng có Phủ lại gặp Tuần, thành ra kho rỗng! Nhưng đến Đại vận 42, gặp Triệt phá Tuần đi, Mạng có Thiên Phủ thế là đương số kinh doanh trở nên tỷ phú (nhất là lại có Song Hao hỗ trợ). Nhưng sang Đại vận 52 bị thế sinh nhập, gặp Thiên Không, Cô Quả, Địa Kiếp, Kiếp Sát, mất hết cơ nghiệp vào các năm từ Ất Mão đến Mậu Ngọ 60 tuổi. Nhưng được triệt và Thiên Tài cứu trong năm Mậu Ngọ và Kỷ Mùi (61 tuổi). Chắc chắn sang đại vận 62, ở tam hợp Thái Tuế sẽ khá trở lại.

Quan Mĩ		Đi Tuế 62	Ách Thiên Không Cố Kiếp Sát 52
Quả	KỶ MÙI (1919)		42 Triệt Đại Hưu
Phúc (Thần) Tiểu Hưu			
	Mang Phủ	Khởi Đọa Kiếp Thiên Hình	

- Nếu Thân có Tuần, thì Triệt ở Đại vận cũng phá đi được. Thân có Triệt cũng vậy, Tuần ở Đại vận sẽ phá đi, nhưng vì Thân là Hậu vận (ngoài 30 tuổi) nên Đại vận phải 30 tuổi trở ra mới có sự kiện Tuần, Triệt phá nhau đó.

			Thê 22 Triệt
	Âm Nam		12
			Mạng 2
		Tuần Phúc (Thần)	

Trường hợp này, Triệt ở hai Đại vận 12 và 22 tuổi, không mở Tuần ở Thân, vì Tuần ở Thân ứng vào Hậu vận (ngoài 30 tuổi) trong khi Đại vận ở 12 – 21 tuổi và 22 – 31 tuổi chưa phải là Hậu vận.

33	43	53	
Tuần	Triệt		
Thân 23			
13			
Mạng 3			

Trường hợp này, Thân bị Tuần nên bị kèm chế. Đến đại vận 43 tuổi và 53 tuổi, có Triệt phá được Tuần, vì 43 tuổi – 52 tuổi và 53 – 62 tuổi thuộc thời gian hậu vận của Thân.

- * Mạng ứng vào toàn cuộc đời nên vận sau nào Triệt, Tuần cũng phá nhau khi Đại vận Triệt tới phá Tuần ở Mạng, hay Đại vận Tuần phá Triệt ở Mạng.

Còn Tuần hay Triệt ở Thân, thì phải Đại vận ngoài 30 tuổi có Triệt mới phá Tuần hay có Tuần mới phá Triệt.

- * Ở Đại vận, có trung tinh tốt là được tốt, miếu không bị hung tinh phá. Nhưng nếu bộ chính tinh lại được thêm bộ hung tinh thích hợp thì lại còn tốt hơn.

	Tất cả các bộ thêm Khoa Quyền Lộc như gấm thêm hoa càng tốt thêm
BỘ TRUNG TINH THÍCH HỢP	Tả, Hữu; Thai, Tọa Lục Sát; Phụ, Cáo Xương Khúc; Khôi, Việt Hồng, Đào; Quang, Quý Hãm hay ở Sửu Mùi Thêm Đào, Hồng, Hỷ Hay Tuần, Triệt Thêm 1 trong 3 bộ Xương, Khúc; Long, Phượng; Quang, Quý

BỘ CHÍNH TINH	• Tử, Phủ, Vũ, Tướng • Sát, Phá, Liêm, Tham • Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương • Cự, Nhật • Nhật, Nguyệt
----------------------	---

CHÚ Ý:

✱ Thứ tự quan trọng của 3 yếu tố Thiên Thời, Địa Thời, Nhân Thời là:

1. Thiên Thời (Đại cương tốt xấu rõ 60%)
2. Nhân Thời (Chi tiết sự việc rõ 30%)
3. Địa Thời (Thêm tốt xấu – đỡ cho trường hợp Thiên Thời bị hỏng)

✱ Đại vận được cả 3 yếu tố thì rất tốt

- Được hai yếu tố còn tốt
- Được một yếu tố còn vớt vát được
- Mất cả ba yếu tố thì rất khó ⁽¹⁾

☆

☆

☆

(1) Có những lá số của người còn trẻ, mất cả 3 yếu tố trong Đại vận cho nên chết!

II - TIỂU VẬN (NIÊN VẬN)

Tiểu vận là vận hạn tốt xấu trong một năm, không được kể là một yếu tố của Mạng như Đại vận, nhưng có thể được dùng như một yếu tố phụ họa với Đại vận để định thời gian cho đương số trong một Đại vận, đến năm nào thì được tốt về công danh, sự nghiệp, thi cử, thành hôn, sinh con, hay là gặp họa, hay là mãn số.

Sau đây là các yếu tố của tiểu vận:

- 1 - Hàng *Can* của niên vận so với *Can* năm sinh
- 2 - Hành của cung tiểu vận so với hành Mạng
- 3 - Những năm ấn định trước là năm hạn, năm xung, nhưng năm hạn tam tai.
- 4 - Các sao trong tiểu vận (cho biết hay dở về chi tiết)

Trong kinh nghiệm của Cụ Phúc Lộc Đường, bỏ Tiểu hạn lưu niên (vì thêm phức tạp) bỏ các phi tinh (Người xưa thêm vào Chi để giải thích một vài sự kiện xảy ra không có sao chứng minh trong khi giải số chưa đạt lý).

1 - Hàng *Can* của niên vận so với hàng *Can* của tuổi

Kinh nghiệm của Cụ Thiên Lương cho hàng *Can* của niên vận, so sánh với hàng *Can* của tuổi, là quan trọng nhất, xấu hay tốt ở đó mà ra. Như gặp Đại vận suy thoái (Thiên Không) hay Đại vận chết, tai họa thường xảy ra vào năm hàng *Can* niên vận khắc *Can* tuổi. Gặp Đại vận tốt, việc tốt thường xảy ra vào năm hàng *Can* niên vận sinh cho *Can* tuổi.

Lấy thí dụ tuổi Kỷ, Sửu, Kỷ là Thổ. Vậy thì năm nào có hàng *Can* sinh cho Thổ, tức là có *Can* Hỏa, thì năm ấy tốt, có việc tốt xảy ra: Ấy là các năm Bính và Đinh. Hai năm cùng tốt, nhưng Đinh tốt hơn Bính, vì Đinh và Kỷ là Âm; khác Âm Dương như Bính và Kỷ, thì mặc dù Bính sinh Kỷ, cái tốt cũng kém đi.

Năm nào hành *Can* bị hành năm sinh khắc được, thì năm ấy cũng tốt, nhưng chỉ tốt vừa, vì Mệnh khắc được *Can* niên vận tức là mình thắng được hoàn cảnh. Vậy đối với tuổi Kỷ Sửu, thì Kỷ (Thổ) chế ngự được 2 năm Nhâm và Quý (Thủy). Cùng Âm Dương thì tốt hơn là khác Âm Dương. Vậy đối với Kỷ, năm Quý tốt hơn năm Nhâm.

Còn năm nào mà hàng *Can* khắc *Can* năm sinh thì năm đó gặp sung bại, khó khăn. Đối với tuổi Kỷ (Thổ), các năm Giáp, Ất (Mộc) là năm suy bại, vì Mộc khắc Thổ. Cùng Âm Dương thì xấu hơn.

Các năm mà hàng *Can* của tuổi sinh cho *Can* niên vận, thì đó là vận sinh xuất mệt nhọc, chịu đựng. Như hai năm Canh và Tân (Kim) của tuổi Kỷ (Thổ) vì Thổ sinh Kim.

Các năm mà *Can* đồng hành với *Can* tuổi, thì bình (trung bình, không xấu, không tốt).

Ta có bảng sau:

- | | |
|---|-----------------|
| - <i>Can</i> năm vận sinh <i>Can</i> tuổi | : Tốt nhất |
| - <i>Can</i> tuổi khắc <i>Can</i> năm vận | : Tốt nhì |
| - <i>Can</i> năm vận hoà <i>Can</i> tuổi | : Bình |
| - <i>Can</i> tuổi sinh <i>Can</i> năm vận | : Mệt nhọc, kém |
| - <i>Can</i> năm vận khắc <i>Can</i> tuổi | : Xấu, suy bại |

Ảnh hưởng tốt hay xấu mạnh hơn khi hai *Can* cùng Âm Dương, kém hơn khi hai *Can* khác Âm Dương.

❖ Do đó, ta có thể lập cho mỗi tuổi một bảng tiểu vận trọn đời tốt hay xấu, để biết năm tốt, xấu trong đại cương. Trong bảng đó, ta có thể ghi thêm những năm hạn, *năm xung* – và ta chỉ cần *chiếu theo Đại vận* là có *Cấm Nang Trọn Đời* (là vì Đại vận đứng chủ cho các tiểu vận)

❖ Để cho chính xác hơn, ta có một bảng cho tuổi Dương, một bảng cho tuổi Âm.

- Cho tất cả các tuổi (tùy Dương và Âm), cột đầu ghi tính chất xấu tốt giữ nguyên vẹn, chỉ có các năm là thay đổi khác, mỗi năm thêm một tuổi, kể từ năm sinh là năm lên 1.

Cứ theo thứ tự hàng *Can* và hàng *Chi* mà viết tiếp kể từ năm sinh lên 1 tuổi là được 2 bảng dưới.

BẢNG NIÊN VẬN TRỌN ĐỜI CHO TUỔI DƯƠNG. THÍ DỤ: TUỔI BÌNH THÂN
GIẢI ĐOÁN TƯƠNG ĐỐI VẬN NIÊN

Tính chất niên vận	Số điểm	Năm vận và tuổi					
Trung bình	6	B. Thân 1	B. Ngọ 11	B. Thìn 21	B. Dần 31	B. Tý 41	
Trung bình	6	Đ. Mậu 2	Đ. Mùi 12	Đ. Tỵ 22	Đ. Mão 32	Đ. Sửu 42	
Một nhọc chịu dựng	5	M. Tuất 3	M. Thân 13	M. Ngọ 23	M. Thìn 33	M. Dần 43	
Chịu đựng tương đối	5	K. Hợi 4	K. Dậu 14	K. Mùi 24	K. Tỵ 34	K. Mão 44	
Phấn đấu thắng thế	8	C. Tý 5	C. Tuất 15	C. Thân 25	C. Ngọ 35	C. Thìn 45	
Thắng thế tương đối	8	T. Sửu 6	T. Hợi 16	T. Dậu 26	T. Mùi 36	T. Tỵ 46	
Suy bại khó khăn	3	N. Dần 7	N. Tý 17	N. Tuất 27	N. Thân 37	N. Ngọ 47	
Suy bại tương đối	4	Q. Mão 8	Q. Sửu 18	Q. Hợi 28	Q. Dậu 38	Q. Mùi 48	
Hứng vượng	9	G. Thìn 9	G. Dần 19	G. Tỵ 29	G.p Tuất 39	G. Thân 49	
Hứng vượng tương đối	8	Á. Tỵ 10	A. Mão 20	A. Sửu 30	A. Hợi 40	A. Dậu 50	

Ghi chú: Thêm hai cột cho đến 70 tuổi là thọ rồi?

A: Ất; B: Bình; Đ: Đinh; M: Mậu; K: Kỷ; C: Canh; T: Tân; N: Nhâm; Q: Quý; G: Giáp

BẢNG NIÊN VẬN TRỌN ĐỜI CHO TUỔI ÂM. THÍ DỤ: TUỔI ẤT MÙI (1955)

GIẢI ĐOÁN TƯƠNG ĐỐI VẬN NIÊN

Tính chất niên vận	Số điểm	Năm vận và tuổi					
Trung bình	6	Ất Sửu 31 1985	Ất Hợi 41	Ất Dậu 51	Ất Mùi 61	Ất Tý 71	
Một nhọc tương đối	5	B. Dần 32	B. Tý 42	B. Tuất 52	B. Thân 62	B. Ngọ 72	
Một nhọc chịu đựng	5	Đ. Mão 33	Đ. Sửu 43	Đ. Hợi 53	Đ. Dậu 63		
Thắng thế tương đối	8	M. Thìn 34	M. Dần 44	M. Tý 54	M. Tuất 64		
Phấn đấu thắng thế	8	K. Ty 35	K. Mão 45	K. Sửu 55	K. Hợi 65		
Suy bại tương đối	4	C. Ngọ 36	C. Thìn 46	C. Dần 56	C. Tý 66		
Suy bại khó khăn	3	T. Mùi 37	T. Ty 47	T. Mão 57	T. Sửu 67		
Hưng vượng tương đối	8	N. Thân 38	N. Ngọ 48	N. Thìn 58	N. Dần 68		
Hưng vượng	9	Q. Dậu 39	Q. Mùi 49	Q. Ty 59	Q. Mão 69		
Trung bình	6	G. Tuất 40	G. Thân 50	G. Ngọ 60	G. Thìn 70		

Ghi chú: Hoặc tính từ năm làm bảng này cũng được. Thí dụ: Tuổi Ất Mùi (1955) năm 1985 này là 31 tuổi thì tính khởi từ 31 tuổi đến năm về

già (Thọ số là 72 tuổi)

A: Ất; B: Bính; Đ: Đinh; M: Mậu; K: Kỷ; C: Canh; T: Tân; N: Nhâm; Q: Quý; G: Giáp

Chú ý:

- ❖ Trong hai bảng trên ,số 3 và số 7 là xấu (3 là 3, 13, 23, 33, 43.....) (7 là 7, 17, 27, 37, 47 tuổi v.v.....).
- ❖ Số 5 và số 9 là tốt (tức là 5, 15, 25, 35, 45, v.v..... 9, 19, 29, 39, 49 tuổi v.v.....). Số 3 là bị sinh xuất, số 7 là bị khắc nhập. Số 5 là khắc xuất, số 9 là được sinh nhập. Các điểm đó ứng đúng với hạn tiểu nhi.

1 tuổi xem hạn ở Mạng

2	-nt-	Tài
3	-nt-	Ách (nặng năm lên 3 vì có Thiên Sứ)
4	-nt-	Phối
5	-nt-	Phúc
6	-nt-	Quan
7	-nt-	Nô
8	-nt-	Di
9	-nt-	Tử
10	-nt-	Bào
11	-nt-	Phụ
12	-nt-	Điền

- ❖ Hai bảng trên rất đúng trong đại cương, trước hai chữ tốt, xấu. Bảng cho thấy hạn 49 tuổi không mừng, không lo. *Hạn 67 tuổi có Thiên Khắc Địa Xung*, nên nguy hiểm (Thiên Khắc là khắc về hàng Can, Địa Xung là xung về hàng Chi, xung ở thế đối xứng) 70 tuổi đáng kể là thượng thọ (thất thập cổ lai hi) vì đã qua vận năm khó khăn nhất.
- ❖ Có thể xem bảng năm hạn, năm xung, năm hạn tam tai, để ghi thêm vào các bảng trên, là những năm hạn, bị khó khăn, không nên xúc tiến làm ăn.
- ❖ Năm cùng hàng Can với năm 3 và năm 7 là tương đối xấu (xấu ít hơn năm 3 và 7).
- ❖ Năm cùng hàng Can với năm 5 và 9 là tương đối tốt (Tốt nhưng kém hơn năm 5 và năm 9)
- ❖ Trong danh từ Trung Hoa, Vua lên ngôi sáu gọi là “lên ngôi cửu ngũ”. Cửu ngũ là 9 và 5, là 2 năm tốt trong vòng 10 năm.

☆

Chú ý về năm xấu tốt chính và năm xấu tốt tương đối

Thí dụ: **Ở bảng tuổi Dương**

Năm tốt chính là 5, 9, 15, 19, 25, 29, v.v.....

Năm xấu chính là 3, 7, 13, 17, 23, 27, v.v.....

Thì năm tốt tương đối là 6, 10, 16, 20, 26, 30, v.v..... năm xấu tương đối là 4, 8, 14, 18, 24, 28, v.v.....

Ở bảng tuổi Âm

Năm tốt chính cũng là 5, 9, 15, 19, 25, 29, v.v.....

Năm xấu chính cũng là 3, 7, 13, 17, 23, 27, v.v.....

Và năm tốt tương đối là 4, 8, 14, 18, 24, 28, v.v.....

Năm xấu tương đối là 2, 6, 12, 16, 22, 26, v.v.....

Cùng hành, Can niên vận đối với hành *Can* tuổi, năm Âm hay năm Dương niên vận khác nhau như ghi trên. Còn một sự sai khác nữa là thời gian được tốt hay chịu xấu, kể về tháng vận.

✱ Như tuổi Kỷ (là tuổi Âm) thì gặp năm Đinh (sinh cho Kỷ) là tốt, thường là *tốt vào tháng Âm và vào tháng có Can sinh Kỷ*.

✱ Như tuổi Nhâm (là tuổi Dương) gặp vận năm Mậu (Mậu khắc Nhâm, xấu), thường *xấu vào tháng Dương*.

Sang năm sau là Kỷ (cũng hành Thổ khắc Nhâm Thủy, nên vẫn xấu và *xấu vào tháng Âm*).

✱ **Tháng Âm hay tháng Dương, là Âm Dương theo Can Chi của tháng.**

Như năm Kỷ Mùi, tháng Giêng là Bính Dần (là tháng Dương), tháng Hai là Đinh Mão (tháng Âm), tháng Ba là Mậu Thìn (tháng Dương), v.v..... cứ thế mà tính đi.

(Nhưng đây là yếu tố giải đoán về Nguyệt vận, sẽ xin nhắc lại và nói thêm trong chương Nguyệt vận).

Xin tóm tắt:

- Hành *Can* tuổi được *Can* niên vận sinh hay là khắc được *Can* niên vận, thì đó là năm tốt.

Năm sinh và năm niên vận cùng Âm Dương thì tốt nhiều.

Năm sinh và năm niên vận khác Âm Dương thì tốt kém hơn.

Niên vận là năm Dương, việc tốt thường xảy ra vào tháng Dương; niên vận là năm Âm, việc tốt thường xảy ra vào tháng Âm.

- Hành *Can* tuổi bị *Can* niên vận khắc, hay là sinh cho *Can* niên vận, là xấu. Năm sinh và năm niên vận cùng Âm Dương thì xấu nhiều. Năm sinh và năm niên vận khác Âm Dương thì xấu tương đối. Niên vận xấu là năm Dương, việc xấu thường xảy ra vào tháng Dương. Niên vận xấu là năm Âm, việc xấu thường xảy ra vào tháng Âm.

2 - Hành của cung Niên vận so với hành Mệnh

Yếu tố này kém hơn yếu tố 1, thường dùng để vớt vát nếu gặp xấu trong yếu tố 1

Có mấy trường hợp:

- a - Hành của cung Tiểu vận sinh cho hành Mệnh: Tốt nhất

Thí dụ: Người mạng Hỏa, tiểu vận đến cung Mão thuộc Mộc, Mộc sinh Hỏa, vậy tốt.

b - Hành của cung tiểu vận bị hành Mạng khắc: Tốt nhì

Thí dụ: Người mạng Thủy, tiểu vận đến cung Ngọ thuộc Hỏa, Thủy khắc Hỏa, vậy là khá.

c - Hành của cung tiểu vận là hành của Mạng: Bình

Thí dụ: Người mạng Kim, tiểu vận đến cung Thân thuộc Kim, vậy là năm bình

d - Hành của cung tiểu vận được hành của Mạng sinh (sinh xuất): Xấu

Thí dụ: Người mạng Mộc, tiểu vận đến cung Tỵ thuộc Hỏa, Mộc sinh Hỏa, vậy là tiểu vận xấu.

e - Hành của cung tiểu vận khắc hành của Mạng (khắc nhập): Xấu

Thí dụ: Người mạng Hỏa, tiểu vận đến cung Tý thuộc Thủy, Thủy khắc Hỏa, vậy là tiểu vận xấu.

3 - Năm Xung, Năm Hận, Hận Tam Tai

- **Năm Xung**

Năm Xung là năm hay có những khó khăn cản trở, các việc trở nên khó.

- **Năm Hận**

Năm Hận là năm hay có những vận hạn, những tai họa, lớn nhỏ còn tùy có sao nặng hay không, và có sao giải hay không.

- **Hận Tam Tai**

Hận Tam Tai chỉ về các năm hạn gặp những họa hại thuộc mọi loại như thất tài, tán tài, làm ăn thua lỗ, ốm đau, tai nạn, cháy nhà, nạn sông nước, thi trượt, mất việc – tai họa nào thì có sao ứng vào chi tiết, nhưng cũng còn tùy tiểu vận xấu hay tốt theo yếu tố 1 (tiểu vận tốt hoặc có sao giải thì có thể thoát được tai họa).

Năm Xung, năm Hận, năm Hận Tam Tai là những năm được ghi sẵn như sau:

Tuổi	Năm Hạn	Năm Xung	
Tý	Dần, Thân	Tý, Ngọ	
Sửu, Ngọ	Sửu, Ngọ		Kỵ Thất Sát ở vận
Dần, Mão	Tỵ, Hợi	Mão, Dậu	
Thìn		Thìn, Tuất	Kỵ vận ở cung Thìn, Tuất và cung an Thân.
Tỵ		Tỵ, Hợi	Kỵ vận ở cung Tỵ và cung an Thân
Mùi	Dậu, Hợi	Sửu, Mùi	Kỵ Kinh ở vận
Thân	Ngọ	Thân, Dần	Kỵ Hoả Linh ở vận
Dậu		Dậu, Mão	Kỵ Kinh Đà ở vận
Tuất	Tỵ	Tuất, Thìn	Kỵ vận ở cung Tuất,, Thìn, cung an Thân
Hợi		Hợi, Tỵ	Kỵ Kinh Đà ở vận

Hạn Tam Tai ⁽¹⁾

Tuổi	Năm Hạn Tam Tai
Dần Ngọ Tuất	Thân Dậu Tuất
Tỵ Dậu Sửu	Hợi Tý Sửu
Thân Tý Thìn	Dần Mão Thìn
Hợi Mão Mùi	Tỵ Ngọ Mùi

Được năm tốt theo yếu tố 1 (hàng *Can*) thì nhẹ đi. Gặp sao giải tốt thì nhẹ đi. Gặp thêm năm xấu theo yếu tố 1 hoặc thêm sao xấu, không sao giải, thì nặng thêm.

(1) Một độc giả Khoa Học Quyền Bí nhờ Cụ Thiên Lương giải đáp. Ông ta hỏi “Cụ xem hộ năm Tý này tốt hay xấu”.

Cụ trả lời: “Xấu” và cho lý do là Hạn Tam Tai của người Dậu. Ông độc giả tâm sự “Sao và Cung quá tốt, các ông thầy cứ bảo bỏ vốn làm ăn lớn mà bị mất sạch! Giờ mới được Cụ giảng là xấu”. Năm 1985, Thiên Phúc lại gặp trường hợp này tái diễn ở Montréal!

4 - Các sao trong Tiểu vận

Thấy sao tốt mà không bị hung tinh phá, không bị Tuần Triệt cản, mới thật được tốt.

Thấy sao xấu, nhưng có sao giải (Khoa, Lộc, Quan Phúc; Khôi Việt, Tồn) hay sao cản (Tuần, Triệt, Tài, Thọ) thì tai họa giảm xuống hoặc tránh được.

❖ **Có biến cố trọng đại trong năm:**

Đầu Quân

❖ **Vận thi đậu, thăng tiến công danh:**

Xương, Khúc
Khôi, Việt
Khoa, Quyền, Lộc
Tả, Hữu, Tứ Linh
Long, Phượng, Hổ, Cái
Mã ngọ Tràng Sinh
Mã khốc khách
Đào, Hồng, Hỷ
Phụ, Cáo

❖ **Vận phát tài làm giàu:**

Tham Vũ Lộc đồng cung
Song Lộc
Lộc Mã
Kiếp, Không (miếu)
Hoả, Linh (miếu)

❖ **Vận thành hôn:**

Tả, Hữu, Long, Phượng, Nhật, Nguyệt
Đào, Hồng, Riêu, Hỷ
Hỷ Thần, Thanh Long

❖ **Vận sinh con:**

- Thai, Sinh, Vượng; Tả, Hữu; Hồng, Đào, Long, Phượng
- Thiên Hỷ, Hỷ Thần, Thanh Long
 - Vận đến cung Dương, có Nam Đẩu nhiều sao Dương: Sinh con trai
 - Vận đến cung Âm, có Bắc Đẩu, nhiều sao Âm: Sinh con gái

Cung Dương, Bắc Đẩu hay cung Âm, Nam Đẩu: Cứ theo nhiều sao Dương hay nhiều sao Âm mà đoán là sinh trai hay sinh gái. Cung Vô Chính Diệu: Xem Chính Diệu cung xung chiếu. Xem cả hai vợ chồng mới đúng.

❖ **Vận tù tội:**

Sát, Hình, Phá

Liên Hình, Liên Phá

Liên Tham (ở Ty Hợi)

Bạch Hổ + Đường Phù

(Các cách trên, thêm Thiên Không, Không Kiếp, Cô Quả, Lưu Hà, Kiếp Sát mới rõ hơn)

❖ **Vận tán tài:**

Đại Tiểu Hao (hãm)

Kình, Đà

Lương thêm sát tinh

❖ **Vận phát và tán:**

Song Hao (miếu)

❖ **Vận thay đổi:**

- Đồng

- Mã

❖ **Vận ốm đau:**

Kình, Đà

Không, Kiếp

❖ **Vận lường gạt tai họa nặng:**

Kình Đà

Không Kiếp

❖ **Vận tang thương:**

Khốc Hư, Tang Diệu Hổ

Cô, Quả

❖ **Vận chết**

- Đại vận xấu báo hiệu sự chết. Và đại tiểu vận trùng phùng.
- Hoặc tiểu vận có những sao nặng như đại vận hoặc những sao nặng khác cộng thêm vào (Xem bảng sao nặng cho mỗi người).
- Cộng với hàng Can của năm khắc hàng Can của tuổi.

☆

☆

☆

5 - Những cách ở Tiểu vận

- ❖ Phải là Đại vận xấu, năm xấu (về hàng Can) thì cái xấu mới xảy ra ở tiểu vận.
- ❖ Phải là Đại vận tốt, năm tốt (về hàng Can) thì cái tốt mới xảy ra ở tiểu vận.
- ❖ Đại vận có tốt, có xấu rõ ràng, thì việc xấu việc tốt xảy ra cách biệt nhau.

• <i>Phủ gặp Tam Không</i>	= Đau yếu, tán tài
• <i>Thiên Tướng gặp Khôi Hình</i>	= Nạn gươm đao ở đầu
• <i>Thiên Tướng ngộ Tuần Triệt</i>	= Trắc trở
• <i>Nhật (hãm) gặp Riêu Đà Kỵ</i>	= Đau ốm, đau mắt nặng
• <i>Gặp Tứ Sát (Không Kiếp, Kinh Đà)</i>	= Tán tài, trắc trở
• <i>Cự Kỵ</i>	= Nạn sông nước
- <i>Gặp Tang</i>	= Tang thương đau ốm
- <i>Gặp Tang Hỏa (Linh)</i>	= Đau ốm, tang, cháy nhà
- <i>Gặp Kỵ Tuế Đà</i>	= Nghèo
- <i>Gặp Cơ, Kinh, Đà</i>	= Tai họa
• <i>Cơ gặp Tang, Khốc</i>	= Tang
<i>gặp Thương Sứ</i>	= Đau ốm, tang thương
• <i>Cơ (hãm)</i>	= Giàu thì ngại vận hạn
<i>Nguyệt (hãm) gặp Đà Kỵ</i>	= Đau mắt, tán tài
<i>Nguyệt (hãm) gặp Hỏa Linh</i>	= Kiện tụng, đau ốm
<i>Đồng (hãm miếu)</i>	= Thay đổi việc làm
<i>Lương ngộ sát tinh</i>	= Hao tán tiền bạc
<i>Sát gặp Kiếp Kỵ</i>	= Tai họa
<i>Sát gặp Kỵ (Dần Thân)</i>	= Đánh lộn
<i>Sát gặp Hình Phá</i>	= Tù
<i>Phá Triệt</i>	= Chết đường
<i>Liêm (hãm) gặp Hình</i>	= Tù
<i>Liêm (hãm) Hoả Linh</i>	= Tai nạn bị lường gạt
<i>Tham gặp Riêu Kỵ</i>	= Tranh chấp, nạn sông nước
<i>Tham gặp Hổ</i>	= Súc vật cắn, tai nạn
<i>Tử Vi (đại tiểu hạn trùng phùng gặp Tuần Triệt)</i>	= Hạn sợ chết
<i>Hoả Linh (miếu)</i>	= May mắn, danh tài hưng vượng
<i>Kinh Đà</i>	= Đau ốm, chuyện buồn, sự khó thành
<i>Không Kiếp (miếu)</i>	= Hoạnh phát, nhưng không bền
<i>Kỵ (miếu)</i>	= Việc mau thành, nhưng ốm
<i>Song Hao (miếu)</i>	= Hoạnh phát nhưng hoạnh phá
<i>Khốc Hư</i>	= Đau ốm, buồn
<i>Khốc Hư Tang Mã</i>	= Chuyện lo, hại người, hại của
<i>Tả, Hữu (Xương, Khúc) ngộ sát tinh</i>	= Hao tán, tai nạn, đau ốm

Khôi ngộ Hình

= Nạn gươm súng

Khôi ngộ Tuân, Triệt

= Nạn gươm súng, bãi chức

Hình Riêu Không Kiếp

= Hạng nặng

☸ **Vài kinh nghiệm sống:**

- 1 - Cụ Anh Việt kể lại rằng: Năm Đinh Tỵ (1977) mất tự do, sang năm thứ hai xa nhà. Cụ Thiên Lương đoán: “Năm nay thì về”. Quả nhiên tháng 8 (tháng Âm) thì được về. Là vì Đinh (Hoả) sinh cho Kỷ (Thổ). Khi sang cảm ơn. Cụ Thiên Lương: “Năm nay nhiều người tuổi Kỷ được về”.
- 2 - Mấy hôm sau khi người phóng viên Nhật của báo Acabata chết ở Lạng Sơn, gặp Cụ Thiên Lương. Cụ nói: “Đây này, người phóng viên đó 43 tuổi, vậy là tuổi Quý Mùi. Năm nay Kỷ Mùi, Kỷ khắc Quý chết là phải”. Dĩ nhiên là Đại vận xấu, báo trước cái chết, thì vận chết thường ứng vào năm có Can khắc Can tuổi.
- 3 - Có một ông bạn tuổi Quý đúng năm Kỷ Mùi là 67 tuổi, thiên khắc địa xung. Giữa lúc yêu đời, ông bị một cơn giận, đứt mạch máu đầu, ra đi vĩnh viễn! Đại vận bị xấu, gặp năm 67 tuổi, là khó – vì Kỷ thuộc Thổ, khắc Quý là Thủy.

☆

☆

☆

Xem tiểu vận, cũng theo đúng nguyên tắc về cung xung chiếu và cung nhị hợp.

Tam hợp nhị hợp sinh cho tam hợp tiểu vận, thì cho tiểu vận các sao ở cung nhị hợp.

Tam hợp cung xung chiếu khắc tam hợp cung tiểu vận, thì gán cho tiểu vận các sao xấu; tam hợp cung tiểu vận khắc tam hợp cung xung chiếu, thì đoạt lấy những sao tốt.

☆

☆

☆

III - **NGUYỆT VẬN**

Nguyệt vận là vận hạn tốt xấu trong tháng. Chúng ta có những nguyên tắc sau này:

- ❖ Nếu Đại vận và tiểu vận tốt, thì Nguyệt vận cũng tốt thì càng tốt thêm; Nguyệt vận có xấu cũng bớt xấu.

Nếu Đại vận và tiểu vận bị xấu mà Nguyệt vận bị xấu thì càng xấu; Nguyệt vận có tốt cũng chỉ tương đối.

❖ Tính Nguyệt vận, có 2 nguyên tắc:

- Đường số đường ở tháng nào, tháng ấy có Can Chi gì, lấy hàng Can so với Can của năm sinh là thấy tháng ấy tốt hay xấu. Mức độ tốt xấu đại cương này đúng đến 60%, chỉ còn những chi tiết của biến cố tốt xấu là do sao mà đoán.
- Cũng vì sự tốt xấu của tháng đã được ấn định, do hàng Can của tháng, cho nên hàng Chi của tháng không thay đổi, cứ:

Tháng Giêng là tháng Dần, ở cung Dần

- 2	- Mão,	- Mão
- 3	- Thìn,	- Thìn
- 4	- Ty,	- Ty
- 5	- Ngọ,	- Ngọ
- 6	- Mùi,	- Mùi
- 7	- Thân,	- Thân
- 8	- Dậu,	- Dậu
- 9	- Tuất,	- Tuất
- 10	- Hợi,	- Hợi
- 11	- Tý,	- Tý
- 12	- Sửu	- Sửu

Xem các sao ở cung Nguyệt vận, để biết các chi tiết vận tốt xấu (40% còn lại).

Xem sao ở cung Nguyệt vận, phải kể cung chính và 2 cung tam hợp; tam hợp nhị hợp sinh cho tam hợp Nguyệt vận thì cho các sao ở nhị hợp; và tùy theo tam hợp Nguyệt vận khắc tam hợp cung xung chiếu hay bị khắc lại, mà đoán những sao tốt hay phải chịu những sao xấu của cung xung chiếu.

Trong nhiều trường hợp mà sự tốt xấu đã rõ ràng (như Đại vận và niên vận đều báo sự thì đậu hay thăng tiến công danh, hay phát tài lớn, hay đau ốm sắp chết) có khi không cần xem sao ở Nguyệt vận, chỉ cần xem tháng đó tốt hay xấu trong đại cương. Nếu là tháng tốt thì việc tốt xảy ra, nếu là tháng xấu thì việc xấu xảy ra.

❖ **Muốn biết tháng tốt hay xấu, trước hết phải biết hàng Can của tháng. Hàng Can của tháng tính như sau:**

Năm vận (là năm tiểu hạn)	Tháng Dần
Giáp, Kỷ	Bính Dần
Ất, Canh	Mậu Dần
Bính, Tân	Canh Dần
Đinh, Nhâm	Nhâm Dần
Mậu, Quý	Giáp Dần

Thí dụ: Năm Kỷ Mùi, tháng Giêng là tháng Bính Dần.

Năm Canh Thân, tháng Giêng là tháng Mậu Dần.

Rồi cứ theo thứ tự hàng *Can* và hàng *Chi* mà tính các tháng kế tiếp.

Cũng như niên vận, tính các tháng tốt xấu bằng hàng *Can* so sánh với *Can* năm sinh.

1 - Can nguyệt vận sinh cho Can năm sinh	: Tốt 1
2 - Can năm sinh khắc Can nguyệt vận	: Tốt 2
3 - Can nguyệt vận hoà Can năm sinh	: Bình
4 - Can năm sinh Can nguyệt vận	: Xấu vừa
5 - Can nguyệt vận khắc Can năm sinh	: Xấu

Nhưng tháng vẫn có những cặp 2 tháng với 2 *Can* cùng hành đi liền nhau. Thí dụ: Bính Dần và Đinh Mùi, cùng có *Can* hành Hoả, như khác nhau về Âm Dương.

Theo như đề mục năm xấu tốt và năm xấu tốt tương đối, ta có:

“ Ở bảng tuổi Dương, năm tốt chính là 5, 9, 15, 19, 25, 29, v.v..... Năm xấu chính là 3, 7, 13, 17, 23, 27, v.v..... Và năm tốt tương đối 6, 10, 16, 20, 26, 30, v.v..... Năm xấu tương đối 4, 8, 14, 18, 24, 28, v.v.....”

“ Ở bảng tuổi Âm, năm tốt chính là 5, 9, 15, 19, 25, 29, v.v..... Năm xấu chính là 3, 7, 13, 17, 23, 27, v.v..... Còn năm tốt tương đối 4, 8, 14, 18, 24, 28, v.v..... Năm xấu tương đối 2, 6, 12, 16, 22, 26, v.v.....”

Vấn đề tốt xấu là do hành Can (của năm vận và năm sinh so sánh với nhau). Đó là về năm.

Về tháng, tháng tốt xấu cũng được ấn định bằng hành *Can* của tháng vận so với hành *Can* năm sinh.

Nhưng ta có thêm nguyên tắc sau này:

“Nếu là năm vận Dương, thì sự việc tốt hay xấu (tùy theo là năm tốt, xấu) tháng xảy ra vào tháng Dương”.

“Nếu là năm vận Âm, thì sự việc tốt hay xấu (tùy theo là năm tốt, xấu) thường xảy ra vào tháng Âm”.

“Chờ tháng một sự kiện xấu đã sẵn có, phải tìm đến tháng mà hành Can khắc được hành năm vận, nếu năm vận xấu”.



☸ **Vài tỷ dụ kinh nghiệm gần:**

- 1 - Đương số tuổi Kỷ Mùi bị ở tù. Đầu năm Đinh Ty, Cụ Thiên Lương giải đoán: “Năm nay tốt đây, tuổi Kỷ có thể về nhà được, vì Đinh Hoả sinh Kỷ Thổ”. Hỏi: Có thể về tháng nào? Đáp: Chưa xem lá số, nhưng đoán rằng sẽ về trong một tháng Âm.

Năm Đinh Ty, tháng Giêng là tháng Nhâm tức tháng Dương. Bao giờ các tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11 cũng là tháng Dương. Tháng Âm bao giờ cũng là tháng 2, 4, 6, 8, 10, 12.

Tuổi Kỷ Mùi đã được tự do tháng 8 năm Đinh Ty, đúng tháng Âm.

- 2 - Người con ông Cụ tuổi Nhâm gần nhà đến coi cho cha: “Ba tôi bị đau liên miên, sợ khó qua khỏi”

Năm đó là Mậu Ngọ – Mậu Thổ khắc Nhâm Thủy, ông cụ đau nặng là phải. Qua đến năm Kỷ Mùi, ông Cụ càng đau thêm. Cụ Thiên Lương nói: “Cụ khó qua khỏi, năm Kỷ còn xấu, Kỷ cũng là Thổ, cũng khắc Nhâm Thủy. Nhưng tháng Giêng này chưa sao đâu, phải phòng tháng 2 hay tháng 4”.

Kỷ là năm Âm, việc xấu do năm báo trước thường xảy ra vào tháng Âm là tháng 2 hay 4 Tháng 2, ông Cụ tuổi Nhâm mất.

- 3 - Một người tuổi Mậu bị bệnh lâu ngày. Năm đó là năm Ất, Ất Mộc khắc Mậu Thổ bị bệnh là phải.

Hỏi: Bao giờ khỏi. Xem số, người đó không yếu. Cụ Thiên Lương bảo: “Sẽ khỏi trong tháng Âm, mà vào tháng Quý, vì Mậu khắc Quý”. Quả nhiên, tháng 6 Quý Mùi khỏi.





IV - NHẬT VẬN

Mỗi ngày đều có Can và Chi ⁽¹⁾

Lấy hàng hàng Can của ngày đem so với hàng Can năm sinh, là thấy tốt xấu.

1 - Can ngày sinh Can năm sinh	:	Tốt 1
2 - Can năm sinh khắc Can ngày	:	Tốt 2
3 - Can năm sinh sinh Can ngày	:	Xấu
4 - Can ngày khắc Can năm sinh	:	Xấu

✱ Được tốt, tức là có Lộc, có phát tài, được một tin vui, bất kỳ một cái tốt nhỏ nào làm cho mình vui sướng.

Bị xấu, tức là thất tài, cãi lộn, đến chơi nhà bạn rủ bạn đi vắng, tức là bất cứ cái xấu nào.

Cụ Thiên Lương đã kiểm điểm nguyên tắc này với người viết, nghiệm ra thấy rất đúng. Thoạt đầu Cụ hay hỏi:

Ong có thấy hôm qua có một việc nhỏ đáng mừng không?

Thưa có. Có thằng cháu cho tiền.

Được một thời gian nghiệm đúng. Cụ mới cho biết nguyên tắc trên.

Từ đấy, chúng tôi ứng dụng qui luật này để đến chơi nhà bạn hoặc để vận động một công việc gì. Và chúng tôi mách cho bạn bè, đều nghiệm đúng.

Sau sự kiện ngày xấu tốt trong đại cương, đến sự kiện tính sao trong cung này.

Kể từ tháng tính là mừng 1 (thí dụ tháng Tư là cung Tỵ thì hễ cung Tỵ là mừng 1) **rồi cứ theo chiều thuận mà tính mỗi cung một ngày.**

Ở cung ngày nào mà có những sao chỉ về chi tiết. Thí dụ như Song Hao miếu, Song Lộc, thì có thể được đại lộc: Có sao xấu thì bị việc xấu; Nhưng cái đó rất là tương đối, khi đúng, khi không đúng. **Xem hàng hàng Can là để biết ngày tốt xấu, điều đó đã đúng đến 60, 70%.** Chỉ còn lại 30, 40% để xem các sao trong cung nhật vận mà thôi; Và phải tùy theo sao trong nguyệt vận mà đoán biến cố ở ngày tốt hay ngày xấu.

Thí dụ: Tháng 4 có Song Lộc, chủ về tài lộc. Vậy những ngày tốt trong tháng 4 (tính theo hàng Can) là ngày được lộc, có tài.

Tháng 6 có Song Hao, chủ về hao tán. Vậy những ngày xấu trong tháng 6 (tính theo hàng Can) là ngày gặp sự hao tán.



V - THỜI VẬN

(1) Muốn biết Can Chi của một ngày là gì, phải có lịch. Hay là phải biết Can Chi một ngày gần rồi cứ kế tiếp hàng Can hàng Chi mà tính ra.

Như năm _____. Can Chi của ngày 1 tháng 4 là _____

Ngày 1 tháng 5

Ngày 1 tháng 6

.....

Ngày 12 tháng 12

Giờ cũng có *Can* và *Chi*. Cứ 11 giờ đến 1 giờ đêm là giờ Tý mà tính đi, mỗi giờ Âm lịch là 2 giờ Dương lịch. *Can* của giờ Tý tính như sau:

Can của ngày	Can của giờ
Giáp Kỷ	Giáp
Ất Canh	Bính
Bính Tân	Mậu
Đinh Nhâm	Canh
Mậu Quý	Nhâm

Thí dụ: Ngày Đinh Mùi, giờ Tý có hàng *Can* là Canh, vậy là giờ Canh Tý. Rồi Tân Sửu, Nhâm Dần, v.v..... Giờ tốt là giờ mà hàng *Can* sinh cho *Can* năm sinh, hay là giờ hàng *Can* giờ bị *Can* năm sinh khắc. Còn *Can* năm sinh bị *Can* giờ khắc, hay sinh cho *Can* giờ, thì đó là giờ xấu.

Xuống đến giờ là quá kỹ. Hoạ hoàn lắm mới đúng, nhưng cũng có thể đúng ⁽¹⁾

☆

☆

☆

Ghi thêm (ngoài):

(*) Vì thế, nam nữ thành hôn với nhau, chọn tuổi trong cùng một tam hợp (như *Hợi Mão Mùi*) thì tam hợp của hai vợ chồng chấp nhau (đồng thời gian và nặng hơn). Còn hai vợ chồng khác bị tam hợp, như *Hợi* và *Tuất*, thì các năm tam tai dần ra, chồng bị thì vợ không bị, vợ bị thì chồng không, như thế thời gian lâu hơn, nhưng hạn nhẹ hơn, và gia đình được bảo đảm hơn (1, 2).

(1) Đã có thầy số đoán đúng cả năm, tháng, ngày, giờ bị tai nạn! Đúng ngày giờ nào đó thì đương số gặp tai nạn.

Thầy số này áp dụng hàng *Can* của tháng, ngày, giờ và xem thêm sao trong các cung mà đoán chính xác như vậy.

GIẢI VỀ CÁC CUNG

Các cung số gồm có cung Mạng viên và cung Thân. Cung Mạng nói về mạng vận sẵn có của mình trong cả cuộc đời theo như cái nghiệp mà mình mang sẵn lúc ra đời.

✳ **Cung Thân** ghép vào các cung Mạng hay Phúc, Quan, Di, Tài, Phối và bao giờ cũng cùng Âm Dương với Mạng. Cung Thân chỉ về hậu vận (ngoài 30 tuổi) có thêm những yếu tố để chỉ rằng con người cố gắng hoá cải số mạng hoặc buông thả xấu xa để làm giảm kém số mạng mình ngay trong đời này. Ngoài ra nữa, Thân đóng ở cung nào thì có thêm nghĩa là cái biến cố trong hậu vận của mình thường liên quan đến cung ấy.

(Thí dụ: Thân ở Thê, hậu vận kết chặt với vợ, chịu ảnh hưởng của vợ; Thân ở Quan, hậu vận nặng nề công việc làm; Thân ở Tài, hậu vận nặng nề về vấn đề tiền bạc; Thân ở Di, nặng về các mối giao thiệp và bạn bè; Thân ở Phúc, nặng về phúc đức và họ hàng.

Đàn ông mà Thân cư Phối (Thê) thì số hay nề vợ, sợ vợ. Đàn bà mà Thân cư Phối (Phu) thì tốt, vì thuận lẽ, vợ dựa vào chồng.

Thân Mạng đồng cung thì con người không làm gì để tranh cãi số mạng: Tiền vận, Hậu vận như nhau.

Ngoài ra, giai đoạn Thân giống như Mạng.

✳ Các cung ghi trên địa bàn theo chiều thuận và kể từ cung Mạng là:

Mạng, Phụ, Phúc, Điền, Quan, Nô, Di, Ach, Tài, Tử, Phối, Bào.

Đọc lên đầy đủ là: **Mạng Viên, Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền Trạch, Quan Lộc, Nô Bộc, Thiên Di, Tật Ach (hay Giải Ach), Tài Bạch, Tử Đức, Phối Ngẫu (hay Thê Thiếp, Phu Quân) Bào hay Huynh Đệ.**

Đọc theo chiều nghịch là **Mạng, Bào, Phối, Tử, Tài, Ach, Di, Nô, Quan, Điền, Phúc, Phụ.**

- ✳ Người ta có giải thích vòng thuận hay nghịch của các cung số để tìm cái lẽ liên lạc, hay lẽ quan trọng trước sau. Nhưng xét ra là giả tạo. Nhưng các tam hợp thì có vẻ hợp lý và đối xung cũng vậy.
- ✳ **Mạng, Quan, Tài:** Mạng mình kết chặt với công việc làm và tiền tài; ở đối cung, có Di là bạn bè giao dịch, là hoàn cảnh sống, là đối phương của mình.
- ✳ **Phối, Di, Phúc:** Phối ngẫu của mình, bạn bè và các mối giao thiệp, họ hàng phải liên quan nhau; đối cung của Phối là công việc làm; có phúc hay mất phúc là do tiền tài (Tài Bạch ở đối cung Phúc Đức).
- ✳ **Tử, Nô, Phụ:** Con cháu và ông bà, người làm trong nhà gặp Ach, thì cha mẹ lo cho (Phụ đối cung Ach). Sự nghiệp của mình để lại cho con (Điền đối cung Tử).
- ✳ **Ach, Điền, Bào:** Trong sự nghiệp mình gây, thường có tai ách và có anh em chung lo.

Ý NGHĨA CÁC CUNG

- **Phụ Mẫu:** Nói về cha mẹ (giàu sang hay nghèo hèn, thọ yếu, sống hoà hay nghịch nhau). Đứa con (đương số) ra đời, vào đại vận đầu được tốt, thì thường có Phụ Mẫu tốt.
- **Phúc Đức:** Chủ yếu nói về họ hàng, phân tán hay sống chung tốt đẹp, đông người hay ít. Chủ yếu nói về phúc đức của đương số: Có được hưởng phúc hay không, có thể không?
- **Diễn Trạch:** Theo danh, là nói về nhà và đất của đương số. Theo nghĩa thâm trầm, là sự nghiệp đời người, (có to lớn cao cả không? Có tạo dựng do sự ngay thẳng không?)
- **Quan Lộc:** Nói về công việc làm, về nghề nghiệp, về danh vọng của người chức sự – việc làm có thăng hoàng ngay thẳng? Có thâm tài lợi? Cũng nói về các bạn bè ở cỡ trên mình giúp cho mình.
- **Nô Bộc:** Người làm và bạn bè dưới tay của mình. Cũng nói đến thiếp (vợ bao: Bao bọc cho tiền sống ! vợ hầu). Có đông? Có khá, có làm tốt hay làm hại mình.
- **Thiên Di:** Nói đến môi trường sống của mình có thuận lợi hay thù địch. Tức là nói đến đối phương của mình (theo nghĩa cung xung chiếu) tam hợp Mạng khắc tam hợp Di là lĩnh thắng được đối phương. Thiên Di cũng là những bạn bè cạnh tranh, bạn bè giao thiệp bằng vai với mình.
- **Giải Ách:** Nói đến các tật ách mình có thể gặp và được giải đi hay không?
- **Tài Bạch:** Nói đến tiền tài do bàn tay mình kiếm ra – Mình giàu hay nghèo? Đồng tiền kiếm ra có giữ được hay bị phá tán?
- **Tử Đức:** Nói về con cái: nên người hay không? Hiếu từ hay hoang đàng? Đông con hay ít con? Trai gái thế nào?
- **Phối Ngẫu:** Vợ (hay chồng) thế nào? Ăn ở với nhau lâu dài không? Vợ tốt, chồng tốt hay không? Vợ chồng giúp nhau hay ly tán.
- **Bào (Huynh Đệ):** Anh em ruột đồng hay ít người? Có thuận thảo với mình, hay chống đối? Có giúp đỡ mình hay không?



GIẢI ĐOÁN ĐẦU TIÊN VỀ CÁC CUNG

- ✧ Thân ở cung nào, thì các biến cố trong hậu vận thường liên quan đến sự kiện cung đó. (Như Thân ở Tài, thì trong hậu vận, nặng gánh về tiền bạc, lo kiếm tiền là việc trọng đại).
- ✧ Cung nhị hợp và cung Mạng, Thân – Tùy theo cung nhị hợp là Phụ, Nô, Tử, Ách, Diễn, Bào mà tam hợp nhị hợp sinh cho tam hợp Mạng hay Thân, hay là tam hợp

Mạng, Thân sinh cho tam hợp nhị hợp, mà luận đoán về Phụ, Nô, Tử, Ấch, Điền, Bào đối với bản thân đương số (Xin xem chương nhị hợp, trong việc đoán Mạng, Thân).



Xem Mạng, Thân mà thôi, thì không đủ để luận đoán về cuộc sống sướng khổ, hạnh phúc của con người.

Mạng, Thân chỉ cho ta những chi tiết như đã luận đoán trong cung Mạng, Thân.

Nhưng có người Mạng ở ngôi vị thật cao, tiền bạc thật lắm, mà khổ vì một người vợ lẳng lơ. Có người sung sướng đủ vẻ, lại khổ vì không con hay là có con ngỗ nghịch bất hiếu. Ngược lại có người khổ vì tiền bạc lại được con hiếu hạnh. Một ông chuyên gia Tử Vi kể chuyện về một người nghèo hèn, làm hành khất, sau được một đứa con làm nên và rất hiếu hạnh, nuôi dưỡng cho rất tử tế, và người đó tuy có Mạng rất xấu mà được sung sướng trong hậu vận.

Có người sống khổ vì nghèo hèn, nhưng cả đời không có khổ ách – như người đạp xe xích lô chiều chiều nằm phưỡng bụng cho con leo lên cưỡi ngựa. Lúc về già, tính sổ, thì cái ông Thủ Tướng vào tù ra khám, lên voi xuống chó, mất vợ chết con, phải thềm khát cái mạng nghèo hèn mà không tật ách của người đạp xe xích lô.

Cho nên về đời người, phải ngó tất cả các cung và tìm hiểu ước vọng của đương số mà xét. Như ông thầy kia thường có những phê phán nghịch thường mà đúng:

- Ui cha! Bố này Thân cư Tài Bạch thì đi tu nổi gì! Còn bố kia làm cách mạng mà Thân lại cư Thê thì sao ra lệnh đúng đắn cho anh em được, lại có cung Nô quá tệ thì sao mà thành công?

Hay là:

- Được lắm ! nhỏ này làm nên được lắm! Có Phụ Mẫu và Huynh Đệ giúp Mạng và cùng tốt, cùng giúp cho mình từ nhỏ thì phải khá – Và ông sĩ quan này có cung Giải Ấch quá tốt, thì có thể phóng tâm chiến đấu và tiến xa, không sợ tai hoạ.

CÁC THẾ SAO Ở CÁC CUNG

Nói chung về các cung, gặp chính tinh miếu vượng, đắc địa thì tốt, gặp chính tinh hãm thì xấu, phải có Tuần, Triệt, Tài, Thọ biến cải mới tốt lại. Chính tinh miếu, đắc gặp Tuần, Triệt lại hỏng.

Chính tinh hay trung tinh phải ở đúng vị mới tốt – Như:

- **Vũ, Phủ, Cự hội Hao** là tài tinh, phải ở Tài Bạch mới tốt.
- **Hoá Khoa, Thiên Quan, Thiên Phúc, Triệt** phải ở Giải Ấch mới tốt.
- **Cô, Quả** ở Tài Bạch mới tốt (giữ được tiền).
- **Song Hao** ở Giải Ấch mới tốt (làm hao tai ách)
- **Sát, Phá, Tham** ở các cung Phụ Mẫu, Phối, Huynh Đệ, Tử Tức là có những khó khăn (như bất hoà). Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương; Tử, Phủ, Vũ, Tướng ở các cung đó là tương đối yên lành.

- **Sát, Phá, Tham** ở Ach là chủ về tai nạn. Cơ Nguyệt Đồng Lương ở Ach là chủ về các chứng bệnh nội thương.

CUNG PHỤ MẪU

Phụ mẫu tốt (hoà hợp, khá giả, sống lâu dài) thì đương số được hưởng tốt (học hành, ăn mặc, giáo dục gia đình đều tốt). Và được xây dựng tốt trong tuổi ấu thơ, thanh thiếu niên, thì lớn lên phải khá.

Trái lại, thất học, cha mẹ bỏ nhau, thì không được hưởng tốt, lớn lên khó được hưởng điều kiện để làm nghề khá giả.

Tử Vi 1 - Ớ Ngọ 2 - Ớ Tý 3 - Tử, Tướng 4 - Tử, Phủ, 5 - Tử, Sát 6 - Tử, Phá 7 - Tử, Tham	Thọ, phú quý Khá giả Thọ, giàu sang Thọ, giàu sang Vinh hiển – Thiếu hoà khí Khá giả – Thiếu hoà khí Trung bình – Thiếu hòa khí
Thiên Phủ 1 - Ớ Ty Hợi 2 - Ớ Mão Dậu, Sửu Mùi 3 - Ớ Phủ, Vũ 4 - Ớ Phủ Liêm	Giàu sang Giàu sang nhưng xung khắc Thọ, giàu sang Giàu sang nhưng bất hoà
Vũ Khúc 1 - Thìn Tuất 2 - Vũ Tướng (ở Dần, Thân) 3 - Vũ Tham (ở Sửu Mùi) 4 - Vũ Phá (ở Ty Hợi) 5 - Vũ Sát (ở Mão Dậu)	Khá giả nhưng khắc nhau Giàu sang, thọ Giàu nhưng không hợp với con Nghèo, xung khắc Nghèo, xung khắc
Thiên Tướng 1 - Sửu Mùi Ty Hợi 2 - Mão Dậu 3 - Tướng Liêm	Khá giả, thọ Khá giả, thọ Giàu sang, thọ (các cách gặp Tuần Triệt thì kém thọ)
Thái Dương 1 - Miếu Đắc 2 - Hãm 3 - Nhật Nguyệt Sửu Mùi 4 - Nhật Cự	Giàu sang, thọ Nghèo, xung khắc Khá giả, không hợp con (Thêm Kỵ đồng cung tốt) Khá giả, phúc thọ (ở Dần tốt hơn ở Thân)

Cự Môn 1 - Tý Ngọ Hợi 2 - Thìn Tuất Ty 3 - Cự Cơ 4 - Cự Đồng	Giàu sang nhưng bất hoà Xung khắc (tử biệt, sinh ly) Không song toàn Không song toàn
Thiên Cơ 1 - Tý Ngọ Mùi 2 - Hợi Tý Sửu 3 - Cơ Lương Thìn Tuất 4 - Cơ Nguyệt Dần 5 - Cơ Nguyệt Thân	Khá giả Nghèo, xung khắc Giàu sang, thọ Khá giả nhưng xung khắc Khá giả, thọ
Thái Âm 1 - Dậu Tuất Hợi 2 - Mão Thìn Ty 3 - Nguyệt Đồng (ở Tý) 4 - Nguyệt Đồng (ở Ngọ)	Giàu sang, thọ Vất vả, sớm xa cách Giàu sang, thọ Vất vả, sớm xa cách
Thiên Đồng 1 - Mão Ty Hợi 2 - Dậu 3 - Thìn Tuất 4 - Đồng Lương (ở Dần Thân)	Khá giả Trung bình – Mẫu đau hãm (Nguyệt) Phụ mẫu và con xung khắc Giàu sang, thọ
Thiên Lương 1 - Tý Ngọ 2 - Sửu Mùi 3 - Ty Hợi 4 - Lương Nhật (ở Mão) 5 - Lương Nhật (ở Dậu)	Giàu sang, thọ Hiền lương, khá giả, thọ Nghèo, ly tán Quý hiển, thọ Nghèo, xung khắc
Thất Sát 1 - Tý Ngọ Dần Thân 2 - Thìn Tuất 3 - Sát Liêm (ở Sửu Mùi)	Giàu sang, thọ nhưng bất hoà Cùng khổ, ly tán Nghèo, xung khắc; khó gần con
Phá Quân 1 - Tý Ngọ Thìn Tuất 2 - Dần Thân 3 - Phá Liêm (ở Mão Dậu)	Khá giả nhưng xung khắc Nghèo, bất hoà, khắc 1 người Hay tai nạn, gia đình ly tán
Liêm Trinh 1 - Dần thân 2 - Liêm Tham (ở Ty Hợi)	Khá giả, sớm xa cách nhau Khổ sở, sớm lìa con cái
Tham Lang 1 - Thìn Tuất 2 - Dần Thân 3 - Tý Ngọ	Giàu, nhưng hay bất hoà Trung bình, hay xung khắc Nghèo, thiếu hoà khí

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

- *Tuần Triệt*
- *Lục Sát*
- *Hoả Linh miếu hội*
- *Tham Kỵ, Cốt Quả, Tuế*
- *Tả Hữu*
- *Tả Hữu ngộ hung sát*

Xung khắc; con xa cha mẹ mới làm ăn khá
Cha mẹ, giảm thọ, thiếu hoà khí
Cha mẹ vinh hiển
Xung khắc, hay kiện cáo
Nhiều người giúp
Nhiều tai hoạ

CUNG PHÚC ĐỨC

Như tên cung chỉ dẫn, người ta thường cho rằng cung Phúc Đức chỉ về cái phúc đức của con người được hưởng may mắn, cơm no áo ấm, sang giàu hay được sống lâu. Và do đấy, khi xem Mạng, người ta thường cộng cả các sao ở chính cung Phúc Đức; và khi xem vận đến chỗ cực xấu, phải đoán là chết, người ta thường xem cung Phúc Đức có tốt không, nếu tốt thì đoán là chưa chết; nếu xấu thì đoán là chết.

Tuy nhiên, xem như vậy có phần phức tạp và giả tạo – là vì Phúc Đức chủ về chữ thọ thì chỉ cần xem mộtg lần mà biết sống lâu thì có thể bất chấp vận hạn. Ngoài ra, cung Mạng cũng chủ về chữ Thọ, và vận hạn sống chết cụ thể rõ ràng hơn Phúc Đức, nên xét ra kinh nghiệm trên không hoàn toàn đúng. Sự may mắn, sang giàu cũng do các yếu tố khác, cụ thể rõ ràng, chỉ dẫn ở Mạng, Tài, Quan, Giải Ách, v.v..... hơn là ở Phúc Đức.

Vậy Phúc Đức chỉ dẫn về cái gì? – Xin thưa: Về họ hàng. Theo quan niệm người xưa, mình có phúc hay bạc phúc là do có họ hàng đông đúc giàu sang giúp cho mình hay là họ hàng nghèo khổ, ít người không giúp được cho mình. Những nhà có “Ngũ Đại đồng đường” là những nhà đại phúc. Do chỗ có họ hàng tốt, ảnh hưởng vào cuộc đời mình, mà mình được thêm hai tiếng “có phúc tốt”, đó là một ý niệm đại cương, tương đối, mơ hồ, thế thôi.

Tử Vi 1 - Ớ Ngọ 2 - Ớ Tý 3 - Tử, Tướn 4 - Tử, Phủ 5 - Tử, Sát 6 - Tử, Phá 7 - Tử, Tham Tử Kinh Đà Hoả Linh Kỵ Tử Không Kiếp	Phúc lớn, họ hàng khá giả Họ hàng hiếm người! 3 và 4 Phúc thọ, họ hàng giàu sang, nhân hậu, thịnh vượng 5 và 6 Bạc phúc, vất vả. Phải ly tông mới khá và sống lâu. Bạc phúc, giảm thọ Họ hàng suy bại
Thiên Phủ 1 - Tại Ty Hợi Mùi 2 - Tại Mão Dậu Sửu 3 - Phủ, Vũ 4 - Phủ, Liêm	Phúc nhiều, sống lâu, họ hàng đồng thịnh vượng Phúc thường, họ hàng khá nhưng ly tán Phúc thọ, họ hàng giàu có Phúc nhiều, giàu sang, họ hàng quý hiển
Vũ Khúc 1 - Thìn Tuất 2 - Vũ, Tướng (Dần, Thân) 3 - Vũ, Tham (Sửu, Mùi) 4 - Vũ, Phá (Ty, Hợi) 5 - Vũ, Sát (Mão, Dậu)	Phúc thọ, ngoài 30 đạt vận, họ hàng khá Phúc thọ, họ hàng giàu sang Phúc thọ, hậu vận đạt, họ hàng khá Phúc bạc, xa gia đình mới yên Họ hàng ly tán

Thiên Tướng 1 - Tại Sửu Mùi, Ty Hợi 2 - Tại Mão, Dần 3 - Tại Tuất, Liêm	Phúc thọ, họ hàng giàu sang Về già mới khá Phúc thọ, họ hàng giàu sang
Thái Dương 1 - Sáng 2 - Hãm 3 - Nhật, Nguyệt 4 - Nhật, Nguyệt, Kỵ và thêm Tuân, Triệt 5 - Thêm tam Âm (Riêu, Đà, Kỵ)	Phúc thọ, họ hàng giàu sang, thịnh vượng Kém phúc thọ, họ hàng suy đồi Phúc thường, họ hàng có sang, có hèn Có Kỵ đồng cung hoá tốt Sáng hay tối gặp tam Âm giảm phúc thọ
Cự Môn 1 - Tý Ngọ Hợi 2 - Thìn, Tuất, Ty 3 - Cự, Cơ 4 - Cự, Đồng 5 - Cự, Kỵ, Hoả đồng cung	Phúc thọ, họ hàng giàu sang Kém phúc, họ hàng suy đồi Trẻ vất vả, già khá Trẻ vất vả, già khá Giảm thọ, tai hoạ
Thiên Cơ 1 - Ty, Ngọ, Mùi 2 - Hợi, Tý, Sửu 3 - Cơ Lương (Thìn Tuất) 4 - Cơ Nguyệt (Dần) 5 - Cơ Nguyệt (Thân)	Phúc thọ, họ hàng khá giả Kém phúc thọ, họ hàng suy đồi Phúc thọ, họ hàng quý hiển Phúc thọ kém, họ hàng bình thường Phúc thọ, họ hàng thịnh vượng
Thái Âm 1 - Tại Dậu Tuất Hợi 2 - Tại Mão Thìn Tỵ 3 - Nguyệt Đồng (Tý) 4 - Nguyệt Đồng (Ngọ)	Phúc thọ, họ hàng quý hiển Kém phúc thọ, họ hàng suy bại Phúc thọ, họ hàng giàu sang Kém phúc thọ, họ hàng suy bại. Đắc hay hãm gặp Riêu Đà Kỵ (tam Âm) kém nữa!
Thiên Đồng 1 - Tại Mão Ty Hợi 2 - Tại Dậu 3 - Tại Thìn, Tuất 4 - Đồng Lương	Phúc thọ Họ hàng rời quê làm ăn Kém phúc thọ, khổ Họ hàng ly tán Như 2 ở trên Phúc thọ. Họ hàng khá giả (Dần tốt hơn Thân)

Thiên Lương 1 - Tại Tý, Ngọ 2 - Tại Sửu, Mùi 3 - Tại Tỵ, Hợi 4 - Thêm Nhật (Mão) 5 - Thêm Nhật (Dậu)	Phúc thọ, họ hàng danh chức Phúc thọ, họ hàng danh chức Kém phúc, thọ Họ hàng suy đồi Khá Kém
Thất Sát 1 - Tại Tý Ngọ Dần Thân 2 - Tại Thìn Tuất 3 - Sát, Liêm (Sửu, Mùi)	Phúc thọ, có danh phận Họ hàng phát võ nghiệp 2 và 3. Kém phúc thọ Họ hàng suy bại
Phá Quân 1 - Tại Tý Ngọ Thìn Tuất 2 - Tại Dần Tuất Thân 3 - Tại Phá Liêm (Mão Dậu)	Phúc thọ. Họ hàng khá, nhưng phân tán Kém phúc thọ Họ hàng suy đồi Nghèo, giảm thọ Họ hàng nghèo, ly tán
Liêm Trinh 1 - Tại Dần Thân 2 - Liêm Tham (Tỵ Hợi)	Phúc thọ. Họ hàng bình thường Kém phúc thọ, tai nạn Họ hàng bình thường
Tham Lang 1 - Tại Thìn Tuất 2 - Tại Dần Thân 3 - Tại Tý Ngọ	Phúc thọ. Họ hàng khá Phúc thọ. Họ hàng khá Kém phúc thọ Họ hàng nghèo

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

- Phúc thọ tốt:**
- Tả Hữu, Khôi Việt
 - Xương Khúc, Quyền, Đào Hồng
 - Khoa + Song Lộc
 - Quang Quý, Quan Phúc
 - Tràng Sinh (phúc thọ, trừ tai)
 - Mộ ở cung Mộ
 - Tham Vũ, Hoả Linh (Sửu Mùi)

- Phúc thọ xấu:**
- Ky, Kinh Đà
 - Hoả Linh, Không Kiếp
 - Song Hào, Khốc Hư, Tang Hổ (kém thọ)

- Phúc, Tướng Quân, Tử: Có người tử trận trong họ
- Tướng Hình, Kinh Đà: Họ hàng có người chết chém
- Liêm Sát, Triệt + Tử Mã Không Kiếp: Họ hàng có người chết đường
- Liêm Tham Ty Hợi / Liêm Tham Xương: Họ hàng có người tù tội

CUNG ĐIỀN TRẠCH

(Sự nghiệp của con người)

Như chữ Điền Trạch chỉ rõ, người ta thường hiểu lầm cung Điền trạch chỉ về ruộng và nhà. Nếu chỉ có vậy thì hạn hẹp quá; và Điền Trạch cũng có nghĩa là Tài Bạch, thì không lẽ thừa một cung? (Vì có tiền nhiều thì phải tậu nhà đất; và có nhiều nhà đất thì lúc hết tiền bán nhà đất mà xài, không thể thiếu tiền) mà lá số của nhiều người lại thường trái nghịch nhau, cung Điền và cung Tài không cùng trong tam hợp.

Người ta cũng bảo: Ngày xưa, Điền Trạch là nhà và đất, còn ngày nay Điền Trạch còn là nhà máy, xe hơi, máy cày, chương mục ngân hàng, cổ phần trong công ty, các loại công ty buôn, nhà báo, ngân hàng, máy bay..... Cái đó đúng hơn, tóm lại, Điền Trạch là tất cả những gì là tài sản, là giá trị của mình.

Nói đến tài sản giá trị, lại phải kể đến tiếng tăm tốt, uy tín mà mỗi người tạo ra được bằng việc làm của mình (như một người không có vốn, vẫn có thể được mời vào một công ty vì uy tín của mình). Nói cách khác, cung Điền Trạch chỉ về cái sự nghiệp của mình. Sự nghiệp đó lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, ngày xưa được thể hiện bằng nhà đất, ngày nay thêm nhiều yếu tố khác, và kể luôn cả uy tín, sự mến chuộng.

Giải đoán về cung Điền Trạch, xin hiểu là sự nghiệp của con người.

Tử Vi 1 - Ớ Tý, Ngọ 2 - Tử, Tướng 3 - Tử, Phủ 4 - Tử, Sát 5 - Tử, Phá 6 - Tử, Tham	Nhiều nhà đất, sự nghiệp tốt. Sự nghiệp ngày càng phát đạt Sự nghiệp ngày càng phát đạt 4, 5 và 6. Phá tán tổ nghiệp Sự nghiệp sau bị hư hoại
Thiên Phủ 1 - Tại Hợi Mùi 2 - Tại Mão Dậu Sửu 3 - Phủ, Vũ 4 - Phủ, Liêm	1 và 2 hưởng tổ nghiệp Sự nghiệp tiếp nhận tốt Sự nghiệp phát đạt Giữ bền sự nghiệp
Vũ Khúc 1 - Tại Thìn Tuất 2 - Vũ, Tướng (Dần, Thân) 3 - Vũ, Tham (Sửu, Mùi) 4 - Vũ, Phá (Ty, Hợi) Vũ, Sát (Mão, Dậu)	Tổ nghiệp, sự nghiệp, khá mãi lên Về già phát đạt Về già phát đạt. Thêm Hoả Linh: tậu thêm sản nghiệp Sự nghiệp tầm thường

Thiên Tướng 1 - Ớ Sửu Mùi, Ty Hợi 2 - Ớ Mão, Dậu 3 - Tướng, Liêm	Tự tay gây sự nghiệp Tự tay gây sự nghiệp Sự nghiệp ngày càng khá
Thái Dương 1 - Sáng 2 - Tối 3 - Nhật, Nguyệt 4 - Nhật, Nguyệt, thêm Kỵ, Tuân, Triệt	Sự nghiệp lớn, có tổ nghiệp, tự tay tạo nên cũng khá Sự nghiệp tầm thường, về già mới có Bình thường Khá
Cự Môn 1 - Tý Ngọ Hợi 2 - Thìn, Tuất, Ty 3 - Cự, Cơ 4 - Cự, Đồng	Sự nghiệp lớn tự tạo Sự nghiệp kém Sự nghiệp lớn Về già, có chút đỉnh
Thiên Cơ 1 - Ty, Ngọ, Mùi 2 - Hợi, Tý, Sửu 3 - Cơ Lương (Thìn Tuất) 4 - Cơ Nguyệt (Dần) 5 - Cơ Nguyệt (Thân)	Sự nghiệp lớn tự tạo Sự nghiệp kém Sự nghiệp lớn Kém Sự nghiệp kém
Thái Âm 1 - Dậu Tuất Hợi 2 - Mão Thìn Ty 3 - Âm Đồng (Tý) 4 - Âm Đồng (Ngọ)	Sự nghiệp lớn Về già có chút sự nghiệp Càng ngày càng phát đạt Tầm thường
Thiên Đồng 1 - Mão Ty Hợi 2 - Dậu 3 - Thìn, Tuất 4 - Đồng Lương (Dần Thân)	1, 2, 3 sự nghiệp thường Ớ Mão sự nghiệp lớn; tán rồi lại tạo Ngày càng phát đạt
Thiên Lương 1 - Tý, Ngọ 2 - Sửu, Mùi 3 - Ty Hợi 4 - Lương Nhật (Mão) 5 - Lương Nhật (Dậu)	Sự nghiệp lớn Sự nghiệp khá Tầm thường Tốt Thường
Thất Sát 1 - Tý Ngọ Dần Thân 2 - Thìn, Tuất 3 - Sát, Liêm (Sửu, Mùi)	Phát đạt thêm mãi Bình thường Về già khá

Phá Quân 1 - Tý Ngọ Thìn Tuất 2 - Dần Thân 3 - Phá Liêm (Mão Dậu)	Sự nghiệp lớn rồi phá tán Bình thường Phá tán, sau khá
Liêm Trinh 1 - Dần Thân 2 - Liêm Tham (Tỵ Hợi)	Nhiều trở ngại, hay tán Đến già vẫn bình thường
Tham Lang 1 - Thìn Tuất 2 - Dần Thân 3 - Tý Ngọ	Phá tán, sau gây lại khá 2 và 3 đến già vẫn bình thường

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

- *Tuần Triệt đồng cung*: đến già vẫn kém
- *Khoa Quyền Lộc, Lộc Tồn, Mã Lộc, Khôi Việt, Long Phượng, Thai Toạ*: tốt, sự nghiệp lớn
- *Xương Khúc, Tả Hữu, Đẩu Quân*: tốt xấu tùy các sao khác
- *Đường Phù*: sự nghiệp cạnh cải tốt
- *Quang Quý*: có sự nghiệp ông cha để lại
- *Kình Đà, Hoả Linh, Không Kiếp, Song Hao*: Miếu thì tốt, Hãm thì xấu
- *Điền Trạch ở cung Hoả, gặp nhiều sao Hoả*: coi chừng nhà cháy!
- *Cô Quả*: sự nghiệp bền
- *Kỳ*: sự nghiệp bền

CUNG QUAN LỘC

Cung Quan Lộc chỉ về công danh, nghề nghiệp, hưởng làm ăn (trắc trở hay hanh thông, sớm hay trễ, có hay bị gián đoạn, canh cải, nghề nghiệp gì, đường văn hay đường võ).

Cung Quan Lộc cũng chỉ về bạn bè, nhưng là thứ bạn giúp cho mình trên đường nghề nghiệp. (Trong Tử Vi, còn hai cung cũng chỉ về bạn bè: Cung Thiên Di chỉ bạn bè cạnh tranh; cung Nô Bộc chỉ bạn bè dưới tay).

Quan Lộc nằm trong tam hợp Mệnh, và là cường cung (cùng với Tài Bạch). Nhiều người đoán cung Mệnh là đã đoán luôn cả cung Quan Lộc và cung Tài Bạch – Chỉ khác đi có một ít sao: Quan Lộc đoạt thêm những sao tốt ở cung Thê, hay bị gán những sao xấu ở cung Phối, tùy theo tam hợp Mệnh, Tài, Quan khác tam hợp. Thiên Phúc, Phối hay là bị khắc cũng như cung Mệnh đối với Thiên Di, cung Tài đối với cung Phúc).

Tử Vi 1 - Ớ Ngọ 2 - Ớ Tý 3 - Tử, Tướng 4 - Tử, Phủ 5 - Tử, Sát 6 - Tử, Phá 7 - Tử, Tham	Quý hiển Công danh thường Công danh, văn võ lớn Công danh dễ dàng Công danh lận đận Công danh lận đận Công danh bình thường
Thiên Phủ 1 - Ty, Hợi, Mão 2 - Mão Dậu Sửu 3 - Phủ, Vũ 4 - Phủ, Liêm	Công danh khá Buôn bán thì giàu Hiển đạt Quý hiển
Thiên Tướng 1 - Sửu, Mùi, Ty, Hợi 2 - Mão, Dậu 3 - Tướng, Liêm	Hiển đạt Lận đận công danh Văn võ kiêm toàn, quý hiển
Vũ Khúc 1 - Thìn Tuất 2 - Vũ, Tướng (Dần, Thân) 3 - Vũ, Tham (Sửu, Mùi) 4 - Vũ, Phá (Ty, Hợi) 5 - Vũ, Sát (Mão, Dậu)	Hiển đạt, công thương thì giàu Hiển đạt, công thương thì giàu Công thương tốt Ngoài 30 tuổi phát Công thương tốt hơn võ Võ nghiệp nhưng lận đận

Thái Dương 1 - Sáng 2 - Hãm 3 - Nhật, Nguyệt 4 - Nhật, Nguyệt, thêm Ky, Tuân, Triệt	Văn võ hiển đạt + Cự (Dần Thân): ăn nói giỏi. Luật sư, Giáo sư hiển vinh + Lương (Mão): nhà hàng, thầy thuốc hay thầy giáo hiển vinh Lận đận Bất hiển Lại hoá tốt
Cự Môn 1 - Tý Ngọ 2 - Thìn, Tuất, Ty 3 - Cự, Cơ 4 - Cự, Đồng	Văn võ, tài nói. Sớm hiển đạt Trắc trở, công danh bình thường Phú quý. Nghề cơ khí Khó thành đạt
Thiên Cơ 1 - Ty, Ngọ, Mùi 2 - Hợi, Tý, Sửu 3 - Cơ Lương (Thìn Tuất) 4 - Cơ Nguyệt (Dần) 5 - Cơ Nguyệt (Thân)	Nghề cơ khí, hiển đạt Trắc trở. Công nghiệp tốt Hiển đạt, buôn bán giàu có Lận đận, chậm Hiển đạt, buôn bán giàu có
Thái Âm 1 - Dậu Tuất Hợi 2 - Mão Thìn Ty 3 - Âm Đồng (Tý) 4 - Âm Đồng (Ngọ)	Hiển đạt Có tài nhưng lận đận Vinh hiển, phú quý Công thương mới khá
Thiên Đồng 1 - Mão Ty Hợi 2 - Dậu 3 - Thìn, Tuất 4 - Đồng Lương (Dần Thân)	Khá giả, hay canh cải Bình thường Trắc trở, mau chán, hay thay đổi Quý hiển, có lương tâm
Thiên Lương 1 - Tý, Ngọ 2 - Sửu, Mùi 3 - Ty Hợi	Quý hiển Ở Sửu: phú quý; Ở Mùi: thường Bất hiển, hay đổi
Thất Sát 1 - Tý Ngọ Dần Thân 2 - Thìn, Tuất 3 - Sát, Liêm (Sửu, Mùi)	Văn võ toàn tài, hiển đạt Bình thường, ít may Ít may, công thương thì khá hơn

Phá Quân 1 - Tý Ngọ Thìn Tuất 2 - Dần Thân 3 - Phá Liêm (Mão Dậu)	Võ, mưu trí, uy quyền, hiển đạt Trắc trở, bình thường Buôn công nghệ thì hơn Trắc trở, bình thường Buôn công nghệ thì hơn
Liêm Trinh 1 - Dần Thân 2 - Liêm Tham (Tỵ Hợi)	Võ, quý hiển Võ, lận đận, hay rủi
Tham Lang 1 - Thìn Tuất 2 - Dần Thân 3 - Tý Ngọ	Võ, hiển đạt. Buôn thì giàu Võ, bình thường. Nhiều trở ngại Võ, bình thường. Nhiều trở ngại

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

- *Sát tinh miếu với Sát Phá Liêm Tham đắc và Vũ Tướng đắc: tốt*
- *Còn các sao khác, dù Miếu, gặp Sát tinh Miếu, thì bị lấn át*
- *Sát tinh hãm, giảm các chính tinh tốt*
- *Nhưng Vũ Tướng chế giảm lại Sát tinh.*
- *Đồng, Kinh (Ngọ): anh hùng danh tiếng*
- *Tuế Kỵ: trắc trở vì bị dèm pha*
- *Song Hao (Mão Dậu) gặp Cự / Vũ hay Quyền: Cự / Vũ: phát võ*
- *Song Hao (Hãm): hồng (dù thêm Cự Vũ)*
- *Sát Quyền (Dần Thân): quý hiển, uy quyền*
- *Lưỡng Phá (Phá Quân, Phá Toái): uy quyền*
- *Bình Hình Tướng Ấn: đường võ, quý hiển*
- *Xương Khúc, Long Phượng, Tấu, Cơ Vũ, Hồng Đào: ca vũ nhạc*
- *Tả Hữu, Quang Quý, Quan Phúc, Y: y sĩ tốt*
- *Hình, Y, Quan Phúc: y sĩ tốt về giải phẫu*
- *Cơ, Loan: nghề thêu*
- *Cơ, Cái, Long Phượng: nghề vẽ*
- *Phá Quân gặp Kinh, Linh, Hao: hành khát (Mệnh tốt thì không sao)*

CUNG NÔ BỘC

Cung Nô Bộc chỉ về:

1. Bạn dưới tay (tức là bạn ở thấp, đệ tử, đàn em).
2. Người làm (đầy tớ trong nhà, người cấp dưới do mình chỉ huy, người làm trong xí nghiệp của mình).

Hai hạng đó gồm cả nam và nữ. Trước đây, còn chỉ về hạng vợ nhỏ, vợ ngoại tình, nàng hầu của các ông hảo ngọt.

Nô Bộc cũng rất quan trọng đối với nhiều hạng người, như hạng người làm chính trị, chủ xí nghiệp đều phải nhờ đàn em, đệ tử phò tá. Phò tá giỏi thì lên, phò tá kém thì bại. Hạng sĩ quan cũng phải nhờ đàn em giúp đỡ, bao bọc, hộ vệ.

Có tiền tài danh vọng một chút là có đàn em, đầy tớ. Nghèo mạt rệp, ở cấp quá thấp trong xã hội, thì làm đàn em, đầy tớ cho người khác chứ sao có đàn em, đầy tớ riêng mình. Tuy nhiên trong xã hội, không thiếu gì người đi làm đầy tớ người khác, đến khi ở nhà vẫn có đàn em.



GIẢI ĐOÁN

Giải đoán cung Nô Bộc, phải nhận thức Nô Bộc ở lệch trên 1 cung với Quan Lộc của tam hợp Mệnh, cho nên bộ sao của tam hợp Nô Bộc khác với bộ sao của Mệnh. Cứ coi chính diệu ở Mệnh và ở Nô, cùng với Sát tinh là rõ.

Mệnh	Nô Bộc	Nghĩa
Sát Phá Liêm Tham (miếu)	Sát tinh (miếu)	Nô giỏi; nhiều, phục tùng. Bạn nhiều và tốt, trợ giúp tốt.
Sát Phá Liêm Tham (hãm)	Sát tinh (miếu)	Nô bạn có tài, trung thành.

- *Lộc Tôn*: hiểm nô, hiểm bạn
- *Tả Hữu + Sao tốt*: nhiều nô bạn quý tốt
- *Tả Hữu + Sao xấu*: nô bạn làm hại



CUNG THIÊN DI

Cung Thiên Di ở thế xung chiếu với Mệnh, nói về đối phương của mình. Mỗi người ở đời đều có đối phương (không nói là kẻ thù, thì cũng phải có đối phương = cạnh tranh trong việc làm cùng sở, trong thương trường; gặp nhau ở trên trận tiền; trong trường chính trị phải đấu với nhau; là một người cầm đầu quốc gia thì có những kẻ thù xâm lăng). Cung Thiên Di chỉ về đối phương ấy mạnh hay yếu, xấu hay tốt. Cung Thiên Di vì thế cũng chỉ về cái môi trường sống của mình, về cái ngoại cảnh của cuộc sống của mình. Nhưng đừng lo mình có cái môi trường sống xấu = nó có xấu thì mình mới cố gắng lên và trở nên tháo vát; điều đáng ngại là môi trường đó quá tốt, thì mình sẽ chìm đắm trong hoan lạc mà trở nên kém cỏi.

Điều đáng chú ý là Thiên Di ở trong một tam hợp đối kháng với tam hợp Mệnh (và vì thế mà cung chính chiếu gọi là cung xung chiếu); giữa cung Mệnh và cung chính chiếu, chỉ có hai tam hợp khác nhau chứ không có sinh:

Nếu tam hợp Thiên Di khác tam hợp Mệnh: mình bị đối phương thường chế ngự; mình bị hoàn cảnh sống vùi dập.

Nếu tam hợp Mệnh khác tam hợp Thiên Di: mình chế ngự được đối phương; mình thắng được hoàn cảnh sống.

Một yếu tố của môi trường sống, là bạn cạnh tranh; có thứ người cạnh tranh với mình và là đối thủ, là thù địch, nhưng cũng có thứ người cạnh tranh là bạn của mình. Cung Thiên Di chỉ về những thứ bạn cạnh tranh đó.

Cũng vì kinh nghiệm trên mà ta không thể lấy cung Thiên Di mà đoán được sự di chuyển, sự xuất ngoại. Ta cũng không thể lấy cung đó để đoán những mối giao thiệp của ta với người ngoài (người ngoài là sang hay hèn và mối giao thiệp đem lại lợi hay hại). Hoạ chăng là cung Thiên Di nói về cuộc sống ở ngoài xã hội (ngoài căn nhà ta ở, ngoài đường) và những mối giao thiệp của ta với những bạn cạnh tranh tốt xấu với ta.

(Làm sao lấy cung Thiên Di mà đoán được sự xuất ngoại, một khi cung đó ảnh hưởng vào cả cuộc đời, làm sao biết xuất ngoại vào thời kỳ nào).

Tử Vi 1. Ớ Tý Ngọ 2. Tử Tướng, Tử Phù, Tử Sát, Tử Phá 3. Tử Tham	Có bạn giúp đỡ. Hoàn cảnh tốt Bạn bè giúp đỡ. Được kính nể. Hoàn cảnh tốt. Hay rủi ro, không toại lòng Hoàn cảnh xấu
Thiên Phủ	Có bạn tốt giúp đỡ, có tài lộc đem về, hoàn cảnh sống dễ dàng.

Vũ Khúc 1. Ở Thìn Tuất 2. Vũ Tướng (Dần Thân) 3. Vũ Tham (Sửu Mùi) 4. Vũ Phá (Tỵ Hợi) Vũ Sát (ở Mão Dậu)	Môi trường sống tốt, ra ngoài có lợi, đi buôn thì giàu Dễ sống, nhiều tài lộc, người giúp Môi trường khó, cạnh tranh Buôn tốt Môi trường khó, hay gặp họa
Thiên Tướng 1. Sửu Mùi Tỵ Hợi 2. Mão Dậu 3. Tướng Liêm	Dễ sống, nhiều tài lộc, người kính nể, hay vui chơi. Kém tài lộc, được kính nể Dễ sống, người kính nể, giao thiệp tốt
Thái Dương 1. Miếu Đắc 2. Hãm 3. Nhật Nguyệt (Sửu Mùi) 4. Nhật Nguyệt, thêm Kỵ Tuần Triệt	Bạn tốt giúp, tài lộc tốt, hoàn cảnh tốt Kém may, hay gặp nạn, mọi người hay chống. Có tài lộc Hoàn cảnh tốt ra
Cự Môn 1. Tý Ngọ Hợi 2. Thìn Tuất Tỵ 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	Dễ thắng, sống dễ dàng Sống khó, cạnh tranh, bất lợi Khá giả, hay miệng tiếng, buôn giàu Bạn bè làm ăn khá, nhưng hay chê mình và không giúp.
Thiên Cơ 1. Tỵ, Ngọ, Mùi 2. Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Lương (Thìn Tuất) 4. Cơ Nguyệt (Dần) 5. Cơ Nguyệt (Thân)	Hay may mắn, được người giúp Môi trường bất lợi buồn Môi trường thuận lợi, thường may 4 và 5 môi trường tốt, có người giúp đỡ thành cơ nghiệp.
Thái Âm 1. Dậu Tuất Hợi 2. Mão Thìn Tỵ 3. Âm Đồng (Tý) 4. Âm Đồng (Ngọ)	Môi trường thuận lợi Môi trường không tốt, bị chống đối Bạn tốt giúp, làm giàu. Môi trường khó, bị chê
Thiên Đồng 1. Mão Tỵ Hợi 2. Dậu 3. Thìn, Tuất 4. Đồng Lương (Dần Thân)	Môi trường tốt, được quý, may 2 và 3 được mến, môi trường tốt nhưng hay phiền ưu, tai họa hay thay đổi Tốt, có bạn giúp làm giàu

Thiên Lương 1. Tý, Ngọ 2. Sửu, Mùi 3. Tỵ, Hợi	1 và 2 môi trường tốt, được bạn quý nể. Bạn quý nể, ham chơi, hay thay đổi
Thất Sát 1. Tý Ngọ Dần Thân 2. Thìn, Tuất 3. Sát, Liêm (Sửu, Mùi)	Hoàn cảnh tốt, được quý nể Hoàn cảnh xấu, hay rủi, không may Xấu, hay gặp rủi, bất lợi
Phá Quân 1. Tý Ngọ Thìn Tuất 2. Dần Thân 3. Phá Liêm (Mão Dậu)	Hoàn cảnh xấu, hay thất lợi. Tý Ngọ: được quý nể Thìn Tuất: hay rủi Hoàn cảnh bất lợi Hoàn cảnh bất lợi, hay rủi
Liêm Trinh 1. Dần Thân 2. Liêm Tham (Tỵ, Hợi)	Hoàn cảnh may, được nể, được giúp Bất lợi, gặp họa, bị ghét
Tham Lang 1. Thìn Tuất 2. Dần Thân 3. Tý Ngọ	Hoàn cảnh tốt, được giúp, hay chơi bởi 2 và 3 xấu, hay gặp rủi ro, bất lợi

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

- *Tuần Triệt*: môi trường bị cản, hay rủi ro phiền lòng
- *Không Kiếp*: khó sống, có kẻ mưu hại, lừa gạt
- *Phục Binh*: coi chừng kẻ mưu hại
- *Kình Đà*: hay bị tai nạn
- *Kình Đà (miếu)*: hay có tài lợi nhờ môi trường
- *Hoả Hình Riêu Kỵ*: sống khó, có nhiều kẻ ghét
- *Song Hao*: vì hoàn cảnh sống, hay tán tài
- *Song Hao (miếu)*: các việc được dễ
- *Tam Kỵ/ Cự Linh/ Cự Hoả*: coi chừng chết vì hoàn cảnh giao thiệp
- *Cự Kỵ*: phòng chết đuối
- *Bị Hung Sát gặp Tuần Triệt*: giải xấu
- *Tham / Phá gặp Tuần Triệt*: hay tai nạn



Nói về cung Thiên Di: Cụ Hoàng Hạc đã cho hay như sau: “*Những điểm của cụ Thiên Lương luận về cung Thiên Di, xung chiếu cung Mệnh, là biểu tượng cho đối phương của ta, thật là mới mẻ, chưa sách nào nói tới*”.

CUNG GIẢI ÁCH

Tai ách thật là ghê gớm, chúng phá hoại cuộc đời cho đến độ con người vào lúc cuối cuộc đời, thường quay về với đạo, mong được an ổn và thà rằng sống nghèo hèn; họ thêm cuộc sống của những người nghèo hèn nhất, nhưng cả đời không có tai ách.

Cung Giải Ách (hay cung Tai Ách) chỉ về hai sự kiện:

1. Các tai ách gặp trong đời thuộc loại nào (tù tội, cướp trộm, bị đánh có thương tích, té ngã, tai nạn, đau ốm, bệnh tật, chế chóc...)
2. Các tai ách được giải đi, giảm đi đến mức độ nào?

Nên ghi rằng các sự kiện nêu trong cung Giải Ách chỉ rất đại cương. Còn muốn biết là tai ách gì, thời kỳ tai ách xảy ra, thời kỳ tai ách chấm dứt, mức độ nặng nhẹ của tai ách, thì phải coi vận hạn (xin xem mục vận hạn: vận hạn còn ghi chi tiết tai ách xảy ra, cung Mạng, Phúc, Thiên Di, đôi khi cũng có ghi). Cũng nên ghi: Gặp Sát Phá Tham: hay bị tai nạn; gặp Cơ Nguyệt Đồng Lương: chủ về bệnh.

Tử Vi 1. Tý Ngọ 2. Tử Tướng 3. Tử Phủ 4. Tử Sát 5. Tử Phá 6. Tử Tham	1, 2, 3 – Ít bệnh tật, ít vận hạn Bệnh về da Khí huyết kém 4, 5, 6 – Lực cứu giải kém đi Thêm Kỵ: có tật, mắt kém (+ Kinh Đà, Hoả Linh, Kỵ) + Không Kiếp: hay có bệnh tâm khí
Thiên Phủ 1. Ty Hợi Mùi 2. Mão Dậu Sửu 3. Phủ Vũ 4. Phủ Liêm	1, 2, 3, 4 – Ít đau ốm, ít vận hạn + Sát tinh, Hình, Bệnh Phù: bệnh phong + Kiếp Sát, Không Kiếp: bị đánh
Vũ Khúc 1. Ở Thìn Tuất 2. Vũ Tướng (Dần Thân) 3. Vũ Tham (Sửu Mùi) 4. Vũ Phá (Ty Hợi) 5. Vũ Sát (Mão Dậu)	Yếu đau, có tù vết Có ám tật 3 và 5 bệnh bộ tiêu hoá, nhọt Mắt kém: + Riêu: tê, thấp, phù + Riêu: Việt, Toái: cầm hay điếc
Thiên Tướng 1. Sửu Mùi Ty Hợi 2. Mão Dậu 3. Tướng Liêm	Hay mắc bệnh ở đầu, ở mặt Bệnh vàng da, khí huyết + Hình / Tuần Triệt: tai nạn, mặt đầu bị thương, có tù vết

Thái Dương 1. Đắc địa 2. Hãm địa 3. Nhật Nguyệt 4. Nhật, Nguyệt, thêm Ky Tuần Triệt	Hay nhức đầu Mắt kém, tật mắt + Ky Hình / + Đà / + Riêu Đà Ky: mù 1 + Riêu Đà Ky: đau mắt, không mù Hay bệnh và nạn Thêm Cự: đau mắt hay có nhọt Mắt kém, tật mắt, thêm Hình: vật nhọn đâm mắt
Cự Môn 1. Tý Ngọ Hợi 2. Thìn Tuất Ty 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	1, 2 – Nhỏ hay có nhọt Có bệnh khí huyết Có bệnh tâm khí + Kinh Hoả: tật mắt, chân tay yếu + Khốc Hư: ho nặng
Thiên Cơ 1. Cự đồng cung 2. Lương đồng cung 3. Nguyệt đồng cung 4. Kinh Đà 5. Hình, Không, Kiếp 6. Tuần, Triệt	Bệnh khí huyết Bệnh ở hạ bộ Có nhiều mụn nhọt Chân tay gân cốt yếu. Bệnh hoạn hay tai nạn cây cối gây thương tích
Thái Âm 1. Đắc địa 2. Hãm địa 3. Âm đồng (Tý) 4. Âm Đồng (Ngọ)	Ít bệnh, ít nạn Hay đau bụng Ít bệnh nạn Hay bệnh nạn + Không Kiếp: bệnh phong + Khốc Hư: ho, bệnh phổi 2 + Hình: bị thương ở mắt
Thiên Đồng 1. Mão Ty Hợi Tý 2. Dậu 3. Thìn, Tuất 4. Đồng Lương (Dần Thân)	1, 4: Đắc: ít yếu đau, ít bệnh 2 – 3: Hãm: bệnh bộ tiêu hoá Hình Đà, Linh Hoả: bệnh huyết hư + Ky: bệnh bộ tiêu hoá + Không Kiếp: bệnh tâm khí
Thiên Lương 1. Tý, Ngọ 2. Sửu, Mùi 3. Ty Hợi 4. Lương Nhật (Mão) 5. Lương Nhật (Dậu)	Đắc (1, 2, 4): Ít bệnh tật, vận hạn Hãm (3, 5): bệnh nóng lạnh, qua loa

Thất Sát 1. Tý Ngọ Dần Thân 2. Thìn, Tuất 3. Sát, Liêm (Sửu Mùi)	Thuở nhỏ hay đau, lớn đau hạ bộ Tử Sát: ít bệnh Sát Liêm: mắt kém, đau
--	--

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

- *Khôi Hình*: Bị thương đầu
- *Kình Đà*: Thương chân tay
- *Đà*: Răng miệng mất
- *Tham sát Kình Đà*: Phong tình, rượu
- *Tướng Kình*: Bị đánh
- *Hổ Kình*: Thú dữ cắn
- *Sát, Hình, Kình (ở Ngọ)*: Gươm đạn, tù
- *Kình, Hoả Linh, Không Kiếp*: Bị giết, tự tử
- *Mã Đà*: Nạn xe cộ
- *Đà Riêu Kỵ*: Hay đau
- *Tuế Đà*: Vạ miệng
- *Không Kiếp*: Máu xấu
- *Cơ Không Kiếp*: Mụn độc
- *Không Kiếp Hình*: Bị đánh, giam cầm
- *Sát Kiếp*: Trộm cướp
- *Tồn Không Kiếp*: Âm tặc
- *Hoả Linh Mộc*: Phỏng
- *Mã Linh Hoả Tang*: Ho lao
- *Kỵ*: Đau bụng, đẻ khó
- *Hình Kỵ*: Đau mắt nặng, tật mắt
- *Nhật (hãm) Kỵ Hư*: Không sinh đẻ
- *Tang Hổ*: Bệnh khí huyết, đi khó
- *Khốc Hư*: Thận, phổi, răng đau
- *Hình*: Mổ, bị chém
- *Hình, Kỵ, Kiếp*: Bị chém, giam cầm
- *Hình Phục Việt*: Bị mưu sát
- *Thai Sát tinh*: Bị sẩy thai, phạm phòng
- *Cô Quả*: Khi đau, ít người giúp
- *Mộc Dục*: Còi chùng sông nước

GIẢI TRỪ TAI ÁCH, GIẢM NẠN

Hoá Khoa, Tuần Triệt, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thiên Tài, Thiên Thọ, Lộc Tồn, Bác Sĩ, Giải Thần, Thiên Giải, Địa Giải, Khôi Việt



GIẢI NẠN NHỎ

Thiếu Dương + Tứ Đức

Thanh Long



ÍT TAI ÁCH

Tràng Sinh Đế Vượng – Song Hao – Xương Khúc – Thiên Không



GẶP HUNG SÁT: đau lâu

GẶP TẢ HỮU, QUYỀN: gặp tốt được tốt, gặp xấu bị xấu



SAO VỀ CƠ THỂ VÀ TẬT (ở Ách và Mạng)

- *Khôi:* Đầu - *Khôi Hình:* Đầu bị thương
- *Hồng:* Tóc - *Hồng Phi:* Tóc tốt
- *Thiên Tướng:* Mặt - *Tướng Hao:* Mặt choắt
- *Tướng Hình:* Mặt bị thương
- *Tam Thai:* Trán
- *Tả Hữu:* 2 chân mày
- *Nhật:* Mắt trái - *Nhật Nguyệt + tam ám:* Mù
- *Nguyệt:* Mắt phải - *Nhật Nguyệt + 1 ám:* Cận thị, đau chột
- *Nhật Nguyệt Kinh:* Mắt lớn, mắt nhỏ
- *Long:* Mũi - *Long Khốc Hư:* Mũi đau
- *Khoa Quyền:* hưởng quyền
- *Quyền:* Má - *Quyền + Tử Vi:* Má đỏ
- *Quyền Thiên Đồng:* Má trắng
- *Quyền Cự Kỵ:* Má đen
- *Phượng:* Tai - *Phượng Tấu:* Tai thính
- *Phượng Kiếp Kinh:* Điếc
- *Cự:* Miệng, nhân trung

- Kỵ: Lưỡi
- *Tuế Phá*: Răng - *Tuế Phá Khốc Hư*: đau răng
- *Tọa*: Cằm
- *Hoá Lộc*: Râu - *Hoá Lộc Tham Vũ*: Râu rậm
- *Lâm Quan*: Cổ
- *Phá Toái*: Bụng - *Toái Khốc Hư / Toái Không Kiếp*: Đau bụng
- *Việt*: 2 vai - *Việt Hao*: So vai
- *Vượng*: Lưng - *Vượng Kinh Đà*: Lưng có tật
- *Tham Lang*: Nách - *Tham Kỵ*: Nách hời
- *Thanh Long, Long Trì*: 2 vú
- *Văn Xương*: Bụng
- *Thiên Đồng*: Bộ tiêu hoá - *Đồng Kỵ*: Đau bộ tiêu hoá
- *Thai*: Âm hộ, tử cung
- *Kinh*: Dương vật
- *Hỉ Thân*: Hậu môn
- *Mã*: Chân tay - *Mã Tuần Triệt*: Chân tay què, có tật
- *Riêu*: Lòng, ruột
- *Hổ*: Xương, máu
- *Hình*: Da
- *Vũ*: Nốt ruồi



TƯỚNG DIỆN BẤT NHƯ TƯỚNG TÂM

CUNG TÀI BẠCH

Cung Tài Bạch chỉ về tiền tài, giàu nghèo, tánh chất kiếm tiền lương thiện hay gian trá, tánh chất số tiền kiếm được do bàn tay mình hay do lộc tự nhiên, giữ được tiền hay tán tài, dễ bị lừa.

Tiền tài là một phương diện của số mạng, của hạnh phúc theo ý chung của con người, nhưng đối với người thừa tiền mà khổ về đường hôn phối hay về con cái hoặc khổ vì tật ách, vì bạn bè anh em cha mẹ v.v..... thì hạnh phúc là ở chỗ khác.

Tử Vi 1. Ớ Tý Ngọ 2. Tử Tướng 3. Tử Phủ 4. Tử Sát 5. Tử Phá 6. Tử Tham	Giàu, lương thiện Giàu, chi rộng Giàu, lương thiện Giàu, kiếm tiền nhanh Giàu, có khi kém lương thiện Bình thường, tham, liều + Kinh Đà, Hoả Linh, Kỵ / Không Kiếp: chán nản, không thiết làm ăn.
Thiên Phủ 1. Ớ Ty Hợi Mùi 2. Ớ Mão Dậu Sửu 3. Phủ Vũ 4. Phủ Liêm	Miếu đắc: giàu lớn Giàu Giàu lớn Liên khiết, no đủ
Vũ Khúc 1. Ớ Thìn Tuất 2. Vũ Tướng (Dần Thân) 3. Vũ Tham 4. Vũ Phá (Ty Hợi)	Giàu lớn Giàu lớn, làm ăn lương thiện Trên 30 tuổi mới giàu, hoang Kiếm tốt hay phá, thiếu đạo đức, sau có tiền
Thiên Tướng 1. Sửu Mùi Ty Hợi 2. Mão Dậu 3. Tướng Liêm	Tiền dồi dào, có tiền hay chơi bời Bình thường Làm ăn lương thiện, giàu
Thái Dương 1. Miếu Đắc 2. Hãm 3. Nhật Nguyệt 4. Nhật Nguyệt, thêm Kỵ Tuần Triệt	Giàu có, hiển hách Kém – ở Tuất Tý: đủ no ấm + Cự (Dần): giàu lớn + Cự (Thân): khá giả, lương thiện + Lương (Dậu): kém, lương thiện Càng ngày càng khá Giàu lớn

Cự Môn 1. Tý Ngọ Hợi 2. Thìn Tuất Ty 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	No đủ, lương thiện, được kính nể Túng thiếu, hay kiện cáo, thiếu ngay thẳng Lương thiện, hết tâm mưu làm giàu. Hay lắm, thiếu thành thật (như 2)
Thiên Cơ 1. Ty, Ngọ, Mùi 2. Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Lương (Thìn Tuất) 4. Cơ Nguyệt (Dần) 5. Cơ Nguyệt (Thân)	No đủ, lương thiện, được kính nể Như 1, ít tiền hơn Lương thiện, khéo, thành giàu Kém, hay thất bại Lương thiện, nhờ may làm giàu
Thái Âm 1. Dậu Tuất Hợi 2. Mão Thìn Ty 3. Âm Đồng (ở Tý) 4. Âm Đồng (ở Ngọ)	No đủ, giàu, lương thiện, được kính nể Nghèo, hay phá tán, thất bại May, càng ngày càng giàu Hay thị phi kiện cáo thất bại. Về già được khá
Thiên Đồng 1. Mão Ty Hợi 2. Dậu 3. Thìn, Tuất 4. Đồng Lương (Dần Thân)	May, càng ngày càng giàu Lương thiện, canh cải, bị thị phi, kiện cáo, nghèo Hay thay đổi, có tiền, hao tán Lương thiện, giỏi, may, giàu
Thiên Lương 1. Tý, Ngọ 2. Sửu, Mùi 3. Ty Hợi	Lương thiện, giỏi mà làm giàu Khá giả Hao tán nên nghèo
Thất Sát 1. Tý Ngọ Dần Thân 2. Thìn Tuất 3. Sát Liêm (Sửu Mùi)	Kiểm tiền dễ, mau Vì liều nên thất bại. Nghèo Dễ kiếm tiền – nhưng hay bị họa về tiền
Phá Quân 1. Tý Ngọ Thìn Tuất 2. Dần Thân 3. Phá Liêm (ở Mão Dậu)	Dễ kiếm tiền nhưng hao tán Liều, không thẳng, dễ bại. Nghèo Khó kiếm tiền, tán tài
Liêm Trinh 1. Dần Thân 2. Liêm Tham (Ty Hợi)	Liêm khiết, thẳng, khó kiếm tiền, giữ được Nghèo, hay bị họa vì tiền

Tham Lang	
1. Thìn Tuất	Dễ có tiền hay hoạnh phát, càng giữ càng giàu
2. Dần Thân	2 và 3- Kiếm được tiền, nhưng hoang nên thiếu
3. Tý Ngọ	

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

✱ Những cách tốt tài:

- *Song Lộc (đồng cung kém hơn):* nhiều tiền
- *Xương Khúc:* dễ dàng
- *Khoa Quyền, Tả Hữu, Khôi Việt:* dễ dàng, đủ ăn
- *Quang Quý:* người giúp
- *Long Phượng, Mộ:* hưởng hoả
- *Tử:* cửa chôn
- *Lộc Mã:* đi buôn – làm giàu
- *Tuế Lộc:* nhờ nói có tiền
- *Lộc Hồng:* trai được gái cho, gái nhờ đẹp mà được của
- *Cô Quả, Kỵ, Đẩu:* giữ được tiền
- *Song Hao miếu:* phát mạnh, phá mạnh
- *Cự Môn (Tý), Song Hao:* thạch trung ẩn ngọc, đại phú
- *Không Kiếp, Hoả Linh, Kinh Đà miếu*

✱ Những cách xấu:

- *Tuần Triệt:* khó giàu
- *Không Kiếp, Hoả Linh, Kinh Đà hãm:* hồng



CUNG TỬ TỨC

Cung Tử Tức nói về con cái (trai và gái). Trong quan niệm Á Đông, con cái rất cần thiết và cũng là yếu tố hạnh phúc, khi cha mẹ đến tuổi già, cần sự trông nom phụng dưỡng.

Nhiều người khổ là do cung Tử Tức quá xấu (không con hoặc có con phá hoại) mặc dù nằm trên đồng bạc (nhờ cung Tài quá tốt).

Lại cũng có người Mạng rất xấu, chỉ đáng là hành khất, nhưng nhờ được cung Tử Tức tốt – con làm nên và là hiếu tử, nên được phụng dưỡng tử tế và sống đàng hoàng.

Những giải đoán chung:

Xem cung Tử Tức là để biết số con, trai và gái, tánh tình và sự nghiệp đại cương của các con, tốt hay xấu đối với cha mẹ.

Chung cho tất cả các trường hợp:

- ✳ Muốn biết số con, xem chính tinh ở cung Tử Tức, hay ở cung chính chiếu, nếu chính cung Tử Tức Vô Chính Diệu.
- ✳ Nhưng xem một chồng hay một vợ chưa hẳn chính xác, phải xem số con của cả vợ, cả chồng, rồi cộng lại chia hai. Lại còn có thứ con hai giòng, thì số chồng thấy có con 2 giòng phải xem cho kỹ mấy bà vợ và số con của mỗi bà vợ mới rõ được.
- ✳ Số con do chính tinh cho biết cũng chỉ là đại khái, còn phải gia giảm bằng những sao khác: Có Tả Hữu hay Xương Khúc, thì thêm lên 3 người; có Lộc Tồn thì giảm bớt đi.

Chính tinh:

- **Tử Vi:** 5 con. Con hiếu thảo, thành nhân, sang giàu
- **Thiên Phủ:** 5 con. Con hiếu thảo, nên người, sang giàu
- **Vũ Khúc:** 1 con. Khó nuôi, hiếm, nhưng con khá Vũ (hãm): ương ngạnh
- **Thiên Tướng:** 4 con. Hiếu thảo, làm nên nhưng hay chơi bời
- **Thái Dương:** 5 con. Sáng: quý hiển; Tối: bình thường
- **Cự Môn:** 3 con. Con khá giả, nhưng kém hoà thuận và hay xung khắc cha mẹ. Cự Môn (hãm): có người con gian trá.
- **Thiên Cơ:** 2 con. Hiếm con, nhưng con không ngoan, hiếu thảo.

Cơ Lương, Cơ Nguyệt: có con dị bào

- **Thái Âm:** 5 con. Nguyệt sáng: con quý hiển; Nguyệt tối: con kém, xung khắc cha mẹ
- **Thiên Đồng:** 4 con. Miếu đắc: con hiếu thảo. Hãm: con khó nuôi
- **Thiên Lương:** 5 con. Miếu đắc: có con quý tử. Hãm: con khó nuôi.
- **Thất Sát:** 3 con. Miếu đắc: con khá giả. Hãm: con kém, hung bạo, bất lương.
- **Phá Quân:** 3 con. Bình thường, hay xung khắc cha mẹ. Hãm: con hung bạo, liều.

- **Liêm Trinh:** 2 con. Hiếm con, nhưng con lương thiện.
- **Tham Lang:** 2 con. Chơi bời, hư hỏng, không hợp cha mẹ. Hãm: có con hung bạo.

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

- *Tham lang, Bạch Hổ (ở Dân Mảo):* nhiều con (cả chục con).
- *Hỉ Thần, Dương:* quý tử, hiền.
- *Đào Hồng:* con gái thì đẹp
- *Hoả Linh:* con cái khá giả
- *Quang Quý:* con nuôi hiếu hạnh
- *Cơ Nguyệt Đồng Lương*
- *Cơ Cự*
- *Tướng Tuyệt*
- *Am Phúc*
- *Thai Vượng*
- *Thai, Tả Hữu*
- *Phục Tướng*
- *Khôi, Việt, Xương, Khúc, Khôi:* con học giỏi, làm nên
- *Tam Hoá:* con làm nên, có công danh
- *Kình Đà, Không Kiếp:* con khó nuôi, chẳng ra gì
- *Kỵ / Cô Quả / Đẩu Quân:* hiếm muộn
- *Song Hao:* nuôi ít
- *Hình Phi:* hiếm
- *Khốc Hư, Dương Cô:* nuôi ít
- *Kình Tuyệt:* có con yếu tử
- *Nguyệt (hãm) + Hoả Linh:* giàu mà hiếm
- *Cung Tử Tức Vô Chính Diệu + Dương:* có con nuôi

Có con dị bào

Trường hợp truyền tinh

Đây là trường hợp cung Tử Tức của đương sự có một chính tinh nào mà cung Mạng của người con của đương số cũng có chính tinh ấy. Trường hợp này là trường hợp truyền tinh, người con ấy sẽ có nhiều ràng buộc với đương số, như sẽ phụng dưỡng đương số, hoặc không có lực phụng dưỡng, thì cũng thương yêu đương số và được đương số thương yêu.



CUNG PHỐI NGẪU

Cung Phối Ngẫu (phu thê) chỉ về đường vợ của đương số nam, hay chồng của đương số nữ. Người ta sướng khổ cũng vì người phối ngẫu tốt xấu. Chúng tôi thấy có những ông Giám đốc, Tổng Trưởng, Thủ Tướng đau khổ vì vợ lăng loạn, ngoại tình hay đau ốm, tử biệt sinh ly. Những người đó phải thêm cái cảnh của người thợ, mà vợ chồng tâm đầu ý hợp. Lại cũng có những người đàn bà mà chồng hư đốn, chơi bời, có vợ lẽ, con thêm, về nhà chửi vợ đánh con.

Tánh chất về người hôn phối có rất nhiều sự kiện khác nhau, mà khoa Tử Vi phân tích khá chính xác, kể cả tính chất chồng sợ vợ, vợ nắm quyền trong nhà.

Lại có sự kiện khá đặc biệt là xem cung Phối Ngẫu, tức là phần nào xem số của mình, vì chẳng lẽ người hôn phối giàu mà mình lại nghèo, người hôn phối phồn thịnh mà mình lại tàn tật?

Ngoài ra nữa, lại còn sự kiện khác nhau trong khi giải đoán cùng một chi tiết giống nhau ở lá số nam hay lá số nữ. Thí dụ như một ông có cung Thê Thiên Tướng, cái đó có nghĩa là bà vợ mạnh và ông đó sợ vợ; nhưng một bà có cung Phu Thiên Tướng thì cái đó lại không có nghĩa bị ông chồng mạnh và bà đó sợ chồng mà lại cũng vẫn có nghĩa là ông chồng sợ vợ, nguyên do là vì người chồng bao giờ cũng chủ chốt, cho nên ở lá số nam hay lá số nữ, có những sự kiện chủ yếu đều là sự kiện của chồng – vì thế mà Thiên Tướng ở cung Thê hay ở cung Phu thì đều có nghĩa là chồng sợ vợ. Theo cái lý phụ nữ phải “tòng phu” của Á Đông. Mạng của người nữ kém hẳn phần quan trọng so với cung Phu của người chồng.

Trường hợp khác nhau

1 - Ở lá số Nam:

Hành mạng khắc hành chính tinh ở cung Thê = Người có mấy đời vợ. Có cả vợ chết, dù chính tinh miếu đắc cũng hỏng.

Chính tinh bị khắc đó gặp Tuần Triệt = Càng nguy hại hơn. Còn chính tinh ở Thê mà sinh cho hành Mạng, dù có bị Tuần Triệt cũng chỉ có nghĩa là chậm thôi.

Một ông cầm lá số đến hỏi cụ Thiên Lương về cung Thê. Cụ nói ngay: “Ông bị đến mấy đời vợ”. Ông nọ nhận đúng và bảo có cả vợ chết. Tôi hỏi tại sao cung Thê tôi có Thái Âm ở Dậu tốt thế này, không có Tuần Triệt, mà lại hỏng thế. Cụ Thiên Lương đáp: “Thiếu Âm vừa miếu, vừa ở cung Âm thì tốt thật, nhưng hành Thái Âm là Thủy, ông lại mạng Thổ, ông khắc vợ cho nên khó”.

	Mạng Thổ		THÊ Thái Âm
			Mạng
	THÊ Tử Vi		Mạng
	Mạng Kim		

Khác thế, ông A mạng Kim, cung Thê có Tử Vi gặp Triệt chận đầu, tưởng là bị mấy đời vợ, nhưng lại chẳng sao. Ông chỉ chậm lấy vợ thôi, vì ảnh hưởng của Triệt. Còn Tử Vi, Thổ sinh cho mạng Kim, nên vợ chồng toàn hảo.

2 - Ở lá số Nữ:

Mạng khắc chính tinh ở cung Phu, chỉ có nghĩa là hôn nhân bị trắc trở (vì mạng nữ kém quan trọng). Còn phải tùy theo số chồng có yếu thì mới goá chồng, còn số chồng vững thì không sao. Ngoài ra, xem đường Phu của người nữ, phải nhìn cung Mạng có Không Kiếp hay không. Mạng nữ có Không Kiếp thì nữ long đong về đường hôn phối (mấy đời chồng), còn không có thì chẳng sao.

Trường hợp sợ vợ

- 1 - Tam hợp Mạng bị tam hợp Thê khắc, thì sợ vợ

	Nhâm Thìn		THÊ
			Mạng

Thí dụ: Tam hợp Mạng là Hợi Mão Mùi thuộc Mộc.

Tam hợp Thê thuộc Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim. Tam hợp Thê khắc tam hợp Mạng, ông Nhâm Thìn sợ vợ (tánh ông rất lạnh).

Ở lá số nữ, tam hợp Mạng bị tam hợp Phu khắc, không có nghĩa là sợ chồng, mà lại có nghĩa là bà đó nắm quyền và ông chồng sợ bà đó.

- 2 - Lá số nam, cung Thê có Thiên Tướng = Sợ vợ. Lá số nữ, cung Phu có Thiên Tướng = Đường số nắm quyền trong nhà, chồng phải nể vợ.
- 3 - Ở lá số nam, Thân cư Thê: nể vợ, sợ vợ. Điều này có nghĩa là trong thời gian 30 tuổi trở ra, những biến cố trong cuộc đời người chồng có liên quan nhiều đến người vợ, phải bận tâm thắc mắc, phải bị ràng buộc, phải chịu nể nang vì lẽ này hay lẽ khác. Có khi nể sợ vì vợ đàn ông hoàng, có chức tước, làm ra tiền; có khi nể vợ vì bản thân chồng bê bối; có khi nể sợ vì tánh chồng lạnh trong khi tánh vợ cứng rắn.

4 - Cung Thê có Hoá Quyền

Nếu có hai trong 4 yếu tố trên vào, thì sự nỗ lực càng rõ ràng hơn.

Trường hợp hoà hợp trong hôn nhân

Trong Tử Vi, có mấy cách để xét đoán sự hoà hợp trong hôn nhân, ta thường gọi là so đôi tuổi.

- 1 - Hành Mạng của Nam và Nữ sinh cho nhau (Mạng vợ sinh Mạng chồng thì tốt hơn Mạng chồng sinh Mạng vợ – thuận lý theo Á Đông). Nếu khắc thì Mạng chồng khắc Mạng vợ là tốt, Mạng vợ khắc Mạng chồng thì không tốt.

Người xưa chế biến các hành Mạng và giải thích Mạng vợ khắc Mạng chồng cũng được, miễn trong thật tế không khắc. Như tuổi nữ Quý Hợi là Mạng Đại hải thủy, không khắc mạng nam Kỷ Mùi là Thiên thượng Hoả, vì nước biển không dập tắt lửa mặt trời.

Sự kiện đó xét ra giả tạo, vì yếu tố này dấu sao cũng chỉ có nghĩa đại cương mà thôi.

- 2 - Xét hai lá số, thấy có sự truyền tinh. Như cung Thê của nam có Tử Phủ. Và ngược lại, cũng thế (cung Phu của nữ có chính tinh giống Mạng của nam). Người ta còn dễ dàng mở rộng thêm bằng cả bộ chính tinh = Như cung Thê của nam có bộ Tử Phủ Vũ Tướng, thì cung Mạng của nữ cũng có bộ đó: cung Phu của Nữ có Sát Phá Tham, cung Mạng nam cũng có bộ đó, là được.

Yếu tố này cũng chỉ có ý nghĩa đại cương, vì mở rộng quá thì nhiều người gặp sự truyền tinh như vậy.

- 3 - Kỹ hơn hết, là so sánh 2 lá số, thấy sự tương hợp giống nhau trong toàn bộ, trong cả các vận, thí dụ như:

Số nam sống lâu mà số nữ lại sớm góa chồng thì không hợp (ngược lại cũng thế).

Số nam yếu và số nữ sớm góa chồng thì hợp số.

Số nam không con, số nữ nhiều con thì không hợp. Số con của nam và nữ phải gần giống nhau thì mới hợp.

Có người còn làm chọn cả về vận hạn Đại vận tốt xấu phải như nhau mới hợp số.

Người ta thường chọn chồng hơn vợ 1, 2 tuổi, để hạn tam tai lệch nhau, để vợ chồng nhẹ hạn hơn và đỡ cho nhau (lúc nào cũng chỉ có một người bị tam tai). Còn nếu cùng tuổi hoặc hơn kém nhau 4 tuổi, thì hạn tam tai của cả 2 vợ chồng sẽ chập vào nhau, và sẽ nặng hơn, và khi 2 người cùng bị hạn thì không có người này đỡ đần cho người kia được.

Xét yếu tố vợ chồng hoà hợp, nên rộng rãi, chấp nhận cả sự khắc nhau trong hành Mạng. Vì sự khắc nhau thường trong lời nói (khắc khẩu) là thường. Khắc khẩu, nhưng vẫn sống chung, vẫn đẻ con sồn sồn.

Tử Vi	
1. Ớ Tý Ngọ	Vợ chồng thịnh vượng, hoà hợp
2. Tử Tướng	Vợ chồng giàu sang, bất hoà
3. Tử Phủ	Vợ chồng hoà hợp, thịnh vượng, bách niên.
4. Tử Sát	Quý hiển, bách niên, không hợp tính.
5. Tử Phá	Khá giả, hợp tính, nhưng hình khắc, chia ly.

6. Tử Tham	Hợp tính, nhưng khắc nhau.
Thiên Phủ 1. Ở Tỵ Hợi Mùi 2. Ở Mão Dậu Sửu 3. Phủ Vũ 4. Phủ Liêm	1 và 2 – Vợ chồng giàu, hoà thuận, bách niên. 3 và 4 – Giàu, bách niên nhưng không hợp tính.
Vũ Khúc 5. Ở Thìn Tuất 6. Vũ Tướng (Dần Thân) 7. Vũ Tham (Sửu Mùi) 8. Vũ Phá (Tỵ Hợi) 9. Vũ Sát (Mão Dậu)	Vợ chồng giàu sang, sống lâu Vợ chồng quý hiển, hạnh phúc Khá giả, thiếu hoà khí, vẫn sống chung Khá giả, hợp tính, hình khắc Nghèo, thiếu hoà hợp, vẫn sống chung
Thiên Tướng 1. Tỵ Hợi Sửu Mùi 2. Mão Dần 3. Tướng Liêm	Vợ chồng khá giả, sống lâu, hoà thuận Bình thường, sống lâu, hoà thuận Giàu sang, hoà thuận, khắc nhẹ

Thái Dương 1. Ở Thìn Tỵ Ngọ 2. Ở Tuất Hợi Tý 3. Nhật Lương (ở Mão) 4. Nhật Lương (ở Dần) 5. Cự Nhật 6. Nhật Nguyệt	Quý hiển, chung sống lâu dài Bình thường, hay bất hoà Giàu sang, phúc thọ Làm ăn bình thường Vợ chồng giàu sang, hạnh phúc Vợ chồng giàu sang, sống lâu
Cự Môn 1. Tý Ngọ Hợi 2. Thìn Tuất Tỵ 3. Cự, Cơ 4. Cự, Đồng	Vợ chồng quý hiển, phúc thọ Vợ chồng nghèo, xung khắc Vợ chồng giàu sang, xung khắc nhưng chung sống Vợ chồng hợp nhau, nhưng làm ăn kém
Thiên Cơ 1. Tỵ, Ngọ, Mùi 2. Hợi, Tý, Sửu 3. Cơ Nguyệt (ở Thân) 4. Cơ Nguyệt (ở Dần) 5. Cơ Lương	Vợ chồng khá giả hợp nhau Vợ chồng kém, không hợp nhau Vợ chồng giỏi, chung sống lâu dài Vợ chồng kém, cũng hợp Vợ chồng quý hiển, thịnh vượng, đôi khi xích mích
Thái Âm 1. Dần Tuất Hợi 2. Nguyệt Đồng (ở Tý) 3. Mão Thìn Tỵ 4. Nguyệt Đồng (ở Ngọ)	1 và 2 – Vợ chồng giàu sang, chung sống đến già 3 và 4 – Vợ chồng kém cỏi, bất hoà
Thiên Đồng 1. Mão 2. Dậu Thìn Tuất 3. Tỵ Hợi 4. Đồng Lương	Vợ chồng thịnh vượng, sống lâu Vợ chồng hiền lành, nhưng làm ăn kém Vợ chồng khá giả, làm ăn thất thường Vợ chồng giàu sang, sống lâu
Thiên Lương 1. Tý Ngọ, Sửu Mùi 2. Tỵ Hợi	Vợ chồng quý hiển, phúc thọ Vợ chồng hiền lành, làm ăn thất thường
Thất Sát 1. Tý Ngọ Dần Thân 2. Thìn Tuất 3. Liêm Sát	Vợ chồng quý hiển, hay xích mích Vợ chồng khó sống chung, hay tai hoạ, cản trở Vợ chồng tài đảm, khó sống chung, hay rủi ro

Phá Quân 1. Tý Ngọ Thìn Tuất 2. Dần Thân 3. Liêm Phá	Vợ chồng khá giả, nhưng bất hoà Vợ chồng suy bại, bất hoà, hình khắc, gái lấy chồng bất nghĩa. Làm ăn khá, cung khắc
Liêm Trinh 1. Dần Thân 2. Liêm Tham	Vợ chồng nghèo, làm ăn khó Vợ chồng nghèo, bất hoà hay tai nạn (chồng hay vợ là con trưởng)
Tham Lang 1. Thìn Tuất 2. Tý Ngọ Dần Thân	Vợ chồng giàu sang, nhưng chơi bời xích mích. Vợ chồng nghèo, hay rủi ro, hình khắc

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

- *Tuần Triệt*: hình khắc hoặc muộn màng
- *Song Lộc*: vợ chồng giàu có
- *Khoa Quyền*: 1 người danh giá, chồng nể vợ (Quyền ở Thê)
- *Quyền, Lộc*: nhờ vợ mà giàu
- *Xương, Khúc, Khôi, Việt*: vợ đẹp, có học, chồng sang
- *Khôi (Việt)*: vợ hay chồng là con trưởng
- *Tả Hữu*: cưới dễ, giúp nhau (nhiều sao xấu lại xấu)
- *Long Phượng*: đẹp đôi, danh giá
- *Hồng Đào*: vợ hay chồng đẹp
- *Hồng Đào Địa Kiếp*: dễ bị hình khắc (Mệnh tốt thì thôi)
- *Hồng Đào Tồn*: đoan chính
- *Hồng Đào Tả Hữu*: trai nhiều vợ, gái bỏ chồng (Long, Phượng Tả Hữu)
- *Đào Thai đồng cung*: ăn ở với nhau trước khi cưới
- *Đào Riêu (Mộc Cáo)*: lấy người dâm đảng
- *Hồng Kỵ*: bỏ nhau
- *Đào Hồng Phượng Cái (ở Thê)*: chồng muốn bỏ vợ
- *Nguyệt Đức, Đào (hay Tham)*: vợ chồng đẹp
- *Đào Hồng, Hình (ở Thê)*: vợ đoan chính
- *Hồng (ở Phụ)*: chồng nhiều vợ
- *Cung Phu ở Tứ Mộ có Hồng (hay gặp Tử Sát)*: khóc chồng
- *Hồng ở Thê*: khóc vợ
- *Lục Sát*: bất nhân, tai họa, bỏ nhau
- *Tang Hổ SongHao*: trắc trở
- *Kình Đà Kỵ + Nhật Nguyệt hãm*: xa nhau, hại nhau
- *Bình Kỵ*: oán ghét nhau

- *Mã Đào*: lấy nhau vì tình, không do mai mối
- *Mã, Tuần Triệt (ở Thê)*: vợ trốn đi
- *Mã + 1 Không (ở Thê)*: vợ trắc nết, bướm ong
- *Hư*: vợ chồng bất chính
- *Bật (ở Phu)*: là vợ nhỏ
- *Bật, Đẩu (ở Phu)*: là vợ lớn, nhưng cô đơn
- *Cô Hình*: xa nhau
- *Lương (Tướng) Khôi Việt*: vợ hay chồng quý phái
- *Thái Âm miếu (ở Thê)*: vợ đài các
- *Tham (ở Phu) Mệnh có Chính Diệu*: là vợ lớn
- *Tham (ở Phu) Mệnh vô Chính Diệu*: là vợ nhỏ
- *Tham, Đà (ở Phu)*: chồng rượu chè, trai gái
- *Phúc Không*: tình duyên trắc trở
- *Phá Quân hay Thất Sát, Hình, Riêu, Bính*: ghen, giết nhau (hại nhau)

☆

☆

☆

CUNG HUYNH ĐỆ

Anh chị em tốt, thuận hoà, giàu có, học hành thành đạt thì ảnh hưởng tốt vào đương số: được gương tốt, được giúp đỡ, được an tĩnh tâm hồn.

Anh chị em xấu, ly tán, nghèo hèn, thì ảnh hưởng xấu vào đương số: không được nhờ cậy, gần mực thì đen.

Số anh chị em: Khó chính xác; chỉ tương đối, vì sự tốt xấu của cung này liên quan đến cung Phúc Đức mà sự nhiều ít anh chị em cũng như sự đoàn tụ hay ly tán còn do nơi Phúc Đức nữa. Do đó, người luận đoán Tử Vi phải suy luận sao hợp lý mới đúng.

Cung Huynh Đệ có Chính Diệu Nam Đẩu tinh toạ thủ như: Thiên Phủ, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Thiên Đồng, Thái Dương, Thiên Cơ: anh chị em trai nhiều hơn chị em gái.

Cung Huynh Đệ có Chính Diệu Bắc Đẩu toạ thủ như: Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân: chị em gái nhiều hơn anh em trai.

Cung Huynh Đệ có 2 Chính Diệu, một Nam Đẩu, một Bắc Đẩu toạ thủ đồng cung thì phân định như sau:

- a - Cung Huynh Đệ: Dương cung thì anh em trai nhiều hơn chị em gái
- b - Cung Huynh Đệ: Âm cung thì chị em gái nhiều hơn anh em trai

Tử Vi 1 - Ớ Tý Ngọ 2 - Tử Tướng 3 - Tử Phủ 4 - Tử Sát 5 - Tử Phá 6 - Tử Tham	Có anh trên, đều khá giả Bốn người trở lên. Bất hoà Ba người trở lên. Khá giả Ba người đều quý hiển Có anh chị em dị bào; bất hoà Ba người, nghèo khó, ly tán
Thiên Phủ 1 - Ớ Tý Hợi 2 - Ớ Sửu Mùi Mão Dậu 3 - Tử Phủ 4 - Liêm Phủ 5 - Vũ Phủ	Năm người trở lên Nhiều là 4 người; bất hoà Ba người trở lên; quý hiển Ba người đều khá giả; bất hoà Ba người đều quý hiển
Liêm Trinh 1 - Ớ Dần Thân 2 - Liêm Phủ 3 - Liêm Tướng 4 - Liêm Phá 5 - Liêm Sát 6 - Liêm Tham	Nhiều là 2 người Quý hiển nhưng bất hoà 2 người đều quý hiển 1 người nhưng nghèo khó Hiếm, nghèo khổ tật nguyên 2 người nghèo khó, ly tán

Thiên Đồng 1 - Mão 2 - Dậu, Ty, Hợi 3 - Thìn, Tuất 4 - Đồng Lương 5 - Nguyệt Đồng (ở Tý) 6 - Nguyệt Đồng (ở Ngọ) 7 - Đồng Cự	Bốn người trở lên Hai trở lên, thường xa cách Hiếm, nghèo khổ Ba người, khá giả Chị em nhiều hơn, hoà thuận Bất hoà, xa cách Sớm xa cách Có người tật nguyên
Thái Dương 1 - Ở Thìn, Ty, Ngọ 2 - Ở Tuất, Hợi, Tý 3 - Cự Nhật (ở Dần) 4 - Cự Nhật (ở Thân) 5 - Nhật Lương (ở Mão) 6 - Nhật Lương (ở Dậu) 7 - Nhật Nguyệt	Nhiều, quý hiển Ba người, bất hoà Ba người, khá giả Ít, bất hoà, xa cách Nhiều, quý hiển Ít, ly tán Nhiều, khá giả, nhưng bất hoà
Thiên Cơ 1 - Ty, Ngọ, Mùi 2 - Hợi, Tý, Sửu 3 - Cơ Nguyệt (ở Thân) 4 - Cơ Nguyệt (ở Dần) 5 - Cơ Lương 6 - Cơ Cự	Nhiều là 3 người Nhiều là 2 người Ba người Hiếm, 1 người Hai người, khá giả Hai người, khá giả nhưng bất hoà
Thái Âm 1 - Dậu, Tuất, Hợi 2 - Mão, Thìn, Ty 3 - Nhật Nguyệt 4 - Cơ Nguyệt	Nhiều, khá giả Ít, có người tật nguyên, xa cách Nhiều, khá nhưng bất hoà Một đến ba người
Tham Lang 1 - Thìn, Tuất 2 - Dần, Thân 3 - Tý Ngọ 4 - Tử Tham 5 - Vũ Tham	Hai người Một người Hiếm, nghèo khổ Có dị bào thì khá Ba người, ly tán Ba người khá giả, xa cách
Cự Môn 1 - Hợi, Tý, Ngọ 2 - Ty, Thìn, Tuất 3 - Đồng Cự 4 - Cự Nhật (ở Dần) 5 - Cự Nhật (ở Thân) 6 - Cơ Cự	Hai người nhưng bất hoà Hiếm. Nên ở riêng. Có dị bào Hiếm, bất hoà, xa cách Ba người, khá giả Hai người, bất hoà Hai người, khá giả nhưng bất hoà

Thiên Tướng 1 - Tý Hợi Sửu Mùi 2 - Mão, Dậu 3 - Tử Tướng 4 - Liêm Tướng 5 - Vũ Tướng	Ba người trở lên Hai người Nhiều, khá giả nhưng bất hoà Hai người, quý hiển Hai người, khá giả
Thiên Lương 1 - Tý Ngọ 2 - Sửu Mùi 3 - Tý Hợi 4 - Đồng Lương 5 - Nhật Lương (ở Mão) 6 - Nhật Lương (ở Dậu) 7 - Cơ Lương	Ba người, khá giả Hiếm, một người Hai người, xa cách Ba người giàu có Nhiều, quý hiển Ít, ly tán Hai người, khá giả
Thất Sát 1 - Dần Thân 2 - Tý Ngọ 3 - Thìn Tuất 4 - Tử Sát 5 - Liêm Sát 6 - Vũ Sát	Hai người, khá giả nhưng bất hoà Hiếm, bất hoà Cô độc Ba người, phú quý Hiếm, nghèo khổ Một người, hình khắc
Phá Quân 1 - Tý Ngọ 2 - Thìn Tuất 3 - Tử Phá 4 - Liêm Phá 5 - Vũ Phá	Ba người, khá giả nhưng bất hoà Một người, xa cách Ba người, bất hoà, xa cách Một người, nghèo khó Một người, xa cách

TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

- *Khôi, Việt*: anh chị em đều quý hiển
- *Lộc Tôn*: nhiều sao sáng sủa tốt đẹp: anh chị em khá giả nhưng xa cách, bất hoà. Nhiều sao mờ ám xấu xa: cô độc
- *Khoa, Quyền, Lộc*: anh chị em giàu có, khoa bảng cao
- *Quang, Quý*: có anh chị em nuôi
- *Hoá Kỵ*: anh chị em bất hoà, xa cách
- *Đại, Tiểu Hao*: bị giảm hai người, bất hoà, xa cách
- *Thiên Mã*: anh chị em khá giả nhưng xa cách
- *Cô, Quả*: nhiều sao sáng sủa tốt đẹp: bị chiết giảm, bất hoà. Nhiều sao mờ ám xấu xa: cô độc
- *Phá, Hình, Kỵ*: anh chị em hại lẫn nhau
- *Tang, Mã*: ly tán, bất hoà

- *Hồng, Đào, Cái*: chị em gái lẳng lơ
- *Tuần, Triệt*: bất hoà, xa cách. Anh chị em khó sống gần nhau lâu được



PHỤ LỤC

Tài liệu tham khảo

- **Thái Vi Phú Chú Giải, và**
- **Đẩu Số Cốt Tủy Phú Chú Giải**

Phần chữ Hán được phiên âm từ bản gốc chính xác nhất.
Phần chú giải rõ ràng và dễ hiểu so với các bản chú giải trước nay có
nhiều chỗ khó hiểu và sai lầm.

THÁI VI PHÚ CHÚ GIẢI

- ***Lộc phùng xung phá, cát xú tàng hung***
- ***Mã ngọ Không Vong, chung thân bồn tẩu***

Thân mạng có Lộc Tồn toạ thủ, hoặc tam phương có Lộc Tồn mà bị Kỵ xung phá thì trong cái tốt có ẩn cái xấu. Có khi cái tốt lại biến làm cái xấu. Kỵ là Hoá Kỵ, Đà La hoá khí cũng thành Kỵ. Xung phá là phá thẳng vào cung đối diện.

Thiên Mã gặp Tuần Triệt thì phải bồn tẩu vất vả. Ví dụ như người tuổi Giáp an mạng ở Thân có Thiên Mã, gặp Triệt Lộ Không Vong ở Thân Dậu (phân tích ra thì Chính Không ở Thân, Bàng Không ở Dậu, cung thân bị Triệt nặng hơn), suốt đời phải bồn tẩu vất vả.

- ***Sinh phùng bại địa, phát dã hư hoa***

Như mạng Thổ, mạng Thủy mà an mạng ở cung Tý, đó là tuyệt địa, dầu có gặp vận phát cũng chỉ có thanh thế bên ngoài chứ thực chất tài lộc không có bao nhiêu cả.

- ***Tinh lâm miếu vượng, tái quan sinh khắc chi cơ***
- ***Mạng toạ cường cung, tế sát chế hoá chi lý.***

Thấy các sao ở vượng địa, miếu địa, cũng nên xem sự tương sinh, tương khắc với bốn mạng của mình. Cung mạng tuy mạnh vẫn cần phải xét sự khắc chế của các sao.

- ***Nhật Nguyệt tối hiềm phản bối***

Như Nhật ở Dậu Tuất, Hợi Tý. Nguyệt ở Mão Thìn Tỵ Ngọ. Đó là vị trí phản bối (nghịch thế). Nguyệt ở thượng huyền thì còn khả thủ, ở hạ huyền thì xấu hẳn. Mồng 8 là thượng huyền, 23 là hạ huyền. Nếu Nhật Nguyệt đồng cung thì xem giờ sinh. Sinh ban ngày hợp với Thái Dương, sinh ban đêm hợp với Thái Âm.

- ***Lộc Mã tối hỷ giao trì***

Như Giáp thì Lộc Tồn ở cung Dần. Các tuổi Giáp Tý, Giáp Thân, Giáp Thìn có Lộc Mã đồng cung, gọi là Lộc Mã giao trì, làm việc gì cũng dễ thành công, hay gặp may mắn.

- ***Không Vong định yêu đắc dụng,***
- ***Thiên Không tối vi khẩn yếu***

Mạng Kim mà gặp Thiên Không thì Kim Không tác minh, loài kim gặp khoảng trống, tiếng ngân càng vang lừng thánh thót.

Mạng Hoả mà gặp Thiên Không thì Hoả Không tác phát, lửa gặp khoảng trống càng cháy mạnh từng bừng;

Còn mạng Mộc thì Mộc Không tác chiết (cây rỗng thì gãy);

Mạng Thổ thì Thổ Không tác hãm (đất trống thì sập đổ);

Mạng Thủy thì Thủy Không tác phiếm (nước gặp khoảng trống thì chảy tràn lan, gây lụt lội tai hại)

3 thứ Mộc, Thổ, Thủy rất kỵ Thiên Không

- **Nhược phùng bại địa, chuyên khán phù trichosporon chi diệu, đại hữu kỳ công.**

Như mạng ở bại địa, tuyệt địa mà gặp Hoá Lộc Lộc Tồn cùng chiếu, hội hợp phù trì thì lại được tốt.

- **Tử Vi, Thiên Phủ toàn y Phụ Bát chi công**
- **Thất Sát, Phá Quân chuyên y Dương Linh chi ngược**

Tử Vi, Thiên Phủ cần được Tả Phụ, Hữu Bát giúp đỡ thì mới có uy thế mạnh mẽ. Nhất là Tử Vi, nếu thiếu Phụ Bát thì làm một cô quân (ông vua bơ vợ) mà cô quân thì vô dụng!

Thất Sát, Phá Quân được Kinh Dương, Linh Tinh giúp sức thì thanh thế càng tăng, lúc phát, phát rất mạnh.

- **Chư tinh cát phùng hung dã cát,**
- **Chư tinh hung phùng cát dã hung.**

Thân mạng có nhiều sao tốt thì gặp sao dữ cũng vẫn tốt. Nếu thân mạng hội nhiều sao xấu thì gặp một ít sao tốt cũng vẫn xấu như thường.

- **Phu Bát giáp Đế vi thượng phẩm,**
- **Đào Hoa phạm chủ vi chí dâm**

Đào Hoa đây là Tham Lang. Tham Lang thủ mạng, hoặc Tử Tham thủ mạng thì cũng là dâm dật. Nhưng nếu Tử Vi gặp Phụ Bát thì Đế lực mạnh, chế ngự được Tham Lang, như vậy không coi là dâm dật, dâm bộn nữa

- **Quân thần khánh hội, tài thiện kinh bang**

Như Tử Vi thủ mạng có Thiên Tướng, Xương Khúc; Thiên Phủ thì được Thiên Đồng, Thiên Lương tương trợ. Tử Phủ đều có thực lực, đặc thế. Đó là hội vua thánh tôi hiền, đủ sức gánh vác nhiệm vụ lớn của quốc gia, dân tộc. Rất giàu sang.

Nhưng cũng cách này mà có Hình, Kỵ đồng độ với Tử Vi thì đó là bọn loạn thần, tặc tử gây rối loạn. Mạng tuy vinh quý mà lại bất thiện chung (chết dữ), như mạng An Lộc Sơn có Hoá Kỵ ở cung Quan Lộc, Tử Vi thủ mạng ở Tuất, quan to đến kiêm tiết độ sứ 2, 3 phiên trấn, năm 755 nổi loạn ở Ngự Dương, sau An Lộc Sơn bị con là An Khánh Tự giết.

Chúng tôi xét số An Lộc Sơn như sau:

Tử Vi cư Tuất, Phá Quân Thìn,
Hoá Kỵ cư Dần, Tướng Lộc Sinh
Tất cánh Lộc Sơn vì phản loạn,
Niên tam thập cửu tứ phương bình!

Phá Quân xung chiếu cung mạng, Quan Lộc có Hoá Lộc (Thiên Lộc), Tướng Quân, Trường Sinh. Phá Quân, Hoá Kỵ đem nguy hại cho Tử Vi từ căn bản nên khi gặp hạn xấu thì thiêu vong một cách vô cùng bi đát.

- **Khôi Việt đồng hành, vi cư thai phụ,**
- **Lộc Văn củng mạng, quý nhi thả phú.**

Như mạng Thân có Khôi Việt lại được Lộc, Xương Khúc (Xương Khúc là Văn Tinh) củng chiếu thì không lẽ không phú quý. Khôi Việt đã là Thiên Ất quý nhân cách rồi.....

Nếu bị Hình, Kỵ (Hình là Thiên Hình hoặc Kinh Dương, Kỵ là Hoá Kỵ hoặc Đà La) xung phá thì nên làm tăng đạo.

- **Nhật Nguyệt giáp Mệnh, giáp Tài gia cát diệu, bất Quyền tắc phú.**

Nhưng nếu gặp Kinh Dương, Đà La xung thủ thì không phải. Nhật Nguyệt giáp Mệnh hay Tài Bạch có cát diệu củng chiếu thì không là người quyền quý cao sang cũng là người giàu có phong lưu.

- **Mã đầu đối kiếm, trấn ngự biên cương.**

Kinh Dương ở Ngọ, thêm Thiên Đồng, Tham Lang, các tuổi Bính, Mậu hợp cách phú quý. Tuy Kinh Dương ở mạng vẫn cứ giàu sang, có điều không bền mà thôi.

- **Hình Tà giáp Ấn, hình tượng duy tu.**

Thiên Tướng ở mạng mà giáp Liêm Trinh (Tù Tinh) Hình (Kinh Dương) thì bị tù tội. Muốn tránh tù tội, chỉ có cách đi tu, làm tăng nhân, đạo sĩ.

- **Thiện Ấm triều cương, nhân từ chi trưởng**

Thiên Cơ là Thiện Tinh, Thiên Lương là Ấm Tinh. Hai sao này đồng cung ở Thìn, Tuất, thêm sao tốt thì giàu sang. Nếu bị Hình Kỵ xung phá thì nên đi tu, làm thầy cũng có sư hiệu vẻ vang, không đến nỗi sa vào số phận vô danh tiểu tốt.

- **Quý nhập quý hương, phùng giả hoạch lộc,**
- **Tài cư tài vị, ngộ giả phú xa.**

Giả như Tử Vi, Thiên Phủ hoặc Khôi Việt thủ mạng ở vị trí tốt, thêm Khoa Quyền Lộc hội chiếu thì giàu sang.

Thiên Phủ, Vũ Khúc, Lộc Tồn đều là tài tinh, ở cung Tài Bạch thì là số giàu mà hào hoa phong nhã, dám ăn tiêu xa xỉ (xa xỉ nữa là khác.....) không đến nỗi làm kh1n tài nô (mọi giữ của). Đại, tiểu hạn gặp cách này thì đại phát.

- **Thái Dương cư Ngọ, vị chi Nhật lệ trung thiên, hữu chuyên quyền chi vị, địch quốc chi phú.**

Thái Dương ở Ngọ gọi là Nhật lệ trung thiên (mặt trời sáng rực giữa không gian) hoặc Kim xán quang huy (ánh vàng chói lọi). Tuổi Canh, tuổi Tân được phú quý toàn mỹ. Quan chức rất lớn, được ủy nhiệm việc lớn. Tài sản thì giàu bằng nhà nước.

Nữ mạng được cách này làm quý phu nhân, có sắc phong tặng.

- **Thái Âm cư Tý hiệu viết Thủy trừng quế ngọc, hữu thanh yếu chi chức, trung gián chi tài.**

Thái Âm ở Tý là vị trí cực tốt, gọi là Thủy trường quế ngạc (nước tắm cảnh quế), công danh làm đến những chức vị trọng yếu, tâm tính lại ngay thẳng, có tài làm Ngự sử đại phu, nắm quyền giám sát.

Tuổi Bính, Đinh, sinh ban đêm rất hợp cách này.

- **Tử Vi, Phụ Bát đồng cung, nhất hô bách nặc.**

Tử Vi mà có Tả Phụ Hữu ở các vị trí đối chiếu, hợp chiếu, lân phương, nhị hợp cũng đã quý rồi, hướng chi Đế, Tả Hữu đồng cung thì uy lực, quyền thế rất lớn, một tiếng hô, trăm tiếng dạ, phú quý toàn mỹ là phải.

- **Văn Hao cư ư Dần Mão, chúng thủy triều đông.**

Xương Khúc là Văn Tinh, Phá Quân là Hao Tinh (Phá thì phải Hao) ở vị trí Dần Mão, bị Hình Kỵ xung phá thì gọi là chúng thủy triều đông (các giòng nước chảy về phương Đông). Suốt đời hay gặp những việc làm cho mình kinh sợ.

Vận hạn gặp cách này, nếu gặp thêm sao tốt thì được bình thường, thêm sao xấu thì có việc hung nguy, lo sợ. Đường làm ăn lận đận, phí sức khổ tâm.

Chúng tôi thấy các sách Tử Vi Việt Ngữ đều in câu này, nội dung khác hẳn.

- **Song Hao cư ư Dần Mão, chúng thủy triều đông.**

Song Hao là Đại Hao, Tiểu Hao, nếu ở Dần Mão thì là tượng chúng thủy triều đông, tiền bạc dồi dào, hết rồi lại có, luân lưu bất tận như các giòng nước chảy về phương đông vậy.

Chúng thủy triều đông, trong văn chương cổ điển Hán – Việt chỉ về cách thức hao phá, hình tượng suy vi, không phải là ý phát thịnh. Ví dụ như bài từ khởi đoạn Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa có câu:

Cổn cổn trường giang thệ thủy đông,

Lãng hoa đào tận anh hùng

Dịch:

Cuốn cuộn sông dài nước chảy xuôi,

Anh hùng cát dập sóng vùi.

Cô Lô Mộng của Ngạc Am Võ Liêm Sơn có bài từ:

Oi Thánh Hiền, ôi Tiên Phật.

Oi hào kiệt, ôi anh hùng

Ngàn năm sự nghiệp nước về đông.....

Trong từ ngữ chúng thủy triều đông vẫn có ý luân lưu, nhưng nặng về hình ảnh tiêu trầm chứ không gợi lên nhiều ý thức phú túc như người ta vẫn tưởng.

Các sách Tử Vi Việt Ngữ còn chép:

Song Hao Mão Dậu, chúng thủy triều đông.

Chép như vậy và giảng rằng Tiểu Hao, Đại Hao ở hai cung Mão Dậu thì tiền bạc dồi dào, tiêu hoài không hết.

Chúng tôi nghĩ rằng dẫu sao cũng cứ có sự hao phá tiền tài.

- ***Nhật Nguyệt thủ bất như chiếu hợp,***
- ***Ấm Phúc tụ bất phá hung nguy.***

Nhật Nguyệt toạ thủ ở thân mạng không tốt bằng cách trực chiếu (trung chiếu, đối chiếu) hợp chiếu (tam hợp, hợp chiếu).

Thân mạng có Ấm Tinh (Thiên Lương) Phúc Tinh (Thiên Đồng) thì dẫu gặp Hình Kỵ cũng không sợ tai biến.

- ***Tham cư Hợi Tý, danh vi phiếm thủy Đào Hoa.***

Tham Lang ở 2 cung Hợi Tý (thuộc thủy) thủ thân, mạng thì gọi là phiếm thủy Đào Hoa (Hoa đào trôi theo giòng nước). Hưởng thụ ân tình rất nhiều nhưng cuộc đời trôi nổi, phiêu bạt, thế nào cũng gặp cảnh khổ sở, trầm luân.

- ***Hình ngộ Tham Lang, hiệu viết phong lưu thái trượng.***

Thiên Hình gặp Tham Lang ở cung Dần, mạng có cách này thì rất thông minh, hưởng thú phong lưu hoa nguyệt.

(Thái trượng là cây gậy có màu sắc tươi đẹp, rực rỡ)

có người giảng phong lưu thái trượng là nhân việc hưởng thú phong lưu mà gây nên tội án, bị đánh bằng hèo (Trượng là hình phạt đánh bằng hèo, nặng hơn xuy đánh bằng roi). Nếu bị hình phạt thì đời nào lại dùng thái trượng, cây hèo có màu sắc rực rỡ, sang đẹp.

- ***Thất Sát, Liêm Trinh đồng vị, lộ thượng mai thi***
- ***Phá Quân, Âm Diệu đồng hương, thủy trung tác trung.***

Mạng, thân có Liêm Trinh – Thất Sát thì chết đường, chôn thân ở bên đường. Mạng, thân có Phá Quân – Cự Môn thì chế chìm dưới nước. Âm Diệu (sao đen tối) là Cự Môn.

Nếu gia thêm Hoá Kỵ, Hao Sát thì lại càng chắc chắn có tai nạn táng mạng song thân. Ở cung Thiên Di, cũng luận y vậy.

- ***Lộc cư Nô Bộc, túng hữu quan đã bồn trì***
- ***Đế ngọ hung đồ tuy hoạch cát nhi vô đạo.***

Thân mạng bình thường, Hoá Lộc hay Lộc Tồn (hoặc cả hai) sa vào cung Nô Bộc, mình cũng được làm quan hưởng lộc, chỉ có điều phải bồn tẩu khó nhọc mà thôi.

Thân, mạng có Tử Vi, thêm Quyền Lộc Hình Kỵ đồng cung thì cũng tốt, có chức tước, quyền vị, bổng lộc, nhưng tâm địa thì bất chính, ưa làm những việc thất đức, bất nhân (vô đạo).

- ***Đế toạ mạng khố, tắc viết kim du phù ngự liễn***
- ***Lâm Quan đồng Văn Diệu, hiệu vi ý cấm nhạ thiên hương.***

Thân, mạng có Tử Vi, tam phương, tiền hậu có sao tốt đến ứng hợp thì coi như xe vàng theo phò xe vua. Phú quý vậy

Xương Khúc là Văn Diệu (sao văn) gặp Lâm Quan thì dễ có quan chức lớn, bận áo gấm đơm hương trời.

- ***Thái Dương hội Văn Xương ư Quan Lộc, hoàng điện thủ ban chi quý.***
- ***Thái Âm đồng Văn Khúc ư thê cung, thêm cung chiết quế, văn chương linh thanh.***

Thái Dương gặp Văn Xương ở cung Quan Lộc, phát quan rất lớn. Nếu thêm Cát Diệu, chắc làm đến tể tướng.

Thái Âm gặp Văn Khúc ở cung Phu Thê, thì đỗ cao, văn chương được xa gần khen ngợi.

Nếu là nữ mạng thì chắc có chồng làm quan lớn, mình được phong tặng, sắc phẩm quý phu nhân.

- ***Lộc Tồn thủ ư điền tài, tặc đôi kim tích ngọc***

Cung Điền Trạch hay Tài bạch có Lộc Tồn tọa thủ thì tích lũy được vàng ngọc, châu báu.

- ***Tài Ấm tọa ư Thiên Di, tất cư thương cao cổ.***

Tài Tinh là Vũ Khúc, Ấm Tinh là Thiên Lương. Cung Thiên Di có Vũ Lương thì tất là nhà buôn lớn. Nếu thêm được Khoa, Quyền, Lộc (một sao cũng được) thì càng lừng lẫy hơn.

- ***Sát cư tuyệt địa, yếu niên tuyệt tự Nhan Hôi.***

Dần, Thân, Ty, Hợi là Tứ Sinh mà cũng là Tứ Tuyệt. Lập mạng ở 4 cung này, có Thất Sát tọa thủ, lại hội thêm Hình Kỵ thì chắc là chết yểu như Nhan Hôi (Nhan Hôi là học trò giỏi của Khổng Phu Tử, được thầy khen là rất hiền).

- ***Hao cư lộc vị, duyên đồ khát cái***

Hao là Phá Quân. Phá Quân ở cung Quan Lộc, thêm Hình Kỵ thì chắc phải đi ăn xin dọc đường.

Lại như:

Tuổi Dần, Ngọ, Tuất, lập mạng ở Ngọ

Tuổi Ty, Dậu, Sửu, lập mạng ở Dậu

Tuổi Hợi, Mão, Mùi, lập mạng ở Mão

Tuổi Thân, Tý, Thìn, lập mạng ở Tý

Đều là số ăn mày!

- ***Tham hội vương cung, chung thân tử thiết***
- ***Tham hội vương cung, chung thân tử thiết.***

Tham Lang hội Phá Quân ở mạng hay Quan Lộc, tánh nết tham lam, làm quan hay không cũng đều có thói quen cắp vật như chuột gặm, nhấm (Thử thiết: Ăn trộm vật như chuột).

- ***Kỳ Âm đồng cư mạng cung, tậ ách;
Khốn nhược nông luy.***

Kỳ là Hóa Kỳ, Đà La cũng là Kỳ. Cự Môn là Âm. Kỳ Âm ở cung mạng hay Tậ Ách đều làm cho đương số đau ốm gây mòn, quặt quẹo, ngóc đầu không lên.

- ***Quan Phủ giáp Hình Sát ư Thiên Di, ly hương tao phối.***

Quan Phủ hay Quan Phủ, sao nào cũng chủ về kiện tụng, hình phạt. Thất Sát hay Kiếp Sát cũng đều là Sát. Thiên Hình hay Kinh Dương đều là Hình. Những sao này hay các sao đồng loại mà hội về cung Thiên Di thì có số đi đày, xa quê hương.

Chữ Phối đây là đi đày. Phát phối, phối quân là đi đày mà ghép vào hàng ngũ làm lính (hình phạt trong chế độ phong kiến). Không có nghĩa hôn phối, phối ngẫu là kết đôi bạn nên duyên vợ chồng như vài tác giả đã giảng giải!



CÁC CÁCH CUỘC TRONG TỬ VI ĐẦU SỐ

❖ **Luận đối diện triều đầu cách:** *Tý Ngọ cung phùng Lộc Tôn thị dã*

*Lộc hữu đối diện tại Thiên Di,
Tý Ngọ phùng chi lợi lộc nghi.
Đức hợp cát nhường nhân kính trọng,
Song toàn phú quý phúc hy kỳ!*

(Đối diện với cung mạng là cung Thiên Di. Tý Ngọ có Lộc Tôn, mạng ở Tý, Thiên Di ở Ngọ; Mạng ở Ngọ, Thiên Di ở Tý, đều là cách Triều đầu (sao châu).

*Thiên Di mà có Lộc Tôn,
Hai cung Tý Ngọ, ai còn lạ chi.
Đức cao, thiên hạ yêu vì,
Song toàn phú quý, số kỳ hiếm thay.*

❖ **Luận Khoa Quyền Lộc chủ cách:**

*Lộc Quyền, Chu Bật mạng trung phùng,
Nhập tướng vương triều tán thánh công.
Nghinh hợp Quyền tinh kiêm cát diệu,
Nguy nguy phú quý liệt Tam Công!*

Mạng có Khoa Quyền Lộc làm chủ: đại quý

(Chu Bật là danh tướng, theo Lưu Bang phá Tần, diệt Sở, được phong hầu. Lệ nhà Tây Hán: Phi quân công bất hầu, phi liệt hầu bất tướng. Nghĩa là: Không có quân công thì không được phong hầu, không được phong hầu thì không được giữ chức Thừa Tướng. Lệ này mãi đến đời Hán Vũ Đế mới bỏ).

*Lộc Quyền thủ mạng gồm hai,
Thăng làm Thừa Tướng mấy ai dám bì.
Quyền tinh sao tốt hội về,
Giàu sang Chu Bật vị kê Tam Công.*

❖ **Luận Tả Hữu triều viên cách:**

*Thiên tinh Tả Hữu tối cao minh,
Nhược tạt tam phương phước vị hưng.
Vũ chức cao đẳng ứng hiển tá,
Văn nhân danh dự liệt công khanh.*

Viên là nền. Mạng viên gọi tắt là Viên. Triều viên là sao châu về cung mạng. Tả Hữu triều viên là Tả Phụ, Hữu Bật châu về cung mạng vậy.

*Hai sao Phụ Bát cao minh,
Châu về cung mạng, thân vinh, phúc dài.
Oai nghi tướng võ lên đài,
Quan văn chức lớn xứng tài công khanh.*

✧ **Luận Văn Vũ cách: Văn Khúc Vũ Khúc tại thân mạng thị dã**

*Cách danh Văn Vũ thiếu nhân phùng,
Ngộ thủ, tu tri bách sự thông.
Cách trị mạng cung vô sát phá,
Thao thao vinh hiển thị anh hùng!*

Văn Khúc, Vũ Khúc thủ thân, mạng thì gọi là Văn Vũ cách.

*Cách xưng Văn Vũ được bao người?
Trăm việc đều nên, phúc tự trời!
Sao dữ không xâm cung bốn mạng,
Hiển vinh rực rỡ thật hơn đời.*

✧ **Luận Văn Tinh triều mạng cách:**

*Văn Xương, Văn Khúc tốt vinh hoa,
Trị thủ tu sinh phú quý gia.
Cánh đắc tam phương tường diệu củng,
Khước như cấm thượng hựu thêm hoa.*

Văn Xương, Văn Khúc là sao văn, cả hai đều châu về mạng thì gọi là Văn Tinh triều mạng cách.

*Văn Xương, Văn Khúc vinh hoa,
Châu về cung mạng, con nhà giàu sang.
Ba phương sao tốt rõ ràng,
Thật như áo gấm huy hoàng thêm hoa.*

✧ **Luận Thạch Trung Ẩn Ngọc cách (Mạng tại Tý Ngọ, phùng Cự Môn thị dã).**

*Cự Môn Tý Ngọ nhị cung phùng,
Thân mạng phùng chi tất quý vinh.
Cánh đắc tam phương Khoa Lộc củng,
Thạch Trung Ẩn Ngọc tức phong long.*

*Cự Môn Tý Ngọ hai cung,
Thủ thân, thủ mạng đều cùng vinh hoa.
Tam phương thêm được Lộc Khoa,
Thạch Trung Ẩn Ngọc thật là giàu sang.*

✽ **Luận Tham Lang ngộ Hỏa, danh vi Hỏa quý cách, tam hợp chiếu thân mạng thị dã.**

(Luận về sao Tham Lang gặp sao Hỏa, có tên là Hỏa quý cách, tam phương chiếu vào thân, mạng vậy).

*Hỏa ngộ Tham Lang chiếu mạng cung,
Phong hầu thực lộc thị anh hùng.
Tam phương thẳng nhược vô hung sát,
Đáo lão ân tri phúc thọ long.*

Dịch:

*Mạng cung được chiếu Hỏa – Tham Lang.
Ăn lộc công hầu rất vẻ vang.
Hung Sát ba phương không quấy nhiễu,
Suốt đời hưởng trọn phúc giàu sang.*

✽ **Luận nhân hữu vô thương cổ chi mạng, như nhân mạng hữu Cự Nhật Tử Phủ chiếu, vi nhân an phận hữu nhân đức, cảnh trực chi tâm, tác sự vô tư, bất hành tà tịch, bất khăng vọng cầu, vi sĩ vi quan chủ hữu liêm khiết. Như trị Nguyệt Tham đồng Sát Kỵ, tâm đa cơ quan, tham tài vô yếm, mộ dạ cầu lợi chi bối.**

(Luận người có số làm con buôn hay không, như mạng có Cự Nhật, Tử Phủ chiếu, người đó an phận, có lòng nhân đức, sáng rõ, ngay thẳng, làm việc rất công bình, không ưa đường lối tà ngụy cong queo, không chịu cầu lợi bậy bạ, làm kẻ sĩ hay làm ông quan đều có đức độ liêm khiết. Như mạng gặp Tham Lang, Thái Âm có các sao Sát Kỵ thì trong lòng nhiều mưu mẹo, tham của không chán, đêm ngày chỉ lo mưu tính cầu lợi vậy).

*Tham Nguyệt đồng Sát hội Cơ Lương,
Nhân tài kế lợi tác kinh thương.
Tu tri trú dạ vô miên thụ,
Triều hải doanh doanh tự tẩu mang.*

Dịch:

*Sát tinh Tham Nguyệt hội Cơ Lương,
Tìm lợi con buôn ngón sở trường.
Quên ngủ, đêm ngày lo chạy gấp,
Bến sông cửa biển chốn doanh thương.*

☆

☆

☆

*Kinh thương Tử Phủ ngộ Kinh Dương,
Vũ Khúc Thiên Di lợi thị trường.
Sát Phá Liêm Trinh đồng Tả Hữu,*

Dương Linh Hỏa tú viễn truyền dương.

Dịch:

*Số buôn Tử Phủ gặp Kinh Dương,
Vũ Khúc Thiên Di mở thị trường.
Sát Phá Liêm Trinh cùng Tả Hữu,
Hỏa Linh cùng hội lợi xa phương.*

✱ **Luận nhân mạng hữu vô thuật nghệ giả, Dân Thân Ty Hợi an mạng hoặc Thìn Tuất Sửu Mùi ngộ hữu Tham Lang – Vũ Khúc tại mạng, Hóa Kỵ gia sát, tất tác tế xảo nghệ thuật chi nhân dã.**

(Luận số người có nghệ thuật khéo léo hay không. Như lập mạng ở 4 cung Dân Thân, Ty Hợi hoặc 4 cung Thìn Tuất, Sửu Mùi có Tham Lang, Vũ Khúc, thêm Hóa Kỵ gặp Sát tinh, ắt làm người có tài năng nghệ thuật tinh xảo vậy).

*Nhàn cung Tham Lang hà sở nghiệp,
Bất thị đồ nhân tu dã thiết.
Chư ban xảo nghệ cánh năng tinh,
Tính hảo du điền tính dã liệt.*

Dịch:

*Tham Lang lạc hãm nhàn cung,
Thọ rền, đồ tế đều cùng tinh thông.
Tay nghề vững nghiệp bách công,
Lại ưa săn bắn ngoài đồng giọng chơi.*

☆

☆ ☆

*Vũ Phá Mùi cung đa xảo nghệ,
Ty Hợi an mạng chính tương nghi.
Phá Quân, Liêm Trinh cư Mão Dậu,
Tế xảo chi nhân định nghệ kỳ.*

Dịch:

*Cung Mùi Vũ Phá nhiều nghệ,
Mạng cư Ty Hợi thuận bề mưu sinh.
Phá Quân, Mão Dậu Liêm Trinh.
Ấy là số thợ công trình khéo tay.*

☆

*Thiên Cơ, Thiên Tướng mạng thân trung,
Đế lệnh, tài tinh nhập mộ cung.
Thiên Phủ nhược cư thiên động vị,
Bình sinh định thị tác kỳ công.*

Dịch:

*Mạng, thân Thiên Tướng, Thiên Cơ,
Tử Vi Tứ Mộ đón chờ tài tinh.
Thiên Di Thiên Phủ đang trình,
Kỳ công nghệ thuật bình sinh hơn người.*

✱ **Luận xuất gia tăng đạo chi mạng Tử Vi cư Mão Dậu ngộ Kiếp Không giả. Khán mạng vô chính tinh hựu kiêm Dương Hỏa Kiếp Không, Hóa Kỵ giả, cánh khán phụ mẫu, thê tử tam cung hữu Sát giả, phương khả đoán. Cập Dần niên Thân nguyệt Ty nhật, Hợi thì, tứ chính Sát tấu Hóa Kỵ: Nam tăng đạo, nữ ni cô.**

(Luận người có mạng đi tu. Như Tử Vi ở Mão Dậu thủ thân mạng mà gặp Không Kiếp là một trường hợp. Như cung mạng không có chính tinh mà lại hội Dương, Hỏa, Kiếp, Không, Hóa Kỵ, đó lại là một trường hợp nữa. Lại xem 3 cung Phụ Mẫu, Thê Thiếp, Tử Tức đều có Sát tinh, lúc bấy giờ mới quyết đoán là số đi tu vậy. Lại như những người sinh năm Dần, tháng Thân, ngày Ty, giờ Hợi, tứ chính (năm tháng ngày giờ) đều có sát tinh, thế thì trai làm thầy tu, đạo sĩ, gái làm ni cô).

*Cực cư Mão Dậu ngộ Kiếp Không,
Thập nhân chi mạng cửu nhân tăng.
Đạo Thích nham truyền giai hữu phận,
Thanh nhàn u tịch độ bình sanh.*

Dịch:

*Tử Vi Mão Dậu Kiếp Không,
Mười người hết chín dốc lòng đi tu.
Non cao lánh được bụi mù,
Thanh nhàn có số định từ xa xưa.*

☆

☆ ☆

*Mạng tọa Không hương định xuất gia,
Văn Tinh tương hội thật kham khoa.
Nhược hoàn Văn Khúc lâm thân mạng,
Thụ ấm thanh nhàn phúc khả gia!*

Dịch:

*Mạng Không Chính Diệu tức Không hương,
Hội được Văn Tinh tốt lạ thường.
Thân mạng nếu như Văn Khúc gặp,
Thanh nhàn phúc ấm đáng phô trương.*

☆

☆ ☆

*Thiên Cơ Thất Sát, Phá, Lương đông,
Vũ khách tăng lưu mạng sở phùng.
Cánh nhược Thái Dương kiêm Đế Tọa,
Linh đình cô khắc mạng phương chung.*

Dịch:

*Cơ Lương Sát Phá hội cùng nhau,
Đạo sĩ, thầy tăng mạng sở cầu.
Nếu gặp Thái dương gồm Đế Tọa,
Đời tàn hui quạnh gọi thân đau!*

- ※ **Luận nhân mạng phạm cô khắc giả**, như khắc thê, khắc tử, khắc phụ mẫu, nội phạm nhất nhị, bất vi tăng đạo diệc tác bản tiện chi nhân. Đệ nhất khán phụ mẫu tại miếu vượng địa hữu vô cát hung tinh thần như tại hãm địa gia Sát. Hóa Kỵ, tất chủ hình khắc. Đệ nhị hộ khán phu thê cung, tam khán tử nữ cung miếu hãm chi địa, hữu vô cát hung tinh thần, như tại hãm địa gia Sát, Hóa Kỵ, tất vi quan quả cô độc luận đoán.

(Luận mạng người phạm cô đơn, hình khắc như khắc vợ, khắc con, khắc cha mẹ. Phạm một đôi điều, không làm thầy tăng, đạo sĩ thì cũng là số nghèo hèn. Trước hết xem cung cha mẹ coi miếu địa, hãm địa như thế nào, có sao tốt sao xấu ra sao, như ở hãm địa mà còn thêm Sát tinh, Hóa Kỵ thì chắc có hình khắc. Thứ hai xem cung vợ chồng, thứ ba xem cung con cái, xem miếu địa, hãm địa như thế nào; sao tốt, sao xấu ra sao: như ở hãm địa mà còn thêm Sát tinh, Hóa Kỵ thì là số quan quả cô đơn, đoán quyết như vậy).

- ※ **Luận thọ yếu dân đăng**:

*Tham Lang nhập miếu tối cao cường,
Nam cực tinh Đồng thọ mạng trường.
Bắc đẩu Đế tinh vô ác sát,
Miên miên lão diệt diễn tinh tường.*

Dịch:

Tham Lang miếu địa chẳng thua ai,

*Thiên Phủ, Thiên Đồng, số sống dai.
Bắc đẩu Tử Vi không ác sát,
Át thêm tuổi thọ tám mươi ngoài.*

☆

☆ ☆

*Thất Sát lâm thân chung thị yếu,
Tham Lang nhập miếu định vị xương.
Tiền thị tam hợp tương lâm chiếu,
Đã học Hàn Quân khứ thiết hương.*

Dịch:

*Thất Sát vào thân là số yếu,
Tham Lang miếu địa hãm tà dâm.
Không phân tọa thủ hay lâm chiếu,
Cướp trộm tình yêu đặt trong tâm!*

☆

☆ ☆

*Thân mạng lưỡng cung câu hữu sát,
Tham hoa luyến tửu họa do thâm.
Bình sinh nhị hạn lại phù hội,
Đắc ý chi trung khước hựu trầm!*

Dịch:

*Mạng thân đều có Sát tinh,
Đam mê tửu sắc hại mình xiết bao.
Bình sinh nhị hạn lâm vào,
Đắc ý cơn đắc ý sóng xao cũng chìm!*

✽ **Luận định nhân tàn tật.** *Tiên khán mạng cung tinh lạc hãm, gia Dương Đà Hỏa
Linh Không Kiếp, Kỵ tú; hựu khán tật ách cung tinh miếu hãm, cát hung nhị đoán
khả dã.*

(Luận định người tàn tật. Trước hết xem sao ở cung bốn mạng lạc hãm, thêm Dương, Đà, Hỏa, Linh, Không, Kiếp (Lục Bại) Hóa Kỵ; rồi xem sao ở cung tật ách miếu địa, hãm địa, cát hung ra sao, cân nhắc 2 cung bốn mạng, tật ách mà thẩm định).

*Mạng trung Dương Đà Sát thủ thân,
Hỏa Linh tọa chiếu họa phi khinh.
Bình sinh nhược bất thường niên ngoạ,
Dã tác đà yêu khúc bối nhân!*

Dịch:

*Mạng cung ác sát Dương Đà,
Hỏa Linh chiếu thủ thật là tai ương
Quanh năm đau ốm liệt giường
Không thì quặt quẹo có đường gù lưng.*

❖ **Luận định nhân phá tướng**

*Tướng mạo chi trung phùng sát diệu,
Cánh gia tam hợp hựu phùng Hình.
Tật ách Dương Đà phùng Háo Sứ,
Chiết thương chi cố bất hòa bình!*

(Luận định người tướng mạo, thân thể bị tàn phá).

*Trong cung tướng mạo Sát tinh,
Tam phương lại có Thiên Hình tham gia.
Ách cung Háo Sứ Dương Đà,
Tay chân què quặt khó mà bình yên.*

❖ **Luận định nhân thông minh**

*Mạng cung Thiên Tướng, Phá Quân tinh,
Kế sách thiên đa, tính cách linh.
Cánh nhược tam phương Xương Khúc hội,
Nhất sinh xảo nghệ hữu thanh danh.*

Dịch:

*Mạng cung Tướng Phá liên đôi,
Tâm nhiều kế sách tuyệt vời thông minh.
Ba phương Xương Khúc Văn Tinh,
Hội về, ắt nổi thanh danh xa gần.*

❖ **Luận định nhân phú túc**

*Thái Âm nhập miếu hữu quang huy,
Tài nhập tài lương phận ngoại kỳ.
Hao Phá hung tinh giai bất phạm,
Đôi kim tích ngọc phú hào nhi*

Dịch:

*Thái Âm vào miếu đẹp huy hoàng,
Sao bạc cung tài lấm bạc vàng.
Lưỡng Phá Song Hao đều chẳng phạm,
Số giàu có ngọc phát hào quang.*

Hao là Đại, Tiểu Hao; Phá Quân hóa khí là Hao. Phá Toái, Tuế Phá, Phá Quân đều là Phá. Cung tài có Thái Âm không bị Hao Phá thì giàu to.

✧ **Luận định nhân bản tiện**

*Mạng trung cát diệu bất lai lâm,
Hỏa Kỵ Dương Đà tứ chính xâm.
Vũ Khúc, Liêm Trinh Cự Phá hội,
Nhất sinh bạo nộ hựu thân bản.*

Dịch:

*Mạng cung vắng vẻ sao hiền,
Dương Đà Hỏa Kỵ liên miên phạm vào.
Vũ Liêm, Trinh Cự, Phá Hao,
Suốt đời giận dữ lao đao phận nghèo.*

✧ **Luận định nhân tác đạo tặc**

*Mạng phùng Phá Háo dữ Tham Trinh,
Thất Sát tam phương chiếu cập thân.
Vũ Khúc cánh cư thiên động vị,
Nhất sinh diện bối thích ngân tân.*

Đây là số trộm cướp bị tù án liên miên. Thích ngân là dấu vết khắc chữ. Ngày xưa, người bị tù án bị khắc chữ vào lưng, vào mặt.

Dịch:

*Mạng cung Phá Háo Tham Trinh,
Tam phương Thất Sát lại nghinh chiếu vào.
Thiên Di Vũ Khúc xấu sao,
Mặt lưng chạm chữ năm nào cũng ghi.*

✧ **Luận định nhân nhất thân bác tạp**

(Số xấu tốt lẫn lộn, nghề gì cũng biết nhưng không tinh một nghề nào).

*Cát diệu tương phù hung diệu lâm,
Bách ban xảo nghệ bất thông hanh.
Nhược phùng thân mạng lâm ác diệu,*

Chỉ tố đồ nguôi tế mã nhân.

Dịch:

*Sao tốt phù trì, sao xấu chen,
Trăm nghề khôn khéo chẳng nghề nên.
Nếu toàn sao xấu vào thân mạng,
Mỏ ngựa đâm trâu tử phạm hèn.*

✧ **Phúc thọ luận**

Như Nam Nhân, Thiên Đồng, Thiên Lương tọa mạng miếu vượng chủ phúc thọ song toàn.

Như Bắc Nhân, Tử Vi, Vũ Khúc, Phá Quân, Tham Lang tọa mạng miếu vượng chủ phúc thọ.

(Gọi là Nam nhân, người phương Nam, Bắc nhân, người phương Bắc là căn cứ vào cung an mạng mà phân biệt. Cung an mạng ở Tý, Ngọ, Mùi là Nam nhân, ở Hợi Tý Sửu là Bắc nhân).

Nam nhân hợp với Thiên Đồng, Thiên Lương. Bắc nhân hợp với Tử Vi, Vũ Khúc, Phá Quân, Tham Lang.

Các sao này tọa thủ mạng cung, đúng vị trí miếu vượng thì hưởng phúc thọ.

*** Chúng tôi nghĩ rằng:

Nam đầu: *Cơ Lương Đồng Tướng Phủ
Hoả Linh Khôi Việt Sát Xương tinh.*

Bắc đầu: *Vũ Tham Liêm Cự Phá,
Dương Đà Tả Hữu Khúc Tồn tinh.*

Không riêng gì Thiên Đồng, Thiên Lương như trên kia đã nói, hễ Nam đầu thủ mạng mà đúng vị trí miếu vượng thì phúc thọ. Như Thiên Tướng thủ mạng mà miếu vượng thì tuổi thọ cũng được 70.

Luận về Bắc đầu cũng thế.

Hợp cả Nam, Bắc đầu mà nói thì Đồng, Lương Tử Phủ là bốn sao hưởng thọ nhiều nhất, đến ngoài 80 hay ngoài 90.

Trong lịch sử Việt Nam, Triệu Đà thọ 120 tuổi. Chắc là mạng có Tử Phủ đồng cung ở Dần, lại hội thêm nhiều cát tinh nữa).

✧ **Thông minh luận**

Như Văn Xương, Văn Khúc, Thiên Tướng, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Phá Quân, Tam Thai, Bát Toạ, Tả Phụ, Hữu Bật tam hợp cung chiếu, chủ nhân cực thông minh.

*Khúc Xương, Phủ Tướng, Phá Quân,
Vũ Khúc, Phụ Bật cũng cần Toạ Thai.
Ba phương củng chiếu mạng dài,*

Được coi hợp cách thật loài thông minh.

✧ **Uy dũng luận**

Như Vũ Khúc, Văn Xương, Kinh Dương, Thất Sát toạ mạng cung đắc Quyền Lộc tam phương, hựu đắc Tử Vi, Thiên Phủ Tả Hữu củng chiếu, chủ nhân uy dũng.

*Mạng cung Thất Sát, Kinh Dương,
Hoặc như Vũ Khúc, Văn Xương củng màu.
Tam Phương Quyền Lộc chiếu vào,
Tả Hữu, Tử Phủ trước sau phù trì.
Thật gồm trí dũng oai nghi,
Xông pha trăm trận hện kỳ lập công.*

✧ **Văn chức luận**

Như Văn Xương, Văn Khúc, Tả Phụ, Hữu Bát, Thiên Khôi, Thiên Việt toạ mạng vượng cung hựu đắc Khoa Quyền Lộc củng, chủ vi văn quan.

*Khúc Xương, Tả Hữu, Việt Khôi,
Vượng cung toạ thủ mạng người quan văn.
Ba phương có Lộc Khoa Quyền,
Tam kỳ gia hội tài hiền kinh luân.*

✧ **Vũ chức luận**

Như Vũ Khúc, Thất Sát toạ mạng miếu vượng cung, hựu đắc Tam Thai, Bát Toạ gia Quyền Lộc cập Thiên Khôi, Thiên Việt tịnh củng, chủ vi vũ chức.

*Mạng cung Vũ Sát miếu viên,
Việt Khôi Thai Toạ Lộc Quyền đối xung.
Làm nên tướng võ oai hùng,
Giúp nhà, giúp nước kiên trung một lòng.*

✧ **Hình danh luận**

Như Kinh Dương, Đà La, Hoả Linh tinh, Vũ Khúc, Phá Quân đối Sát thượng cát tấu hợp, tam phương, tứ chính vô hung, hất hãm, chủ hình danh.

Hình danh là quan tư pháp như luật sư, thẩm phán. Có các sao Dương Đà Hoả Linh, Vũ Khúc, Phá Quân, Sát Tinh (Thất Sát, Kiếp Sát) ở vị trí tốt hội vào thân mạng, tam phương lại không có hung tinh hãm địa thì nắm quyền tư pháp, xét xử người ta.

✧ **Phú quý luận**

Như Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Tướng, Khoa Quyền Lộc, Thái Âm, Thái Dương, Văn Khúc, Văn Xương, Tả Phụ, Hữu Bát, Thiên Khôi, Thiên Việt thủ chiếu, củng xung, chủ đại phú quý.

(Cũng là hai tay chấp lại, tỏ ý cung kính). Cũng là hợp chiếu theo thế tam hợp. Tài Bạch Quan Lộc củng mạng. Các sao ở 2 cung tài quan chiếu về cung mạng.

Xung là ở cung ở đối diện chiếu đến. Xung tức là đối diện chiếu, gọi tắt là đối chiếu.

Các sao kể trên toạ thủ mạng thân, xung củng về 2 cung đó thì rất giàu sang.

✧ **Bân tiện luận**

Như Kinh Dương, Đà La, Liêm Trinh, Thất Sát, Vũ Khúc, Phá Quân, Thiên Không, Địa Kiếp, Kỵ Tinh tam phương tứ chính củng xung, chủ hung tính phạm hãm địa, chủ bân tiện.

✧ **Tật yếu luận**

Như Tham Lang, Liêm Trinh, Kinh Dương, Đà La, Thiên Không, Địa Kiếp, Hoả Linh, Kỵ Tinh tam phương thủ chiếu, chủ tật yếu. Tật ách, tướng mạo cung diệc nhiên.

✧ **Tăng đạo luận**

Như Thiên Cơ, Thiên Lương, Thất Sát, Phá Quân, Thiên Không, Địa Kiếp tính phạm Đế Toạ Tử Vi, hựu hoặc Hao Sát gia lâm chủ vi tăng đạo.

Cơ Lương Sát Phá Kiếp Không,

Hiệp nhau xâm phạm Đế Cung rất phiền.

Hoặc là Hao Sát giao liên,

Mạng, thân, Quan Lộc, của Thiên nường thân.

*** Chúng tôi xét rằng nếu Thiên Không, Địa Kiếp xâm phạm Đế Toạ mà tại cung này có Tuần hay Triệt thì không sao. Uy lực của Kiếp Không bị Tuần Triệt cản trở, triệt tiêu, vì thế Phú giải nói:

Mạng, thân dầu có lâm Không Kiếp,

Gia Triệt Tuần chẳng khiến tai nguy.

THẬP NHỊ CUNG CHỦ TINH ĐẮC ĐỊA
HỢP CÁCH QUYẾT

(Cách xem các sao đắc địa, hợp cách ở 12 cung)

✧ **Tý an mạng**

*Tý cung Tham Lang Sát Âm tình,
Cơ Lương tường củng phúc hưng long.
Canh Tân Ất Quý sinh nhân mỹ,
Nhất sinh phú quý túc phong vinh.*

Cung Tý có Tham Lang, Thất Sát, Thái Âm, Thiên Lương. Thiên Lương ở vị trí hợp chiếu thì phát phúc lộc đầy đủ. Hợp với các tuổi Canh, Tân, Ất, Quý. Một đời vinh hiển giàu sang

✧ **Sửu an mạng**

*Sửu cung lập mạng Nhật Nguyệt triều,
Bích Mậu sinh nhân phúc lộc nhiều.
Chính toạ bình thường trung cuộc luận,
Đối chiếu phú quý hoạ giai tiêu.*

Như lập mạng ở cung Sửu có Nhật Nguyệt ở cung Mùi triều về thì các tuổi Bính, Mậu nhiều phúc lộc. Nếu Nhật Nguyệt không ở vị trí đối chiếu mà lại nằm ngay vào cung lập mạng thì là trung cuộc (tốt vào mức trung bình). Có sự phú quý thì tai hoạ đều tiêu tán.

✧ **Dần an mạng**

*Dần cung Cự Nhật túc phong long,
Thất Sát, Thiên Lương bách sự thông.
Giáp Kỷ Canh nhân giai vị cát,
Nam tử vi quan, nữ thụ phong.*

Cung mạng ở Dần có Cự Môn – Thái Dương thì đủ phúc lộc vinh hiển. Có Thất Sát hay Thiên Lương thì trăm việc đều thông suốt. Các tuổi Giáp, Kỷ, Canh đều được tốt. Con trai thì làm quan, con gái được phong tằng (Chồng có quyền vị, chức tước, vợ được phong phu nhân nhờ thế của chồng).

✧ **Mão an mạng**

*Mão cung Cơ – Cự, Vũ Khúc phùng,
Tân Ất sinh nhân phúc khí long.
Nam tử vị đương my lãm lộc,
Nữ nhân hưởng phúc thụ bao phong.*

An mạng ở cung Mão có Cự Môn – Thiên Cơ hoặc Vũ Khúc. Các tuổi Tân Ất phúc lộc dồi dào. Mạng con trai ăn lộc của nhà nước, mạng con gái hưởng phúc, có chồng quyền quý nên nhờ thế chồng mà được bao phong.

✧ **Thìn an mạng**

*Thìn vị Cơ – Lương toạ mạng cung,
Thiên Phủ tuất địa tối doanh phong.
Yêu kim ý tử chân vinh hiển,
Phú quý hoa diệp trực đáo chung.*

An mạng ở cung có 2 sao Cơ – Lương, ở cung Tuất đối chiếu có Thiên Phủ thì rất đầy đủ, giàu có. Vinh hiển đến mức đeo đai vàng, bận áo tía; giàu sang rực rỡ đến trọn đời.

✧ **Tỵ an mạng**

*Tỵ vị Thiên Cơ, Thiên Tướng lâm,
Tử Phủ triều viên phúc cánh thâm.
Mậu Bính Tân Nhâm giai vị quý,
Nhất sinh thuận toại thiếu tai xâm.*

Mạng ở cung Tỵ có Thiên Cơ hoặc Thiên Tướng. Nếu cung mạng lại được Tử Vi, Thiên Phủ hợp chiếu thì các tuổi Mậu, Bính, Tân, Nhâm đều được vinh quý. Một đời gặp cảnh thuận lợi, xứng ý toại lòng, ít bị tai họa xâm nhiễu.

✧ **Ngọ an mạng**

*Ngọ cung Tử, Phủ, Thái Dương đồng,
Cơ, Lương, Phá, Sát hỷ tương phù.
Giáp, Đinh, Kỷ, Quý sinh nhân phúc,
Nhất thế phong quang, lẫm lộc phong.*

Cung Ngọ lập mạng có Tử Vi hoặc Thiên Phủ hoặc Thái Dương đều tốt. Cung này cũng vui mừng được gặp các sao Thiên Cơ, Thiên Lương, Phá Quân, Thất Sát.

Hợp với các tuổi Giáp, Đinh, Kỷ, Quý, được hưởng phước. Cuộc đời tươi sáng, bổng lộc dồi dào. (Trong nguyên văn dùng chữ lẫm lộc, tức là chỉ vào bổng lộc, lương tiền do kho nhà nước cung cấp, đãi thọ).

✧ **Mùi an mạng**

*Mùi cung Tử Vũ Liêm Trinh đồng,
Nhật, Nguyệt, Cự Môn hỷ tương phù.
Nữ nhân trị thử toàn phúc thọ,
Nam tử phù chi vị tam công.*

Cung Mùi lập mạng có Tử Vi, Vũ Khúc hay Liêm Trinh. Sao nào cũng tốt. Cung này cũng vui mừng gặp Nhật – Nguyệt hoặc Cự Môn. Mạng con gái gặp cách này thì

phúc thọ đầy đủ. Con trai gặp cách này thì làm quan chức rất lớn đến bậc Tam công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo).

✧ **Thân an mạng**

*Thân cung Tư Đế, Trinh, Lương đồng,
Vũ Khúc Cự Môn hỷ tương phùng.
Giáp, Quý, Canh nhân như đắc hỷ,
Nhất sinh phú quý sinh anh hùng.*

Cung Thân có Tử Vi, hoặc Liêm Trinh, Thiên Lương. Cung này cũng vui mừng gặp Vũ Khúc, Cự Môn. Các tuổi Giáp, Quý, Canh đều tốt. Một đời giàu sang có uy thế anh hùng.

✧ **Dậu an mạng**

*Dậu cung tối hỷ Thái Âm phùng,
Cự – Nhật hựu phùng đương diện xung.
Tân Ất sinh nhân vi quý cách,
Nhất sinh phúc lộc vinh hanh thông.*

Cung Dậu rất vui mừng gặp sao Thái Âm. Nếu lại được Cự Môn, Thái Dương ở phía trước mặt chiếu đến thì đó là quý cách cho các tuổi Tân, Ất. Một đời giàu sang, lúc nào cũng hanh thông, thuận lợi.

*** Chúng tôi xét: Câu ca quyết này sai. Lập mạng ở Dậu có Thái Âm thì tốt. Nhưng Cự Nhật không thể nào xung chiếu cho Thái Âm ở Dậu được. Thái Âm ở Dậu thì Tử Phủ đồng cung ở Thân. Tử Vi ở Thân thì Nhật ở Tỵ. Nhật chỉ có thể củng chiếu cho Thái Âm theo cách tam hợp Tỵ – Dậu – Sửu, Thiên Phủ ở Thân thì Cự Môn ở Hợi, làm sao mà đương diện được?

Tỵ Nhật hựu phùng đương diện cung.

✧ **Tuất an mạng**

*Tuất cung Tử, Phủ đối xung Thìn,
Phú nhĩ bất quý hữu hư danh.
Cánh gia cát diệu Khoa Quyền Lộc,
Chỉ lợi khai trương mạo dịch nhân.*

Cung Tuất có Tử Vi tại mạng, phía cung Thìn đối diện có Thiên Phủ. Đó là số giàu mà không sang, chỉ có hư danh không có tước vị quý. Nếu thêm sao tốt Khoa Quyền Lộc thì cũng chỉ tốt về mặt mở cửa hiệu buôn bán mà thôi.

✧ **Hợi an mạng**

*Hợi cung tối hỷ Thái Âm phùng,
Nhược nhân trị thử phúc lộc long.
Nam nữ phùng chi giai xứng ý,*

Phú quý vinh hoa trực đáo chung.

Lập mạng ở Hợi, có Thái Âm rất tốt. Người gặp cách này được hưởng phúc lộc dồi dào. Trai gái đều tốt, xứng ý vừa lòng. Suốt đời vinh hoa phú quý.

Thái Âm ở Hợi là Nguyệt lãng Thiên Môn (Trăng rạng cửa trời). Phú quý là phải.



THẬP NHỊ CUNG THẤT HÃM PHÁ CÁCH QUYẾT

✧ **Tý, Sửu an mạng**

*Sửu ngọ Thiên Cơ, Tý Hoả Linh,
Thử tình lạc hãm quả vì chân.
Túng nhiên hoá cát canh vì mỹ,
Nhiệm tha phú quý bất thanh minh.*

Thiên Cơ ở Sửu là hãm địa. Hoả Linh ở Tý cũng hãm địa. Quả là vị trí lạc hãm. Nếu may mà ở tam phương có sao tốt hội về, biến xấu làm tốt thì dầu được giàu sang cũng thường hay gặp hoạn nạn, không thể an nhiên hưởng phúc được.

*** Các sách in câu này: “Tý Ngọ Thiên Cơ, Sửu Cự Linh” là sai. Sai nặng vì Thiên Cơ ở Tý là miếu địa. Sửu Cự Linh thì đúng. Cự Môn ở Sửu là bất đắc địa. Còn Linh thì ở Tý cũng như ở Sửu đều hãm.

✧ **Dần an mạng**

*Dần thượng Cơ Xương Khúc Nguyệt phùng,
Tuy nhiên cát củng bất phong long.
Nam vi bạn bộc nữ xướng tỹ,
Nhược phi yếu chiết tức bản cùng.*

Lập mạng ở cung Dần mà gặp Văn Xương, Văn Khúc, Thái Âm thì dầu ở tam phương có sao tốt hội về cũng không hưng thịnh được.

Riêng Thiên Cơ ở Dần đắc địa, gặp Thái Âm thì các tuổi Đinh, Kỷ, Giáp, Canh, Quý được hưởng tài quan cách (vừa có tiền bạc, vừa có quan chức).

Ở cung Dần mà gặp các sao Cơ Xương Khúc Nguyệt thì con trai làm đầy tớ, con gái ca xướng, chịu phận nữ tỳ. Nếu không chết yếu thì cuộc đời nghèo khổ.

✧ **Mão Thìn an mạng**

*Mão thượng Thái Âm – Kinh Dương phùng,
Thìn cung Cự tú, Tử Vi đồng.
Túng nhiên hoá cát phi toàn mỹ,
Nhược phi gia sát đáo đầu hung.*

Ở cung Mão có Thái Âm, Kinh Dương. Ở cung Thìn có Cự Môn hay Tử Vi. Cách nào cũng xấu như nhau. Nếu may mà ở tam phương có sao tốt hội về thì cũng không phải là tốt hoàn toàn. Nếu không được thêm các sát tinh đắc địa thì cuối cùng vẫn là hung nguy vậy.

(Cự Môn ở Thìn Tuất là hãm địa, có nơi nói là bình hoà. Còn Tử Vi mà ở cung Thiên La thì cần phải có sát tinh phá tan màn lưới để giúp Tử Vi khôi phục uy thế, lực lượng).

✧ **Tỵ an mạng**

*Tỵ cung Vũ Nguyệt Thiên Lương Cự,
Tham tú – Liêm Trinh cộng đáo xà.
Tam phương cát củng giai bất quý,
Hà tiện bản cùng độ tuế hoa.*

Lập mạng ở cung Tỵ mà gặp các sao Vũ Khúc, Thái Âm, Thiên Lương, Cự Môn thì đều không tốt. Nếu Liêm Trinh – Tham Lang đi đôi với nhau thì càng xấu. Cung mạng có các sao kể trên thì dầu tam phương có sao tốt cũng không đáng quý. Chỉ có thể sống lây lất qua ngày trong cảnh nghèo hèn mà thôi.

✧ **Ngọ an mạng**

*Ngọ cung Tham Cự Nguyệt Xương tòng,
Dương Nhận tam hợp tối hiềm xung,
Hoạn phá hoạn thành đáo lãng cùng.*

Cung Ngọ có Tham Lang, Cự Môn, Thái Âm, Văn Xương, sao nào thủ mạng cũng kỵ gặp Kinh Dương trong vị trí đối chiếu, hợp chiếu. Tuy gọi là hoá cát (biến xấu ra tốt) trên đường làm quan song phát đạt mau thì tàn ta gấp, đến tuổi già thì gặp cảnh nguy khốn, bản cùng.

✧ **Mùi an mạng**

*Mùi cung Cự tú Thái Dương hiềm,
Túng thiếu tai nguy hữu khắc thương.
Lao lục bốn ba quan sự chí,
Tuỳ duyên hạ tiện độ thì quang.*

Lập mạng ở cung Mùi, hiềm gặp Cự Môn, Thái Dương. Dầu ít gặp tai biến hung nguy nhưng vẫn có sự hình khắc, thương tổn. Một nhọc bốn sáu, có việc phải chầu chực phiên lụy ở cửa công. Cuộc đời không có gì vinh hiển, chỉ có thể tùy theo hoàn cảnh sống trong cảnh nghèo hèn. (Nếu náo nức tranh đua thì lại lao tâm phí sức, khổ sở thêm nữa).

✧ **Thân Dậu an mạng**

*Thân cung Cơ Cự vi phá cách,
Nam nhân lãng đấng nữ nhân bản.
Nhị cung nhược nhiên Đào Hoa hiện,
Nam nữ phùng chi tổng bất vinh.*

Cung thân lập mạng mà có Thiên Cơ, Cự Môn là phá cách (Cơ Cự đồng cung chỉ tốt ở Mão. Mão thương Cơ Cự vi quý cách. Còn ở Thân là hạ cuộc). Con trai thì phiêu bạt giang hồ, con gái thì dâm dật. Hai cung nếu thấy có sao Đào Hoa, trai gái gặp cách này đều không được vinh hoa quý hiển.

*** Chúng tôi xét: sao Đào Hoa chỉ ở 4 cung Tý Ngọ, Mão Dậu. Nếu an mạng ở cung Thân, các tuổi Thân, Tý, Thìn chỉ có thể thấy Đào Hoa hiện ở cung Quan Lộc là

cung Tý. Tuy nói “*Quan cung mừng gặp Đào, Hồng*” song vì bản mạng đã bị phá cách thì cung Quan Lộc có Đào Hoa cũng không dễ dàng thăng tiến chức vị đâu. Có thăng tiến cũng không hẳn được nhiệm sở vinh quý.

✽ **Tuất an mạng**

Tuất thượng Tử Phá nhược tương phùng,

Thiên Đồng, Thái Dương giai chủ hung.

Nhược hoàn cô hàn cánh yếu chiết,

Tùy duyên cần khổ miễn bản cùng.

Lập mạng ở cung Tuất có Tử Vi thì Phá Quân ở Thìn đối chiếu. Nếu có Phá Quân thủ mạng thì Tử Vi ở Thìn trong vị thế đối chiếu. Cung Tuất gặp Tử Vi, Phá Quân, Thiên Đồng, Thái Dương đều xấu. Chỉ là cách cô đơn, nghèo hèn hoặc chết yếu. Nấu an phận thủ thường, tùy theo hoàn cảnh mà hoạt động siêng năng thì mới tránh được sự khốn cùng, đói khổ.

✽ **Hợi an mạng**

Hợi cung Tham Hoả, Thiên Lương đồng,

Phiêu dăng lãng tử tẩu tây đông.

Nhược hoàn phú quý dã niên xúc,

Bất nhiên lệ bộc dữ bản cùng.

Tham Lang gặp Hoả Tinh thì gọi là Hoả quý cách. Nhưng lập mạng ở cung Hợi thuộc Thuỷ mà có Tham Hoả thì Hoả bị Thuỷ khắc, còn quý cái nổi gì? Thiên Lương thuộc Thổ đến cung Hợi là địa phận của Thuỷ, Thổ khắc Thuỷ, không tốt.

Vì thế, Tham Hoả hay Thiên Lương ở cung Hợi thủ mạng đều bất lợi. Phiêu bạt, lang thang nay đây mai đó, chạy đông, chạy tây, không ở yên nơi nào cả. Nếu được hưởng phú quý thì giảm thọ. Nếu sống thọ thì chỉ hưởng địa vị tòi tổ nghèo hèn, khốn cùng.



THẬP NHỊ CUNG CHỦ TINH ĐẮC ĐỊA **PHÚ QUÝ LUẬN**

- *Tý cung đắc địa Thái Âm tinh*
- *Sát Phá Xương Tham Văn Khúc minh.*

Ở cung Tý, Thái Âm đắc địa bậc nhất nên gọi là Nguyệt minh Thương hải (Trăng ngồi biển xanh) hoặc cũng gọi là Minh châu xuất hải (Ngọc trên châu ra khỏi biển). Các sao Thất Sát, Phá Quân, Văn Xương, Văn Khúc, Tham Lang đều sáng đẹp.

- *Sửu Mùi Tử Phá triều Nhật Nguyệt,*
- *Mùi Trinh, Lương Sửu, phúc phi khinh.*

Tử Vi, Phá Quân ở Sửu, Nhật Nguyệt từ Mùi đối chiếu. Hoặc Tử Phá ở Mùi, Nhật Nguyệt từ Sửu chiếu. Cả hai trường hợp đều tốt. Sao Liêm Trinh ở Mùi, sao Thiên Lương ở Sửu, phúc không nhỏ, giàu sang trọng hậu.

- *Dần cung tối hỷ phùng Dương Cự,*
- *Thất Sát, Thiên Đồng, Lương, Văn thanh.*

Ở cung Dần, có Thái Dương Cự Môn gặp nhau là rất tốt. Các sao Thất Sát, Thiên Đồng, Thiên Lương, Văn Xương, Văn Khúc đều sáng sủa, trong trẻo.

- *Mão thượng Cự Cơ vi quý cách,*
- *Vũ Khúc thủ Mão phúc phong doanh.*

Ở cung Mão có Cự Môn – Thiên Cơ là cách sang phú. Vũ Khúc ở Mão, phúc lộc dồi dào.

- *Thìn Tuất Cơ Lương phi tiểu bố,*
- *Tuất cung Thiên Phủ lũy thiên kim.*

Ở cung Thìn hay cung Tuất có Thiên Cơ – Thiên Lương, phúc lộc không nhỏ (Cơ – Lương ở Thìn tốt hơn ở Tuất). Ở cung Tuất có Thiên Phủ là số giàu tích lũy ngàn vàng.

- *Tỵ Hợi, Thiên Cơ, Thiên Tướng quý,*
- *Ngọ cung Tử, Phủ, Lương câu vinh.*

Ở 2 cung Tỵ Hợi, Thiên Cơ, Thiên Tướng đều quý. Ở cung Ngọ, Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Lương đều vinh hiển.

- *Thân cung Trinh, Cự, Âm, Sát mỹ,*
- *Dậu, Tuất, Hợi thượng Thái Âm đình.*

Cung Thân có Liêm Trinh miếu địa gọi là Hùng tú triều nguyên cách (sao hào hùng châu về nguồn). Cự Môn, Thái Âm, Thất Sát đều tốt. Dậu, Tuất, Hợi là 3 cung chịu ảnh hưởng tốt của Thái Âm.

- **Mão, Thìn, Tỵ Ngọ Dương chính chiếu,**
- **Tử, Phủ, Cự Tú Tỵ Hợi hưng.**

Ở các cung Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, ánh Dương chói lọi, sáng đẹp. Tử Vi, Thiên Phủ, Cự Môn ở Tỵ Hợi đều có thể hưng thịnh.

- **Hợi cung Thiên Phủ, Thiên Lương cát,**
- **Tý cung Cơ Tú diệp trung bình.**

Ở cung Hợi, Thiên Phủ, Thiên Lương tốt. Thiên Cơ ở Tý cũng được mức trung bình.

*** Chúng tôi xét Thiên Lương ở Hợi là hãm địa, chỉ tốt cho 6 tuổi Nhâm mà thôi (Nhâm Tý, Nhâm Dần, Nhâm Thìn, Nhâm Ngọ, Nhâm Thân, Nhâm Tuất). Sáu tuổi Nhâm lập mạng ở Hợi, Mão, Mùi có Thiên Lương tọa thủ thì phú quý song toàn.

Thiên Cơ ở Tý là miếu địa, rất tốt cho các Giáp Canh Đinh Kỷ, Quý Nhâm. Các tuổi này đều hưởng tài quan cách.

- **Thất Sát Tỵ Ngọ phùng Tả Hữu,**
- **Văn Khúc gia chi, cách tối thanh.**

Thất Sát ở Tỵ Ngọ gặp Tả Phụ, Hữu Bật, thêm Văn Khúc giúp sức thì hết sức sáng đẹp, trong sáng phú thịnh, uy danh vào bậc nhất.

- **Liêm tọa Thân cung phùng Phụ Bật,**
- **Cánh kiêu hoá cát phúc vừu hưng!**

Cung Thân có Liêm Trinh ở vị trí Hùng tú triều nguyên, thêm Tả Phụ, Hữu Bật và các sao tốt hội chiếu thì phúc càng hưng thịnh.

- **Vũ Khúc Tỵ Hợi phùng,**
- **Lục Giáp suý biên đình.**

Ở 2 cung Tỵ Hợi có sao Vũ Khúc thủ mạng, 6 tuổi Giáp làm đến đại tướng, nguyên soái coi việc quân ở chốn biên thủy.

- **Tham Lang cư Mão Dậu,**
- **Ngộ Hoả tác công khanh.**

Tham Lang ở Mão Dậu gặp được sao Hoả (Sao Linh cũng thế) thì quan chức đến bậc công khanh.

- **Thiên Cơ tọa Mão quý,**
- **Dần Nguyệt lục Đình vinh.**

Thiên Cơ thủ mạng ở cung Mão là quý cách. Thái Âm ở Dần, gọi là Nguyệt tàn Dần vị (Mặt trăng tàn tạ ở vị trí cung Dần) nhưng lại tốt riêng cho 6 tuổi Đinh.

- **Cự Mão phùng Tả Hữu,**

- **Lục Ất lập biên đình.**

Ở Mão có Cự Môn thủ mạng, hội được Tả Phụ, Hữu Bát. 6 tuổi Ất lập được công nghiệp lớn ở biên cương.

- **Cự toạ Dần Thân vị,**

- **Thiên hỉ Giáp, Canh sinh.**

Cự Môn ở cung Thân, cung Dần rất mừng cho các tuổi Giáp, tuổi Canh. Các tuổi khác.

- **Nhị cung phùng Thất Sát,**

- **Tả Hữu hội Xương Tinh,**

- **Thìn, Tuất ngọ tam tú,**

- **Tất chư vị công khanh.**

Ở Dần Thân có Thất Sát gặp Tả Phụ, Hữu Bát, thêm Văn Xương là Thất Sát triều đầu, gia cát tinh (thêm sao tốt) ở hai cung Thìn Tuất, Thất Sát cũng nhập miếu, thêm Tả Phụ Hữu Bát là gia cát tinh như ở Dần Thân vậy. Hội đủ 3 sao ấy ở cung mạng thì có đường làm quan đến khanh tướng.



THẬP NHỊ CUNG CHỦ TINH THẤT HẨM **BẢN TIỀN LUẬN**

- *Sát Mùi Cự Cơ vi triệt phúc,*
- *Thất hãm thử nguyệt phúc tu khinh.*

Ở 2 cung Sửu Mùi, Cự Cơ làm hãm địa. Lập mạng có 2 sao này thì phúc bạc. (Thiên Cơ lạc hãm, còn Cự Môn thì nhẹ hơn chút đỉnh, ở Sửu Cự Môn bất đắc địa, ở Mùi Cự Môn bình hòa).

- *Mão Dậu bất hỷ phùng Dương Nhận,*
- *Thìn Tuất tử phá triều la võng.*
- *Thìn hưu, Tuất tù, Tham Trinh hãm,*
- *Ngọ cung Âm Cự bất kham xưng!*

Dương Nhận là Kinh Dương (Nhận là mũi dao, mũi gươm nhọn). Dương Nhận ở Mão Dậu thì mạng hay bị thương tật. Ở Thìn Tuất mà có Tử Vi, Phá Quân trong vị thế đối chiếu nhau, cả 2 sao đều sa lưới, vướng mắc nhiều nỗi khó khăn.

Ở Thìn, Tham Lang, Liêm Trinh mất hết uy lực. Ở Tuất thì coi như bị lao tù.

Ở cung Ngọ mà có Thái Âm, Cự Môn thì không có gì đáng ca ngợi.

Cự Môn ở Tý Ngọ, có cách gọi là Thạch trung ẩn ngọc (Ngọc chìm trong khối đá) nhưng cần hội được Khoa Quyền Lộc thì mới hưởng phúc trọng hậu. Còn như Cự Môn đơn độc thì chỉ tốt cho 4 tuổi Đinh, Kỷ, Quý, Tân chứ 2 tuổi Bính, Mậu thì nguy khốn.

- *Thân cung hợp Vũ vi hạ cuộc,*
- *Dậu phùng Cơ Cự Nhật vô tình.*
- *Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ phùng Âm tú,*
- *Tuất Hợi phùng Dương diệc bất vinh.*

Ở cung Thân có Vũ Khúc, tuy Vũ Khúc đắc địa, vẫn là hạ cách. Cung Dậu có Thiên Cơ, Cự Môn, Thái Dương đều yếu kém, các sao này mất năng lực, tác dụng của mình.

Ở các cung Mão Thìn Tỵ Ngọ mà gặp Thái Âm cũng như ở Tỵ Hợi mà gặp Thái Dương thì làm sao vinh quý cho được?

- *Tham Sát Tỵ Hợi cư hãm địa,*
- *Phá Quân Mão Dậu bất vi thanh.*
- Gia Sát ngộ Kiếp vi gian đạo,
- Thử thị hình tà bất tất luân.....

Ở 2 cung Tỵ Hợi, Thất Sát Tham Lang đều lạc hãm. Ở 2 cung Mão Dậu, Phá Quân như nước bị vẩn đục, không trong trẻo. Nếu thêm Sát tinh, lại gặp Không Kiếp thì đó là số gian tà trộm cướp, bị tù ngục, không cần bàn luận làm chi.....

- ***Tham Lang, Hoá Lộc cư Tứ Mộ,***
- ***Túng niên ngộ cát diệt trung bình.***

Tham Lang, Hóa Lộc ở 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (Tứ Mộ) đều được thêm cát tinh củng chiếu thì may mắn là ở mức trung bình. Còn như không có cát tinh thì cố nhiên là xấu, tuy có Hóa Lộc mà thực ra là Lộc vô dụng.

- ***Mạng triều nhược địa lưu phùng Ky,***
- ***Không Kiếp, Kinh Dương gia Hỏa, Linh.***
- ***Nhược phi yếu chiết chủ hạ tiện,***
- ***Lục súc chi mạng bất khả bình!***

Lập mạng ở nhược địa, bại đạo thì rất không nên gặp Hóa Ky, Thiên Không, Địa Kiếp, Kinh Dương, Hỏa Tinh, Linh Tinh.

Nếu không chết yếu thì cũng khổ nhọc nghèo hèn. Đó là mạng lục súc, không cách gì nâng lên mức trung bình được.

- ***Vượng địa phát phúc chung viễn đại,***
- ***Hãm địa tranh vanh đao để khuynh.***
- ***Nhị luận bất qua ngũ bách tự,***
- ***Phú quý, bần tiện biệt đặc minh.***

Mạng ở vượng địa mà phát phúc thì phúc lộc lâu dài về sau. Mạng ở hãm địa, tuy trước mắt có vẻ vinh hiển, phú quý bậc cao chót vót nhưng cuối cùng rồi thế nào cũng sụp đổ tiêu tan.

Hai bài luận phú quý, bần tiện trên này không dài quá 500 chữ nhưng căn cứ vào có thể phân biệt rõ ràng đâu là số giàu sang, đâu là số nghèo hèn.



DẤU SỐ CỐT TỬY PHÚ CHÚ GIẢI

*Tiên minh cách cuộc,
Thứ khán ác tình.
Yêu tri nhất thế chi vinh khô,
Định khán ngũ hành chi cung vị.
Đệ nhất thị khán thân mạng,
Tài tam tế khảo thiên di,
Phân đối cung chi thể dụng.
Định tam hợp chi nguyên lưu,
Mạng vô chính diệu, yếu chiết cô bản.
Cát hữu hung tình, mỹ ngọc hà điểm.
Kỳ đắc căn cơ kiên cố,
Tu tri hợp cuộc tương sinh.
Kiên cố tắc phú quý diên thọ,
Tương sinh tắc tài quan chiêu trước.*

(Luận đoán một lá số, trước phải rõ cách cuộc, thứ đến xem các sao dữ. Muốn biết sự vinh hoa khô héo của một cuộc đời, cần phải xem sự tương sinh, tương khắc của ngũ hành ở các cung vị.

Việc thứ nhất là xem cung thân, cung mạng. Hai ba lần xem kỹ cung Thiên Di. Đã được căn cơ bền vững, cần biết hợp cuộc tương sinh. Kiên cố thì giàu sang sống lâu, tương sinh thì quan chức sáng sủa, tài bạch phú túc. Mạng không có chính diệu thì thường hay chết yếu, cô đơn, nghèo hèn. Các sao tốt có xen sao xấu vào tỷ như ngọc quý có tỳ vết.

Xem cái thực chất và tác dụng của cung đối chiếu. Định rõ nguồn gốc các cung tam hợp như Mạng – Tài – Quan là tam hợp, Phúc – Di – Phu là tam hợp.

*Mạng hảo, thân hảo, hạn hảo, đáo lão vinh xương,
Mạng suy, thân suy, hạn suy, chung thân khát cái.
Giáp Quý, Giáp Lộc thiếu nhân tri,
Giáp Quyền, Giáp Khoa thế sở nghi.*

Mạng ở sinh địa, vượng địa, hoặc có Trường Sinh, Đế Vượng đồng cung, thân cũng ở vị trí tốt, vận hạn lại tốt thì sung sướng, vinh hoa suốt đời.

Mạng ở tứ địa, tuyệt địa, thân cũng thế, vận hạn lại xấu thì suốt đời ăn mày.

Giáp Tử Vi, Giáp Thiên Phủ là Giáp Quý. Như mạng ở Dần mà Tử Vi ở Mão, Thiên Phủ ở Sửu, mạng Giáp Quý tinh, tôn tinh.

Có một cách Giáp quý nhất là Lộc Tồn ở Dần, mạng ở Sửu, thân ở Mão. Lộc Tồn ở giữa ảnh hưởng tốt cho mạng và thân. Đó là thượng cách.

Giáp Hóa Quyền, Hóa Khoa cũng là điều nên, cuộc đời có quyền vị vinh hiển.

Giáp Nhật, Giáp Nguyệt thùi năng ngộ?

Giáp Xương, Giáp Khúc chủ quý hê.

Giáp Không, Giáp Kiếp chủ bản tiện,

Giáp Dương, Giáp Đà vi khất cái.

Như cung trước và cung sau của mạng hay thân có Thái Âm, Thái Dương mà không bị Dương, Linh, Không Kiếp quấy nhiễu thì là số hiển quý.

Giáp Văn Xương, Văn Khúc cũng thế. Nếu Văn Xương gặp Tham Lang, Phá Quân hay Kinh Dương, Linh Tinh thì hư hỏng.

Mạng ở giữa, Thiên Không, Địa Kiếp kèm 2 bên thì nghèo hèn.

Giáp Kinh Dương, Đà La là số ăn mày. Tuy nhiên nếu Lộc Tồn ở sinh địa, vượng địa thì không phải là hạ cách. Nếu không gồm đủ 4 sao xấu Không Kiếp Dương, Đà, hoặc tam phương có Quyền, Lộc thì cũng không đến nỗi gì bại hoại. Nếu thêm sao xấu thì vận hạn có tai ương.

Liêm Trinh, Thất Sát phản vi tích phú chi nhân,

Thiên Lương, Thái Âm khước tác phiêu bồng chi khách.

Thái Âm ở Mão, Thìn Ty Ngọ đều là hãm địa. Thân hay mạng ở Ty Hợi gặp Thiên Lương, vậy là số nghèo, phiêu bạt. Nếu không thì cũng lưu lạc phương xa, ham mê tử sắc, không phải là người đôn tính, trung hậu.

Liêm Trinh thuộc Hỏa, Thất Sát thuộc Kim, Hỏa khắc chế Kim mà thành hữu dụng. Như Liêm Trinh ở Mùi, Thất Sát ở Ngọ, mạng và thân gặp được, thiệt là kỳ cách vậy.

Liêm Trinh hãm, hà tiện cô hàn,

Thái Âm vượng, nhất sinh khoái lạc.

Như thân, mạng gặp Liêm Trinh ở Ty Hợi, tam phương lại không có sao tốt phù trợ, đó là số nghèo hèn.

Từ Mùi đến Tý là đất tốt của Thái Âm, thân mạng gặp Thái Âm trong khoảng này thì suốt đời sung sướng. Gặp được Thái Âm mà không hội được nhiều sao tốt thì cũng cứ có công danh, dầu là công danh nhỏ chứ không đến nỗi nghèo hèn.

Tiên bản, hậu phú, Vũ Tham đồng thân mạng chi cung,

Tiên phú, hậu bản, chỉ vị vận hạn phùng Kiếp Sát.

Vũ thuộc Kim, khắc chế được Tham Lang thuộc Mộc, Mộc thành hữu dụng, cho nên trước nghèo, sau giàu. Tham Vũ phát chậm, ít nhất là phải ngoài 30 tuổi mới có hy

vọng khá giả.vận hạn gặp Hao, Sát, Không, Kiếp mà thân mạng chính tinh yếu thì đích thị là gặp vận nghèo.

Xuất thế vinh hoa, Quyền Lộc thủ tài quan chi vị,

Sinh lai bần tiện, Kiếp Không lâm tài phúc chi hương.

Vinh hoa hơn đời là nhờ có Quyền Lộc ở cung Tài Bạch hay cung Quan Lộc. Sinh ra mà nghèo hèn là vì Thiên Không, Địa Kiếp ở cung Tài Bạch hay cung Phúc Đức.

Văn Khúc, Vũ Khúc vi nhân đa học, đa năng,

Tả Phụ, Hữu Bật, bình tính khắc khoan, khắc hậu.

Mạng hay thân có Văn Khúc, Vũ Khúc đồng cung, đó là văn vũ cách. Nếu hai sao này ở miếu địa thì có uy danh rạng rỡ.

Thân mạng có Tả Phụ, Hữu Bật thì tâm tính trung hậu, lương thiện. Lại nói “Tả Hữu đồng cung, thân vô hoạn lự”, 2 sao Phụ Bật cùng ở một cung, thân hay mạng gặp được thì suốt đời khỏi lo tai biến gì.

Thiên Phủ, Thiên Tướng nãi vi y lộc chi thân,

Vi sĩ, vi quan, định chủ hanh thông chi triệu.

Giả tử như mạng ở Sửu, Thiên Phủ; Thiên Tướng ở Tỵ, Dậu châu về; mạng ở Mùi, Phủ Tướng ở Hợi Mão châu về. Đó là cách Phủ Tướng triều viên, rất thuận lợi cho việc cầu danh, làm quan.

Miếu nhi bất tú, Khoa danh hãm ở hung thần,

Phát bất chủ tài, Lộc chủ triền ư nhược địa.

Hoá Khoa hãm trong vòng Không Kiếp Dương Đà hoặc Thái Dương ở Tuất, Hoá Khoa – Thái Âm ở Mão. Tiếng rằng tốt mà thực ra không tốt, có thân lúa mà không kết hạt vậy.

Hoá Lộc hãm ở Không Kiếp cũng thế. Hoặc Hoá Lộc ở Tý Ngọ, Thân Dậu, đó là Lộc vô dụng, có Hoá Lộc cũng cứ nghèo. Tý Ngọ, Thân Dậu là nhược địa của Hoá Lộc.

Thất Sát triều dẫu, tước lộc vinh xương,

Tử Phủ đồng cung, chung thân phúc hậu.

Thất Sát ở 4 cung Dần, Thân, Tỵ, Ngọ, an mạng ở đó, gặp Thất Sát thì gọi là cách Thất Sát triều dẫu. Cũng cần có Tả, Hữu, Khôi Việt củng chiếu thì mới phú quý.

Tử Vi, Thiên Phủ chỉ đồng vị ở hai cung Dần Thân. Lập mạng ở đó, được thêm Tả Hữu, Khôi Việt tam phương chiếu lại thì phúc lộc trọng hậu suốt đời. Tuổi Giáp được cách này thì cực kỳ tốt đẹp.

Tử Vi cư Ngọ vô Sát tấu, vị chí công khanh.

Như các tuổi Giáp, Đinh, Kỷ an mạng ở Ngọ, gặp cách này: rất tốt. Tử Vi ở Ngọ là Nhật lê trung thiên. Rất cần điều kiện không bị ác sát, hung tinh xâm phạm.

Mạng gặp Tử Vi ở các cung khác cũng tốt. Dẫu không quý hiển, cũng được phú túc.

Thiên Phủ lâm Tuất hữu tinh phù, yêu Kim ý tử.

Thiên Phủ ở cung Tuất có sao tốt phù trợ, mạng được cách này thì lưng đeo đai vàng, mình bận áo tía (rất hiển quý). Nếu không có sao tốt như Tả Hữu, Khôi Việt, Quyền Lộc hội chiếu, phù trợ thì cũng chỉ giàu có ở mức trung bình.

Khoa Quyền Lộc củng, danh dự chiêu chương.

Như mạng có một Hoá, Quan có một Hoá, Tài có một Hoá, đó là tam hoá thủ chiếu, nếu thêm được Tả, Hữu thì vinh dự rõ ràng, đến bậc công khanh.

Vũ Khúc miếu viên, uy danh hách dịch.

Như mạng ở Thìn Tuất gặp Vũ Khúc ở đó là thượng cách. Sửu, Mùi là bậc thứ.

Cũng phải có Tả Hữu, Xương, Khúc, Quyền Lộc phù trì thì mới đoán là uy danh hách dịch được.

Khoa minh Lộc ám, vị liệt tam thai.

Giả tỷ như an mạng ở Hợi có Hoá Khoa, ở cung Dần có Hoá Lộc, Lộc nhị hợp với Khoa. Như thế gọi Khoa minh (Hoá Khoa ở vị trí rõ ràng) Lộc ám (Hoá Lộc ám hợp). Quan chức rất lớn (dư hàng đài các).

Nhật Nguyệt đồng lâm, quan cư hầu bá.

Như an mạng ở cung Sửu, Nhật Nguyệt ở Mùi chiếu: an mạng ở Mùi, Nhật Nguyệt ở Sửu chiếu.

Nhật Nguyệt đồng lâm luận đối cung,

Bính Tân nhân ngộ phúc hưng long.

Hễ nói Nhật Nguyệt đồng lâm thì phải luận ở cung đối diện chiếu thẳng đến. Tốt riêng cho tuổi Bính, tuổi Tân. Các tuổi khác cũng hưởng nhiều phúc lộc song không bằng 2 tuổi Bính, Tân.

Cự Cơ đồng cung, công khanh chi vị,

Tham Linh tịnh thủ, tướng tướng chi danh.

Như tuổi Tân, tuổi Ất, an mạng ở Mão, gặp được Cự Cơ đồng cung. Thêm Xương Khúc, Tả Hữu hội hợp thì là thượng cách. Tuổi Bính là bậc thứ, tuổi Đinh thì chỉ tốt ở mức bình thường.

Như an mạng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và cung Tý, ở 5 cung đó mà gặp Tham Lang có sao Linh phù trợ thì ra ngoài làm tướng võ, về triều làm tướng văn, rất mực hiển quý. Ở hai cung Tý, Thìn là tốt nhất. Tuổi Mậu, tuổi Kỷ hợp cách.

Thiên Khôi, Thiên Việt, cái thế văn chương.

Như mạng có Thiên Khôi, cung đối diện có Thiên Việt, mạng có Thiên Việt, cung đối diện có Thiên Khôi. Như thế gọi là toa quý y1. nếu được thêm sao tốt phù trợ thì chẳng những là văn chương hơn người mà danh tước cũng hiển quý nữa.

Thiên Lộc, Thiên Mã, kinh nhân giáp đệ.

Như an mạng ở 4 cung Dần, Thân, Tỵ, Hợi, gặp Thiên Lộc (Hoá Lộc) Thiên Mã toạ thủ, tam phương lại có sao tốt phù trợ thì đỗ đạt rất cao, làm cho người đời phải kinh

sợ, khâm phục. Nếu có Lộc Mã toạ thủ ở mạng mà bị sát tinh xâm phạm thì không nên luận theo cách trên.

Tả Phụ, Văn Xương hội cát tinh, tôn cư bát toạ.

Như Tả Phụ – Văn Xương thủ mạng, tam phương lại có cát tinh phù trợ thì quan chức rất hiển quý. Nếu bị Kiếp Không, ác sát xung phá thì không luận theo cách này.

Tham Lang, Hoả Tinh cư miếu vượng, danh trấn chư bang.

Tham Lang gặp sao Hoả gọi là Hoả quý cách ở 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là bậc nhất. Nếu lập mạng ở cung Mão gặp cách này là bậc thứ. Nếu Tham – Hoả bị Không Kiếp xâm phạm thì quý cách tiêu tan.

Cự Nhật đồng cung, quan phong tam đại.

Ở cung Dần là thượng cách, cung Thân là bậc thứ. Lại như Nhật ở Tỵ thủ mạng. Cự ở Hợi xung chiếu thì cũng là thượng cách. Nếu Nhật ở Hợi, Cự ở Tỵ thì không tốt.

Cần nhất là Cự Nhật không bị Không Kiếp Tứ Sát xâm phạm thì mới luận là quan phong 3 đời.

Tử Phủ triều viên, thực lộc vạn chung.

Như lập mạng ở Dần, Tử Phủ ở Ngọ, Tuất châu về, lập mạng ở Thân, Tử Phủ ở Tý Thìn châu về; đó là cái tượng Nhân quân phỏng hiền thần (Vua đi tìm bầy tôi hiền) thuận lợi cho việc lập công danh...

Nếu bị Tứ Sát, Hoá Kỵ xâm phạm thì chỉ tốt vào mức bình thường, không thể đoán là ăn lộc vạn chung được.

Khoa Quyền đối củng, được tam cấp ư Vũ Môn,

Nhật Nguyệt tịnh minh, tá cữu trùng ư kim điện.

Khoa Quyền ở cung Thiên Di, Tài Bạch, Quan Lộc củng chiếu về cung mạng, hoặc mạng có Hoá Khoa, Quyền Lộc ở các cung kia chiếu về, đi thi đậu cao (nhảy 3 cấp Vũ Môn, tượng cá hoá rồng).

An mạng ở Sửu, Nhật ở Tỵ, Nguyệt ở Dậu châu về. Đó là Nhật Nguyệt tịnh minh (cùng sáng). Tuổi Tân, tuổi Ất có quan chức cao quý, dự vào chính phủ Trung Ương. Tuổi Mậu cũng thuộc quý cách. Tuổi Đinh thì chỉ giàu thôi.

Nếu bị Kiếp Không, Tứ Sát xung phá thì bình thường.

Phủ Tướng đồng lai hội mạng cung, toàn gia thực lộc,

Tam hợp minh châu sinh vượng địa, ổn bộ thêm cung.

Cung lập mạng có sao tốt hoặc không bị sát tinh xâm phạm, ở tam phương có Phủ Tướng châu về, lộc vị nhiều, gia đình hưởng thụ sung túc.

Như lập mạng ở cung Mùi, Nhật ở Mão, Nguyệt ở Hợi châu về, đó là cách Minh châu xuất hải (Ngọc trên châu ra khỏi biển) Tài quan y4 (tiền tài, quan chức đều tốt).

Như mạng ở cung Thìn có Nhật toạ thủ, Nguyệt ở Tuất đối chiếu, hoặc mạng ở Tuất có Nguyệt toạ thủ, Nhật ở Thìn đối chiếu, cả hai cách đều rất quý, rất tốt. Thi đậu cao, làm quan lớn.

Thất Sát, Phá Quân nghi xuất ngoại.

Có 2 sao này ở hãm địa thì giới các nghề thủ công. Xuất ngoại kiếm ăn được lắm. Thất Sát ở Dần Thân, Phá Quân ở Tỵ Hợi thủ mạng thì đều nên lập nghiệp phương xa.

Cơ Nguyệt Đồng Lương tác lại nhân.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương là bộ sao văn đoàn. Có đủ 4 sao thì làm viên chức là thuận số. Nếu chỉ có 3 sao (bất luận thiếu sao gì) cũng đều bất thành về công danh đao bút (ngồi bút sắc như dao.....!). Có đủ 4 sao mà Thiên Lương hãm địa thì công danh cũng lận đận.

Tử Phủ Nhật Nguyệt cư vượng địa, đoán định công hầu khí,

Nhật Nguyệt Khoa Lộc Sửu cung trung, định thị phượng bá công.

Tử Vi ở Ngọ, Thiên Phủ ở Tuất, Nhật ở Mão hay Thìn. Nguyệt ở Dậu hay Tuất, Hợi, các sao Khoa hoặc Quyền, Lộc thủ mạng, đó là quý cách công hầu. Nếu bị Không Kiếp Tứ Sát xâm phạm thì hư.

Lập mạng ở Sửu Mùi, Khoa, Quyền, Lộc, Nhật Nguyệt tọa thủ. Nếu thiếu Khoa, Quyền Lộc thì tuy có Nhật Nguyệt cũng không tốt. Bí quyết nói:

Nhật Nguyệt Sửu Mùi mạng trung phùng,

Tam phương vô cát phúc nan hưng.

Nhược hoàn cát hoá phương vi mỹ,

Phương diện uy quyền phúc lộc tăng.

Nghĩa là: Lập mạng ở Sửu Mùi có Nhật Nguyệt mà tam phương không có sao tốt chiếu về thì phúc cũng khó sinh ra lắm. Cần được cát hoá (sao tốt phù trợ) thì mới tốt. Có như thế mới làm nên sự nghiệp, uy quyền trấn nhiệm một cõi, thay mặt triều đình.

Thiên Lương, Thiên Mã hãm, phiên dăng vô nghi.

Tỵ, Hợi, thân lập mạng, 3 cung này đều là hãm địa của Thiên Lương: Mã Lương đồng cung, hoặc Mã gặp Không Kiếp thì cũng đoán là bụi đời phiêu lưu tân khổ.

Liêm Trinh, Sát bất gia, uy danh viễn bá.

Mão, Mùi, Thân là miếu địa của Liêm trinh. Lập mạng ở đó, gặp Liêm Trinh mà không bị Tứ Sát xâm phạm thì được hiển quý, công danh lừng lẫy, tiếng tăm vang dội phương xa.

Nhật chiếu Lôi môn, phú quý vinh hoa,

Nguyệt lãng Thiên môn, tiến tước phong hầu.

Nhật ở Mão gọi là Nhật chiếu Lôi môn (Mão là cung chấn, thuộc sấm sét). Lập mạng ở đó, có Nhật tọa thủ, được Tả Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt thủ chiếu, các tuổi Giáp, Ất, Tân, Canh đều hợp cách, hưởng nhiều phú quý. Như có Hình Kỵ, Tứ Sát xâm phạm thì cũng còn được no ấm.

Nguyệt ở Hợi gọi là Nguyệt lãng Thiên Môn (Trăng rạng cửa Trời). Lập mạng ở đó có Nguyệt tọa thủ, tam phương có sao tốt thì rất phú quý. Dầu không có cát tinh phù

trợ thêm thì cũng cứ được công danh nhỏ. Các tuổi Bính Đinh được quý, các tuổi Nhâm, Quý được phú.

Dần phùng Phủ Tướng, vị đẳng nhất phẩm chi vinh.

Lập mạng ở Dần, Phủ ở Ngọ, Tướng ở Tuất châu về: Quan chức quý. Rất hợp với tuổi Giáp.

Lập mạng ở Dậu, Phủ ở Ty, Tướng ở Sửu châu về, cũng quý.

Mộ phùng Tả Hữu, tôn cư bát toạ chi quý.

Lập mạng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, tại đó có Tả Phụ, Hữu Bật toạ thủ thì quan chức cao, ở chốn Tam Thai, Bát Toạ của triều đình. Nếu Tả Phụ, Hữu Bật đồng cung ở Quan Lộc, Thiên Di, Tài Bạch thì cũng được phúc thọ.

Lương cư Ngọ vị, quan tư thanh hiển.

Lập mạng ở Ngọ gặp Thiên Lương miếu địa ở đó, tuổi Đinh hưởng thượng cách, tuổi Kỷ được bậc thứ. Tuổi Quý chỉ được phú chứ không hưởng quan chức như hai tuổi Đinh Kỷ.

Khác ngộ Lương tinh vị chí đài cương.

Lương thủ mạng ở Ngọ. Có Khúc đồng cung hoặc Khúc ở Tý đối chiếu, đều hợp cách. Lương Khúc đồng cung ở Ngọ là thượng các, ở Dần là bậc thứ. Bậc thứ thì quan chức cũng được nhị tam phẩm. Lương thủ, Khúc chiếu thì cũng thuộc bậc thứ như trên.

Khoa Lộc tuần phùng, Chu Bật hàn nhiên nhập tướng,

Văn tinh ám củng, giả Nghị doãn hỉ đẳng khoa.

Mạng có Khoa, Quyền, Lộc hoặc mạng có cát tinh, Khoa, Quyền, Lộc ở tam phương chiếu đến, như mạng của Chu Bật, danh tướng đời Tây Hán được thăng đến chức thừa tướng.

Xương, Khúc, Hoá Khoa gọi là văn tinh. Mạng của Giả Nghị, danh nho đời Hán Văn Đế, được Khoa, Xương, Khúc hội chiếu nên được tuyển làm giảng sư cho nhà vua (sau làm thái phó cho Trường Sa Vương).

Kinh Dương – Hoả Tinh, uy quyền xuất chúng,

Đông hành Tham Vũ, uy áp biên Di.

Kinh Dương nhập miếu ở Thìn Tuất Sửu Mùi, gặp được Hoả Tinh thì uy lực rất mạnh. Lập mạng ở Tứ Mộ, gặp Dương – Hoả thì binh quyền ngàn dặm, văn võ song toàn. Tham Lang, Vũ Khúc gặp Hoả Tinh vượng địa, cũng đoán theo cách này.

Lý Quảng nan phong, kinh Dương phùng ư Lực Sĩ,

Nhan Hồi yếu chiết, Văn Xương hãm ư yếu thương.

2 sao Kinh Dương – Lực Sĩ thủ mạng, dầu có thêm cát tinh, cũng chỉ là cách cuộc bình thường. Lý Quảng có cách này nên tuy là danh tướng đời Hán Vũ Đế, có rất nhiều chiến công, được gọi là Phi Tướng (ông tướng biết bay) mà vẫn không được phong hầu trong khi những tỳ tướng dưới quyền Lý Quảng thì đã được phong tước từ lâu rồi!

Nhan Hồi học trò giỏi của Khổng Tử, chỉ hưởng thọ có 32 tuổi. Lập mạng có sao Văn Xương hãm địa ở Mùi.

Trong Do uy mãnh, Liêm Trinh nhập miếu ngọ Tướng Quân.

Tử Vũ tài năng, Cự tú, Đồng, Lương xung thủ hợp.

Trọng Do là Tử Lộ, học trò Khổng Phu Tử. Mạng của Tử Lộ có sao Liêm Trinh miếu địa gặp sao Tướng Quân nên có tài vũ dũng.

Mạng của Tử Vũ ở Thân, Thiên Đồng ở Tý, Cự Môn ở Dần, Thiên Lương ở Thìn, lại còn thêm Khoa Quyền Lộc xung hợp nên có nhiều tài năng, thao lược.

Dần Thân tối hỷ Đồng Lương hội,

Thìn Tuất ứng hiềm hãm Cự Môn.

Lập mạng ở cung Dần hay cung Thân, có đủ 2 sao Đồng Lương tại đó thì các tuổi Giáp, Canh, Thân được hưởng phú quý.

Lập mạng ở Thìn Tuất gặp Cự Môn hãm địa, thiếu thao lược, làm việc điên đảo, thay đổi bất ngờ. Nếu thêm sao xấu thì hay bị khẩu thiệt, lại còn bị thương tật ở môi miệng nữa.

Lập mạng ở Tý Hợi gặp Liêm Trinh hãm địa hội Xương Khúc chết yểu.

Mạng Không, hạn Không, vô cát tấu, công danh tắng đấng.

Mạng có Thiên Không, hạn lại gặp Thiên Không, thiếu sao tốt phù trì, thế là công danh trắc trở. Đi thi không có hy vọng đỗ đạt, cầu danh thất bại.

Sinh phùng Thiên Không do như bán thiên chiết xử.

Sinh giờ Tý, lập mạng ở Hợi; sinh giờ Ngọ, lập mạng ở Tý, cung mạng có Thiên Không. Đến khoảng trung niên, sự nghiệp đổ vỡ như chim bay gãy cánh nửa lừng trời. Nếu hoạn phát thì chết dữ.

Mạng trung ngộ Kiếp, cấp như lãng lý hành thuyền.

Mạng có Địa Kiếp thì rất khó có tiền, trôi lên trụt xuống như đi thuyền giữa các đợt sóng. Nếu thêm sao dữ thì rất hung nguy.

Hạng Vũ anh hùng, hạn ngộ Thiên Không nhi táng quốc.

Đại tiểu hạn đều gặp Thiên Không. Hạng vũ mất hết đất Tây Sở năm 202 trước Tây Lịch và tự vẫn ở Cô Giang.

Thạch sùng cự phú, hạn hành Địa Kiếp dĩ vong gia.

Cự phú đời Đông Tấn là Thạch Sùng. Đại, tiểu hạn lâm vào hãm địa, gặp Lưu Đà, Lưu Dương, các sao xấu nữa nên mất hết nghiệp nhà.

Lữ Hậu chuyên quyền, lưỡng trùng Thiên Lộc, Thiên Mã.

Lữ hậu là Lữ Trĩ, vợ Lưu Bang (Hán Cao Tổ). Mạng bà này có Lộc Tồn – Hoá Lộc – Thiên Mã đồng cung nên rất phú quý và rất chuyên quyền.

Dương Phi hảo sắc, tam hợp Văn Khúc, Văn Xương.

Cung mạng và các cung Tài – Quan – Thiên Di có Văn Khúc, Văn Xương hội Thái Âm, Thiên Lương. Diện mạo rất xinh đẹp, tánh nết rất đậm dặt.

Thiên Lương ngộ Mã, nữ mạng tiện nhi thả dâm.

Lập mạng ở tứ sinh (Dần, Thân, Tỵ, Hợi) có Thiên mã, tam phương có Thiên Lương hội về, mạng đàn bà gặp cách này thì nghèo và dâm.

Văn Khúc giáp Trì, nam mạng quý nhi thả hiển.

Lộc đảo, Mã đảo, kỵ Thái Tuế chi hợp Kiếm Không.

Lộc Mã gặp Tuần Triệt đều là bại đảo. Lưu niên mà còn bị nạn Thái Tuế hội hợp Địa Kiếp – Thiên Không thì chắc chắn có tai ương, tản tài, mất cửa.

Vận suy, hạn suy, hỷ Tử Vi chi giải hung ác.

Đại, tiểu hạn đều gặp sao xấu, nhưng may là thân hay mạng có Tử Vi tọa thủ thì cũng không đến nỗi nguy khốn cho lắm vì Tử Vi có năng lực giải trừ tai họa.

Cô bản đa hữu thọ,

Phú quý tức yếu vong.

Như cung mạng, sao tọa thủ yếu, các cung Tài Bạch, Quan Lộc, Tử Tức ở hãm địa, nếu nghèo thì sống lâu mà giàu thì hay chết yếu.

Lại như mạng có Thái Tuế sao thủ mạng yếu, các cung Di – Tài – Quan có sao tốt, vận hạn lại tốt. Tuy tốt nhưng không bền. Vận hạn qua rồi thì chết yếu.

Điều Khách, Tang Môn, Lục Châu hữu truy lâu chi ách.

Đại hạn, tiểu hạn đều ở vào vị trí, trước mặt có Tang Môn, sau lưng có Điều Khách; Thái Tuế lại gặp nhiều sao xấu nên nàng Lục Châu phải nhảy xuống lầu mà chết.

Quan Phù, Thái Tuế, Công Dã hữu luy tiết chi u.

Mạng, thân có Quan Phù, Thái Tuế tọa thủ, vận hạn lại gặp Quan Phù và các sao xấu nên phải vào chốn lao tù.

Hạn chí Thiên La, Địa Võng, Khuất Nguyên nịch thủy nhi vọng.

Hai hạn đến 2 cung Thìn, Tuất gặp Vũ Khúc, Tham Lang, lại có Thái Tuế, Điều Khách, Tang Môn, thêm Kiếp Không Tứ Sát hội về nên rất hung hiểm, chết đuối là phải.

Vận ngộ Địa Kiếp, Thiên Không, Nguyên Tịch hữu bản cùng chi khổ.

Đại, tiểu hạn gặp Thiên Không, Địa Kiếp ở bất luận cung nào trong 12 cung cũng đều có cái nạn tiền bạc tụ tán bất thường cả. Lưu niên có sao xấu, gặp Địa Kiếp, Thiên Không, đích thị là hạn bản cùng.

Văn Xương, Văn Khúc hội Liêm chỉ, táng mạng yếu niên.

Thái Dương là Đan Trì, Thái Âm là Quế Trì. Như Sửu Mùi có Nhật Nguyệt đồng cung mà hai bên có Văn Xương, Văn Khúc đến giáp biên thì mạng con trai quý hiển.

Cực cư Mão Dậu, đa vi thoát tục chi tăng.

Tử Cự, Cự là tên gọi tắt của Tử Vi. Mạng ở Mão Dậu gặp Tử Vi (thiếu Tả Hữu, Khôi Việt phù trì) thường làm thầy tu, xa lánh cuộc đời trần tục.

Trinh cư Mão Dậu, định thị công tư lại bối.

Mạng ở Mão Dậu có Liêm Trinh toạ thủ, tấrchỉ làm được viên chức nhỏ mà thôi.

Tả Phủ đồng cung, tôn cư vạn thặng.

Lập mạng ở Thìn, Tuất gặp Tả Phủ – Thiên Phủ đồng cung thì quý hiển như vua chúa (Thiên Tử là bậc tôn quý vạn thặng).

Liêm Trinh – Thất Sát, lưu đấng thiên nhai.

Lập mạng ở Tỵ Hợi, gặp Liêm Trinh, Thất Sát thì phải ly hương, lưu lạc phương xa, buồn bán bên ngoài, cuộc sống trôi nổi, tân khổ.

Đặng Thông ngã tử, vận hành Đại Háo⁽¹⁾ chi hương.

Đặng Thông chết đói vì mạng lập ở cung Tý có Đại Háo, đại tiểu hạn lưu hành đến đất giáp biên (Hợi, Sửu), lại thêm sao dữ nên rất hung nguy.

Phu Tử tuyệt lương, hạn đao Thiên Lương chi nội.

Khổng Phu Tử tuyệt lương ở nước Trần – nước Sái, vận hạn gặp sao Thiên Thương.

Linh, Xương, La, Vũ: hạn chí dẫu hà.

4 sao này toạ thủ cung mạng ở Thìn, Tuất thì có số chết đuối. Tuổi Tân, Nhâm, Ất mà đại tiểu hạn cùng gặp 4 sao này thì chắc chắn lâm nguy, khó lòng cứu vãn.

Cự Hoả Kinh Dương, chung thân ải tử.

3 sao này toạ thủ cung mạng, số chết thất cổ. Đại tiểu hạn cùng gặp 3 sao này, khó tránh sợ giầy oan nghiệt.

Mạng lý phùng Không, bất phiêu lưu tất chủ tất khổ.

Cung mạng không có chính diệu mà còn gặp sao Thiên Không độc thủ thì phiêu bạt phương trời. Nếu không thì cuộc sống cũng rất khổ sở.

Nếu may mà tam phương có sao tốt chiếu hội thì đỡ bớt đôi phần.

Mã đầu đôi kiếm, phi yếu chiết tắc chủ hình thương.

Kinh Dương ở cung Ngọ là mã đầu đôi kiếm (gươm treo đầu ngựa). Lập mạng ở đó rất xấu, nếu không chết yếu thì cũng bị thương tật. Cung Mão là bậc thứ, cung Dậu ít xấu hơn cung Mão.

Lập mạng ở Dần Thân Tỵ Hợi mà gặp sao Đà La thì cũng luận đoán như trên.

Nếu lập mạng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi mà gặp Kinh Dương thì không ngại gì.

Tý Ngọ Phá Quân, gia quan tiến lộc.

Lập mạng ở Tý Ngọ gặp Phá Quân: Quan to. Thêm sao tốt: Quan đến bậc công khanh.

(1) Hao mà đọc là Háo là vì lý do âm thanh bình trắc.

Xương Tham cư mạng, phần cốt toái thi.

Lập mạng ở Tý Hợi gặp 2 sao này thì chết dữ: tan xương nát thịt. Nếu thêm Hoá Kỵ càng chết sớm.

Gặp 2 sao Xương Tham ở cung Quan Lộc, cũng y cách luận đoán này.

Triều đầu, ngưỡng đầu, tước lộc vinh hoa.

Thất Sát ở Tý Ngọ, Dần Thân là Thất Sát triều đầu. Ở tam phương thì gọi là ngưỡng đầu. Triều đầu tốt hơn ngưỡng đầu. Lập mạng gặp 2 cách này đều có chức tước, lộc vị vinh hoa, quý hiển.

Đan Trì, Quế Trì, tảo toại thanh vân chi chí.

Thái Dương ở Mão, Thìn, Tỵ là Đan Trì. Thái Âm ở Dậu, Tuất, Hợi là Quế trì. Lập mạng ở 6 cung này, gặp thêm Xương Khúc, Khôi Việt thì phát quan sớm, toại chí mây xanh.

Hợp Lộc, củng Lộc, định vị cự phách chi thần.

Lộc Tồn, Hoá Lộc ở 2 cung Tài, Quan hội về mạng, hoặc mạng có Lộc, Thiên Di cũng có Lộc, đều là cách phú quý. Bí quyết có câu:

Hợp Lộc, củng Lộc đôi kim ngọc,

Tước vị cao thiên ý cấm bào.

Nghĩa là:

Hợp Lộc, củng Lộc nhiều vàng,

Mình mang áo gấm quan sang ai bì.

Am Dương hội Xương Khúc, xuất thế vinh hoa.

Mạng có Nhật Nguyệt, Tài – Quan có Xương Khúc hội về. Hoặc mạng có Xương Khúc, Tài – Quan có Nhật Nguyệt hội về.

Cả hai cách đều phú quý.

Nếu thêm Khôi Việt thì chắc chắn phú quý trăm phần.

Phụ Bát ngộ Tài Quan, y phi phúc tử.

Mạng có chính diệu hoặc sao tốt, cung Tài Bạch hay Quan Lộc có Tả Phụ – Hữu Phụ về thì chắc chắn áo gấm sắc hồng, sắc tía.

Cự Lương tương hội Liêm Trinh tính,

Hợp Lộc uyên ương nhất thế vinh.

Lộc Tồn, Hoá Lộc ở cung phu thê gọi là Uyên ương Lộc. Có đủ 4 sao Cự Môn, Thiên Lương, Liêm Trinh, Lộc (Hoá Lộc hay Lộc Tồn cũng được, cả hai càng hay) thì là số sang giàu.

Vũ Khúc nhân cung đa xảo nghệ,

Tham Lang hãm địa tác đồ nhân.

Vũ Khúc thủ mạng ở Ty Hợi, khéo nghề thủ công. Tham Lang thủ mạng ở Ty Hợi thì làm đồ tể. Thêm sao xấu thì chết yếu.

Thiên Lộc triều viên, thân vinh quý hiển.

Lộc Tồn thủ mạng ở 4 cung Dần Thân, Mão Dậu đều là Thiên Lộc triều viên. Ở 4 cung Ty Hợi, Tý Ngọ thì không hợp cách này.

Khôi tinh lâm mạng, vị liệt tam thai.

Như lập mạng ở Ngọ có Tử Vi, Văn Xương, Khôi (Việt) đồng cung, tuổi Mậu được hưởng kỳ cách (tốt đẹp khác thường).

Vũ Khúc cư càn Tuất Hợi thượng,

Tối phạ Thái Âm phùng Tham Lanh.

Vũ Khúc thủ mạng ở Tuất Hợi, gặp Thái Âm, Tham Lang, tuổi trẻ bất lợi.

Nếu sao Tham Lang gặp sao Hoả thì rất quý. Tuổi Giáp, Kỷ, Nhâm hợp cách.

Hoá Lộc hoàn vị hảo,

Hữu hướng mộ trung tăng.

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gọi là Tứ Mộ. Hoá Lộc là sao tốt mà chôn vào đó thì là Lộc vô dụng, có cũng như không.

Tý Ngọ Cự Môn, thạch trung ẩn ngọc.

Cự Môn thủ mạng ở Tý Ngọ là ngọc ẩn trong đá. Nếu được Khoa Lộc ở Thân Thìn (cho Tý) Dần Tuất (cho Ngọ) hợp chiếu thì chắc chắn phú quý.

*** Có thuyết nói Thạch trung ẩn ngọc cần gặp Kinh Dương hai Thiên Cơ khai phá thì mới tốt.

Minh Lộc ám Lộc, cấm thượng thiên hoa,

Toạ thủ là minh, nhị hợp là ám.

Minh Lộc, ám Lộc, hay Khoa minh, Lộc ám đều là cách phú quý.

Tử Vi Thìn Tuất ngộ Phá Quân,

Phú nhi bất thật, hữu hư danh.

Lập mạng ở Thìn Tuất có Tử Phá lâm hãm địa. Tử Vi thường phát quý. Ở Thìn Tuất thì không phát quý được, chỉ phát phú thôi. Nhưng phú ở đây là thứ phú hữu danh vô thật, có tiếng không có miếng, bề ngoài có vẻ giàu mà bên trong vẫn trống rỗng.

Xương Khúc Phá Quân phùng,

Hình khắc đa lao碌.

Như Phá Quân thủ mạng ở Mão Dậu, Thìn Tuất, đều có Xương Khúc hội chiếu cũng không tốt. Nếu có Thiên Hình hoặc Kinh Dương, Hoá Kỵ thì vất vả, khổ sở.

Tham Vũ mộ trung cư,

Tam thập tài phát phúc.

Như lập mạng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gặp Tham Lang Vũ Khúc đồng cung thì ngoài 30 tuổi mới khá được.

Bí quyết nói: ***Tham Vũ bất phát thiếu niên nhân,***

Vận quá tam thập phương diên thọ.

Nghĩa là: *Tham Vũ không phát tuổi xuân xanh,*

Vận ngoài ba mươi mới phúc thọ.

Thiên Đồng Tuất cung vi phản bối,

Đinh nhân hoá cát chủ đại quý.

Thiên Đồng ở cung Tuất là hãm địa. Nếu tuổi Đinh lập mạng ở đó mà ở Dần Ngọ có Hoá Lộc, Lộc Tồn, ở Thìn có sao tốt đối chiếu thì là số đại quý.

Trường hợp Thiên Tướng cũng thế.

Gặp sao xấu thì là hạ cuộc, chỉ nên làm thầy tăng, đạo sĩ.

Cự Môn Thìn Tuất vi hãm địa,

Tân nhân hoá cát lộc tranh vinh.

Như tuổi Tân lập mạng tại Thìn, có Cự Môn, Hoá Lộc toạ thủ, ám Lộc ở Dậu nhị hợp; lập mạng ở Tuất thì Lộc Tồn ở Dậu giáp mạng: quyết định là số sang giàu.

Nhật Nguyệt tối hiểm phản bối, nữ vị thất huy,

Thân mạng định yếu tình cầu, khủng sai phân số.

Nhật ở Dậu, Tuất, Hợi; Nguyệt ở Mão, Thìn, Ty đều mất ánh sáng. Thân mạng có Nhật Nguyệt kiểu này thì cũng như không, tối tăm, gian khổ.

Đoán định thân mạng phải tính cho kỹ, kéo sai vị trí các sao.

Am chất diên niên tăng bách phúc,

Chí ư hãm địa bất tạo thương.

Làm việc nhân ái, từ thiện, tặng được phúc thọ. Vận mạng dẫu gặp hãm địa cũng không gây tổn thương.

Trần Đoàn kể trường hợp Lý Phùng Xuân theo anh vào đất Hồ – Quảng. Một thầy thuốc gặp Phùng Xuân bảo nên về nguyên quán ngay: tử kỳ gần đến. Chết ở đất khách, phải đưa linh cữu về quê hương thì phiền lắm. Phùng Xuân nghe theo, lên đường về quê. Giữa đường gặp một ông già nghèo, bệnh tật, đói khổ. Phùng Xuân hết lòng giúp đỡ cho ông già qua khỏi hoạn nạn.

Nhờ việc nhân đức này mà Phùng Xuân được tăng phúc tăng thọ. Phùng Xuân không chết như lời thầy thuốc dự đoán, lại đi du học ở Hồ – Quảng, sau đỗ đạt, làm quan.

Mạng thật, hạn kiên, cảo diên đắc vũ,

Mạng suy, hạn nhược, nộ thảo tạo sương.

Mạng có chính diệu, có sao tốt, hạn vững, tỷ như ruộng lúc gặp mưa. Mạng ở hãm địa mà tam phương, tứ diện có sao tốt phù trợ thì vẫn cứ khá. Còn mạng suy, vận hạn yếu kém thì tỷ như cỏ non gặp sương. Sương tan hết thì cỏ khô héo.

***Luận mạng tất suy tính thiện ác,
Cự Phá, Kinh Dương tính tất cường.***

Luận về mạng, cần phải xét tính chất tốt xấu, lành dữ của các sao. Như Cự Môn, Phá Quân, Kinh Dương thì tính chất cứng rắn

***Phủ, Tướng, Đồng, Lương tính bất hảo,
Hoả, Kiếp, Không, Tham tính bất thường.***

Phủ, Tướng, Đồng, Lương đều làm sao nam đầu, sao có tính chất tốt. Còn như Hoả Tinh, Không, Kiếp, Tham Lang thì tùy trường hợp, khi tốt, khi xấu, thay đổi bất thường. Như Tham Lang gặp Hoả Tinh là Hoả quý cách có Kiếp Không thì cũng cứ tốt như thường.

***Xương, Khúc, Lộc, Cơ thanh tú xảo,
Âm Dương, Tả Hữu tối từ tường.***

Các sao Xương, Khúc, Lộc, Cơ đều có tính chất thanh cao, tú lệ, thông minh lỗi lạc. Các sao Âm Dương Tả Hữu thì trung hậu, tốt đẹp.

***Vũ, Phá, Trinh, Tham xung hợp, khúc toàn cố quý,
Dương Đà, Thất Sát tương tạp, hổ kiến tắc thượng.***

Thân, mạng có Vũ Phá Liêm Tham thủ chiếu, hội thêm sao tốt thì được phú quý. Nếu Thân mạng có Dương Đà, Thất Sát, không gặp Tử Vi chế ngự các sao này thì chắc bị tổn thương.

***Tham Lang, Liêm Trinh, Phá Quân ác,
Thất Sát, Kinh Dương, Đà La hung.***

Như thân, mạng gặp 6 sao này, thêm Hoá Kỵ nữa thì chắc chắn phá bại sự nghiệp, thân xác có thể bị tổn thương. Như các sao này ở miếu địa thì luận đoán theo câu “*Khúc toàn cố quý*”, đối chiếu, hợp chiếu, lâm phương, nhị hợp, chu toàn cho nhau nên cũng được hưởng phú quý.

***Hoả Tinh, Linh Tinh chuyên tác hoạ,
Kiếp Không, Thương Sứ hoạ trùng trùng.***

Các sao này gây hoạ đa đoan, đại tiểu hạn gặp chúng là điều nguy khốn. Tuy nhiên, Hoả Linh miếu địa thì có uy danh lừng lẫy.

***Cự Môn, Kỵ Tinh giai bất cát,
Vận, thân, mạng, hạn kỵ tương phù.***

Cự Môn, Hoá Kỵ đứng riêng, đã có nhiều trường hợp không tốt, hướng chi lại phối hợp thế lực với nhau thì sự tác hại rất khó đề phòng. Thân, mạng, vận, hạn không nên gặp chúng.

***Cánh kiêu Thái Tuế, Quan Phù chí,
Quan phi, khẩu thiệt quyết bất không.***

Nếu thân mạng, vận hạn đã có Cự Môn, Hoá Kỵ mà còn thêm Thái Tuế, Quan Phù thì chắc là có kiện tụng, tranh chấp, bị tai nạn ở công môn.

Điều Khách, Tang Môn hựu tương ngộ,

Quản giao tai bệnh nhi tương công.

Điều Khách, Tang Môn là sao tang tóc, nếu không gặp Thất Sát, Thiên Hình, Kinh Dương thì việc hiếu phục, tang chế có thể tránh được, nhưng tật bệnh thì thế nào cũng có ít nhiều. Nếu lại thêm Hoá Kỵ thì chắc chắn đau ốm, không tránh được.

Thất Sát thủ thân chung thị yếu,

Tham Lang nhập mạng tất ví xương.

Thất Sát thủ mạng ở hãm địa thì chết yếu.

Tham Lang thủ mạng tuy không thêm sao xấu, hoặc ở tam phương chiếu mạng thì cũng là cách tà dâm. Nam thì trộm ngọc cướp hương, nữ thì làm xướng nữ, kỹ nữ.

Bí quyết nói:

Tham Lang tam hợp, tương lâm, chiếu,

Dã học Hàn Quân khú thiết hương.

Dịch:

Tham Lang thủ mạng hay tam hợp,

Vẫn thói tà dâm giống chú Hàn.

Tâm hảo, mạng vì diệc chủ thọ,

Tâm độc, mạng hậu diệc yếu vương.

Có số mạng như cái Tâm con người mới là quan trọng. Tâm tốt, mạng không có sao tốt, mạng mong manh, vẫn cứ sống thọ. Tâm ác, mạng có sao tốt, mạng trọng hại; vẫn cứ chết yếu như thường.

Như trong chiến dịch đánh Nam Man Mạnh Hoạch, Gia Cát Lượng dùng kế hoả công, thiêu rụi quân Đàng Giáp, tuy là vì công việc quốc gia, song làm quân Đàng Giáp diệt chủng thì cũng cứ là tội ác đáng giáng thọ. Gia Cát Lượng cũng tự biết như thế. Quả nhiên, bị giáng thọ một kỷ, về sau Gia Cát Lượng đau chết trong khi cầm quân đánh với nhà Ngụy ở Kỳ Sơn.

Kim nhân mạng hữu Thiên kim quý,

Vận thứ chi thì khởi cử trường.

Số nội bao tàng đa thiếu lý,

Học giả tu đương tử tế thường./.

Dịch:

Người nay mạng quý ngàn vàng,

Vận may hưởng hết, miên trường được sao?

Lý trong số mạng nhiệm màu,

Học nên suy nghĩ về sau mới tường.



NỮ MẠNG CỐT TỬY PHÚ CHÚ GIẢI

Phủ Tướng chi trình nữ mạng triều,

Tất đương tử quý dữ phu hiền.

Lập mạng ở Ngọ, Phủ Tướng tọa thủ, tuổi Giáp hợp cách.

Lập mạng ở Tý, Phủ Tướng tọa thủ, tuổi Kỷ hợp cách.

Lập mạng ở Thân, Phủ Tướng tọa thủ, tuổi Canh hợp cách.

Tất là mạng phụ phu nhân, có sắc phong tặng.

Liên Trinh thanh bạch năng tự thủ,

Cánh hữu Thiên Đồng lý diệc nhiên.

Lập mạng ở Mùi, Liên Trinh tọa thủ, tuổi Giáp hợp cách.

Lập mạng ở Thân, Liên Trinh tọa thủ, tuổi Quý hợp cách.

Lập mạng ở Dần, Liên Trinh tọa thủ, tuổi Kỷ hợp cách.

Đều là thượng cách. Tánh tình đoan chính, trong sạch, hưởng giàu sang.

Lập mạng ở Dần, Thiên Đồng tọa thủ, tuổi Giáp hợp cách.

Lập mạng ở Mão, Thiên Đồng tọa thủ, tuổi Ất hợp cách.

Lập mạng ở Tuất, Thiên Đồng tọa thủ, tuổi Đinh hợp cách.

Lập mạng ở Tý, Thiên Đồng tọa thủ, tuổi Bính hợp cách.

Lập mạng ở Hợi, Thiên Đồng tọa thủ, 2 tuổi Bính, Thân hợp cách.

Tất được hưởng vinh hoa, phú túc.

Doan chính Tử Vi, Thái Dương tinh,

Tảo ngộ hiền phu tính khả bằng.

Lập mạng ở Tý, Tý, Hợi có Tử Vi, Thái Dương đồng tọa thủ thì mạng con gái được hưởng phú quý. Tính nết đoan chính, sớm gặp chồng hiền, tư cách của chồng có thể tin cậy được.

Thái Dương Dần đáo Ngọ,

Ngộ cát chung thị phúc.

Lập mạng ở cung Dần đến cung Ngọ, Thái Dương tọa thủ, phú quý. Thêm soa tốt, phúc lộc càng nhiều.

Tả Phụ – Thiên Khôi vi phúc thọ,

Hữu Bật – Thiên Tướng phúc lai lâm.

Thân, mạng có Tả Phụ – Thiên Khôi, hoặc có Hữu Bát – Thiên Tướng ở miếu, vượng, đắc địa đều được phúc thọ.

Lộc Tồn hậu trọng đa y thực,

Phủ Tướng triều viên mạng tất vinh.

Cung mạng có Lộc Tồn, ở cung nào cũng tốt: Khỏi lo nghèo đói vì Lộc Tồn là sao cơm áo.

Nếu lại được Thiên Phủ, Vũ Khúc, ở tam phương chiếu hội, không giàu thì sang.

Lập mạng ở Dần Thân là thượng cách. Rất tốt cho tuổi Giáp, tuổi Canh, tuổi Tân là bậc thứ.

Nếu lập mạng ở các cung Tỵ Hợi, Tý Ngọ thì các tuổi Bính, Mậu, Đinh, Kỷ, Nhâm, Quý đều không tốt.

Tử Phủ Tỵ Hợi hổ tương phụ,

Tả Hữu phù trì phúc tất sinh.

Lập mạng ở Tỵ Hợi gặp Tử Phủ toạ thủ đối chiếu, Tả Phụ, Hữu Bát hợp chiếu hay đến giáp, tất được hưởng phúc.

Cự Môn, Thiên Cơ vi phá dăng.

Lập mạng ở 3 cung Dần, Mão, Thân, gặp Cự Cơ tuy là vượng địa, song cuối cùng vẫn không toàn mỹ.

Thiên Lương, Nguyệt diệu nữ mạng bản.

Lập mạng ở Tỵ Hợi gặp Thiên Lương, lập mạng ở Dần, Mão gặp Thái Âm, tuy tính nét đoan chính song số phận lại nghèo, cơm áo không xứng ý.

Kình Dương, Hoả Tinh vi hạ tiện.

Lập mạng gặp 2 sao này ở vượng địa thì còn khá, nếu lâm hãm địa thì nghèo hèn. Không nghèo hèn thì chết yểu.

Văn Xương, Văn Khúc phúc bất toàn.

2 sao này hợp với nam mạng, không hợp với nữ mạng. Nữ mạng có sắc đẹp, được hưởng phúc song cuối cùng vẫn không hưởng phúc trọn vẹn.

Vũ Khúc chi tú vi Quả Tú.

Sao Vũ Khúc hợp với nam mạng, không hợp với nữ mạng. Như thêm Thái Âm, tam phương lại có sao tốt hội chiếu, có thể làm nữ tướng.

Còn như ở hãm địa, gặp Xương Khúc và các sao xấu khác thì cô đơn, nghèo hèn.

Phá Quân nhất diệu tính nam minh.

Sao này cũng không hợp với nữ mạng. Nếu thêm Tứ Sát (Dương Đà Hoả Linh) thì nhân việc gian dâm mà hại chồng, nhân ghen tuông mà hại con. Nếu không như vậy thì phải cam phận vợ lẽ, con ở hay đi tu làm ni cô.

Tham Lang nội lang đa dâm dật.

Sao này là một thứ Đào Hoa, ưa hưởng thụ tham lam. Khắc hại chồng con, dâm dật, ghen tuông.

Thất Sát trầm ngâm phúc bất vinh.

Đây là sao làm tướng văn, tướng. Nếu ở miếu, vương địa thì có thể là nữ tướng.

Thập niên Hoá Lộc tối vinh xương,

Nữ mạng phùng chi đại cát xương.

Cánh đắc Lộc Tôn tương tấu hợp,

Vượng phu ích tử thụ ân quang.

Hoá Lộc là sao rất giàu (giàu bạc triệu). Nữ mạng có Hoá Lộc lại thêm Lộc Tôn toạ thủ, hội chiếu, lân phương, nhị hợp cũng đều nên cả. Số mạng phụ có sắc phong. Nếu không thì cũng giàu lớn và sinh con quý.

Hoả, Linh, Dương Đà cặp Cự Môn,

Thiên Không, Địa Kiếp hựu tương lâm.

Tham Lang, Thất Sát, Liêm Trinh tú,

Vũ Khúc gia lâm khắc hại xâm.

Đại để, các sao này đều không hợp với nữ mạng. Như thân mạng gặp một vài sao thì cũng đủ xấu rồi, nếu gặp nhiều thì nghèo hèn, chết yểu.

Tam phương tứ chính hiềm phùng sát,

Cánh tại phu cung hoạ hoạn thâm.

Nhược trị bản cung vô chính diệu,

Tất chủ sinh ly khắc hại chân!

Cung phu của nữ mạng rất không nên gặp hung sát tinh. Sát tinh ở thế toạ, chiếu, lân, hợp đều gây hoạ hại. Nếu cung thân, cung mạng không có chính diệu cho vững vàng thì vợ chồng sinh ly, chịu đủ thứ khắc hại.

☆

☆

☆

HẾT